

DỰ THẢO

PHƯƠNG ÁN

Ứng phó thiên tai tại tỉnh Bình Định năm 2023

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

PHẦN I

CƠ SỞ PHÁP LÝ, MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA PHƯƠNG ÁN

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Căn cứ Luật phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng chống thiên tai và Luật đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;

- Căn cứ Nghị định số 66/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng chống thiên tai và Luật đê điều;

- Căn cứ Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về dự báo, cảnh báo, truyền tin thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai;

- Căn cứ Quyết định số 05/2020/QĐ-TTg ngày 31 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ trên các sông thuộc phạm vi cả nước;

- Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-TWPCTT ngày 18 tháng 02 năm 2020 của Ban chỉ đạo Trung ương về phòng chống thiên tai về việc ban hành Sổ tay hướng dẫn xây dựng phương án ứng phó tương ứng với các cấp độ rủi ro thiên tai;

- Căn cứ các Quyết định của Trưởng ban Ban Chỉ huy về Phòng chống thiên tai - Tìm kiếm cứu nạn và Phòng thủ dân sự tỉnh: Số 169/QĐ-BCH ngày 29 tháng 7 năm 2021 Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS tỉnh; số 61/QĐ-BCH ngày 13 tháng 6 năm 2023 phân công nhiệm vụ thành viên Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS tỉnh; số 16/QĐ-BCH-PCTT ngày 10 tháng 3 năm 2023 ban hành Kế hoạch công tác năm 2023 của Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS tỉnh;

- Căn cứ Quyết định số 983/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành kế hoạch triển khai phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định.

II. MỤC ĐÍCH

1. Chủ động ứng phó trước mọi tình huống thiên tai xảy ra trên địa bàn tỉnh. Huy động các nguồn lực để chủ động ứng phó có hiệu quả trước tình huống thiên tai có thể xảy ra.

2. Thường xuyên quán triệt và thực hiện có hiệu quả công tác xây dựng phương án ứng phó với thiên tai sát với tình hình thực tế của địa phương, nhằm nâng cao năng lực ứng phó thiên tai của các tổ chức, đơn vị, góp phần hạn chế thiệt hại do thiên tai gây ra.

3. Bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai, công trình trọng điểm trên địa bàn; Bảo đảm an toàn tính mạng, tài sản, nhà cửa của nhân dân, các công trình giao thông, thông tin liên lạc hoạt động thông suốt, bảo đảm an ninh trật tự trong thời gian xảy ra thiên tai.

4. Xác định cụ thể những khu vực nguy hiểm, số hộ dân, số người dân cần phải sơ tán, địa điểm sơ tán đến, hậu cần nơi đến sơ tán, phương tiện và nhân lực thực hiện để chủ động triển khai ứng phó thiên tai. Nâng cao năng lực xử lý các tình huống, sự cố do thiên tai gây ra.

III. YÊU CẦU

1. Quán triệt và thực hiện có hiệu quả phương châm “04 tại chỗ” (chỉ huy tại chỗ; lực lượng tại chỗ; phương tiện, vật tư tại chỗ; hậu cần tại chỗ); bảo đảm nguyên tắc phòng ngừa, chủ động, ứng phó kịp thời, khắc phục khẩn trương, có hiệu quả sau thiên tai.

2. Nâng cao năng lực xử lý tình huống, sự cố, chỉ huy điều hành tại chỗ để ứng phó thiên tai đạt hiệu quả của các cấp, các ngành.

3. Xác định rõ trách nhiệm của các cấp, các ngành trong hoạt động phòng, chống thiên tai theo quy định của pháp luật.

4. Tăng cường thông tin, tuyên truyền, cảnh báo, hướng dẫn các biện pháp phòng tránh và ứng phó thiên tai kịp thời đến cộng đồng dân cư.

5. Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng để phát huy ý thức tự giác, chủ động phòng, tránh thiên tai của người dân.

6. Triển khai đồng bộ đồng bộ giữa các số liệu cập nhật trên Phương án và phần mềm Quản lý thiên tai để thống nhất điều hành ứng phó của tỉnh khi xảy ra các tình huống bão, lũ trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định.

PHẦN II TÌNH HÌNH CHUNG

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ DÂN SINH - KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên

a) Vị trí địa lý

Bình Định là tỉnh duyên hải Nam Trung bộ, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, diện tích tự nhiên 6.025 km² với 11 đơn vị hành chính gồm thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn, thị xã Hoài Nhơn và 8 huyện. Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Ngãi, điểm cực Bắc 14°42'10" vĩ độ Bắc, 108°55'4" kinh độ Đông. Phía Nam giáp tỉnh Phú Yên, điểm cực Nam 13°39'10" vĩ độ Bắc, 108°54'00" kinh độ Đông. Phía Tây giáp tỉnh Gia Lai, điểm cực Tây 14°27' vĩ độ Bắc, 108°27' kinh độ Đông. Phía Đông giáp Biển Đông với bờ biển dài 134 km, điểm cực Đông là xã Nhơn Châu thuộc thành phố Quy Nhơn, có tọa độ: 13°36'33" vĩ độ Bắc, 109°21' kinh độ Đông. Bình Định có vị trí chiến lược quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của miền Trung, là một trong những cửa ngõ ra biển của các tỉnh Tây Nguyên, vùng Nam Lào, Đông Bắc Campuchia và Thái Lan.

b) Đặc điểm địa hình

- Địa hình của tỉnh thấp dần từ Tây sang Đông, với độ chênh lệch khoảng 1.000m. Các dạng địa hình phổ biến: Vùng núi đồi và trung du, vùng đồng bằng và vùng ven biển.

- Vùng núi đồi và trung du diện tích 4.200 km² với độ cao trung bình 500 - 1.000 m. Các dãy núi chạy theo hướng Bắc - Nam, có sườn dốc đứng. Nhiều khu vực núi ăn ra sát biển tạo thành các mỏm núi đá dọc theo bờ, vách núi dốc đứng và dưới chân là các dải cát hẹp. Vùng đồi tiếp giáp giữa miền núi phía Tây và đồng bằng phía Đông, có diện tích 1.600 km², có độ cao dưới 100m, độ dốc tương đối lớn từ 10° - 15°. Vùng đồng bằng diện tích khoảng 1.000 km², được ngăn cách với biển bởi các đầm phá, đồi cát hay dãy núi. Vùng ven biển gồm các cồn cát tạo thành một dãy hẹp chạy dọc ven biển, độ cao vài chục mét. Bình Định còn có 33 đảo lớn nhỏ, trong đó đảo Nhơn Châu là đảo lớn nhất diện tích 3,64 km² có trên 2.000 dân.

c) Mạng lưới sông ngòi

Bình Định có khá nhiều sông, các sông suối không lớn, độ dốc cao; có 4 sông lớn là Lại Giang, La Tinh, Kôn và Hà Thanh, tổng chiều dài 352 km, tổng diện tích lưu vực 5.699 km², theo thứ tự từ bắc vào nam với các đặc điểm chính sau:

- Sông Lại Giang: Là con sông lớn thứ hai của tỉnh Bình Định có diện tích lưu vực là 1.466 km², dài 73 km. Sông bắt nguồn từ các dãy núi đông Trường Sơn có đỉnh cao từ 900 m đến 1.000 m đổ ra biển ở cửa An Dũ. Sông Lại Giang gồm 2 nhánh sông lớn chính là sông An Lão và sông Kim Sơn.

+ Sông An Lão bắt nguồn từ vùng núi cao của huyện An Lão và Ba Tơ, chảy theo hướng bắc - nam đến Lại Khánh thì nhập với sông Kim Sơn thành sông Lại Giang, chảy theo hướng Tây nam - Đông bắc rồi đổ ra biển.

+ Sông Kim Sơn bắt nguồn từ vùng núi cao của huyện Hoài Ân, chảy theo hướng tây nam - đông bắc đến Lại Khánh nhập với sông An Lão thành sông Lại Giang.

- Sông La Tinh: Lưu vực sông La Tinh thuộc địa bàn hai huyện Phù Mỹ và Phù Cát. Sông bắt nguồn từ sườn đông dãy núi cao xã Cát Sơn, có diện tích lưu vực 719 km², chiều dài sông 52 km và chảy vào đầm Đề Gi. Ngoài sông chính còn có các nhánh Kiều Duyên dài 20 km, diện tích lưu vực 179 km²; nhánh sông Cạn 61,4 km²; nhánh Đức Phở 34,6 km².

- Sông Kôn: là sông lớn nhất trong các sông trong tỉnh có tổng diện tích lưu vực là 3.067 km², dài 178 km. Sông bắt nguồn từ vùng rừng núi của dãy Trường Sơn ở độ cao 700 - 1000m. Sông chảy theo hướng tây bắc - đông nam đến Bình Tường rồi chảy theo hướng tây - đông và đến Bình Thạnh sông chia thành hai nhánh chính: Nhánh Đập Đá chảy ra cửa An Lợi rồi đổ vào đầm Thị Nại; nhánh Tân An có nhánh sông Gò Chàm cách ngã ba về phía hạ lưu khoảng 2km, sau khi chảy trên vùng đồng bằng rồi nhập với sông Tân An cùng đổ vào đầm Thị Nại tại cửa Tân Giảng. Tất cả các nhánh sông Đập Đá và Tân An sau khi đổ vào đầm Thị Nại được thông ra biển qua cửa Quy Nhơn.

- Sông Hà Thanh: Sông Hà Thanh có diện tích lưu vực là 580 km², chiều dài dòng sông chính là 48 km. Sông bắt nguồn ở những đỉnh núi cao trên 1.100 m ở huyện Vân Canh, chảy theo hướng tây nam - đông bắc. Tới cầu Diêu Trì, sông chia thành hai nhánh Hà Thanh và Trường Úc đổ vào đầm Thị Nại rồi chảy ra biển.

d) Khí hậu

- Bình Định thuộc khí hậu duyên hải Nam Trung Bộ - miền khí hậu Đông Trường Sơn. Có hai mùa rõ rệt, mùa khô từ tháng 1 - 8, mùa mưa từ tháng 9 - 12, thường xuất hiện nắng nóng và khô hạn. Mùa mưa thường chịu ảnh hưởng các cơn bão với tần suất trung bình từ 1 - 2 cơn/năm, thường gây ra lũ lụt.

- Khí hậu Bình Định được phân thành ba vùng chính: Vùng 1 là vùng núi phía Tây Bắc của tỉnh bao gồm huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, các xã phía Tây huyện Hoài Ân và các xã vùng núi phía Tây thị xã Hoài Nhơn. Vùng này có tổng lượng mưa năm từ 2.200 mm trở lên, nhiệt độ trung bình năm dưới 26°C. Vùng 2 là vùng núi phía Nam tỉnh bao gồm huyện Tây Sơn, Vân Canh và các xã phía Tây huyện

Phù Cát, có tổng lượng mưa năm từ 1.800 - 2.100 mm, nhiệt độ trung bình năm dưới 26°C. Vùng 3 là vùng đồng bằng ven biển, có tổng lượng mưa năm từ 1.700 - 2.200 mm, nhiệt độ trung bình năm trên 26°C.

- Chế độ nhiệt: Tổng lượng bức xạ hàng năm khá cao từ 140 đến 150 cal/cm². Nhiệt độ trung bình hàng năm là 27,1°C. Trung bình cao nhất là 34,6°C, trung bình thấp nhất là 19,9°C. Biên độ nhiệt ngày đêm trung bình 5 - 8°C.

- Số giờ nắng: Bình Định là tỉnh nằm trong vùng có số giờ nắng khá cao; trung bình hàng năm có số giờ nắng 2.200 - 2.400 giờ. Thời kỳ nhiều nắng là từ tháng 3 đến tháng 9 và tháng ít nắng là tháng 11 và tháng 12.

- Bốc hơi: Lượng bốc hơi tiềm năng trong năm và tăng dần từ Bắc vào Nam tỉnh. Tại Hoài Nhơn là 1.029 mm và tăng dần đến Quy Nhơn là 1.131 mm. Bốc hơi tập trung trong các tháng mùa hạ từ tháng 6 - 8 và tháng có lượng bốc hơi ít là tháng 10, tháng 11.

- Chế độ ẩm: Độ ẩm trong khu vực khá thấp, trung bình hàng năm khoảng 79%. Từ tháng 10 - 12 hàng năm tương đối ẩm và từ tháng 1 - 9 là thời kỳ khô.

- Chế độ mưa: Lượng mưa bình quân hàng năm từ 1.800 - 3.300 mm. Lượng mưa giảm dần từ Bắc đến Nam tỉnh, cao nhất vùng núi huyện An Lão 3.300 mm, thấp nhất tại huyện Tuy Phước với lượng mưa dưới 1.700 mm.

+ Mùa mưa ngắn, chỉ tập trung vào 4 tháng từ tháng 9 - 12, chiếm 70% đến 80% tổng lượng mưa năm. Do mùa mưa ngắn, cường độ mưa lớn nên thường gây ngập, lụt làm ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống nhân dân.

+ Mùa khô kéo dài từ tháng 1 - 8, lượng mưa 20% đến 30% tổng lượng mưa năm. Mùa khô thường xảy ra khô hạn, thiếu nước cho sản xuất, sinh hoạt.

- Gió, bão: Hướng gió mùa Đông là hướng Tây Bắc, sau đó đổi sang hướng Bắc và Đông Bắc. Mùa Hạ là hướng Tây hoặc Tây Nam. Bão thường tập trung vào tháng 9, 10, 11. Nhiều nhất là tháng 10 chiếm 47% tổng số cơn bão đổ bộ.

2. Dân số và Lao động

Dân số trung bình của Bình Định là 1.508.322 người (theo Niên giám thống kê năm 2021), tăng 20.419 người, tương đương 1,372% so với năm 2020, bao gồm dân số thành thị 620.809 người, chiếm 41,16%; dân số nông thôn 887.513 người, chiếm 58,84%; dân số nam 742.865 người, chiếm 49,25%, dân số nữ 765.457 người, chiếm 50,75%.

Cộng đồng dân cư gồm nhiều dân tộc cùng chung sống. Trong đó, người Kinh chiếm 97,2%; dân tộc khác chiếm 2,1%.

Lao động và việc làm: Theo niên giám thống kê năm 2021, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2021 là 834.137. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo đạt 24,5%; tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động

trong độ tuổi là 2,75%. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các khu vực kinh tế năm 2022 ước đạt 832.000 người, tăng 2,2% so với năm trước

3. Tình hình kinh tế - xã hội

- Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) năm 2022 theo giá so sánh 2010 tăng 8,57%, ước đạt 106.349 tỉ đồng. Trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,26%; khu vực công nghiệp và xây dựng ước đạt 15.371,5 tỷ đồng, tăng 8,49%; riêng công nghiệp tăng 8,55%, riêng công nghiệp tăng 9,29%; khu vực dịch vụ tăng 12,61%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 6%.

Tổng thu ngân sách nhà nước của tỉnh Bình Định năm 2022 ước hơn 16.551 tỉ đồng, vượt 35,6% dự toán năm và tăng 13,7% so với cùng kỳ. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người ước đạt 70,7 triệu đồng/người, tăng 11,59%, quy đổi đô la Mỹ ước đạt 2.997 USD/người, tăng 9%.

Trong 6 tháng đầu năm 2023, tốc độ tăng trưởng Tổng sản phẩm địa phương (GRDP) đạt 6,46%, riêng quý II đạt 7,22%. So với cả nước, Bình Định xếp vị trí thứ 27/63 tỉnh, thành phố; xếp thứ 09/14 địa phương vùng miền Trung và thứ 2/5 địa phương vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Tất cả các khu vực kinh tế đều đạt mức tăng trưởng dương.

II. ĐẶC ĐIỂM CƠ SỞ HẠ TẦNG, CÔNG TRÌNH PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

1. Nhà ở

Theo dữ liệu trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định, đến ngày 10/7/2023, trên toàn tỉnh có 408.172 nhà ở (không tính các công trình chung cư, nhà ở xã hội, khách sạn, cơ sở lưu trú), trong đó: 169.856 nhà kiên cố, tỉ lệ 41,6%; 218.785 nhà bán kiên cố, tỉ lệ 53,6%; 16.475 nhà thiếu kiên cố, tỉ lệ 4,0%; 3.056 nhà đơn sơ, tỉ lệ 0,8%.

2. Khu đô thị, công nghiệp

Năm 2022, Bình Định có 20 đô thị, trong đó: 01 đô thị loại I (thành phố Quy Nhơn), 01 đô thị loại II (thị xã An Nhơn), 02 đô thị loại IV (thị xã Hoài Nhơn, thị trấn Phú Phong) và 16 đô thị loại V (thị trấn Vĩnh Thạnh, thị trấn Vân Canh, thị trấn An Lão, thị trấn Tăng Bạt Hổ, THỊ TRẤN Phù Mỹ, thị trấn Bình Dương, thị trấn Tuy Phước, thị trấn Diêu Trì, thị trấn Ngô Mỹ, thị trấn Cát Tiến, xã Tây Giang, xã Mỹ Chánh, xã Phước Lộc, xã Phước Hòa, xã An Hòa; xã Cát Khánh).

Toàn tỉnh hiện có 10 khu công nghiệp, trong đó, có 03 khu công nghiệp nằm trong Khu kinh tế Nhơn Hội (gồm KCN Becamex - VSIP Bình Định, KCN Nhơn Hội - Khu A và KCN Nhơn Hội - Khu B) với 153 doanh nghiệp hoạt động ổn định/254 doanh nghiệp đầu tư trong KKT, KCN (có 19 doanh nghiệp FDI), với

tổng số lao động 20.923 người. Ngoài ra, toàn tỉnh có 44/61 cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động, thu hút 379 dự án đầu tư sản xuất kinh doanh.

3. Cơ sở giáo dục, đào tạo

Toàn tỉnh có 638 trường học và 01 Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh, trong đó: có 219 trường mầm non, 204 trường tiểu học, 148 trường Trung học cơ sở; 55 trường Trung học phổ thông; có 03 trường Đại học: Trường Đại học Quy Nhơn, Đại học Quang Trung; trường Đại học FPT phân hiệu Quy Nhơn; có 03 trường Cao đẳng: Cao đẳng kỹ thuật công nghệ Quy Nhơn, Cao đẳng Nghề Cơ điện - Xây dựng và Nông lâm Trung bộ; Cao đẳng Y tế Bình Định; 11 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên và một số Trung tâm đào tạo nghề phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội cho tỉnh và khu vực.

Toàn tỉnh có 22.520 cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên đang công tác tại các cơ sở giáo dục công lập, trong đó Mầm non: 5.691, Tiểu học: 7.462, Trung học cơ sở: 5.819, Trung học phổ thông và trực thuộc: 3.042.

Số lượng học sinh 64.413 học sinh mầm non, 129.217 học sinh tiểu học và 91.907 học sinh trung học cơ sở là đối tượng dễ bị tổn thương bởi mưa bão, lũ lụt.

4. Hệ thống bệnh viện, trung tâm y tế

Trên địa bàn tỉnh hiện có 195 cơ sở y tế khám chữa bệnh (191 đơn vị công lập, 04 bệnh viện ngoài công lập) gồm:

- 03 đơn vị quản lý nhà nước: Sở Y tế; Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh; Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh.

- 10 đơn vị, cơ sở y tế tuyến tỉnh: Gồm 06 bệnh viện (Bệnh viện đa khoa tỉnh, Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn, Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng, Bệnh viện lao và bệnh phổi, Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Mắt); 04 Trung tâm chuyên ngành (Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm và mỹ phẩm; Trung tâm Giám định Y khoa, Trung tâm Pháp y).

- 11 đơn vị, cơ sở y tế tuyến huyện: Là các trung tâm y tế đa chức năng tại 11 huyện, thị xã, thành phố.

- 04 Phòng khám đa khoa khu vực và 159 trạm y tế, thuộc 11 trung tâm y tế tuyến huyện.

- 04 bệnh viện ngoài công lập (Bệnh viện đa khoa Hòa Bình; Bệnh viện đa khoa Bình Định, Bệnh viện đa khoa Thu Phúc, Bệnh viện Mắt Sài Gòn - Quy Nhơn) và 1.731 cơ sở hành nghề khám bệnh và kinh doanh thuốc chữa bệnh ngoài công lập (y: 607, y học cổ truyền: 159, dược: 965).

- 04 cơ sở y tế trực thuộc bộ, ngành đứng chân trên địa bàn (Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Quy Nhơn, Bệnh viện Phong - Da liễu trung ương Quy

Hòa, Bệnh viện Quân Y 13, Bệnh viện Chỉnh hình và Phục hồi chức năng Quy Nhơn).

Các cơ sở đủ điều kiện đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh nhân dân trong tỉnh và các tỉnh lân cận.

5. Hệ thống đường giao thông

Bình Định có đủ các loại hình giao thông gồm đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, đường hàng không và đường biển.

a) Giao thông đường bộ

Về Quốc lộ: Trên địa bàn tỉnh Bình Định hiện tại có 5 tuyến Quốc lộ với tổng chiều dài 308,5 km và tuyến đường bộ ven biển dài 130,87 km. Mạng lưới đường theo trục dọc Bắc Nam và trục ngang Đông Tây gồm:

- Quốc lộ 1: đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Định dài 118km, đạt tiêu chuẩn đường cấp III, 04 làn xe; riêng các đoạn tuyến tránh quy mô 02 làn xe.

- Quốc lộ 1D: Quốc lộ 1D dài 34km nối liền 2 tỉnh Bình Định và Phú Yên, có điểm đầu tại ngã ba Phú Tài - Bình Định, điểm cuối tại thị xã Sông Cầu - Phú Yên. Đoạn qua địa bàn tỉnh dài 21,6km, đạt tiêu chuẩn cấp III, 2 làn xe cơ giới; riêng đoạn đi qua nội thành thành phố từ ngã 3 Phú Tài đến bến xe Trung tâm Quy Nhơn theo quy hoạch đường đô thị, 4 làn xe, lộ giới 40m.

- Quốc lộ 19: Quốc lộ 19 dài 240 km có điểm đầu tại cảng Quy Nhơn - Bình Định, điểm cuối tại cửa khẩu Lệ Thanh - Gia Lai. Đoạn qua địa bàn tỉnh dài 69,5 km, đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, 2-4 làn xe cơ giới.

- Quốc lộ 19B: đoạn qua địa bàn tỉnh dài 60 km, gồm nhiều đoạn tuyến: Đoạn đi trùng Đường trục khu kinh tế Nhơn Hội dài 15,70 km nền đường 65-80m, mặt đường 15m gồm 04 làn xe; đoạn đi trùng đường ĐT.639 dài 1,95 km đạt đường cấp VI, nền 6,5m; Đoạn từ Cát Tiến - Kiên Mỹ dài 42,35 km đạt quy mô từ cấp VI đến cấp III tùy đoạn.

- Quốc lộ 19C: Quốc lộ 19C dài 151,48 km có điểm đầu giao với Quốc lộ 1 (km 1220+600) thuộc thị trấn Diêu Trì - huyện Tuy Phước - tỉnh Bình Định, điểm cuối giáp với ĐT.693B (đường liên tỉnh 13B) thuộc xã Sông Hình - huyện M'Đrăk - tỉnh Đắk Lắk. Đoạn qua địa bàn tỉnh dài 39,38 km. Tuyến đường đạt cấp IV, V, VI tùy từng đoạn.

- Đường bộ ven biển: Đoạn qua địa bàn tỉnh dài 130,87 km theo quy hoạch Đường ven biển quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 129/QĐ-TTg. Về hiện trạng, tuyến đường được chia thành 3 đoạn tuyến chính: đoạn Tam Quan - Nhơn Hội dài 103,77 km cơ bản theo đường ĐT.639 hiện trạng, quy mô đường cấp VI-III, đoạn Nhơn Hội - Kho xăng dầu Phú Hòa dài 12,1 km

đi theo đường trong đô thị; đoạn kho xăng dầu Phú Hòa - ranh giới Bình Định, Phú Yên dài 15,0 km đi trùng Quốc lộ 1D.

Về các tuyến đường tỉnh: Tỉnh Bình Định có 11 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài 506,47km, Kết cấu mặt đường chủ yếu là bê tông nhựa và BTXM, trong đó mặt đường BTN chiếm 70,1% và mặt đường BTXM chiếm 29,9%. tuyến ĐT.629 (Bồng Sơn-An Lão), ĐT.630 (Hoài Đức-Kim Sơn), ĐT.631 (Nhơn Hưng-Phước Thắng), ĐT.632 (Phù Mỹ-Bình Dương), ĐT.633 (Chợ Gồm-Đề Gi), ĐT.634 (Hòa Hội-Hội Sơn), ĐT.636 (Gò Bồi-Bình Nghi), ĐT.637 (Vườn Xoài-Vĩnh Sơn), ĐT.638 (Chương Hòa-Long Vân), ĐT.639 (Quy Nhơn-Tam Quan), ĐT.640 (Ông Đô-Cát Tiến).

Về các tuyến đường huyện: Toàn tỉnh hiện nay có 53 tuyến đường huyện với tổng chiều dài là 542,40 km chiếm 4,80% tổng chiều dài đường bộ trên địa bàn tỉnh. Tỷ lệ đường huyện được cứng hoá rất cao 100%, trong đó đường bê tông nhựa chiếm 90,83%, đường bê tông xi măng chiếm 9,17%. Tình trạng các tuyến đường huyện tương đối tốt.

Về các tuyến đường đô thị: Toàn tỉnh có 653,4km đường đô thị, tập trung chủ yếu tại thành phố Quy Nhơn và thị xã An Nhơn.

b) Giao thông đường sắt

Tuyến đường sắt thống nhất Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh chạy dọc xuyên suốt tỉnh với tổng chiều dài là 147,12km bao gồm tuyến chính Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh và 1 nhánh nối vào thành phố Quy Nhơn. Tuyến chính Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh dài 136,82 km. Nhánh nối vào Quy Nhơn bắt đầu từ ga Diêu Trì đến ga Quy Nhơn tại thành phố Quy Nhơn có chiều dài 10,34km.

Trên địa bàn tỉnh có 12 ga, trong đó 11 ga trên tuyến chính, 1 ga trên tuyến nhánh. Ga chính là ga Diêu Trì, còn lại chủ yếu là các ga có chức năng tránh tàu. Ga Quy Nhơn là ga hành khách nằm trong nội đô thành phố, hiện chỉ khai thác tuyến TP Hồ Chí Minh - Quy Nhơn.

c) Giao thông đường hàng không

Cảng Hàng không Phù Cát (CHK Phù Cát) cách trung tâm thành phố Quy Nhơn 30km về phía Tây Bắc, cách Quốc lộ 1 khoảng 1,5km về hướng Tây; đây là sân bay sử dụng chung dân dụng và quân sự, đạt cấp 4C, đáp ứng khả năng khai thác các loại tàu bay A321/321 và tương đương. Nhà ga hành khách có diện tích 8.397m², năng lực phục vụ 600 hành khách giờ cao điểm, công suất thiết kế 1,2-1,5 triệu hành khách/năm, có khả năng mở rộng để nâng công suất lên 2,4 triệu hành khách/năm.

Theo quy hoạch định hướng đến năm 2030: đạt cấp sân bay 4E và sân bay quân sự cấp I, công suất 4 triệu hành khách/năm, 50.000 tấn hàng hóa/năm, có 12 vị trí đỗ tàu bay, đáp ứng khả năng khai thác các loại tàu bay code E trở xuống

n như B777, A320, A321 và tương đương. Nhà ga hành khách có công suất đạt 2,4 triệu hành khách/năm, đồng thời cải tạo nhà ga hành khách đến năm 2030 đạt 4 triệu hành khách/năm.

d) Giao thông đường thủy nội địa

Hệ thống giao thông đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh gồm: vùng nội thủy dọc bờ biển dài 134 km có diện tích khoảng 3.216km²; đầm Thị Nại khoảng 50,6km²; đầm Đề Gi rộng khoảng 16km²; khu du lịch Hàm Hồ diện tích mặt nước khoảng 0,1km² (tổng diện tích khu du lịch 0,4km²); Hồ Núi Một diện tích mặt nước khoảng 0,8 km² (tổng diện tích 12km²). Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 01 tuyến Hải Cảng - Nhơn Châu đang khai thác với tần suất 01 chuyến đi về/ngày, chiều dài 30 km, nối thành phố Quy Nhơn với xã đảo Nhơn Châu.

Ngoài ra, còn có 08 tuyến phục vụ khách tham quan, du lịch trong đầm và biển đảo.

e) Giao thông đường biển

Bình Định có 134 km bờ biển với nhiều đảo, vũng, vịnh và các cửa biển rất thuận lợi xây dựng cảng biển. Các bến cảng biển chính đều tập trung ở thành phố Quy Nhơn và khu vực tiếp giáp đầm Thị Nại. Khu bến Quy Nhơn - Thị Nại - Đống Đa có tầm quan trọng chiến lược về kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng của tỉnh Bình Định, khu vực miền Trung và khu vực Tây Nguyên. Khu bến Quy Nhơn - Thị Nại - Đống Đa hiện tại có 1 khu bến hoạt động là khu bến Quy Nhơn - Thị Nại, bao gồm 05 bến tổng hợp và 2 bến chuyên dùng đang khai thác. Năm bến cảng tổng hợp là cảng Quy Nhơn, cảng Thị Nại, Tân cảng Quy Nhơn, Tân cảng Miền Trung và bến địa phương Đống Đa (hiện không khai thác). Trong đó, có 2 bến cảng chính chiếm thị phần lớn nhất là cảng Quy Nhơn và cảng Thị Nại; bến Tân cảng Quy Nhơn và bến Tân cảng miền Trung là 2 bến cảng mới công bố; bến Đống Đa là bến địa phương hiện đang trong giai đoạn đầu tư nâng cấp. Hai bến chuyên dùng là bến xăng dầu Quy Nhơn và bến xăng dầu An Phú.

Luồng hàng hải Quy Nhơn có tổng chiều dài tuyến luồng là 6,3km; chiều rộng 110m; cao độ đáy đạt -11,0m; vũng quay trở tàu rộng 300m, đủ điều kiện cho các tàu có trọng tải 50.000 DWT giảm tải ra vào luồng Quy Nhơn an toàn.

Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2023 - 2025

Hiện nay, có 18 dự án đang thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư trung hạn gian đoạn 2023 - 2025 với tổng mức đầu tư 15.893.750 triệu đồng, gồm: Đường ven biển đoạn Cầu Thiện Chánh đi Quảng Ngãi dài 2,8 km; Tuyến đường nối từ Lê Thanh Nghị về cảng Quy Nhơn dài 2 km; Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT.636, đoạn qua xã Phước Quang, huyện Tuy Phước dài 7,15 km; Tuyến đường kết nối ĐT.636 qua Cầu Thị Nại 4 và QL.19B (theo Quy hoạch KKT Nhơn Hội gọi là cầu Bắc Thị Nại); Nâng cấp, mở rộng đường Tây tỉnh ĐT.638 dài 68 km;

Tuyến đường kết nối QL.1 với đường ĐT.639 qua huyện Phù Cát dài 17 km; Đường Vĩnh Thạnh - Phù Cát (từ TT Vĩnh Thạnh kết nối vào ĐT.634 ở xã Cát Sơn - Phù Cát và đi về QL.1) dài 22 km; Tuyến đường Hoài Nhơn - An Lão dài 10 km; Tuyến đường từ thị trấn Vân Canh đi xã Phú Mỹ, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên dài 22 km; Tuyến đường kết nối đường chuyên dụng phía Tây KKT Nhơn Hội với tuyến đường ven biển Cát Tiến - Diêm Vân dài 13,2 km; Cầu Thị Nại 2, thành phố Quy Nhơn dài 4 km; Đường phía Tây huyện Vân Canh dài 24 km; Tuyến đường dẫn ra cảng tổng hợp Khu kinh tế Nhơn Hội dài 1,3 km; Mở rộng tuyến Quốc lộ 19C đoạn Km26+600 - Km28+815 qua thị trấn Vân Canh dài 2,215 km; Tuyến tránh ĐT.629 đoạn qua An Hòa đến thị trấn An Lão dài 4,4 km; Đường Điện Biên Phủ nối dài từ cây xăng dầu số 4 đến Khu đô thị Long Vân (qua Núi Vững Chua) dài 4,75 km; Xây dựng cầu kết nối đến tháp Bánh Ít dài 0,31 km; Nâng cấp để đảm bảo giao thông, thông suốt không bị ách tắc giao thông vào mùa mưa lũ trên tuyến đường ĐT.629 dài 3,7 km.

6. Hệ thống thủy lợi, thủy điện

Toàn tỉnh có 710 công trình thủy lợi. Trong đó có 164 hồ chứa nước, với tổng dung tích chứa là 682 triệu m³ nước, 278 đập dâng, 268 trạm bơm, khoảng 6000km kênh mương các loại bảo đảm tưới chắc cho diện tích canh tác 109.780 ha (lúa 93.273 ha, màu 15.959 ha, nuôi trồng thủy sản 455,25ha và muối: 93,34 ha). Cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung có 130 công trình với tổng công suất thiết kế là 44.534 m³/ngày đêm. Trong đó có 108 công trình khai thác, sử dụng nguồn nước mặt; 22 công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất.

Một số hồ chứa nước thủy lợi lớn có dung tích phòng lũ, có khả năng điều tiết nước lũ góp phần giảm ngập vùng hạ du như: Trên lưu vực sông Côn có các Hồ Định Bình dung tích hữu ích 226 triệu m³, hồ Núi Một dung tích hữu ích 110 triệu m³; hồ Thuận Ninh dung tích hữu ích 35 triệu m³; lưu vực La Tinh có hồ Hội Sơn với dung tích hữu ích 46 triệu m³; lưu vực sông Lại Giang có hồ Đồng Mít dung tích hữu ích 90 triệu m³, lưu vực sông Hà Thanh không có hồ chứa nước đủ lớn để điều tiết lũ. Trên thượng nguồn hồ chứa nước thủy lợi Định Bình có năm hồ chứa thủy điện với tổng dung tích hữu ích 229 triệu m³.

Trong mùa mưa lũ, các hồ chứa nước lớn trên lưu vực sông Côn - Hà Thanh tuân thủ việc vận hành điều tiết nước theo quy định tại Quy trình vận hành liên hồ chứa do Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 30/7/2018 (gồm các hồ: Định Bình, Núi Một, Thuận Ninh, Văn Phong, Vĩnh Sơn A, Vĩnh Sơn B, Vĩnh Sơn 5, Trà Xom 1).

Hệ thống đê kè sông Bình Định đã được xây dựng có tổng chiều dài 345,64 km, tập trung chủ yếu ở các sông lớn như sông Lại Giang, La Tinh, sông Côn, Hà Thanh và một số dòng suối chính. Tổng chiều dài đê kè sông theo các huyện, thị xã, thành phố gồm: Thị xã Hoài Nhơn 25,8km, huyện Hoài Ân 10,9km, huyện

Phù Mỹ 36,4km, huyện Phù Cát 60,3km, thị xã An Nhơn 39,8km, huyện Tuy Phước 96,7km, huyện Vĩnh Thạnh 5,6km, huyện Tây Sơn 23,5km, huyện Vân Canh 10,8 km và TP. Quy Nhơn 27,0km.

Hệ thống đê, kè sông bảo vệ dân cư, sản xuất nông nghiệp, cơ sở hạ tầng những khu vực xung yếu vùng trung du, vùng đồng bằng dọc theo 4 sông lớn Lại Giang, La Tinh, sông Côn và Hà Thanh. Các tuyến đê được thiết kế với khả năng phòng chống lũ với tần suất 10% cho lũ sớm, lũ muộn, lũ tiểu mãn (riêng đê thuộc nội thành Quy Nhơn có tần suất 5%), lũ chính vụ chấp nhận cho tràn qua đê để phân lũ vào trong đồng. Khi mưa lũ lớn diện rộng, kết hợp với triều cường thì vùng hạ lưu của bốn sông lớn xảy ra ngập lụt.

7. Hệ thống điện lưới

Hệ thống điện trong tỉnh được cấp từ hệ thống điện Quốc gia khu vực Miền Trung qua trạm biến áp 220 kV (Quy Nhơn, Phù Mỹ, Phước An) và 15 trạm biến áp 110 kV với tổng công suất 889 MVA trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố; sau đó qua đường dây 22 kV đến các trạm phân phối 22/0,4 kV để cấp điện cho các phụ tải phục vụ sản xuất và sinh hoạt. Lưới điện trung áp đã được đầu tư toàn bộ tại các xã, phường trong tỉnh; trong đó, có 159 phường, xã có điện lưới quốc gia.

Toàn tỉnh có 557,16 km đường dây cao thế 110 kV; 3110 km đường dây trung áp và 4.403 km đường dây hạ thế; 15 trạm biến áp 110 kV với công suất trung bình đạt 889 MVA; có 4.727 trạm biến áp phân phối điện và hơn 472.000 khách hàng sử dụng điện.

Trên địa bàn tỉnh Bình Định hiện có 3 dự án điện gió đã vận hành phát điện với tổng công suất 77,4 MW; 05 dự án điện mặt trời vận hành phát điện với tổng công suất là 415,5 MWp và 09 nhà máy thủy điện đang vận hành phát điện với tổng công suất là 158,9 MW (*Số dự án trên chưa tính đến dự án thủy điện An Khê-Ka Nak, có cụm đầu mối thuộc địa bàn tỉnh Gia Lai, chỉ có nhà máy thủy điện An Khê nằm trên địa bàn tỉnh Bình Định với có công suất lắp máy 160MW đang vận hành phát điện*). Các nhà máy điện vận hành phát điện đã góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, giải quyết việc làm cho người lao động và tăng thu ngân sách đáng kể cho địa phương.

Đối với các dự án thủy điện đã có tác động tích cực trong việc góp phần duy trì điều hòa dòng chảy về hạ du vào mùa kiệt nhằm phục vụ cho các nhu cầu cấp nước sinh hoạt, sản xuất, đầy mặn, ... Nhiều dự án thủy điện hoàn thành góp phần xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn vùng sâu, vùng xa phục vụ đời sống, sản xuất của người dân nông thôn, nhất là hệ thống giao thông giữa các khu vực lân cận. Nhiều tuyến đường vành đai nối liền các xã miền núi, tạo điều kiện thuận lợi giao thương giữ các vùng, góp phần phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội.

Hệ thống điện trong tỉnh đang vận hành an toàn, bảo đảm cung cấp điện ổn định. Tuy nhiên, cần quan tâm bảo trì, nâng cấp hệ thống điện để bảo đảm vận hành an toàn trong mùa mưa bão.

8. Hệ thống nước sinh hoạt

- Hệ thống cấp nước đô thị và khu công nghiệp:

Hiện nay, tất cả các đô thị trong tỉnh đều đã có nhà máy cung cấp nước sạch với tổng công suất 93.530m³/ngày đêm (mét khối nước/ngày đêm). Các nhà máy nước chủ yếu dùng nguồn nước ngầm và đã sử dụng đạt tới 90-100% công suất thiết kế.

Tỷ lệ dân cư đô thị được cung cấp nước sạch đến năm 2020 đạt trung bình 77%, thành phố Quy Nhơn đạt tới 97%. Tiêu chuẩn cấp nước đạt khoảng 80-100 lít/người. Chất lượng nước cấp đạt QCVN 01:2018/BYT của Bộ Y tế.

Khu kinh tế Nhơn Hội đã được hoàn thành Dự án cấp nước có công suất 12.000m³/ngày.

- Hệ thống cấp nước nông thôn:

Tính đến cuối năm 2022, toàn tỉnh có 130 công trình cấp nước tập trung vùng nông thôn với tổng công suất thực tế/thiết kế là 86.494/115.426 hộ, đạt 74,9%; trong đó, 24 công trình bơm dẫn, với công suất thiết kế 34.340 m³/ngày đêm và 106 công trình tự chảy, với công suất thiết kế 16.742 m³/ngày đêm. Hiện nay, có 15 công trình được đánh giá hoạt động bền vững (tỷ lệ 11,5%), 02 công trình hoạt động tương đối bền vững (tỷ lệ 1,5%), 76 công trình hoạt động kém bền vững (tỷ lệ 58,5%) và 37 công trình không hoạt động (tỷ lệ 28,5%).

Tổng số hộ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh là 271.900 hộ, đạt 100,0%; trong đó, số hộ được sử dụng nước từ công trình cấp nước tập trung là 90.315 hộ, đạt 33,2%; số hộ sử dụng nước từ cấp nước nhỏ lẻ là 181.585 hộ, chiếm 66,8%. Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn QCVN 01:2022/BĐ từ công trình cấp nước tập trung: 84.220/271.900 hộ, đạt 31,0%.

Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh chưa thật sự ổn định, thường biến động, chịu ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai.

9. Hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn

Hiện nay, hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh gồm có hệ thống trạm quan trắc của ngành Khí tượng thủy văn Quốc gia và mạng lưới các trạm quan trắc tự động lượng mưa, mực nước chuyên dùng (cho công tác phòng chống thiên tai, quản lý công trình thủy lợi, thủy điện).

Hệ thống trạm quan trắc ngành Khí tượng thủy văn Quốc gia đang vận hành gồm: 01 trạm hải văn Quy Nhơn (tự động), 06 trạm thủy văn (04 tự động gồm trạm An Hòa, Bồng Sơn Vĩnh Hiệp, Bình Nghi và 02 trạm thủy văn thủ công gồm

trạm An Lão và Vĩnh Sơn), 07 trạm khí tượng (trạm Quy Nhơn, An Nhơn, Hoài Nhơn, Hoài Đức, Phù Mỹ, Tây Thuận, Canh Thuận), 01 trạm cảnh báo đông sét Quy Nhơn, 01 Rada thời tiết Quy Nhơn, cùng với 27 trạm quan trắc tự động lượng mưa.

Mạng lưới các trạm quan trắc tự động lượng mưa chuyên dùng hiện có 74 trạm trên các lưu vực sông trên địa bàn tỉnh, như sau: Trên lưu vực sông Côn - Hà Thanh có 39 trạm/ diện tích lưu vực 3.809 km² (mật độ 98 km²/1 trạm); lưu vực sông La Tinh có 14 trạm/ diện tích lưu vực 780 km² (mật độ 56 km²/1 trạm); lưu vực sông Lại Giang có 22 trạm/ diện tích lưu vực 1.402 km² (mật độ 64 km²/1 trạm), lưu vực đầm Trà Ổ có 02 trạm và 01 trạm ở xã đảo Nhơn Châu, thành phố Quy Nhơn.

Về trạm quan trắc tự động mực nước chuyên dùng hiện có 45 trạm: Trên lưu vực sông Côn - Hà Thanh có 20 trạm, lưu vực sông La Tinh có 13 trạm, lưu vực sông Lại Giang có 12 trạm. Trong 45 trạm trên, có 21 trạm quan trắc mực nước sông (sông Côn 8 trạm, sông Hà Thanh 4 trạm, sông La Tinh 06 trạm, sông Lại Giang 3 trạm) và 24 trạm quan trắc tự động mực nước hồ chứa.

Phần mềm “Hệ thống quản lý dữ liệu quan trắc tự động lượng mưa, mực nước chuyên dùng tỉnh Bình Định” đã được xây dựng, do Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy về Phòng chống thiên tai tỉnh quản lý vận hành. Dữ liệu quan trắc mưa, mực nước được chia sẻ công khai trên trang Thông tin điện tử của Văn phòng tại địa chỉ <https://quantrac.pcttbinhdinh.gov.vn/>

10. Hệ thống thông tin liên lạc và truyền tin cảnh báo thiên tai

- Hệ thống thông tin liên lạc: Hiện nay, hệ thống cơ sở hạ tầng để bảo đảm công tác thông tin liên lạc đã bao phủ 100% các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh, hệ thống viễn thông với: trạm thông tin di động (trạm BTS) là 1.816 trạm; tổng số thuê bao điện thoại là 1.595.608 thuê bao; Mạng Internet triển khai rộng khắp với công nghệ FTTH (FTTx), truy nhập Internet tốc độ cao bằng cáp quang đến tận thuê bao.

- Ngoài ra, trước và trong khi có thiên tai các doanh nghiệp viễn thông luôn chủ động điều động các xe lưu động thông tin di động GSM (03 xe, bao gồm: VNPT Bình Định: 01 xe, Chi nhánh Viettel: 01 xe, Chi nhánh Mobifone: 01 xe); sử dụng các hệ thống thông tin liên lạc qua vệ tinh Inmarsat, máy liên lạc vô tuyến sóng ngắn Codan và các phương tiện về ô tô, xe máy, nhiên liệu, vật liệu phục vụ cho hoạt động đảm bảo mạng lưới Viễn thông, đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt trong mọi tình huống, đảm bảo thống nhất việc chỉ đạo, điều hành và phối hợp chặt chẽ giữa Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn (PCTT&TKCN) của ngành Thông tin và Truyền thông, các đơn vị, doanh nghiệp; huy động mọi lực lượng, phương tiện về bưu chính, viễn thông trên địa bàn để

đảm bảo thông tin liên lạc phục vụ PCTT&TKCN từ tỉnh đến cơ sở, hạn chế đến mức thấp nhất việc gián đoạn thông tin liên lạc trong quá trình PCTT&TKCN.

- Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định, Báo Bình Định, Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao các huyện, thị xã, thành phố, Đài truyền thanh cơ sở thực hiện tốt công tác phổ biến các kiến thức về tình hình diễn biến thiên tai bất thường, biến đổi khí hậu để tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về PCTT&TKCN đến người dân; Phổ biến kiến thức, kinh nghiệm, gương điển hình trong công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn.

- Hệ thống truyền tin của Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và Phòng thủ dân sự các cấp qua fax, email; hệ thống liên lạc tàu cá qua sóng radio của Đài Thông tin duyên hải Quy Nhơn và Trạm bờ Quy Nhơn (Chi cục Thủy sản); hệ thống phát thanh - truyền hình của Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định và các địa phương, các kênh thông tin báo chí.

Thông tin thiên tai thường xuyên cập nhật trên website Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy về Phòng, chống thiên tai tỉnh <https://pcttbinhdinh.gov.vn>, trang Facebook Thông tin Phòng chống thiên tai Bình Định.

11. Khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão, lũ

- Toàn tỉnh có 03 khu neo đậu tránh trú bão: Khu vực Đầm Thị Nại (thành phố Quy Nhơn và huyện Tuy Phước), khu vực đầm Đề Gi (huyện Phù Cát, Phù Mỹ) và khu vực Tam Quan (huyện Hoài Nhơn).

- Khu vực thành đầm Thị Nại neo đậu khoảng 2.400 tàu tại 4 vùng nước. Đầm Đề Gi (huyện Phù Cát và Phù Mỹ), neo đậu khoảng 2.000 tàu cá. Khu vực huyện Hoài Nhơn có cảng Tam Quan Bắc, neo đậu khoảng 1.200 tàu.

12. Khai thác và nuôi trồng thủy, hải sản

Bình Định hiện có 5.667 tàu cá đăng ký khai thác thủy sản với khoảng 40 nghìn thuyền viên; trong đó có 1.444 chiếc có chiều dài từ 6m đến dưới 12m (chiếm 25.48%). 931 chiếc có chiều dài từ 12 m đến dưới 15 m (chiếm 16.43%) và 3.292 chiếc có chiều dài từ 15m trở lên (chiếm 58.09%). tập trung khai thác bằng các nghề chủ lực: nghề câu: 2234 chiếc. nghề lưới vây: 1.353 chiếc. nghề mảnh chụp: 303 chiếc. nghề lưới rê: 425 chiếc. nghề lưới kéo: 366 chiếc và nghề khác: 986 chiếc. Toàn tỉnh có khoảng 2.706 tàu khai thác cá ngừ. trong đó khoảng 1.426 tàu câu cá ngừ và khoảng 1.280 tàu vây cá ngừ thường xuyên hoạt động khai thác ở ngư trường khơi miền Trung. Hoàng Sa. Trường Sa.

Diện tích nuôi trồng thủy sản cả tỉnh khoảng 4.086 ha. trong đó: Diện tích nuôi nước ngọt 2.260 ha. diện tích nuôi nước lợ 1.826 ha. Sản lượng NTTS toàn tỉnh 06 tháng đầu năm 2023 ước đạt 6.374 tấn. Trong đó. sản lượng tôm nuôi nước lợ đạt 4.365.6 tấn; cá 1.721.5 tấn và thủy sản khác 286.9 tấn. Trên địa bàn tỉnh Bình Định có các hình thức nuôi trồng thủy sản có khả năng bị ảnh hưởng bởi

mùa mưa lũ là nuôi tôm (ở vùng ven đầm và ven biển). nuôi cá lồng biển và trên hồ chứa thủy lợi. cá ao, km²

Bảng 1: Số liệu tàu thuyền tỉnh Bình Định đánh bắt hải sản trên biển

Tổng số tàu	Tổng số người	Ven bờ (số tàu/ người)	Vùng lộng (số tàu/ người)	Vùng khơi (số tàu/ người)	Có thiết bị quan sát tàu cá (số tàu)	Ngư trường đánh bắt chính
5.667	40.482	1.444/3.464	931/5.546	3.292/31.472	3.242	Hoàng sa; giữa Hoàng Sa - Trường Sa; Trường Sa

III. ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH THIÊN TAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Do vị trí địa lý, đặc điểm địa hình, địa mạo cùng với tác động biến đổi khí hậu toàn cầu, tình hình thiên tai trên địa bàn tỉnh diễn ra hết sức phức tạp và có xu thế ngày càng gia tăng về số lượng cũng như mức độ khốc liệt. Các loại hình thiên tai thường xuất hiện ở Bình Định là áp thấp nhiệt đới (ATNĐ), bão, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, đông, sét, lốc, hạn hán, xâm nhập mặn, sạt lở đất, ... Đặc biệt là loại hình thiên tai do bão, lũ, mưa lớn xảy ra hàng năm gây ra nhiều thiệt hại và ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân trong tỉnh.

Thiệt hại do thiên tai gây ra từ năm 1999 đến năm 2022 trên địa bàn tỉnh đã làm 470 người chết, 355 người bị thương, 8.285 nhà bị sập, 363.312 nhà dân bị tốc mái, hư hỏng. Tổng ước tính thiệt hại hơn 12.591 tỷ đồng.

1. Bão và áp thấp nhiệt đới

- Thường xuất hiện vào mùa mưa từ tháng 9 - 12. Trung bình mỗi năm chịu tác động trực tiếp của 1 - 2 cơn bão. Khi vào đất liền, bão gây gió mạnh tới cấp 11 - 12. Theo phân vùng của Bộ Tài nguyên và Môi trường, bão đổ bộ vào Bình Định có thể tới cấp 16. Bão thường gây mưa từ 200 - 300 mm trong 2 - 3 ngày.

- Từ năm 1975 đến nay đã quan trắc được gió, tốc độ gió bão 40 m/s tại Quy Nhơn, An Nhơn, Hoài Nhơn (năm 1984, 1995). Trước năm 1975, đã quan trắc được gió bão 59 m/s tại Quy Nhơn vào ngày 16/9/1972. Hướng gió mạnh ở phía Bắc tỉnh chủ yếu là Bắc đến Tây Bắc; phía Nam tỉnh hướng Tây, Bắc và Tây Bắc. Gió mạnh thường xuất hiện tại vị trí bão đổ bộ không có địa hình che chắn; tại khe núi, thung lũng gió cũng mạnh hơn. Khi đổ bộ vào đất liền, bão thường gây mưa từ 200 - 300 mm trong 2 - 3 ngày; bán kính 100 - 200 km; phía Bắc tỉnh vùng An Lão, Hoài Ân thường mưa nhiều hơn. Khi kết hợp với không khí lạnh, diện mưa sẽ mở rộng, thời gian mưa tới 5 - 6 ngày, lượng mưa có thể 700mm. Đặc biệt, nơi có địa hình đón gió bão thường có mưa rất lớn.

2. Lũ, ngập lụt, lũ quét

- Lũ lụt xảy ra trên phạm vi rộng, bình quân mỗi năm xảy ra 3 đến 4 đợt lũ. Năm nhiều nhất có 8 đợt lũ (1999), năm ít nhất có 2 trận lũ (2004). Lũ lụt phổ biến nhất là lũ chính vụ xuất hiện vào tháng 10, 11. Lũ tiểu mãn xuất hiện vào cuối tháng 5. Lũ sớm xuất hiện vào tháng 9 và lũ muộn xuất hiện vào tháng 12. Thời gian mưa gây lũ mỗi đợt thường từ 2 - 3 ngày có đợt lên đến 5 ngày. Tổng lượng mưa từ 200 - 300 mm, có đợt lên đến 400 - 750 mm. Đợt lũ lịch sử từ ngày 14 - 17/11/2013 lượng mưa phổ biến từ 250 - 450mm. Tổng lượng dòng chảy trong mùa lũ chiếm tới 70% lượng dòng chảy cả năm. Thời kỳ đầu mùa lũ với lượng mưa trung bình trên lưu vực xấp xỉ 50 mm, làm mực nước trên các sông dao động tăng hoặc có lũ nhỏ. Lũ ở mức báo động I - II xuất hiện khi trên lưu vực có lượng mưa từ 100 - 150 mm; lượng mưa trên lưu vực từ 150 - 250 mm, mực nước các sông ở hạ lưu xấp xỉ hoặc vượt báo động III. Qua số liệu thống kê nhiều trận lũ trong nhiều năm, lượng mưa gây lũ trung bình thường từ 130 - 200 mm. Tổng lượng dòng chảy mùa lũ chiếm tới 70% lượng dòng chảy năm.

- Từ tháng 9 đến tháng 12 hằng năm là thời kỳ mưa lũ ở tỉnh Bình Định, mưa lớn tập trung từ tháng 10 đến tháng 12. Có 03 loại hình thái thời tiết gây mưa lũ trên địa bàn tỉnh, đó là:

+ Khi có bão, ATNĐ đổ bộ vào đất liền hoặc ảnh hưởng trực tiếp như di chuyển dọc theo bờ biển, hoặc đổ bộ vào phía Bắc tỉnh Quảng Ngãi, phía Nam tỉnh Phú Yên. Đi kèm với bão thường có các đợt mưa to trước và sau bão, ATNĐ.

+ Khi có gió mùa Đông - Bắc cường độ mạnh tràn về kết hợp với hoàn lưu của bão, ATNĐ. Đây là hình thái thời tiết có xu thế gây mưa to, lũ lớn trên đất liền.

+ Khi dải hội tụ nhiệt đới hoạt động ở phía Nam Biển Đông, đồng thời ở phía Bắc có gió mùa hoặc tín phong Đông Bắc hoạt động và di chuyển xuống phía Nam. Hình thái thời tiết này thường gây ra mưa lớn, kéo dài nhiều ngày.

- Các cơn lũ lớn điển hình năm 1999, 2007, 2009, 2011, 2013, 2017, 2020 trên địa bàn tỉnh đều do các hình thái kết hợp nêu trên gây ra.

- Năm 2009, 2013, 2016, 2020, 2021 đã xảy ra lũ quét, lũ lịch sử, gây thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản, ảnh hưởng đến phát triển kinh tế xã hội. Thiệt hại do lũ và lũ quét làm cho 117 người chết, 107 người bị thương, nhiều cơ sở hạ tầng bị hư hại, tổng thiệt hại kinh tế lên đến 6.704 tỷ đồng. Những năm gần đây, do ảnh hưởng của mưa có cường suất cao, lũ quét có khả năng xuất hiện ngày càng nhiều với mức độ khác nhau. Lũ quét thường phát sinh bất ngờ, xảy ra trong phạm vi hẹp nhưng sức tàn phá lớn và gây ra những tổn thương nghiêm trọng về người và tài sản, ảnh hưởng đến cuộc sống của nhân dân ở khu vực ven các sông, suối.

3. Khô hạn, sạt lở đất

- Khô hạn xảy ra khi tháng 1 - 8 có lượng mưa ít, thiếu hụt từ 50 - 70% so với lượng mưa trung bình nhiều năm cùng kỳ, nhiệt độ cao, độ ẩm thấp. Hầu hết các lưu vực sông thường xảy ra khô hạn khi nắng nóng kéo dài. Các năm 1983, 1987, từ 1991 - 1993, 1998, 2014 - 2020, hạn hán liên tục xảy ra.

- Trong những năm gần đây, sạt lở đất, đá xảy ra phổ biến trong tỉnh. Khi có tác động của bão mạnh, mưa lớn, lũ lụt thì xảy ra sạt lở đất, đá. Đầu tháng 11/2021 lượng mưa trung bình 652 mm. Trên các vùng núi, trung du và đồng bằng ven biển đã sạt lở đất, đá nghiêm trọng. Rủi ro thiên tai do sạt lở cấp độ 1.

Sạt lở đất, đá tại 8 địa phương. Vùng núi xảy ra tại huyện An Lão (An Vinh), Vân Canh (Canh Liên). Vùng trung du tại Tây Sơn (Bình Tường), Hoài Ân (Ân Thạnh). Vùng đồng bằng ven biển tại Hoài Nhơn (Hoài Mỹ), Phù Mỹ (Mỹ Thọ), Phù Cát (Cát Thành, Cát Minh) và thành phố Quy Nhơn (Đống Đa, Quang Trung).

4. Khu vực có nguy cơ bị ảnh hưởng do thiên tai

a) Đối với bão, áp thấp nhiệt đới

- Vùng bị ảnh hưởng gió bão:

Bảng 2: Vùng có nguy cơ ảnh hưởng của gió bão

TT	Cấp huyện	Số xã	Xã, phường, thị trấn ảnh hưởng
01	Quy Nhơn	19	Nhơn Lý, Nhơn Hải, Nhơn Châu, Phước Mỹ, Nhơn Phú, Quang Trung, Thị Nại, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Trần Quang Diệu, Lê Lợi, Nguyễn Văn Cừ, Ngô Mây, Nhơn Bình, Bùi Thị Xuân, Đống Đa, Ghềnh Ráng, Hải Cảng, Lê Hồng Phong.
02	An Nhơn	17	Phường Bình Định, Đập Đá, Nhơn Hưng, Nhơn An, Nhơn Phong, Nhơn Hạnh, Nhơn Thành, Nhơn Hậu, Nhơn Mỹ, Nhơn Phúc, Nhơn Khánh, Nhơn Hòa, Nhơn Lộc, Nhơn Thọ, Nhơn Tân.
03	Hoài Nhơn	17	Tam Quan Bắc, Hoài Mỹ, Hoài Xuân, Hoài Châu Bắc, Tam Quan Nam, Hoài Hương, Hoài Đức, Hoài Sơn, Hoài Châu, Hoài Phú, Hoài Hảo, Tam Quan, Hoài Thanh, Bồng Sơn, Hoài Hải, Hoài Tân, Hoài Thanh Tây.
04	Phù Cát	18	Cát Chánh, Cát Sơn, Cát Lâm, TT. Ngô Mây, Cát Hiệp, Cát Hanh, Cát Trinh, Cát Tân, Cát Tường, Cát Nhơn, Cát Thắng, TT. Cát Tiến, Cát Hải, Cát Hưng, Cát Tài, Cát Minh, Cát Khánh, Cát Thành.
05	Phù Mỹ	10	Mỹ Tài, Mỹ Cát, Mỹ Chánh, Mỹ Thọ, Mỹ Thành, Mỹ An, Mỹ Thắng, Mỹ Đức, Mỹ Châu, Mỹ Lợi.
06	Tuy Phước	13	Phước Thắng, Phước Hòa, Phước Sơn, Phước Thuận, Phước Nghĩa, Phước Hiệp, Phước Hưng, Phước Quang, Phước Lộc, Phước Thành, Phước An, TT. Điều Trì, TT. Tuy Phước.
07	Vân Canh	7	Canh Vinh, Canh Hiền, Canh Hiệp, Canh Thuận, Canh Hòa, Canh Liên, TT Vân Canh.

TT	Cấp huyện	Số xã	Xã, phường, thị trấn ảnh hưởng
08	Vĩnh Thạnh	9	Vĩnh Hòa, Vĩnh Quang, Vĩnh Thuận, Vĩnh Kim, Vĩnh Sơn, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Hảo, Vĩnh Thịnh, TT. Vĩnh Thạnh.
09	Hoài Ân	10	Ân Nghĩa, Ân Hữu, Ân Tường Tây, Ân Tường Đông, Ân Đức, Ân Thạnh, Ân Mỹ, Ân Tín, Ân Hảo Tây, Ân Hảo Đông.
10	An Lão	10	An Hòa, An Tân, An Quang, An Hưng, TT An Lão, An Trung, An Dũng, An Vinh, An Nghĩa, An Toàn.
11	Tây Sơn	14	Bình Hòa, Bình Nghi, Bình Tân, Bình Thành, Bình Thuận, Bình Tường, Tây An, Tây Bình, Tây Giang, Tây Phú, Tây Thuận, Tây Vinh, Tây Xuân, Vĩnh An.
Tổng cộng		144	

- Vùng bị ảnh hưởng do nước biển dâng do bão:

Bảng 3: Vùng có nguy cơ ảnh hưởng do nước biển dâng do bão

TT	Cấp huyện	Số xã	Xã, phường, thị trấn ảnh hưởng
01	Quy Nhơn	3	Nhon Lý, Nhon Hải, Nhon Châu.
02	Hoài Nhơn	8	Hoài Châu Bắc, Hoài Mỹ, Tam Quan Bắc, Hoài Xuân, Tam Quan Nam, Hoài Thanh, Hoài Hương, Hoài Hải.
03	Tuy Phước	4	Phước Thắng, Phước Hòa, Phước Sơn, Phước Thuận.
04	Phù Cát	5	Cát Thành, Cát Khánh, Cát Minh, Cát Hải, Cát Tiến
05	Phù Mỹ	6	Mỹ Cát, Mỹ Thọ, Mỹ Thành, Mỹ An, Mỹ Thắng, Mỹ Đức
Tổng cộng		26	

b) Đối với lũ, ngập lụt

Bảng 4: Vùng có nguy cơ ảnh hưởng do lũ, ngập lụt

TT	Cấp huyện	Số xã	Xã, phường, thị trấn ảnh hưởng
1	Quy Nhơn	5	Phước Mỹ, Bùi Thị Xuân, Trần Quang Diệu, Nhơn Bình, Nhơn Phú.
2	An Nhơn	15	Phường Bình Định, Đập Đá, Nhơn Hưng, Nhơn An, Nhơn Phong, Nhơn Hạnh, Nhơn Thành, Nhơn Hậu, Nhơn Mỹ, Nhơn Phúc, Nhơn Khánh, Nhơn Hòa, Nhơn Lộc, Nhơn Thọ, Nhơn Tân.
3	Hoài Nhơn	17	Tam Quan Bắc, Hoài Mỹ, Hoài Xuân, Hoài Châu Bắc, Tam Quan Nam, Hoài Hương, Hoài Đức, Hoài Sơn, Hoài Châu, Hoài Phú, Hoài Hảo, Tam Quan, Hoài Thanh, Bồng Sơn, Hoài Hải, Hoài Tân, Hoài Thanh Tây.
4	Phù Cát	17	Cát Chánh, Cát Sơn, Cát Lâm, TT. Ngô Mỹ, Cát Hiệp, Cát Hạnh, Cát Trinh, Cát Tân, Cát Tường, Cát Nhơn, Cát Thắng, TT. Cát Tiến, Cát Hưng, Cát Tài, Cát Minh, Cát Khánh, Cát Thành.
5	Phù Mỹ	9	Mỹ Tài, Mỹ Cát, Mỹ Chánh, Mỹ Thọ, Mỹ Thành, Mỹ Thắng, Mỹ Châu, Mỹ Lợi, Mỹ Hiệp.

TT	Cấp huyện	Số xã	Xã, phường, thị trấn ảnh hưởng
6	Tuy Phước	13	Phước Thắng, Phước Hòa, Phước Sơn, Phước Thuận, Phước Nghĩa, Phước Hiệp, Phước Hưng, Phước Quang, Phước Lộc, Phước Thành, Phước An, TT. Diêu Trì, TT. Tuy Phước.
7	Vân Canh	7	Canh Vinh, Canh Hiền, Canh Hiệp, Canh Thuận, Canh Hòa, Canh Liên, TT Vân Canh.
8	Vĩnh Thạnh	7	Vĩnh Hòa, Vĩnh Quang, Vĩnh Thuận, Vĩnh Kim, Vĩnh Sơn, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Thịnh.
9	Hoài Ân	10	Ân Nghĩa, Ân Hữu, Ân Tường Tây, Ân Tường Đông, Ân Đức, Ân Thạnh, Ân Mỹ, Ân Tín, Ân Hảo Tây, Ân Hảo Đông.
10	An Lão	3	An Hòa, An Tân, TT An Lão
11	Tây Sơn	12	Bình Hòa, Bình Nghi, Bình Thành, Bình Tường, Tây An, Tây Bình, Tây Giang, Tây Phú, Tây Thuận, Tây Vinh, Tây Xuân, TT Phú Phong.
Tổng cộng		115	

c) Đối với sạt lở đất

Bảng 5: Vùng có nguy cơ ảnh hưởng do sạt lở đất

TT	Cấp huyện	Số xã	Xã, phường, thị trấn ảnh hưởng
1	Quy Nhơn	6	Núi Một, khu phố 1, phường Đống Đa; hóc Bà Bép, tổ 27, khu phố 5, phường Đống Đa; Khu vực tổ 1 và tổ 7, thôn Lý Chánh, xã Nhơn Lý; Khu vực gành Hải Bắc, thôn Hải Bắc, xã Nhơn Hải; Khu vực tổ 50, khu phố 6; tổ 61, khu phố 7, phường Quang Trung; Khu vực tổ 15B, khu phố 3, phường Ghềnh Ráng.
2	An Nhơn	1	Khu vực núi Ông Dài, Thọ Tân Bắc, xã Nhơn Tân.
3	Hoài Nhơn	1	Khu vực núi Nhiệm, thôn Hy Tường, xã Hoài Sơn.
4	Phù Cát	1	Khu vực núi Gành, thôn Đức Phổ 1, xã Cát Minh.
5	Phù Mỹ	1	Khu vực núi Đầu Voi, thôn Hòa Nghĩa, xã Mỹ Hiệp.
6	Tuy Phước	1	Khu vực xóm 4, thôn Cảnh An, xã Phước Thành.
7	Vân Canh	2	- Đường giao thông từ Ngã ba Cà Te đi các thôn Cà Nâu, Cà Bưng, Cà Bông, xã Canh Liên. - Đường giao thông từ làng Canh Giao, xã Canh Hiệp đến thôn Đa Lộc, xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.
8	Vĩnh Thạnh	7	- Khu vực thôn O5, xã Vĩnh Kim; Khu vực thôn Suối Cát, xã Vĩnh Sơn; Khu vực thôn M3, xã Vĩnh Thịnh; Khu vực thôn O3, xã Vĩnh Kim; Khu vực điểm cao 130, thôn Đăk Tra, xã Vĩnh Kim - Đường giao thông DH33 từ đập hồ Định Bình đến xã Vĩnh Sơn. - Đường giao thông từ ngã 3 đèo Vĩnh Sơn đến thôn Đăk Tra, O5, O3, O2, Kon Trú, xã Vĩnh Kim.
9	Hoài Ân	5	Khu vực thôn Bình Hòa Bắc, xã Ân Hảo Đông; Khu vực thôn Đồng Nhà Mười, xã Ân Sơn; Khu vực điểm cao 182, thôn Phú Ninh, xã Ân Nghĩa; Khu vực điểm cao 318, thôn Nhơn Sơn, xã Ân Nghĩa; Khu vực núi Chợ, TT. Tăng Bạt Hổ
10	An Lão	9	- Khu vực núi Đá, thôn Trà Cong, xã An Hòa; Khu vực núi Đá Chồng, thôn Vạn Long, xã An Hòa; Khu vực đèo Đá Cạnh, thị trấn An Lão; Khu vực Trụ sở thôn Thuận Hòa đến núi Đầu Voi, xã An

TT	Cấp huyện	Số xã	Xã, phường, thị trấn ảnh hưởng
			Tân; Khu vực núi Hòn Mây, thôn 5, xã An Vinh; Khu vực núi Hòn Chiêng 1, thôn 5, xã An Nghĩa. - Đường giao thông mới từ xã An Trung đi xã An Vinh; Đường giao thông từ xã An Quang đi xã An Toàn; Đường giao thông từ ngã ba Ghề (ngã ba đường đi xã An Toàn và xã An Nghĩa) đến thôn 3, xã An Nghĩa.
11	Tây Sơn	1	Khu vực điểm cao 85, thôn Hòa Sơn, xã Bình Tường.
Tổng cộng		35	

Theo Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, hiện nay trên địa bàn tỉnh có 13 khu vực có nguy cơ sạt lở cao, 16 khu vực có nguy cơ sạt lở thấp và 7 khu vực có nguy cơ bị chia cắt khi sạt lở, cụ thể:

- Nguy cơ sạt lở cao: 13 khu vực.

+ Huyện Hoài Ân 04 khu vực: Khu vực thôn Bình Hòa Bắc, xã Ân Hảo Đông; Khu vực thôn Đồng Nhà Mười, xã Ân Sơn; Khu vực điểm cao 182, thôn Phú Ninh, xã Ân Nghĩa; Khu vực điểm cao 318, thôn Nhơn Sơn, xã Ân Nghĩa.

+ Huyện An Lão 03 khu vực: Khu vực núi Đá, thôn Trà Cong, xã An Hòa; Khu vực núi Đá Chồng, thôn Vạn Long, xã An Hòa; Khu vực đèo Đá Cạnh, thị trấn An Lão.

+ Huyện Vĩnh Thạnh 02 khu vực: Khu vực thôn 03, xã Vĩnh Kim; Khu vực điểm cao 130, thôn Đắc Tra, xã Vĩnh Kim.

+ Thành phố Quy Nhơn 03 khu vực: Khu vực núi Một, khu phố 1, phường Đống Đa; Khu vực hóc Bà Bép, tổ 27, khu phố 5, phường Đống Đa; Tổ 49, khu vực 5, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn.

+ Huyện Phù Cát 01 khu vực: Khu vực núi Gành, thôn Đức Phở 1, xã Cát Minh.

Đặc điểm: Các khu vực trên có độ dốc lớn, bề mặt nền đất phần lớn là đá tảng, đá mồ côi; nền đất yếu, thiếu ổn định, một số khu vực đã xảy ra hiện tượng rạn nứt, sụt lún và di chuyển của nền đất ... ảnh hưởng lớn đến các hộ dân định cư, sinh sống dưới chân núi. Bên cạnh đó, bề mặt nền đất có sự thay đổi kết cấu do tác động từ hoạt động khai thác, sản xuất của nhân dân, phần lớn diện tích trồng cây công nghiệp (keo lai), diện tích còn lại là rừng ngoài sản xuất (cơ bản là cây nhỏ, thưa, chủ yếu thân dây leo); một số khu vực nhân dân tự ý san ủi, mức đất để mở rộng phạm vi sinh sống, xây dựng nhà trái phép trên nền đất gỏi ... đã tác động kết cấu địa lý của địa hình.

- Nguy cơ sạt lở thấp: 16 khu vực.

+ Thành phố Quy Nhơn 04 khu vực: Khu vực tổ 1 và tổ 7, thôn Lý Chánh, xã Nhơn Lý; Khu vực gành Hải Bắc, thôn Hải Bắc, xã Nhơn Hải; Khu vực tổ 50,

khu phố 6; tổ 61, khu phố 7, phường Quang Trung; Khu vực tổ 15B, khu phố 3, phường Ghềnh Ráng.

+ Huyện An Lão 03 khu vực: Khu vực Trụ sở thôn Thuận Hòa đến núi Đầu Voi, xã An Tân; Khu vực núi Hòn Mây, thôn 5, xã An Vinh; Khu vực núi Hòn Chiêng 1, thôn 5, xã An Nghĩa.

+ Huyện Vĩnh Thạnh 03 khu vực: Khu vực thôn 05, xã Vĩnh Kim; Khu vực thôn Suối Cát, xã Vĩnh Sơn; Khu vực thôn M3, xã Vĩnh Thịnh.

+ Huyện Hoài Ân 01 khu vực: Khu vực núi Chợ, thị trấn Tăng Bạt Hổ.

+ Thị xã Hoài Nhơn 01 khu vực: Khu vực núi Nhiệm, thôn Hy Tường, xã Hoài Sơn.

+ Huyện Phù Mỹ 01 khu vực: Khu vực núi Đầu Voi, thôn Hòa Nghĩa, xã Mỹ Hiệp.

+ Thị xã An Nhơn 01 khu vực: Khu vực núi Ông Dài, Thọ Tân Bắc, xã Nhơn Tân.

+ Huyện Tuy Phước 01 khu vực: Khu vực xóm 4, thôn Cảnh An, xã Phước Thành.

+ Huyện Tây Sơn 01 khu vực: Khu vực điểm cao 85, thôn Hòa Sơn, xã Bình Tường.

Đặc điểm: Nền địa chất các khu vực trên cơ bản ổn định, chưa có hiện tượng rạn nứt, biến dạng; bề mặt nền đất ở một số khu vực thay đổi về kết cấu do hoạt động sản xuất và khai thác đá của nhân dân. Đến thời điểm hiện tại, các khu vực trên tính chất nguy hiểm không cao, nếu xảy ra sạt lở chỉ ở mức độ nhỏ, cục bộ, khả năng ảnh hưởng đến nhân dân thấp, nhưng vẫn tiềm ẩn nguy cơ khi có diễn biến xấu, cực đoan của thời tiết.

- Sạt lở gây chia cắt giao thông: 07 khu vực.

+ Huyện An Lão 03 khu vực: Đường giao thông mới từ xã An Trung đi xã An Vinh; Đường giao thông từ xã An Quang đi xã An Toàn; Đường giao thông từ ngã ba Ghề (ngã ba đường đi xã An Toàn và xã An Nghĩa) đến thôn 3, xã An Nghĩa.

+ Huyện Vĩnh Thạnh 02 khu vực: Đường giao thông ĐH33 từ đập hồ Định Bình đến xã Vĩnh Sơn; Đường giao thông từ ngã 3 đèo Vĩnh Sơn đến thôn Đăk Tra, O5, O3, O2, Kon Trú, xã Vĩnh Kim.

+ Huyện Vân Canh 02 khu vực: Đường giao thông từ Ngã ba Cà Te đi các thôn Cà Nâu, Cà Bung, Cà Bông, xã Canh Liên; Đường giao thông từ làng Canh Giao, xã Canh Hiệp đến thôn Đa Lộc, xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.

Đặc điểm: Các khu vực trên cơ bản là đường giao thông độc đạo đến địa bàn các thôn, xã vùng sâu của huyện; ta luy dương là các sườn núi có độ dốc lớn, ta luy âm phần lớn là vực sâu; dọc hai bên đường là nương rẫy, rừng trồng cây lâm nghiệp (keo lai) và rừng tự nhiên; có nhiều khe suối cạn từ đỉnh núi xuống mặt đường. Do nhiều yếu tố tác động, nên bề mặt nền đất các khu vực trên có độ liên kết không cao, đất đá thường theo khe suối đổ xuống đường giao thông khi có mưa, lũ. Tiền lệ các khu vực trên đã xảy ra sạt lở ở nhiều điểm, gây chia cắt giao thông, cô lập một số thôn, xã trên địa bàn.

d) Đối với động đất, sóng thần

Khu vực, trọng điểm nguy cơ xảy ra động đất, sóng thần: Trọng điểm thuộc các huyện Vân Canh, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh, Hoài Ân, An Lão; thành phố Quy Nhơn, huyện Phù Mỹ, Phù Cát và thị xã Hoài Nhơn.

e) Đối với hạn hán

Khu vực nguy cơ xảy ra hạn hán: xã An Hòa, An Trung (An Lão); Hoài Sơn, Hoài Đức, Bồng Sơn, Hoài Tân, Hoài Thanh Tây, Hoài Phú (Hoài Nhơn); Ân Đức, Ân Hữu, Ân Nghĩa 2, Ân Phong 2, Ân Tường Tây, Ân Thạnh (Hoài Ân); Mỹ Đức, Mỹ Chánh, Mỹ Châu, Mỹ Hiệp, Mỹ Hòa, Mỹ Lộc, Mỹ Phong, Mỹ Thành, Mỹ Thọ và xã Mỹ Lợi (Phù Mỹ); xã Cát Trinh, Cát Tân, Cát Lâm, Cát Minh, Cát Hải và xã Cát Sơn (Phù Cát); xã Phước Thành, Phước An (Tuy Phước); Tây Giang, Bình Nghi, Bình Thuận, Tây Thuận, Bình Thành, Bình Tường, Tây Giang, Tây An, Bình Tân, Tây Xuân và xã Vĩnh An (Tây Sơn); xã Vĩnh Hảo, Vĩnh Thuận (Vĩnh Thạnh); Canh Thuận, Canh Hiền (Vân Canh).

g) Cơ sở hạ tầng, công trình phòng chống thiên tai bị ảnh hưởng lũ lụt

- Đoạn đê nguy cơ nước tràn qua đỉnh đê trong mùa lũ

Bảng 6: Đoạn đê nguy cơ nước tràn qua đỉnh đê trong mùa lũ

TT	Tuyến đê	Vị trí, tọa độ (hệ tọa độ WGS 84)	Thôn, xã	Tình trạng
I	Đê cửa sông			
1	Đoạn qua phường Nhơn Bình trên Đê Đông	Km8 -Km10 (28034-28039)	Phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn	Nước lũ có nguy cơ lũ tràn qua đỉnh đê trong mùa lũ, gây ảnh hưởng trực tiếp đến KV7, KV8 và KV9, phường Nhơn Bình
II	Đê sông			
1	Đê bờ tả sông Cạn	K4+600 (82021-82027)	Xã Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ	Nước tràn qua đê ảnh hưởng đến nước tràn qua đến 50 hộ dân thôn Lương Trung, xã Mỹ Chánh, Phù Mỹ

- Các tuyến đường giao thông nguy cơ bị ngập nước và sạt lở đất.

+ Các tuyến đường giao thông có nguy cơ sạt lở đất

• Đường tỉnh ĐT637, đoạn Km16+800-Km62+200, thuộc địa bàn thị trấn Vĩnh Thạnh, xã Vĩnh Hảo, xã Vĩnh Sơn/huyện Vĩnh Thạnh.

• Đường tỉnh ĐT633, đoạn Km16+170-Km17+400 thuộc địa bàn xã Cát Minh và Cát Khánh/huyện Phù Cát.

• Đường tỉnh ĐT639, đoạn Km17+300-Km24+300 thuộc địa bàn xã Cát Tiến và Cát Hải/huyện Phù Cát; đoạn Km77+500-Km79+750 thuộc địa bàn xã Mỹ Đức/huyện Phù Mỹ; đoạn Km79+750-Km93+500 thuộc địa bàn xã Hoài Mỹ/thị xã Hoài Nhơn.

Bảng 7: Các tuyến đường giao thông nguy cơ bị ngập nước

TT	Tuyến đường/Lý trình	Địa điểm
I	Tuyến ĐT629 (Bồng Sơn-An Lão)	
1	Km0+700-Km2+200	Bồng Sơn, Ân Mỹ
2	Km5+900-Km6+700	Ân Mỹ, Hoài Ân
3	Km8+400-Km10+600	An Hảo Đông, Hoài Ân
4	Km11+800-Km 12+800	Ân Hảo Đông, Hoài Ân
5	Km14+800-Km17+00	Ân Hảo Đông, Hoài Ân
6	Km19+250-Km20+400	Long Hòa, An Hòa, An Lão
7	Km24+680-Km24+705	Long Hòa, An Hòa, An Lão
8	Km25+100 - Km25+125	Long Hòa, An Hòa, An Lão
9	Km25+250 - Km25+275	Long Hòa, An Hòa, An Lão
II	Tuyến ĐT630 (Hoài Đức-Kim Sơn)	
1	Km14+500-Km 16+500	Ân Tường Tây, Hoài Ân
III	Tuyến ĐT633 (Chợ Gồm -Đề Gi)	
1	Km4+900-Km5+050	Cát Tài, Phù Cát
2	Km6+030-Km7+070	Cát Tài, Phù Cát
3	Km12+900-Km13+00	Gia Thạnh, Cát Minh, Phù Cát
IV	Tuyến ĐT634 (Hòa Hội-Hội Sơn)	
1	Km16+440-Km16+500	Cát Sơn, Phù Cát
V	Tuyến ĐT631 (Nhơn Hưng-Phước Thắng)	
1	Km0+250-Km0+500	p. Nhơn Hưng, TX. An Nhơn
2	Km13-Km15	Phước Thắng, Tuy Phước
VI	Tuyến ĐT636 (Gò Bồi-Bình Nghi)	
1	Km1+550-Km1 +800	Phước Hòa, Tuy Phước
2	Km2+20-Km2+300	Phước Hòa, Tuy Phước
3	Km2+360-Km2+815	Phước Quang, Tuy Phước

TT	Tuyến đường/Lý trình	Địa điểm
4	Km2+840-Km4+400	Phước Quang, Tuy Phước
5	Km18+320-Km18+450	Nhơn Khánh, An Nhơn
6	Km22+230-Km23+200	Nhơn Phúc, An Nhơn
7	Km23+700- Km23+920	Bình Nghi, Tây Sơn
8	Km24+220- Km25+740	Bình Nghi, Tây Sơn
VII	Tuyến ĐT637 (Vườn Xoài-Vĩnh Sơn)	
1	Km12+300-Km 13+050	TT. Vĩnh Thạnh, Vĩnh Thạnh
VIII	Tuyến ĐT638 (Chương Hòa-Long Vân)	
1	Km6+500-Km7+900	Hoài Sơn, Hoài Nhơn
2	Km10+150-Km10+500	Hoài Phú, Hoài Nhơn
3	Km11+430-Km11+600	Hoài Phú, Hoài Nhơn
4	Km12+180-Km12+200	Hoài Phú, Hoài Nhơn
5	Km14+700-Km14+800	Hoài Hảo, Hoài Nhơn
6	Km36+680-Km37+100	Ân Tín, Hoài Ân
IX	Tuyến ĐT639 (Quy Nhơn-Tam Quan)	
1	Km33+200-Km33+350	Chánh Thiện, Cát Thành, Phù Cát
2	Km34+800-Km35+00	Chánh Hóa, Cát Thành, Phù Cát
3	Km36+850-Km37+150	Chánh Lợi, Cát Khánh, Phù Cát
4	Km43+500- Km43+600	Đúc Phở 2, Cát Minh, Phù Cát
5	Km44+00- Km44+100	An Mỹ, Mỹ Cát, Phù Mỹ
6	Km45+800- Km45+870	An Xuyên 2, Mỹ Chánh, Phù Mỹ
7	Km46+600- Km46+630	An Xuyên 1, Mỹ Chánh, Phù Mỹ
8	Km48+900-Km49+600	An Xuyên, Mỹ Chánh, Phù Mỹ
9	Km91+500-Km93+00	Hoài Mỹ, Hoài Nhơn
X	Tuyến ĐT640 (Ông Đô-Cát Tiến)	
1	Km10+360- Km 10+530	Mỹ Cang, Phước Sơn, Tuy Phước
2	Km11+255-Km11+375	Mỹ Cang, Phước Sơn, Tuy Phước
3	Km12+450-Km12+630	Bình Lâm, Phước Hòa, Tuy Phước
4	Km12+690-Km12+785	Bình Lâm, Phước Hòa, Tuy Phước
5	Km13+100-Km 13+135	Bình Lâm, Phước Hòa, Tuy Phước
6	Km13+400-Km13+470	Bình Lâm, Phước Hòa, Tuy Phước
7	Km14+140- Km14+260	Tùng Giản, Phước Hòa, Tuy Phước
8	Km14+310-Km14+350	Tùng Giản, Phước Hòa, Tuy Phước
9	Km14+440-Km14+470	Lạc Điền, Phước Thắng, Tuy Phước

TT	Tuyến đường/Lý trình	Địa điểm
10	Km 14+760 -Km 14+810	Lạc Điền, Phước Thắng, Tuy Phước
11	Km15+500-Km15+570	Phổ Đồng, Phước Thắng, Tuy Phước
12	Km15+820- Km15+865	Phổ Đồng, Phước Thắng, Tuy Phước
13	Km16+620-Km16+700	Chánh Hội, Cát Chánh, Phù Cát
14	Km16+900- Km14+935	Chánh Hội, Cát Chánh, Phù Cát
15	Km17+820-Km15+865	Chánh Hội, Cát Chánh, Phù Cát
16	Km17+865-Km17+945	Chánh Hội, Cát Chánh, Phù Cát
17	Km18+750-Km 17+830	Phương Thái, Cát Tiến, Phù Cát

- Hệ thống hồ đập thủy lợi tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn:

Qua rà soát, có 23 hồ xuống cấp chưa được sửa chữa với tình trạng hư hỏng chủ yếu là thấm qua thân đập; mặt đập bị biến dạng, mái đập sạt lở, tràn đất bị xói lở, nguy cơ mất an toàn trong mùa mưa năm 2023.

Bảng 8: Danh mục có 23 hồ hư hỏng, đánh giá không an toàn

TT	Tên hồ	Phân loại hồ	Hình thức tràn	Mô tả hiện trạng hư hỏng xuống cấp
I	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định			
1	Hóc Cau (Hoài Nhơn)	Lớn	Tự do	Thân đập đất bị thấm, vị trí thấm từ cơ đập trở xuống chân đập, từ giữa đập đến vai phải, tiếp giáp vai phải, chân đập gần cống lấy nước thấm chảy thành dòng. Tổng lưu lượng thấm khoảng 3 l/s. Hạ lưu tràn đất bị xói lở. Tràn không có đường dẫn, chảy ra khu nghĩa địa gây xói lở. Hồ không an toàn
2	Đá Bàn (Phù Mỹ)	Lớn	Tự do (phai gỗ)	Đập, tràn, cống xuống cấp. Mái đập thượng lưu bị trượt mái, nguy cơ gây mất ổn định; thân đập bị thấm cách cống lấy nước về phía tả 500 m; mái đập hạ lưu bị thấm toàn bộ chân đập, thấm nền. Tràn cửa phai gỗ vận hành khó khăn. Cống rò rỉ nước ra hạ lưu. Chưa có nhà quản lý. Hồ không an toàn
II	UBND huyện Hoài Ân			
1	Cây Điều	vừa	Tự do	Đập đất bị thấm, không đủ mặt cắt, bề rộng đỉnh đập rộng 2,0 m, mái đứng, mái thượng lưu chưa gia cố lớp bảo vệ, sạt lở mái, chưa có vật thoát nước hạ lưu. Cống bậc thang rò rỉ. Tràn đất, hạ lưu xói lở. Hồ không an toàn.
III	UBND TX Hoài Nhơn			
1	Hóc Dài	Nhỏ	Tự do	Mặt cắt ngang đập quá nhỏ, bề rộng mặt đập 1,5 m, bị thấm. Tràn đá xây bị hư hỏng thân tràn. Hồ không an toàn

TT	Tên hồ	Phân loại hồ	Hình thức tràn	Mô tả hiện trạng hư hỏng xuống cấp
2	Hóc Quăn	vừa	Phai gỗ	Đập đất thấm nặng, mái thượng lưu sạt trượt, tràn xả lũ, cống lấy nước hư hỏng nặng, lòng hồ bị bồi lấp khối lượng lớn đất, đá. Hồ không an toàn.
IV	UBND huyện Phù Mỹ			
1	Hóc Xoài	Nhỏ	Tự do (Phai gỗ)	Mái thượng lưu bị xói lở, cống lấy nước, kết hợp tràn hư hỏng thấm qua hai bên mang cống và bản đáy. Hồ không an toàn.
2	Thuận An	Nhỏ	Tự do	Thân và nền đập bị thấm. Mái thượng hạ lưu bị sạt dọc tuyến đập. Cống bậc thang hư hỏng, rò rỉ. Tràn xả lũ bằng đất bị sạt lở. Hồ không an toàn.
3	Giàn Tranh	nhỏ	Phai gỗ	Mái thượng lưu xói lở, thân đập hư hỏng xuống cấp, nước thấm qua mang cống, tràn xả lũ hư hỏng bề tiêu năng và hạ lưu. Hồ không an toàn
V	UBND huyện Phù Cát			
1	Đá Bàn		Tự do (phai gỗ)	Đập đất hư hỏng nặng, mái thượng đá lát khan bong tróc nhiều mảng. Hồ bị bồi lấp. Tràn có cửa, đóng mở bằng phai gỗ; tường cánh tràn bong tróc. Cống lấy nước vận hành bằng phai gỗ, thất thoát nước. Hồ không an toàn.
2	Hóc Sanh	Nhỏ	Tự do	Sạt mái thượng, hạ lưu đập, mất chân mái thượng lưu; thân và nền đập bị thấm; mặt đập cách vai phải 50m xuất hiện vị trí sụp lún đường kính 50cm, sâu 60cm cm. Hồ không an toàn
3	Mu Rùa	Nhỏ	Tự do (tràn đất)	Mái thượng lưu lát đá bị sạt trượt, mái hạ lưu bị sạt trượt. Cống nút chai khó vận hành, tràn đất tự nhiên. Hồ không an toàn.
VI	UBND huyện Tây Sơn			
1	Ông Chánh	Nhỏ	Tự do	Công trình xuống cấp nặng, không tích nước được. Hồ không an toàn
2	Bầu Sen	Nhỏ	Tự do	Mái thượng lưu đập bị sạt trượt nghiêm trọng, đập bị mất mặt cắt thiết kế. Hồ không an toàn
3	Hóc Bông	Nhỏ	Tự do	Mặt đập bị hư hỏng, sạt lở mái thượng lưu, hạ lưu, mặt đập; mái thượng lưu cắt đứng. Hồ không an toàn
4	Hải Nam	Nhỏ	Tự do	Đập đất, mặt cắt ngang đập quá nhỏ, mái thượng lưu sạt lở. Tràn đá xây, xói lở phía hạ lưu tràn. Cống nút chai, hư hỏng khó vận hành. Hồ không an toàn
5	Hòa Mỹ	Nhỏ	Tự do	Mái thượng lưu bị sạt lở, thân đập xuống cấp nặng. Cống lấy nước bậc thang, rò rỉ. Tràn đất tự nhiên. Hồ không an toàn.
6	Lỗ Ổi	Nhỏ	Tự do	Xuống cấp nặng, sạt lở mái đập hạ lưu, mái đứng, hư hỏng cống nút chai. Hồ không an toàn.

TT	Tên hồ	Phân loại hồ	Hình thức tràn	Mô tả hiện trạng hư hỏng xuống cấp
7	Hóc Thánh	Nhỏ	Tự do	Thân đập và nền đập bị thấm. Mái thượng lưu sạt lở nghiêm trọng. Cổng bậc thang rò rỉ. Tràn xả lũ bằng đá xây hư hỏng nặng. Hồ không an toàn.
8	Cây Sung	Nhỏ	Tự do	Một số vị trí đá lát thượng lưu bị sạt lở. Đập đất, mặt đập có vết nứt rộng từ 10 - 12 cm, dài 20m. Hồ không an toàn.
9	Bàu Năng	Nhỏ	Tự do	Sạt lở mái đập, hư hỏng cống lấy nước. Hồ không an toàn
10	Nam Hương	Nhỏ	Tự do	Đập đất, mặt cắt ngang đập quá nhỏ, mất chân mái. Thân đập bị thấm. Tràn đất tự nhiên, đuôi tràn bị xói lở nặng. Cống lấy nước bằng ống thép, cửa van đặt ở thượng lưu, bị ngập nước, không có cầu dẫn nên rất khó vận hành. Hồ không an toàn.
VII	UBND huyện Vân Canh			
2	Suối Cầu	Nhỏ	Tự do (Phai gổ)	Mặt đập bị hư hỏng, Sạt lở mái thượng lưu, hạ lưu; mái thượng lưu cắt đứng; thấm nặng dọc chân đập. Hồ không an toàn
VIII	UBND TP Quy Nhơn			
1	Nước ngọt Nhơn Châu	Nhỏ	Tự do	Hồ bị thấm. Tràn, cống xả cát cơ bản ổn định. Hồ không an toàn

5. Xu thế thời tiết từ tháng 7 đến hết năm 2023:

Theo bản tin dự báo thời hạn mùa của Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Bình Định ngày 15/6/2023, dự báo xu thế thời tiết từ tháng 7 đến hết năm 2023 như sau:

Hiện tượng El Nino đã chính thức xuất hiện. Dự báo hiện tượng El Nino sẽ tiếp tục duy trì và có khả năng kéo dài cho đến những tháng đầu năm 2024 với xác suất khoảng 80 - 90%.

Nhiệt độ: Từ tháng 7 - 9/2023, nhiệt độ trung bình trên phạm vi cả tỉnh phổ biến cao hơn TBNN cùng kỳ khoảng 0,5°C (nhiệt độ trung bình tháng 7 - 9 từ: 27,3 - 30,1°C); Từ tháng 10 - 12/2023, cao hơn TBNN cùng kỳ khoảng 0,5 - 1,0°C (nhiệt độ trung bình từ tháng 10 - 12: 23,0 - 27,1°C).

Nắng nóng: Từ tháng 7 - 8/2023 nắng nóng và nắng nóng gay gắt tiếp tục xuất hiện ở khu vực Bình Định, số ngày nắng nóng có khả năng nhiều hơn so với TBNN cùng thời kỳ. Nửa đầu tháng 9 khả năng còn xảy ra nắng nóng với cường độ không gay gắt.

Mưa: Tháng 7 và tháng 9/2023 tổng lượng mưa (TLM) phổ biến xấp xỉ TBNN cùng thời kỳ, tháng 8/2023 TLM cao hơn TBNN cùng kỳ khoảng 10%, tháng 10, 11, 12/2023 TLM ở mức thấp hơn so với TBNN cùng thời kỳ từ 10 - 20% (TBNN tháng 7 từ 50 - 100mm, vùng núi 120 - 160mm, TBNN tháng 8 từ 75

- 120mm, vùng núi từ 150 - 185mm, TBNN tháng 9 từ 240 - 320mm, TBNN tháng 10 từ 450 - 600mm, riêng vùng núi phía bắc tỉnh 700mm, TBNN tháng 11 từ 400 - 600mm, riêng vùng núi phía bắc tỉnh 775mm, TBNN tháng 12 từ 150 - 260mm, riêng vùng núi phía bắc tỉnh 385mm).

Bão, áp thấp nhiệt đới (ATNĐ) và các hiện tượng thời tiết nguy hiểm: Từ tháng 7 - 9/2023, có khoảng 06 - 08 cơn bão và ATNĐ hoạt động trên Biển Đông, trong đó có khoảng 02 - 04 cơn ảnh hưởng trực tiếp đến đất liền; Từ tháng 10 - 12/2023, số lượng bão/ATNĐ trên khu vực Biển Đông dự báo có khoảng 03 - 05 cơn và có khả năng ảnh hưởng đến khu vực Trung Bộ.

Thủy văn: Từ tháng 7 đến nửa đầu tháng 9 mực nước trên các sông nhìn chung ít biến đổi đến dao động nhỏ, nửa cuối tháng 9 mực nước các sông có dao động. Mực nước bình quân các tháng trên các sông thấp hơn đến xấp xỉ với TBNN cùng kỳ. Tháng 10 – 12 mực nước các sông dao động và khả năng xuất hiện lũ; đỉnh lũ cao nhất ở mức báo động 2 - 3, có nơi trên báo động 3. Mực nước bình quân trên các sông trong tỉnh từ tháng 10 đến tháng 12 thấp hơn TBNN cùng kỳ.

Nguồn nước: Tổng lượng nước tháng 7, tháng 8 trên lưu vực sông An Lão tính đến trạm An Hòa thiếu hụt so với TBNN cùng kỳ khoảng 15 - 25%; tháng 9 xấp xỉ so với TBNN cùng kỳ; tháng 10, 11, 12 thiếu hụt so với TBNN cùng kỳ 20 - 30%.

PHẦN III

CÔNG TÁC CHUẨN BỊ BÓN TẠI CHỖ TRONG ỨNG PHÓ THIÊN TAI

I. CHỈ HUY ĐIỀU HÀNH

1. Xác định cấp độ rủi ro thiên tai

Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về dự báo, cảnh báo, truyền tin thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai, quy định như sau:

- Rủi ro thiên tai được phân cấp căn cứ vào cường độ, phạm vi ảnh hưởng, khu vực chịu tác động trực tiếp và khả năng gây thiệt hại của thiên tai.
- Cấp độ rủi ro thiên tai được xác định cho từng loại thiên tai và công bố cùng nội dung bản tin dự báo, cảnh báo về thiên tai.
- Cấp độ rủi ro của mỗi loại thiên tai được phân tối đa thành 5 cấp và được gắn với một màu đặc trưng trên các loại bản đồ, theo mức độ tăng dần của rủi ro thiên tai: cấp 1 màu xanh dương nhạt là rủi ro thấp; cấp 2 màu vàng nhạt là rủi ro trung bình; cấp 3 màu da cam là rủi ro lớn; cấp 4 màu đỏ là rủi ro rất lớn; cấp 5 màu tím là rủi ro ở mức thảm họa (Xem thêm [Phụ lục 1](#)).
- Cấp độ rủi ro của hai hay nhiều thiên tai xảy ra đồng thời hoặc liên tiếp, có thể điều chỉnh tăng lên 1 cấp dựa trên tác động của thiên tai; trong trường hợp có nguy cơ xảy ra thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản, cấp độ rủi ro có thể được xem xét tăng lên hai cấp, cao nhất là cấp 5.

2. Về Chỉ huy ứng phó các cấp độ rủi ro thiên tai

Phân công, phân cấp trách nhiệm và phối hợp trong ứng phó rủi ro thiên tai được quy định chi tiết tại Điều 7 Nghị định 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ, tóm lược như sau:

a) Chỉ huy ứng phó rủi ro thiên tai cấp độ 1

- Chủ tịch UBND cấp xã có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực tại chỗ để ứng phó khi có thiên tai xảy ra.
- Chủ tịch UBND cấp huyện có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó thiên tai trong trường hợp thiên tai cấp độ 1 xảy ra trong phạm vi từ 2 xã trở lên hoặc khi nhận được yêu cầu trợ giúp của Chủ tịch UBND cấp xã.

b) Chỉ huy ứng phó rủi ro thiên tai cấp độ 2

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ huy các địa phương, cơ quan, đơn vị trên địa bàn triển khai ứng phó thiên tai; huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó kịp thời, phù hợp với diễn biến thiên tai tại địa phương.

- Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 7 Nghị định số 66/2021/NĐ-CP; tuân thủ sự chỉ huy của cơ quan cấp trên; hướng dẫn và tổ chức sơ tán người đến nơi an toàn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định tổ chức cưỡng chế sơ tán trường hợp tổ chức, cá nhân không tự giác chấp hành chỉ đạo, chỉ huy, hướng dẫn sơ tán phòng, tránh thiên tai vì mục đích an toàn cho người.

- Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo, đề nghị Ban Chỉ đạo Quốc gia về phòng, chống thiên tai và Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn hỗ trợ.

c) Chỉ huy ứng phó rủi ro thiên tai cấp độ 3, cấp độ 4

- Ban Chỉ đạo Quốc gia về phòng, chống thiên tai; Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo.

- Chủ tịch UBND cấp tỉnh chịu trách nhiệm huy động nguồn lực theo thẩm quyền, chỉ huy triển khai các biện pháp ứng phó thiên tai trên địa bàn.

- Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã thực hiện các nhiệm vụ nêu trên phù hợp với tình huống cụ thể tại địa phương; tuân thủ sự chỉ đạo, chỉ huy của cơ quan cấp trên.

d) Ứng phó rủi ro thiên tai cấp độ 5

Được Chủ tịch nước ban bố tình trạng khẩn cấp về thiên tai; việc phân công, phân cấp trách nhiệm và phối hợp trong ứng phó tình trạng khẩn cấp về thiên tai theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công bố tình huống khẩn cấp về thiên tai xảy ra trên địa bàn cấp tỉnh thuộc phạm vi quản lý: Quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 66/2021/NĐ-CP.

Ban Chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành, đơn vị liên quan và UBND cấp huyện, cấp xã tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định công bố tình huống khẩn cấp về thiên tai. Phân công trách nhiệm các cơ quan, đơn vị ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai trên địa bàn bị ảnh hưởng.

3. Về thông tin liên lạc

a) Văn phòng Thường trực về Phòng chống thiên tai của Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS tỉnh:

+ Điện thoại: 0256.3646.919 hoặc 0256.3646.855.

+ Số fax: 0256.3647.229 hoặc 0256.3535.239.

+ Email: trucbanpclb@gmail.com; Zalo: 0973.777.696.

+ Website: <https://pcttbinhdingh.gov.vn/>

b) Cơ quan Thường trực về Tìm kiếm cứu nạn của Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS tỉnh: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

+ Điện thoại: 0256.3846.228.

+ Số fax: 0256.3846.228.

c) Số điện thoại các thành viên chủ chốt Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS tỉnh

Bảng 9: Danh bạ điện thoại thành viên chủ chốt

TT	Họ và tên	Chức vụ - Đơn vị công tác	Chức vụ Ban Chỉ huy	Điện thoại
1	Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch UBND tỉnh	Trưởng ban	0903416707
2	Ông Nguyễn Tuấn Thanh	Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh	Phó trưởng ban Thường trực	0983477027
3	Ông Trần Văn Phúc	Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT	Phó trưởng ban	0913434444
4	Ông Trần Thanh Hải	Chỉ Huy trưởng Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Phó trưởng ban	0983115778
5	Ông Võ Đức Nguyễn	Giám đốc Công an tỉnh	Phó trưởng ban	0913400234
6	Ông Lương Ngọc Chinh	Chỉ Huy trưởng Bộ đội Biên phòng tỉnh	Ủy viên Thường trực	0988651687
7	Ông Hồ Đắc Chương	Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT	Ủy viên Thường trực	0914022369
8	Ông Nguyễn Đức Nam	Phó Giám đốc Công an tỉnh	Ủy viên Thường trực	0905877799
9	Ông Đỗ Xuân Hùng	Phó Chỉ Huy trưởng - Tham mưu trưởng BCH Quân sự tỉnh	Ủy viên Thường trực	0982115925
10	Ông Lê Xuân Sơn	Văn phòng Thường trực về Phòng chống thiên tai tỉnh	Chánh Văn phòng	0914035127

(Danh bạ chi tiết xem [Phụ lục 2](#))

II. LỰC LƯỢNG ỨNG PHÓ THIÊN TAI

Hằng năm, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh lập Kế hoạch Hiệp đồng ứng phó sự cố, thiên tai - tìm kiếm cứu nạn với các đơn vị của Bộ, Quân khu đứng chân trên địa bàn tỉnh Bình Định. Trong Kế hoạch nêu cụ thể về các tình huống thiên tai và phân công trách nhiệm về địa bàn ứng phó xử lý của từng đơn vị cụ thể. Các lực lượng trong kế hoạch hiệp đồng gồm: Các lực lượng của Bộ Quốc phòng, Quân khu, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh.

- Lực lượng ứng phó thiên tai cấp tỉnh bao gồm: Lực lượng của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh có 204 người, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh có 115 người, Công an tỉnh có 200 người. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh thành lập Đội Phòng chống thiên tai - Tìm kiếm cứu nạn kiêm nhiệm và 01 đội Xung kích PCTT - TKCN cơ quan Bộ Chỉ huy với 89 người.

- Lực lượng ứng phó thiên tai cấp huyện bao gồm: Lực lượng của Ban Chỉ huy Quân sự và Công an của 11 huyện, thị xã, thành phố.

- Lực lượng ứng phó thiên tai cấp xã bao gồm: Đội xung kích Phòng chống thiên tai cấp xã; Lực lượng quản lý đề nhân dân cấp xã cho các xã có đề 122 người. Lực lượng tại chỗ đáp ứng được hỗ trợ sơ tán dân trước khi bão, lũ xảy ra.

Bảng 10: Lực lượng ứng phó thiên tai tại các địa phương (đơn vị: người)

TT	Địa phương	Lực lượng huyện đội	Lực lượng công an xã, huyện	Đội xung kích PCTT cấp xã ¹
1	Quy Nhơn	115	85	3.645
2	An Nhơn	30	195	1.111
3	Hoài Nhơn	35	180	3.925
4	An Lão	20	90	759
5	Vân Canh	20	67	746
6	Hoài Ân	20	230	1.435
7	Phù Mỹ	89	198	1.974
8	Phù Cát	32	123	1.847
9	Tuy Phước	46	76	1.993
10	Tây Sơn	36	151	1.672
11	Vĩnh Thạnh	32	73	855
	Toàn tỉnh	680	1.468	19.962

(Nguồn: Phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định)

(Chi tiết [Phụ lục 7](#))

III. PHƯƠNG TIỆN - VẬT TƯ - TRANG THIẾT BỊ

1. Phương tiện, trang thiết bị PCTT và TKCN hiện có

- 424 xe ô tô chở người dưới 16 chỗ, 73 xe ô tô chở người dưới 40 chỗ, 361 ô tô vận tải, 33 ô tô bán tải, 20 xe chỉ huy PCLB, 59 hệ thống truyền hình, hội nghị, 3 tàu các loại, 1 xuồng ST-1200, 9 xuồng ST-750, 20 xuồng ST-660, 14 xuồng ST-450, 439 xuồng nhôm, 30 ca nô các loại, 405 thuyền nhôm.

¹ Số lượng người Đội xung kích PCTT cấp xã chưa bao gồm lực lượng Công an xã cử tham gia Đội xung kích.

- 20.070 phao áo cứu sinh, 17.648 phao tròn cứu sinh, 260 phao bè, 4 thiết bị bắn dây mồi, 28 súng bắn đạn tín hiệu, 1.572 đạn tín hiệu các loại, 300 viên pháo hiệu dù báo bão, 226 máy bơm nước, 13 máy cắt thực bì chữa cháy, 121 máy thổi gió chữa cháy, 63 nhà bạt cứu sinh nhẹ, 191 nhà bạt 16,5m², 134 nhà bạt 24,75m², 71 nhà bạt 60m², 102 máy phát điện, 662.238 bao cát.

Các sở, ngành, đơn vị, UBND các cấp tự kiểm tra phương tiện, trang thiết bị được giao quyền quản lý, sử dụng để sẵn sàng phục vụ ứng phó thiên tai, trọng tâm thực hiện một số nội dung sau:

+ Rà soát, lập danh sách cụ thể khu vực cần bảo vệ, số lượng vật tư, trang thiết bị, phương tiện, nhiên liệu, nhân lực. Các khu vực có nguy cơ sạt lở đất chia cắt cần có phương án bố trí cụ thể, bảo đảm công tác khắc phục nhanh hậu quả do mưa lũ gây ra.

+ Tổ chức kiểm tra, vận hành chạy thử, duy tu, bảo dưỡng bảo đảm sẵn sàng hoạt động khi có yêu cầu.

+ Bố trí phương tiện, thiết bị ứng trực đến địa bàn xung yếu được phân công trước khi bão đổ bộ hoặc có lũ trên mức báo động 3.

+ Tổ chức chỉ huy, bố trí nhân sự bảo đảm vận hành trang thiết bị, máy móc ở nơi tập kết và hiện trường ứng phó thiên tai, tìm kiếm cứu nạn.

+ Tổ chức tập kết, bảo quản vật tư, vật liệu phục vụ ứng phó các tình huống, thường xuyên theo dõi, kiểm tra chất lượng, số lượng bảo đảm yêu cầu cần thiết.

(Chi tiết theo [Phụ lục 5](#)).

2. Về vật tư PCTT và TKCN

a) Vật tư

Hiện có 459 m³ đá hộc, 398 m³ đá dăm, sỏi, 1.739 m³ cát, 1.134 m³ đất, 440 cái rọ thép, 1.545 m² vải bạt, 1.650 m² tôn lợp và 1.525 m dây giăng.

Bảng 11: Vật tư PCTT - TKCN hiện có

TT	Địa phương (bao gồm cấp huyện và cấp xã)	Đá hộc (m ³)	Đá dăm, sỏi (m ³)	Cát (m ³)	Đất (m ³)	Rọ thép (cái)	Vải bạt (m ²)	Tôn lợp (m ²)	Dây Giăng (m)
1	Quy Nhơn	0	0	0	0	0	3	0	5
2	An Nhơn	0	0	815	355	0	1.200	100	1.200
3	Hoài Nhơn	0	5	43	11	0	0	1.550	0
4	An Lão	0	0	223	33	0	0	0	0
5	Hoài Ân	8	89	84	20	0	200	0	0
6	Phù Mỹ	2	60	84	124	10	102	0	1
7	Phù Cát	430	230	455	470	430	40	0	0
8	Tuy Phước	0	0	10	0	0	0	0	110
9	Vân Canh	19	14	14	120	0	0	0	209
10	Tây Sơn	0	0	1	1	0	0	0	0

11	Vĩnh Thạnh	0	0	10	0	0	0	0	0
	Tổng	459	398	1.739	1.134	440	1.545	1.650	1.525

(Nguồn: Phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định)

b) Về thuốc, hóa chất phòng bệnh

Số lượng tồn kho về cơ sở thuốc, hóa chất phòng, chống dịch, phòng chống lụt bão đến 01/7/2023: 93 cơ sở thuốc PCLB, 6.399 kg Cloramin B bột, 200 viên Cloramin B, 604.675 viên Aquatab 67mg, 1.558 lít hóa chất diệt bọ gây; 571 lít hóa chất diệt muỗi, 70 máy phun hóa chất.

(Chi tiết theo [Phụ lục 6](#))

IV. DỰ TRỮ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

- Cấp tỉnh

Bố trí kinh phí từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh. Phương án dự trữ lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm ở cấp tỉnh do Sở Công Thương ban hành.

Theo báo cáo số 75/BC-SCT ngày 22/5/2023 của Sở Công thương: Các mặt hàng mì ăn liền, gạo, nước uống đóng chai chủ yếu được dự trữ tại các đơn vị có khả năng cung ứng lớn như Công ty TNHH MTV Sài Gòn Co.op Bình Định, Chi nhánh Liên Hiệp HTX Thương mại TP.Hồ Chí Minh - Co.opmart An Nhơn, Công ty TNHH TM SX XNK Anh Nhật, Công ty Cổ phần Nước Khoáng Quy Nhơn và một số nhà phân phối khác.

Bảng 12: Khả năng dự trữ cung ứng cho thị trường trong 30 ngày

TT	Doanh nghiệp	Mặt hàng lương thực, thực phẩm			
		Mì ăn liền (gói)	Lương khô (kg)	Gạo (tấn)	Nước uống đóng chai (lít/chai)
1	Công ty TNHH MTV Sài Gòn Co.op Bình Định	300.000	1.000	20	30.000
2	Chi nhánh Liên hiệp HTX Thương mại thành phố Hồ Chí Minh - Co.opmart An Nhơn	100.000	500	10	10.000
3	CN nhánh Liên hiệp HTX Thương mại thành phố Hồ Chí Minh - Co.opmart An Nhơn	55.000	-	5	-
4	CN Cty CP Espace Business Huế tại Bình Định	600.000	-	50	50.000
5	Công ty TNHH TM SX XNK Anh Nhật	660.000	-	-	-
6	CN Cty TNHH MM Megamarket (VN) tại tỉnh Bình Định	411.600	1	24	54.690
7	Công ty TNHH Thiên Phúc	120.000	-	-	-
8	Công ty CP nước khoáng Quy Nhơn	-	-	-	30.000

TT	Doanh nghiệp	Mặt hàng lương thực, thực phẩm			
		Mì ăn liền (gói)	Lương khô (kg)	Gạo (tấn)	Nước uống đóng chai (lít/chai)
9	Cty TNHH Bùi Minh Long	-	-	500	-
	Tổng cộng	2.246.600	1.501	609	174.690

(Nguồn: Báo cáo số 75/BC-SCT ngày 22/5/2023 của Sở Công thương)

- Cấp huyện

Tổ chức dự trữ lương thực, nước uống bảo đảm cứu trợ trong các tình huống (các hình thức dự trữ có thể thực hiện như: dự trữ tại kho, hợp đồng cung ứng chủ động với các cơ sở sản xuất - kinh doanh, lưu ý dự trữ ở những địa bàn thường xuyên bị chia cắt, cô lập ...), có phương án phân phối trước lương thực, hàng hóa đến các địa phương có nguy cơ bị cô lập khi lũ lụt, bão nhất là vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, khu vực có nguy cơ chia cắt giao thông do sạt lở đất.

- Cấp xã:

Tổ chức dự trữ hoặc hợp đồng cung ứng chủ động với các cơ sở sản xuất - kinh doanh, vận động nhân dân tự dự trữ trong gia đình lương thực **bảo đảm sử dụng trong 07 ngày (tối thiểu 03 ngày)**.

- Các mặt hàng dự trữ, cung ứng thiết yếu như: Gạo, mì tôm gói, bánh mì, bánh ngọt các loại, nước uống đóng chai.

Bảng 13: Số lượng lương thực, thực phẩm dự trữ tại các địa phương

TT	Địa phương (bao gồm cấp huyện và cấp xã)	Lương thực thực phẩm					Nước uống đóng chai	Khẩu phần ăn	Khẩu phần nước uống
		Lương khô	Mì tôm	Gạo	Thực phẩm	Đồ hộp			
		Gói	Gói	Ký	Ký	Hộp		Phần	Phần
1	Quy Nhơn	8.020	60.832	49.300	5.003	7.550	25.200	78.420	12.600
2	An Lão	994	25.404	4.460	2.410	635	7.672	15.702	3.836
3	Hoài Nhơn	77.441	219.152	65.762	22.500	124.085	259.673	215.573	129.836
4	Hoài Ân	1.000	27.270	18.400	7.410	440	33.600	35.209	16.800
5	Phù Mỹ	2.000	42.324	14.400	100	1.100	35.960	29.300	17.980
6	Vĩnh Thạnh	6.850	43.923	86.430	8.575	10.658	47.248	114.336	23.624
7	Tây Sơn	612	25.770	44.000	20	0	23.500	52.706	11.750
8	Phù Cát	27.950	139.686	195.940	66.818	13.401	209.242	318.429	104.621
9	An Nhơn	700	36.580	32.900	1.100	300	63.300	46.407	31.650
10	Tuy Phước	9	15.600	13.750	205	0	6.500	19.152	3.250
11	Vân Canh	2.257	34.886	36.450	8.132	719	10.428	56.824	5.214

	Tổng cộng	127.833	671.427	561.792	122.273	158.888	722.323	982.058	361.161
--	----------------------	----------------	----------------	----------------	----------------	----------------	----------------	----------------	----------------

(Nguồn: Phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định)

(Chi tiết xem [Phụ lục 7](#))

PHẦN IV. KỊCH BẢN ỨNG PHÓ THIÊN TAI

- Kịch bản ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 3.1 (KB bão 3.1);
- Kịch bản ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 3.2 (KB bão 3.2);
- Kịch bản ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 4 (KB bão 4);;
- Kịch bản ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 5 (KB bão 5);.
- Kịch bản ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 2 (KB lũ 2);;
- Kịch bản ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 3.1 (KB lũ 3.1);
- Kịch bản ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 3.2 (KB lũ 3.2).
- Ứng phó với lũ quét, sạt lở đất;
- Phòng cháy, chữa cháy rừng;

Trong đó các kịch bản ứng phó với bão, lũ đã được số hóa, điều hành ứng phó trực tuyến trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định tại địa chỉ <http://thientai.binhdingh.gov.vn>

I. PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG CÁC KỊCH BẢN ỨNG PHÓ VỚI BÃO, LŨ

Xây dựng 04 kịch bản ứng phó với bão, 03 kịch bản ứng phó với lũ, với nền dữ liệu điều tra khảo sát (đến ngày 15/7/2023 trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định tại địa chỉ <http://thientai.binhdingh.gov.vn>) 408.172 hộ gia đình/1.496.370 nhân khẩu, công tác chuẩn bị theo phương châm 04 tại chỗ trong công tác phòng chống thiên tai (về lực lượng ứng phó thiên tai, phương tiện - vật tư - trang thiết bị, lương thực - thực phẩm, địa điểm sơ tán tập trung) của UBND cấp xã, UBND cấp huyện và số liệu của các sở, ngành trên địa bàn tỉnh.

1. Kịch bản ứng phó với bão:

Có 04 kịch bản ứng phó với bão gồm:

- Cấp độ rủi ro cấp 3:
 - + Cấp độ rủi ro cấp 3.1: Cấp gió bão từ cấp 8 - 9, tương ứng bão thường.
 - + Cấp độ rủi ro cấp 3.2: Cấp gió bão từ cấp 10 - 11, tương ứng với bão mạnh.
- Cấp độ rủi ro cấp 4 trở lên: Cấp gió bão từ cấp 12 - 13, tương ứng với bão rất mạnh.
- Cấp độ rủi ro cấp 5: Cấp gió bão từ cấp 14 trở lên, tương ứng với siêu bão.

2. Kịch bản ứng phó với lũ

Có 03 kịch bản ứng phó với lũ lụt gồm:

- Cấp độ rủi ro cấp 2: Mức nước lũ các trạm thủy văn trên sông từ báo động lũ cấp 3 (BĐ3) đến dưới báo động lũ cấp 3 + 1 mét (BĐ3 + 1m).

- Cấp độ rủi ro cấp 3:

+ Cấp độ rủi ro cấp 3.1: Mức nước lũ các trạm thủy văn trên sông từ báo động lũ cấp 3 + 1 mét (BĐ3 + 1m) đến lũ lịch sử.

+ Cấp độ rủi ro cấp 3.2: Mức nước lũ các trạm thủy văn trên sông trên lũ lịch sử.

3. Phương pháp xây dựng kịch bản ứng phó với bão, lũ

a) Ứng phó với bão

- Các loại nhà phải sơ tán theo các cấp bão:

+ Cấp độ rủi ro cấp 3.1 (gió cấp 8, 9): Nhà đơn sơ

+ Cấp độ rủi ro cấp 3.2 (gió cấp 10, 11): Nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố.

+ Cấp độ rủi ro cấp 4 (gió cấp 12, 13): Nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố, nhà bán kiên cố.

+ Cấp độ rủi ro cấp 5 (gió lớn hơn cấp 14): Nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố, nhà bán kiên cố, nhà kiên cố.

- Hình thức sơ tán: UBND cấp xã lựa chọn hình thức sơ tán (tập trung hoặc xen ghép) phù hợp với đặc điểm, tình hình của địa phương.

b) Ứng phó với lũ

- Các loại nhà phải sơ tán theo các cấp ngập lụt:

+ Cấp độ rủi ro cấp 2: Nhà 1 tầng + đã ngập từ 2 mét trở lên.

+ Cấp độ rủi ro cấp 3.1: Nhà 1 tầng + đã ngập từ 1 mét trở lên.

+ Cấp độ rủi ro cấp 3.2: Nhà 1 tầng + đã từng bị ngập.

- Hình thức sơ tán: UBND cấp xã lựa chọn hình thức sơ tán (tập trung hoặc xen ghép) phù hợp với đặc điểm, tình hình của địa phương. Với kịch bản lũ 2 và lũ 3.1: Chỉ sơ tán những người dễ bị tổn thương trong hộ gia đình.

c) Nhu cầu nhân lực cho ứng phó với bão, lũ

- Định mức tính nhu cầu nhân lực hỗ trợ cho sơ tán 500 người dân:

+ Xây dựng trên cơ sở định mức nhân lực tạm tính.

+ Nhu cầu nhân lực cần sơ tán được xây dựng theo các cấp độ rủi ro thiên tai và số người dân sơ tán tập trung.

$$\text{Nhu cầu lực lượng cần sơ tán} = \text{Định mức nhân lực} \times N$$

$N = (\text{số người sơ tán tập trung}/500)$; N là số nguyên lớn hơn 1.

Lực lượng Bộ đội biên phòng chỉ áp dụng đối với các xã ven biển, tạm tính lực lượng bộ đội biên phòng hỗ trợ tối đa 5 người/xã.

Bảng 14: Nhu cầu nhân lực hỗ trợ cho sơ tán 500 người dân ứng phó với các cấp độ rủi ro do bão

TT	Lực lượng	Cấp độ rủi ro do bão			
		Cấp 3.1	Cấp 3.2	Cấp 4	Cấp 5
		(gió bão cấp 8-9)	(gió bão cấp 10-11)	(gió bão cấp 12-13)	(gió bão từ cấp 14 trở lên)
1	Quân đội	0	4	6	8
2	Bộ đội Biên phòng	0	0	2	3
3	Công an	2	2	4	6
4	Lực lượng Hiệp đồng	0	0	5	5
5	Đội xung kích PCTT cấp xã	10	15	27	45
	Tổng cộng	12	21	41	67

Bảng 15: Nhu cầu nhân lực hỗ trợ cho sơ tán 500 người dân ứng phó với các cấp độ rủi ro do lũ

TT	Lực lượng	Cấp độ rủi ro do lũ		
		Cấp 2	Cấp 3.1	Cấp 3.2
		Cấp 2 (Mức nước lũ từ báo động 3 - dưới BĐ 3+1m)	Cấp 3 (Mức nước lũ từ BĐ 3 +1m đến lũ lịch sử)	Cấp 3 (Mức nước trên lũ lịch sử)
1	Quân đội	4	6	8
2	Bộ đội Biên phòng	0	0	0
3	Công an	5	5	10
4	Lực lượng Hiệp đồng	0	0	5
5	Đội xung kích PCTT cấp xã	12	23	43
	Tổng cộng	21	34	66

d) Nhu cầu lương thực, thực phẩm cho người dân tại các khu sơ tán tập trung

- Tính lương thực, thực phẩm cho người dân sơ tán tập trung.
- Tính nhu cầu lương thực, thực phẩm cho 05 ngày sơ tán.

Định mức 01 khẩu phần ăn/ngày/người: Tùy vào lương thực, thực phẩm của địa phương chuẩn bị để lựa chọn như lương khô, mì tôm, gạo, đồ hộp cho phù hợp.

Bảng 16: Định mức nhu cầu lương thực, thực phẩm cho 05 ngày sơ tán

Nước uống	Lương thực, thực phẩm				
Nước uống đóng chai (chai 500ml)	Lương khô (gói 100g)	Mì tôm (gói)	Gạo (kg)	Thực phẩm (kg)	Đồ hộp (hộp 100g)
2	6	3	1	1	3

e) Khu sơ tán tập trung

- Sức chứa các điểm sơ tán: Dựa trên các thông tin về địa điểm sơ tán tập trung mà địa phương khai báo trên phần mềm quản lý thiên tai. Định mức sàn cho một người sơ tán 3 m²/người.

- Sức chứa địa điểm sơ tán (số lượng người) = Diện tích sàn hữu ích được sử dụng cho sơ tán đến (m²) / 3 (m²/người).

4. Số liệu cập nhật trên phần mềm Quản lý thiên tai đến ngày 15/7/2023**a) Số hộ dân**

Bảng 17: Số hộ dân được điều tra

TT	Địa phương	Số hộ	Số người	Số người dễ bị tổn thương	Số nữ
1	Thành phố Quy Nhơn	66.162	250.384	39.948	122.085
2	Thị xã An Nhơn	49.751	183.883	28.040	91.189
3	Thị xã Hoài Nhơn	57.085	217.785	47.083	108.948
4	Huyện An Lão	8.169	29.063	9.009	14.515
5	Huyện Hoài Ân	24.216	84.660	17.470	41.190
6	Huyện Phù Mỹ	45.399	169.330	38.874	83.681
7	Huyện Phù Cát	50.518	178.696	34.128	87.547
8	Huyện Tuy Phước	52.793	196.923	38.080	97.543
9	Huyện Vân Canh	8.165	29.074	5.740	14.344
10	Huyện Tây Sơn	36.659	123.730	20.773	60.866
11	Huyện Vĩnh Thạnh	9.255	32.842	8.825	16.341
	Tổng cộng	408.172	1.496.370	287.970	738.249

b) Phân loại nhà

Bảng 18: Nhà ở và phân loại nhà trên địa bàn tỉnh

TT	Địa phương	Tổng số nhà ở	Kiên cố		Bán kiên cố		Thiếu kiên cố		Đơn sơ	
			Số lượng (nhà)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (nhà)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (nhà)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (nhà)	Tỉ lệ (%)
	Toàn tỉnh	408.172	169.860	41,6	218.790	53,6	16.475	4,0	3.056	0,8
1	TP. Quy Nhơn	66.162	48.428	73,2	13.755	20,8	3.482	5,3	497	0,8
2	TX. An Nhơn	49.751	17.818	35,8	31.932	64,2	1	0,0	0	0,0
3	TX. Hoài Nhơn	57.085	24.851	43,5	31.619	55,4	615	1,1	0	0,0
4	H. An Lão	8.169	2.435	29,8	4.808	58,9	701	8,6	225	2,8
5	H. Hoài Ân	24.216	7.175	29,6	16.228	67,0	538	2,2	275	1,1
6	H. Phù Mỹ	45.399	10.797	23,8	34.103	75,1	458	1,0	41	0,1
7	H. Phù Cát	50.518	30.102	59,6	20.143	39,9	270	0,5	3	0,0

TT	Địa phương	Tổng số nhà ở	Kiên cố		Bán kiên cố		Thiếu kiên cố		Đơn sơ	
			Số lượng (nhà)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (nhà)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (nhà)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (nhà)	Tỉ lệ (%)
8	H. Tuy Phước	52.793	16.841	31,9	31.579	59,8	3.895	7,4	478	0,9
9	H. Vân Canh	8.165	737	9,0	5.106	62,5	1.821	22,3	501	6,1
10	H. Tây Sơn	36.659	8.715	23,8	24.15	65,9	3.301	9,0	493	1,3
11	H. Vĩnh Thạnh	9.255	1.957	21,2	5.362	57,9	1.393	15,1	543	5,9

(Chi tiết [Phụ lục 3](#))**c) Địa điểm sơ tán tập trung**

Có 1.888 điểm sơ tán với sức chứa các khu sơ tán là: 570.258 người.

Bảng 19: Số lượng khu sơ tán và sức chứa

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng cộng	
		Số lượng (khu)	Sức chứa (người)
	Toàn tỉnh	1.888	570.258
1	Thành phố Quy Nhơn	236	255.554
2	Thị xã An Nhơn	263	46.524
3	Thị xã Hoài Nhơn	219	65.756
4	Huyện An Lão	109	16.979
5	Huyện Hoài Ân	120	16.257
6	Huyện Phù Mỹ	247	41.787
7	Huyện Phù Cát	201	32.311
8	Huyện Tuy Phước	159	49.978
9	Huyện Vân Canh	78	9.109
10	Huyện Tây Sơn	116	18.695
11	Huyện Vĩnh Thạnh	140	17.308

Bảng 20: Số lượng địa điểm sơ tán và sức chứa

TT	Địa phương	Trụ sở UBND xã		Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng		Trường học		Trạm Y tế		Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)		Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)		Tổng cộng	
		Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)
1	Quy Nhơn	15	3.896	80	4.807	85	52.484	19	4.331	21	179.673	16	10.363	236	255.554
2	An Nhơn	12	2.988	91	3.771	82	23.144	16	7.591	34	5.357	28	3.673	263	46.524
3	Hoài Nhơn	16	1.673	61	1.319	87	40.165	16	16.959	26	3.158	13	2.482	219	65.756
4	An Lão	10	2.384	43	2.629	42	8.192	7	706	0	0	7	3.068	109	16.979
5	Vân Canh	5	731	48	2.355	21	5.290	2	393	1	300	1	40	78	9.109
6	Hoài Ân	17	2.875	48	2.927	36	8.761	6	932	3	319	10	443	120	16.257
7	Phù Mỹ	2	810	126	5.937	85	24.967	12	6.474	15	2.234	7	1.365	247	41.787
8	Phù Cát	11	2.135	85	5.339	70	15.437	7	1.264	13	6.621	15	1.515	201	32.311
9	Tuy Phước	5	1.850	72	3.645	58	30.772	8	4.383	9	1.044	7	8.284	159	49.978
10	Tây Sơn	10	1.469	65	5.165	23	7.797	5	347	9	3.403	4	514	116	18.695
11	Vĩnh Thạnh	11	2.349	60	3.243	58	10.971	6	392	0	0	5	353	140	17.308
	Toàn tỉnh	114	23.160	779	41.137	647	227.980	104	43.772	131	202.109	113	32.100	1.888	570.258

(Chi tiết [Phụ lục 4](#))

d) Sơ tán dân theo các kịch bản (số liệu đến ngày 20/7/2023)**Bảng 21: Sơ tán dân theo Kịch bản bão 3.1 và 3.2**

TT	Địa phương	KB Bão 3.1 (gió bão cấp 8-9; Rủi ro cấp độ 3)				KB Bão 3.2 (gió bão cấp 10-11; Rủi ro cấp độ 3)			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
	Toàn tỉnh	1.788	6.874	1.074	3.562	11.594	42.053	1.909	6.487
1	Quy Nhơn	381	1.410	3	13	1.447	4.842	32	116
2	An Nhơn	1	2	0	0	1.236	4.446	67	229
3	Hoài Nhơn	886	3.596	76	263	3.010	11.489	133	500
4	An Lão	23	72	27	91	232	720	363	1.268
5	Hoài Ân	15	50	58	187	466	1.492	131	428
6	Phù Mỹ	1	1	0	0	466	1.606	0	0
7	Phù Cát	433	1.576	53	144	1.721	6.019	127	384
8	Tuy Phước	15	52	0	0	2.470	9.647	13	42
9	Vân Canh	32	112	857	2.864	65	249	1.023	3.478
10	Tây Sơn	1	3	0	0	480	1.539	17	32
11	Vĩnh Thạnh	0	0	0	0	1	4	3	10

Bảng 22: Sơ tán dân theo Kịch bản bão 4 và 5.

TT	Địa phương	KB Bão 4 (gió bão cấp 12-13; Rủi ro cấp độ 4)				KB Bão 5 (gió bão trên cấp 14; Rủi ro cấp độ 5)			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
	Toàn tỉnh	50.792	182.422	4.547	15570	222.240	809.224	9.535	33.150
1	Quy Nhơn	8.988	32.703	274	913	44.485	166.909	728	2.612
2	An Nhơn	2.954	9.951	214	684	30.060	111.880	1.477	5.369
3	Hoài Nhơn	9.490	35.551	251	927	32.916	122.946	387	1.478
4	An Lão	940	3.099	2.024	7.085	1.118	3.752	2.060	7.196
5	Hoài Ân	1.222	3.740	154	516	16.199	55.918	1.096	3.474
6	Phù Mỹ	1.208	4.316	20	43	4.430	15.640	217	761
7	Phù Cát	6.941	24.874	228	732	25.678	91.974	756	2.570
8	Tuy Phước	13.750	51.617	23	66	36.488	136.379	26	78
9	Vân Canh	819	2.677	1.231	4.276	1.027	3.587	2.511	8.762
10	Tây Sơn	3.810	11.620	116	279	27.625	92.517	231	667
11	Vĩnh Thạnh	670	2.274	12	49	2.214	7.722	46	183

(Chi tiết [Phụ lục 9](#))**Bảng 23: Sơ tán dân theo các kịch bản lũ**

TT	Địa phương	KB Lũ 2 (Mức nước lũ từ báo động 3 - dưới BĐ 3+1m; Rủi ro cấp độ 2)				KB Lũ 3.1 (Mức nước lũ từ BĐ 3 +1m đến lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)				KB Lũ 3.2 (Mức nước trên lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
	Toàn tỉnh	670	2.526	680	888	7.661	27.525	852	1.149	41.763	152.493	2.543	8.959
1	Quy Nhơn	269	1.071	25	32	2.831	10.388	55	78	6.423	24.401	105	403

2	An Nhơn	120	429	1	1	2.165	7.560	9	12	9.042	31.880	484	1.809
3	Hoài Nhơn	71	232	14	28	348	1.287	47	79	2.799	10.889	183	762
4	An Lão	31	114	88	149	61	210	120	205	759	2.566	208	731
5	Hoài Ân	18	47	2	3	271	817	7	11	2.146	7.206	50	162
6	Phù Mỹ	12	45	0	0	49	194	2	3	1.058	4.088	189	694
7	Phù Cát	38	155	1	1	333	1.229	11	11	2.440	8.877	103	346
8	Tuy Phước	42	178	3	3	739	2769	9	11	13.479	50.629	63	231
9	Vân Canh	33	129	535	659	106	347	552	682	138	465	863	2.876
10	Tây Sơn	36	126	9	10	719	2579	36	53	3.446	11.354	240	754
11	Vĩnh Thạnh	0	0	2	2	39	145	4	4	33	138	55	191

(Chi tiết [Phụ lục 10](#))

II. KỊCH BẢN ỨNG PHÓ VỚI BÃO (04 KỊCH BẢN)

➤ Công tác truyền tải thông tin của hệ thống Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS các cấp, các cơ quan liên quan triển khai đồng bộ như sau:

- Chuyển tải các văn bản chỉ đạo của Trung ương, địa phương đến các cơ quan, đơn vị và nhân dân.

- Các bản tin về áp thấp nhiệt đới, bão của cơ quan khí tượng thủy văn được cung cấp cho các cơ quan truyền thông và các cơ quan chức năng từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở để chủ động triển khai ứng phó.

- Thường xuyên theo dõi các bản tin cảnh báo, dự báo thiên tai qua các phương tiện thông tin đại chúng.

- Trên biển: Tàu thuyền nhận thông tin từ Đài Tiếng nói Việt Nam, hệ thống Đài Thông tin Duyên hải và Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh.

- Các Đài truyền hình, truyền thanh, phương tiện thông tin đại chúng trên địa bàn tăng cường thời lượng đưa tin, cảnh báo với tần suất 2 giờ đưa tin 1 lần, lưu ý cho người dân, các cơ quan, đơn vị về cường độ, sức tàn phá của bão; đưa ra các số liệu thiệt hại các cơn bão trong lịch sử để mọi người nâng cao mức độ cảnh giác.

- Sở Thông tin và Truyền thông đề nghị các doanh nghiệp viễn thông trên địa phương nhắn tin thông tin về bão đến từng người dân.

- Hình thức truyền thông tin giữa các cấp, các ngành và đến người dân:

+ Qua Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định.

+ Qua mạng xã hội: Facebook, Zalo, các báo điện tử.

+ Qua hệ thống truyền thanh của địa phương.

+ Qua loa cầm tay trực tiếp, xe loa tuyên truyền cơ động.

+ Nhận thông tin qua: Điện thoại cố định, điện thoại di động, fax, email.

+ Các hình thức thông tin, truyền thông chính thống khác.

➤ UBND cấp huyện, cấp xã xây dựng Phương án ứng phó theo 04 kịch bản bão do tỉnh thiết lập (số liệu nền từ phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định) phù hợp với đặc điểm, tình hình của địa phương; triển khai đồng bộ giữa các số liệu cập nhật trên Phương án và phần mềm để thống nhất điều hành ứng phó của tỉnh khi xảy ra tình huống bão trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định.

➤ Các kịch bản ứng phó với bão:

- Kịch bản bão 3.1: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 3.1;

- Kịch bản bão 3.2: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 3.2;
- Kịch bản bão 4: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 4;
- Kịch bản bão 5: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 5.

➤ **Phương án bảo đảm an toàn tàu thuyền như sau:**

- Chủ động tăng cường công tác trực ban 24/24 để theo dõi diễn biến của thời tiết (bão, ATNĐ, ...) và tình hình hoạt động của tàu cá trên biển phục vụ công tác PCTT-TKCN.

- Khi có dự báo áp thấp nhiệt đới, bão trên biển Đông, Công điện chỉ đạo của Trung ương, Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh, Bộ Chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh phối hợp Sở Nông nghiệp và PTNT và UBND các huyện ven biển, thị xã Hoài Nhơn, thành phố Quy Nhơn thông báo cho chủ tàu, thuyền trưởng đang hoạt động trên biển:

+ Vị trí, hướng di chuyển và diễn biến của áp thấp nhiệt đới, bão để thuyền trưởng chủ động phòng tránh; đồng thời hướng dẫn tàu thuyền di chuyển thoát ra khỏi hoặc không đi vào khu vực nguy hiểm. Hướng dẫn cho tàu thuyền di chuyển vào vùng cảng biển gần nhất, cụ thể:

- Tàu thuyền khu vực Hoàng Sa, Trường Sa trên vĩ độ 13,2 di chuyển lên phía Bắc hoặc vào bờ; dưới vĩ độ 13,2 di chuyển xuống phía Nam hoặc vào bờ.

- Tàu thuyền gần bờ từ Quảng Ngãi đến Quảng Ninh, từ Phú Yên đến Kiên Giang nhanh chóng di chuyển vào bờ.

- Đối với tàu thuyền hoạt động gần bờ trong tỉnh di chuyển vào bờ.

+ Bộ đội Biên phòng tỉnh chỉ đạo đồn Biên phòng Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát, thành phố Quy Nhơn bắn pháo hiệu cảnh báo bão theo quy định.

+ Kiểm đếm tàu thuyền hoạt động trên các vùng biển. Liên lạc với chủ các phương tiện, gia đình ngư dân để xác minh vụ việc tàu thuyền, xử lý và báo cáo cấp trên, Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS tỉnh để kịp thời chỉ đạo.

- Đài Thông tin Duyên hải Quy Nhơn thông báo liên tục diễn biến áp thấp nhiệt đới, bão; liên lạc với tàu thuyền trên biển để hướng dẫn di chuyển tránh trú.

- Chi cục Thủy sản phối hợp với Bộ Chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố ven biển:

- Thông qua các tổ đoàn kết khai thác hải sản trên biển, thông tin của Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh và Trạm bờ của ngư dân... Chi cục triển khai việc nắm bắt, kiểm đếm số lượng tàu cá đang hoạt động trên các ngư trường để báo cáo về Ban chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS tỉnh, Vụ Khai thác để có chỉ đạo kịp thời.

+ Đến các cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão thông báo, hướng dẫn ngư dân neo đậu tránh, trú an toàn. Đồng thời liên lạc với các người nhà chủ tàu tàu kêu gọi các tàu các di chuyển tránh xa khỏi khu vực bị ảnh hưởng của bão, ATNĐ.

+ Kiểm đếm tàu thuyền đã về nơi trú tránh tại cảng Tam Quan, đầm Đề Gi, đầm Thị Nại; cập nhật tàu thuyền của tỉnh đang trú tránh ở các tỉnh bạn.

+ Kiểm đếm tàu thuyền hoạt động trên các ngư trường, thông báo diễn biến siêu bão và hướng dẫn tàu thuyền di chuyển trú tránh.

+ Liên lạc với chủ các phương tiện, gia đình ngư dân để xác minh vụ việc tàu thuyền, thông báo cho các tàu trong tổ đội hỗ trợ, giúp đỡ và báo cáo Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS tỉnh để kịp thời chỉ đạo.

+ Chuẩn bị vật tư, lực lượng, phương tiện sẵn sàng tham gia tìm kiếm cứu nạn khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

- Công an, Bộ đội Biên phòng và UBND cấp huyện, xã ven biển:

+ Hướng dẫn, sắp xếp tàu thuyền neo đậu bảo đảm an toàn;

+ Tuyệt đối không để người ở lại trên tàu thuyền, lòng bè, chòi canh khi siêu bão ảnh hưởng đến đất liền.

+ Bảo đảm an ninh tại các bến, cảng tàu thuyền neo đậu;

1. Kịch bản bão 3.1: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 3.1 (gió mạnh từ cấp 8 - 9)

1.1. Về Chỉ huy ứng phó

Phó Chủ tịch UBND tỉnh kiêm Phó Trưởng ban Thường trực Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS tỉnh trực tiếp chỉ huy, điều hành, phân công các lực lượng có mặt trên địa bàn; chỉ đạo hoãn tất cả các cuộc họp không cần thiết để ứng phó; đồng thời kích hoạt **“Kịch bản ứng phó bão cấp độ rủi ro 3.1”** trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định tại địa chỉ <https://thientai.binhdinhh.gov.vn>.

Các sở, ngành, địa phương tổ chức trực ban 24/24h, theo dõi chặt chẽ diễn biến thiên tai; theo chức năng năng, nhiệm vụ triển khai đồng bộ các nội dung sau:

a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh

- Đài Khí tượng thủy văn Bình Định: Cung cấp thông tin về diễn biến thiên tai (bản tin).

- Đài Thông tin Duyên hải Quy Nhơn: Tổ chức quảng bá thông tin về bão trên tần số 7906kHz, hướng dẫn thuyền trưởng chủ động di chuyển ra khỏi vùng nguy hiểm; thông tin về các tình huống tìm kiếm cứu nạn trên biển.

- Văn phòng Thường trực về Phòng, chống thiên tai tỉnh: Chuyển tải các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh đến các cơ quan, đơn vị, thông tin rộng rãi; dự thảo văn bản chỉ đạo về chuẩn bị ứng phó; tham mưu tổ chức họp Ban Chỉ huy; dự thảo công điện Ban Chỉ huy; dự thảo văn bản cấm tàu cá ra biển; tham mưu chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền; báo cáo nhanh, báo cáo ngày về Văn phòng Ban Chỉ đạo Quốc gia; dự thảo báo cáo tổng hợp thiệt hại.

- Sở Nông nghiệp và PTNT: Chỉ đạo hạ mực nước hồ chứa, điều tiết liên hồ chứa để đón lũ; theo dõi mưa, mực nước trên các sông, hồ chứa (kết nối); thống kê tàu cá trên biển và thông báo vùng nguy hiểm bão; thống kê tàu cá vào khu neo đậu cảng cá Quy Nhơn (tàu cá); thống kê tàu cá vào khu neo đậu cảng cá Đề Gi (tàu cá); thống kê tàu cá vào khu neo đậu cảng cá Tam Quan (ghi tàu cá).

- Sở Thông tin và Truyền thông: Sẵn sàng kết nối trực tuyến với Trung ương và các huyện, thị xã, thành phố có thiên tai.

- Sở Du lịch: Lập danh sách khách du lịch trên đảo Nhơn Châu, khu du lịch ven biển, trên đất liền; thông tin đến khách du lịch về tình hình thiên tai; bảo đảm phòng chống thiên tai đối với hạ tầng du lịch; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Phòng chống thiên tai.

- Sở Giao thông vận tải: Chỉ đạo các đơn vị quản lý đường bộ về kiểm tra vùng có nguy cơ ngập nước, sạt lở đất; dự thảo văn bản tham mưu cấm tham gia

giao thông các đoạn đường nguy hiểm; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Phòng chống thiên tai số liệu các phương tiện, vật tư, thiết bị hiện có phục vụ ứng phó khi sự cố trên đường (như máy xúc, máy ủi, máy gạt, máy lu, xe đầu kéo, hệ khung bailey); số lượng phương tiện có thể huy động (máy đào, máy ủi, ô tô chở đất, ô tô chở khách phục vụ sơ tán).

- Sở Xây dựng: Hướng dẫn việc chằng chống nhà ở, nhà xưởng, kho tàng, công trình công cộng; triển khai phương án chống ngập, thoát nước khu vực đô thị; bảo đảm an toàn các công trình cao tầng, cần cầu tháp.

- Sở Công Thương: Xác định lại nguồn lương thực dự trữ (mì tôm, lương khô, nước uống đóng chai); chỉ đạo các hồ thủy điện vận hành theo đúng quy trình; chỉ đạo Công ty Điện lực Bình Định bảo đảm an toàn lưới điện.

- Sở Ngoại vụ: Liên hệ với Bộ Ngoại giao đề nghị cứu hộ, cứu nạn hoặc cho người, phương tiện vào trú tránh khi tàu thuyền gặp nạn theo đề nghị của Ban Chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS tỉnh; dự thảo văn bản UBND tỉnh gửi Bộ Ngoại giao khi có yêu cầu.

- Công ty Điện lực Bình Định: Bảo đảm an toàn hệ thống, mạng lưới điện; sẵn sàng lực lượng, phương tiện, vật tư khôi phục hệ thống điện khi có sự cố; báo cáo sự cố mất điện và thiệt hại của ngành (ghi số hộ mất điện, xã mất điện) về Văn phòng Thường trực để tổng hợp.

- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh: Thông tin tình hình bão đến các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu kinh tế có kế hoạch sản xuất phù hợp; bảo đảm an toàn cho người lao động, nhà xưởng, thiết bị sản xuất.

- Sở Giáo dục và Đào tạo: Chỉ đạo Hiệu trưởng chằng chống trường học; xem xét ban hành văn bản cho giáo viên và học sinh nghỉ học; báo cáo số lượng học sinh được nghỉ học (số lượng học sinh nghỉ, trường học được nghỉ); tạo điều kiện cho chính quyền địa phương sử dụng trường học làm nơi sơ tán dân tránh bão.

- Sở Y tế: Chỉ đạo các Bệnh viện, Trung tâm kiểm soát bệnh tật, Trung tâm y tế huyện, Trạm y tế xã triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn cho bệnh viện, cơ sở điều trị, kho dự trữ thuốc, trang thiết bị y tế; xác định lại cơ sở thuốc, hóa chất hiện có phục vụ phòng chống thiên tai, sẵn sàng tham gia cấp cứu, chữa trị cho dân, cho lực lượng tham gia phòng chống thiên tai; xử lý môi trường sau thiên tai; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Phòng chống thiên tai.

- Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn: Chỉ đạo và thông báo cho tàu hàng đang neo đậu tại cảng Quy Nhơn và các tàu hàng đang hoạt động trong vùng biển Bình Định nhanh chóng vào nơi tránh trú; thống kê tàu hàng đang neo đậu tại cảng Quy Nhơn; sẵn sàng các phương tiện cứu hộ, cứu nạn; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

- Sở Văn hóa và Thể thao: Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc bảo đảm an toàn các công trình văn hóa; kiểm tra, yêu cầu tháo dỡ, hạ các biển quảng cáo không bảo đảm an toàn khi có thiên tai (ghi số lượng biển quảng cáo đã tháo dỡ).

- Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi: Tổ chức kiểm tra an toàn đập, hồ chứa, thiết bị vận hành, thiết bị giám sát; cung cấp kết quả vận hành liên hồ chứa lúc 7 giờ (ghi mực nước hồ, lưu lượng đến, lưu lượng đi); trực ban, tổ chức vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo quy trình.

- Các Ban Quản lý dự án (Nông nghiệp và PTNT; Giao thông; Dân dụng và Công nghiệp): Chỉ đạo và kiểm tra an toàn cho người, an toàn công trình, thiết bị thi công; thông thoáng dòng chảy tại các công trình trên sông, các trục thoát nước trước khi bão vào.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Triển khai phương án hiệp đồng đã ký kết với các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn tỉnh; sẵn sàng lực lượng quân đội về địa bàn ven biển tham gia hỗ trợ sơ tán dân, sơ tán tài sản của dân; sẵn sàng các phương tiện, thiết bị chuyên dùng đến các vùng dự kiến bão đi qua.

- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh: Thông báo chủ tàu và thuyền trưởng tàu cá thông tin tình hình bão; chỉ đạo các đồn Biên phòng kiểm soát tàu thuyền ra vào cảng; sẵn sàng các phương tiện để ứng phó sự cố; bắn tín hiệu báo bão; cấm các tàu cá ra cảng khi có lệnh; cùng chính quyền địa phương bảo đảm an toàn tàu thuyền neo đậu tại cảng Tam Quan, Đề Gi, Quy Nhơn và các vùng biển trú tránh; kiểm đếm, báo cáo số lượng tàu cá và người trên tàu cá.

- Công an tỉnh: Sẵn sàng lực lượng công an tham gia sơ tán dân (ghi số người); sẵn sàng lực lượng bảo vệ an ninh trật tự, tài sản của người dân cho vùng sơ tán dân đi (ghi số người); sẵn sàng phương tiện phục vụ phòng chống thiên tai (ghi số phương tiện); triển khai lực lượng hướng dẫn giao thông, chốt chặn các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ và các khu vực nguy hiểm; sẵn sàng phương án phòng cháy, chữa cháy, chú ý đến các khu vực trú đậu của tàu thuyền, khu vực đã sơ tán nhân dân.

b) Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS cấp huyện

- Chỉ đạo các cơ quan truyền thông của huyện thông tin về cơn bão; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của tỉnh, trung ương.

- Quản lý hoạt động nuôi trồng hải sản trên biển; thông báo đến chủ phương tiện tàu cá đang hoạt động trên biển biết để phối hợp.

- Hoãn tất cả các cuộc họp không quan trọng; chỉ đạo cấp xã và các cơ quan, tổ chức trên địa bàn huyện chủ động ứng phó với bão.

- Tổ chức sơ tán dân theo phương án đã được duyệt. Bảo đảm điều kiện hậu cần về lương thực, thực phẩm, nước uống, y tế, vệ sinh, chăn màn, bếp nấu tại nơi sơ tán đến.

- Kiểm tra việc thực hiện lệnh cấm tàu cá, lệnh cho học sinh nghỉ học.

- Chỉ đạo lực lượng công an và Ban Chỉ huy Quân sự huyện triển khai lực lượng, phương tiện thực hiện nhiệm vụ ứng phó bão.

- Huy động nhân lực phối hợp với lực lượng cấp xã cắt tỉa cây xanh, chằng chống nhà cửa, thu hoạch mùa màng, thoát nước đô thị.

- Bố trí lực lượng hướng dẫn giao thông tại các đoạn đường có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Tổ chức trực ban 24/24h; chỉ đạo các phòng, ban rà soát, tổng hợp, báo cáo nhanh, báo cáo tổng hợp, báo cáo thiệt hại.

- Ban hành văn bản chỉ đạo ứng phó thiên tai.

- Lực lượng huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai cấp huyện (người).

- Phương tiện huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai: Ghi số lượng máy đào, máy ủi, máy xúc, ô tô chở đất.

- Hậu cần: Dự trữ mì tôm (thùng); Dự trữ lương khô (kg); Dự trữ gạo (kg) Dự trữ nước uống đóng chai (chai).

- Cập nhập nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

c) Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS cấp xã

- Chỉ đạo đài truyền thanh xã tuyên truyền thông tin về bão; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của huyện, tỉnh, trung ương.

- Chuẩn bị nguồn lực, sẵn sàng phương án sơ tán dân; chỉ đạo kê khai ban đầu đối với các hộ chăn nuôi tập trung, nuôi trồng thủy sản.

- Dự trữ lương thực, thực phẩm, thuốc phòng chữa bệnh tại các địa bàn dễ bị chia cắt; tuyên truyền vận động các hộ dân chủ động dự trữ lương thực, thực phẩm, nước uống trong 05 ngày.

- Huy động lực lượng xung kích sẵn sàng ứng phó, hỗ trợ người dân: chằng buộc, gia cố các lồng bè nuôi trồng thủy sản; vận động người dân thu hoạch sớm nuôi trồng thủy sản để giảm thiểu thiệt hại; kéo tàu thuyền nhỏ, thúng lên bờ, chằng giữ ổn định; tàu thuyền lớn cho neo đậu đúng quy định; yêu cầu tất cả thuyền viên rời khỏi tàu thuyền trước khi bão vào, kiểm tra phòng chống cháy nổ trên tàu; chằng chống nhà cửa, sơ tán dân, hướng dẫn giao thông tại các vị trí có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Kiểm tra phương án sơ tán xen ghép; kiểm tra hậu cần các điểm sơ tán tập trung và liên tục cập nhật số liệu sơ tán dân lên phần mềm Quản lý thiên tai để phục vụ cho điều hành ứng phó.

- Tổ chức trực ban 24/24h; rà soát, thống kê, báo cáo thiệt hại về Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS huyện và cập nhật lên phần mềm Quản lý thiên tai.

- Rà soát và báo cáo bằng phần mềm Quản lý thiên tai: Số lượng dân đã sơ tán; số lượng hộ sơ tán xen ghép; số hộ dân sơ tán tập trung; số lượng thúng còn trên bờ; số lượng thuyền nhỏ chưa được kéo lên; số lượng lồng bè đang nuôi biển; số lượng lồng bè đang nuôi sông, hồ; số lượng gia súc đang nuôi; số lượng gia cầm đang nuôi; diện tích đang sản xuất lúa; diện tích đang sản xuất rau màu; sẵn sàng bao cát; sẵn sàng huy động sông các loại; dự trữ mì tôm; dự trữ lương khô; dự trữ gạo; dự trữ nước uống đóng chai.

- Cập nhập nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

1.2. Phương án sơ tán dân ứng với kịch bản bão cấp độ rủi ro 3.1

a) Hình thức sơ tán

Người dân tự di dời, sơ tán xen ghép các nhà kiên cố tại chỗ là chính. Trường hợp không đủ, sơ tán vào các trường học, trụ sở cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, khách sạn, công trình công cộng, các cơ sở tôn giáo. Ưu tiên sơ tán trước cho người già, trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật. Chú ý không để sót người tạm trú, sinh viên, công nhân trong các nhà trọ; khách dừng chân tại các bến xe, bến tàu; người trên các lồng bè nuôi trồng thủy sản, tàu thuyền đang neo đậu.

b) Một số nguyên tắc trong chỉ huy sơ tán dân đối với sơ tán tập trung

- + *Phải bảo đảm thông tin liên lạc và chế độ báo cáo:* Các địa phương, đơn vị phải bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt. Trường hợp có sự cố về đường truyền phải nhanh chóng xử lý hoặc thiết lập kênh thông tin khác. Đồng thời phải duy trì chế độ báo cáo liên tục 02 giờ/lần về kết quả thực hiện trên phần mềm phòng, chống thiên tai.

- + *Phải bảo đảm tính cơ động:* Công tác chuẩn bị phải được thực hiện chu đáo. Các điểm tập kết dân phải gần các trục đường vận chuyển và phương tiện cơ giới phải phù hợp với địa hình thực tế, hoạt động bình thường. Tuyên truyền, vận động nhân dân ý thức tự bảo vệ và đoàn kết giúp đỡ nhau để việc sơ tán bảo đảm nhanh chóng và an toàn.

- + *Phải bảo đảm tính tự giác, nghiêm túc:* Người dân di dời, sơ tán đến các nơi trú tránh dưới sự tổ chức, hướng dẫn của lực lượng bộ đội, công an và dân quân. Phải chấp hành mọi chỉ dẫn, điều động của lực lượng hỗ trợ để việc sơ tán là tự giác, an ninh và kịp thời gian quy định.

+ *Phải bảo đảm điều kiện sinh hoạt nơi sơ tán đến:* Chính quyền địa phương nơi tiếp nhận dân tới trú tránh bão phải chuẩn bị lương thực, nước uống, thuốc chữa bệnh, bảo đảm an ninh, vệ sinh môi trường và nhân viên y tế phục vụ sức khỏe nhân dân.

- Dự kiến số người sơ tán: 1.788 hộ/6.874 người theo hình thức xen ghép và 1.074 hộ/3.562 người theo hình thức tập trung: Danh sách hộ chi tiết trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định.

Bảng 24: Số người sơ tán đối với kịch bản bão cấp 3.1

TT	Địa phương	Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
1	Thành phố Quy Nhơn	381	1.410	3	13
2	Thị xã An Nhơn	1	2	0	0
3	Thị xã Hoài Nhơn	886	3.596	76	263
4	Huyện An Lão	23	72	27	91
5	Huyện Hoài Ân	15	50	58	187
6	Huyện Phù Mỹ	1	1	0	0
7	Huyện Phù Cát	433	1.576	53	144
8	Huyện Tuy Phước	15	52	0	0
9	Huyện Vân Canh	32	112	857	2.864
10	Huyện Tây Sơn	1	3	0	0
11	Huyện Vĩnh Thạnh	0	0	0	0
	Toàn tỉnh	1.788	6.874	1.074	3.562

(Chi tiết xem [Phụ lục 9](#))

1.3. Về lực lượng hỗ trợ sơ tán dân

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung. Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS các địa phương bố trí lực lượng hỗ trợ sơ tán theo bảng dưới đây:

Bảng 25: Nhu cầu lực lượng hỗ trợ sơ tán tập trung kịch bản bão cấp 3.1

TT	Địa Phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội Biên phòng	Công an	LL hiệp đồng	Đội xung kích PCTT cấp xã
1	Quy Nhơn	3	13	0	0	4	0	20
2	An Nhơn	0	0	0	0	0	0	0
3	Hoài Nhơn	76	263	0	0	10	0	50
4	An Lão	27	91	0	0	2	0	10
5	Vân Canh	857	2.864	0	0	20	0	100
6	Hoài Ân	58	187	0	0	8	0	40
7	Phù Mỹ	0	0	0	0	0	0	0
8	Phù Cát	53	144	0	0	10	0	50
9	Tuy Phước	0	0	0	0	0	0	0
10	Tây Sơn	0	0	0	0	0	0	0

11	Vĩnh Thạnh	0	0	0	0	0	0	0
	Toàn tỉnh	1.074	3.562	0	0	54	0	270

(Chi tiết xem [Phụ lục 11](#))

1.4. Về lương thực, thực phẩm tại nơi sơ tán đến

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS các địa phương chuẩn bị lương thực, thực phẩm cho tối thiểu 05 ngày sơ tán. Tùy vào loại lương thực, thực phẩm địa phương dự trữ mà địa phương có thể thay đổi các loại thực phẩm cấp phát cho khu sơ tán. Nhưng vẫn phải đảm bảo được số lượng khẩu phần ăn.

Bảng 26: Nhu cầu khẩu phần ăn cho sơ tán tập trung kịch bản bão cấp 3.1

TT	Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Nhu cầu khẩu phần ăn
1	Quy Nhơn	3	13	65
2	An Nhơn	0	0	0
3	Hoài Nhơn	76	263	1.315
4	An Lão	27	91	455
5	Hoài Ân	58	187	935
6	Phù Mỹ	0	0	0
7	Phù Cát	53	144	720
8	Tuy Phước	0	0	0
9	Vân Canh	857	2.864	14.320
10	Tây Sơn	0	0	0
11	Vĩnh Thạnh	0	0	0
	Toàn tỉnh	1.074	3.562	17.810

(Chi tiết xem [Phụ lục 13](#))

1.5. Về địa điểm sơ tán tập trung

Thống kê số lượng, vị trí, sức chứa địa điểm sơ tán chi tiết đến cấp thôn và theo từng kịch bản ứng phó với bão: Xem trên phần mềm Quản lý thiên tai.

Bảng 27: Sức chứa (người) các địa điểm sơ tán tập trung

TT	Địa phương	Trụ sở UBND xã	Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng	Trường học	Trạm Y tế	Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)	Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)	Tổng cộng
1	Quy Nhơn	3.896	4.807	52.484	4.331	179.673	10.363	255.554
2	An Nhơn	2.988	3.771	23.144	7.591	5.357	3.673	46.524
3	Hoài Nhơn	1.673	1.319	40.165	16.959	3.158	2.482	65.756
4	An Lão	2.384	2.629	8.192	706	0	3.068	16.979
5	Vân Canh	731	2.355	5.290	393	300	40	9.109

6	Hoài Ân	2.875	2.927	8.761	932	319	443	16.257
7	Phù Mỹ	810	5.937	24.967	6.474	2.234	1.365	41.787
8	Phù Cát	2.135	5.339	15.437	1.264	6.621	1.515	32.311
9	Tuy Phước	1.850	3.645	30.772	4.383	1.044	8.284	49.978
10	Tây Sơn	1.469	5.165	7.797	347	3.403	514	18.695
11	Vĩnh Thạnh	2.349	3.243	10.971	392	0	353	17.308
	Toàn tỉnh	23.160	41.137	227.980	43.772	202.109	32.100	570.258

(Nguồn: Phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định)

(Chi tiết xem [Phụ lục 4](#))

2. Kịch bản bão 3.2: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 3.2 (gió mạnh từ cấp 10-11)

2.1. Về Chỉ huy ứng phó

Phó Chủ tịch UBND tỉnh kiêm Phó Trưởng ban Thường trực Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS tỉnh trực tiếp chỉ huy, điều hành, phân công các lực lượng có mặt trên địa bàn; chỉ đạo hoãn tất cả các cuộc họp không cần thiết để ứng phó; đồng thời kích hoạt **“Kịch bản ứng phó bão cấp độ rủi ro 3.2”** trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định tại địa chỉ *thientai.binhdingh.gov.vn*.

Các sở, ngành, địa phương tổ chức trực ban 24/24h, theo dõi chặt chẽ diễn biến thiên tai; theo chức năng năng, nhiệm vụ triển khai đồng bộ các nội dung sau:

a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh

- Đài Khí tượng thủy văn Bình Định: Cung cấp thông tin về diễn biến thiên tai (bản tin).

- Đài Thông tin Duyên hải Quy Nhơn: Tổ chức quảng bá thông tin về bão trên tần số 7906kHz, hướng dẫn thuyền trưởng chủ động di chuyển ra khỏi vùng nguy hiểm; thông tin về các tình huống tìm kiếm cứu nạn trên biển.

- Văn phòng Thường trực về Phòng, chống thiên tai tỉnh: Chuyển tải các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh đến các cơ quan, đơn vị, thông tin rộng rãi; dự thảo văn bản chỉ đạo về chuẩn bị ứng phó; tham mưu tổ chức họp Ban Chỉ huy; dự thảo công điện Ban Chỉ huy; dự thảo văn bản cấm tàu cá ra biển; tham mưu chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền; báo cáo nhanh, báo cáo ngày về Văn phòng Ban Chỉ đạo Quốc gia; dự thảo báo cáo tổng hợp thiệt hại.

- Sở Nông nghiệp và PTNT: Chỉ đạo hạ mực nước hồ chứa, điều tiết liên hồ chứa để đón lũ; theo dõi mưa, mực nước trên các sông, hồ chứa (kết nối); thống kê tàu cá trên biển và thông báo vùng nguy hiểm bão; thống kê tàu cá vào khu neo đậu cảng cá Quy Nhơn (tàu cá); thống kê tàu cá vào khu neo đậu cảng cá Đề Gi (tàu cá); thống kê tàu cá vào khu neo đậu cảng cá Tam Quan (ghi tàu cá).

- Sở Thông tin và Truyền thông: Sẵn sàng kết nối trực tuyến với Trung ương và các huyện, thị xã, thành phố có thiên tai.

- Sở Du lịch: Lập danh sách khách du lịch trên đảo Nhơn Châu, khu du lịch ven biển, trên đất liền; thông tin đến khách du lịch về tình hình thiên tai; bảo đảm phòng chống thiên tai đối với hạ tầng du lịch; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

- Sở Giao thông vận tải: Chỉ đạo các đơn vị quản lý đường bộ về kiểm tra vùng có nguy cơ ngập nước, sạt lở đất; dự thảo văn bản tham mưu cấm tham gia giao thông các đoạn đường nguy hiểm; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng

phần mềm Quản lý thiên tai số liệu các phương tiện, vật tư, thiết bị hiện có phục vụ ứng phó khi sự cố trên đường (như máy xúc, máy ủi, máy gạt, máy lu, xe đầu kéo, hệ khung bailey); số lượng phương tiện có thể huy động (máy đào, máy ủi, ô tô chở đất, ô tô chở khách phục vụ sơ tán).

- Sở Xây dựng: Hướng dẫn việc chằng chống nhà ở, nhà xưởng, kho tàng, công trình công cộng; triển khai phương án chống ngập, thoát nước khu vực đô thị; bảo đảm an toàn các công trình cao tầng, cần cầu tháp.

- Sở Công Thương: Xác định lại nguồn lương thực dự trữ (mì tôm, lương khô, nước uống đóng chai); chỉ đạo các hồ thủy điện vận hành theo đúng quy trình; chỉ đạo Công ty Điện lực Bình Định bảo đảm an toàn lưới điện.

- Sở Ngoại vụ: Liên hệ với Bộ Ngoại giao đề nghị cứu hộ, cứu nạn hoặc cho người, phương tiện vào trú tránh khi tàu thuyền gặp nạn theo đề nghị của Ban Chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS tỉnh; dự thảo văn bản UBND tỉnh gửi Bộ Ngoại giao khi có yêu cầu.

- Công ty Điện lực Bình Định: Bảo đảm an toàn hệ thống, mạng lưới điện; sẵn sàng lực lượng, phương tiện, vật tư khôi phục hệ thống điện khi có sự cố; báo cáo sự cố mất điện và thiệt hại của ngành (ghi sổ hộ mất điện, xã mất điện) về Văn phòng Thường trực để tổng hợp.

- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh: Thông tin tình hình bão đến các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu kinh tế có kế hoạch sản xuất phù hợp; bảo đảm an toàn cho người lao động, nhà xưởng, thiết bị sản xuất.

- Sở Giáo dục và Đào tạo: Chỉ đạo hiệu trưởng chằng chống trường học; xem xét ban hành văn bản cho giáo viên và học sinh nghỉ học; báo cáo số lượng học sinh được nghỉ học (số lượng học sinh nghỉ, trường học được nghỉ); tạo điều kiện cho chính quyền địa phương sử dụng trường học làm nơi sơ tán dân tránh bão.

- Sở Y tế: Chỉ đạo các Bệnh viện, Trung tâm kiểm soát bệnh tật, Trung tâm y tế huyện, Trạm y tế xã triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn cho bệnh viện, cơ sở điều trị, kho dự trữ thuốc, trang thiết bị y tế; xác định lại cơ sở thuốc, hóa chất hiện có phục vụ phòng chống thiên tai, sẵn sàng tham gia cấp cứu, chữa trị cho dân, cho lực lượng tham gia phòng chống thiên tai; xử lý môi trường sau thiên tai; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

- Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn: Chỉ đạo và thông báo cho tàu hàng đang neo đậu tại cảng Quy Nhơn và các tàu hàng đang hoạt động trong vùng biển Bình Định nhanh chóng vào nơi tránh trú; thống kê tàu hàng đang neo đậu tại cảng Quy Nhơn; sẵn sàng các phương tiện cứu hộ, cứu nạn; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

- Sở Văn hóa và Thể thao: Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc bảo đảm an toàn các công trình văn hóa; kiểm tra, yêu cầu tháo dỡ, hạ các biển quảng cáo không bảo đảm an toàn khi có thiên tai (ghi số lượng biển quảng cáo đã tháo dỡ).

- Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi: Tổ chức kiểm tra an toàn đập, hồ chứa, thiết bị vận hành, thiết bị giám sát; cung cấp kết quả vận hành liên hồ chứa lúc 7 giờ (ghi mực nước hồ, lưu lượng đến, lưu lượng đi); trực ban, tổ chức vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo quy trình.

- Các Ban Quản lý dự án (Nông nghiệp và PTNT; Giao thông; Dân dụng và Công nghiệp): Chỉ đạo và kiểm tra an toàn cho người, an toàn công trình, thiết bị thi công; thông thoáng dòng chảy tại các công trình trên sông, các trục thoát nước trước khi bão vào.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Triển khai phương án hiệp đồng đã ký kết với các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn tỉnh; sẵn sàng lực lượng quân đội về địa bàn ven biển tham gia hỗ trợ sơ tán dân, sơ tán tài sản của dân; sẵn sàng các phương tiện, thiết bị chuyên dùng đến các vùng dự kiến bão đi qua.

- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh: Thông báo chủ tàu và thuyền trưởng tàu cá thông tin tình hình bão; chỉ đạo các đồn Biên phòng kiểm soát tàu thuyền ra vào cảng; sẵn sàng các phương tiện để ứng phó sự cố; bắn tín hiệu báo bão; cấm các tàu cá ra cảng khi có lệnh; cùng chính quyền địa phương bảo đảm an toàn tàu thuyền neo đậu tại cảng Tam Quan, Đề Gi, Quy Nhơn và các vùng biển trú tránh; kiểm đếm, báo cáo số lượng tàu cá và người trên tàu cá.

- Công an tỉnh: Sẵn sàng lực lượng công an tham gia sơ tán dân (ghi số người); sẵn sàng lực lượng bảo vệ an ninh trật tự, tài sản của người dân cho vùng sơ tán dân đi (ghi số người); sẵn sàng phương tiện phục vụ phòng chống thiên tai (ghi số phương tiện); triển khai lực lượng hướng dẫn giao thông, chốt chặn các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ và các khu vực nguy hiểm; sẵn sàng phương án phòng cháy, chữa cháy, chú ý đến các khu vực trú đậu của tàu thuyền, khu vực đã sơ tán nhân dân.

b) Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS cấp huyện

- Chỉ đạo các cơ quan truyền thông của huyện thông tin về cơn bão; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của tỉnh, trung ương.

- Quản lý hoạt động nuôi trồng hải sản trên biển; thông báo đến chủ phương tiện tàu cá đang hoạt động trên biển biết để phối hợp.

- Hoãn tất cả các cuộc họp không quan trọng; chỉ đạo cấp xã và các cơ quan, tổ chức trên địa bàn huyện chủ động ứng phó với bão.

- Tổ chức sơ tán dân theo phương án đã được duyệt. Bảo đảm điều kiện hậu cần về lương thực, thực phẩm, nước uống, y tế, vệ sinh, chăn màn, bếp nấu tại nơi sơ tán đến.

- Kiểm tra việc thực hiện lệnh cấm tàu cá, lệnh cho học sinh nghỉ học.

- Chỉ đạo lực lượng công an và Ban Chỉ huy Quân sự huyện triển khai lực lượng, phương tiện thực hiện nhiệm vụ ứng phó bão.

- Huy động nhân lực phối hợp với lực lượng cấp xã cắt tỉa cây xanh, chằng chống nhà cửa, thu hoạch mùa màng, thoát nước đô thị.

- Bố trí lực lượng hướng dẫn giao thông tại các đoạn đường có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Tổ chức trực ban 24/24h; chỉ đạo các phòng, ban rà soát, tổng hợp, báo cáo nhanh, báo cáo tổng hợp, báo cáo thiệt hại.

- Ban hành văn bản chỉ đạo ứng phó thiên tai.

- Lực lượng huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai cấp huyện (người).

- Phương tiện huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai: Ghi số lượng máy đào, máy ủi, máy xúc, ô tô chở đất.

- Hậu cần: Dự trữ mì tôm (thùng); Dự trữ lương khô (kg); Dự trữ gạo (kg) Dự trữ nước uống đóng chai (chai).

- Cập nhập nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

c) Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS cấp xã

- Chỉ đạo đài truyền thanh xã tuyên truyền thông tin về bão; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của huyện, tỉnh, trung ương.

- Chuẩn bị nguồn lực, sẵn sàng phương án sơ tán dân; chỉ đạo kê khai ban đầu đối với các hộ chăn nuôi tập trung, nuôi trồng thủy sản.

- Dự trữ lương thực, thực phẩm, thuốc phòng chữa bệnh tại các địa bàn dễ bị chia cắt; tuyên truyền vận động các hộ dân chủ động dự trữ lương thực, thực phẩm, nước uống trong 05 ngày.

- Huy động lực lượng xung kích sẵn sàng ứng phó, hỗ trợ người dân: chằng buộc, gia cố các lồng bè nuôi trồng thủy sản; vận động người dân thu hoạch sớm nuôi trồng thủy sản để giảm thiểu thiệt hại; kéo tàu thuyền nhỏ, thúng lên bờ, chằng giữ ổn định; tàu thuyền lớn cho neo đậu đúng quy định; yêu cầu tất cả thuyền viên rời khỏi tàu thuyền trước khi bão vào, kiểm tra phòng chống cháy nổ trên tàu; chằng chống nhà cửa, sơ tán dân, hướng dẫn giao thông tại các vị trí có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Kiểm tra phương án sơ tán xen ghép; kiểm tra hậu cần các điểm sơ tán tập trung và liên tục cập nhật số liệu sơ tán dân lên phần mềm Quản lý thiên tai để phục vụ cho điều hành ứng phó.

- Tổ chức trực ban 24/24h; rà soát, thống kê, báo cáo thiệt hại về Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS huyện và cập nhật lên phần mềm Quản lý thiên tai.

- Rà soát và báo cáo bằng phần mềm Quản lý thiên tai: Số lượng dân đã sơ tán; số lượng hộ sơ tán xen ghép; số hộ dân sơ tán tập trung; số lượng thúng còn trên bờ; số lượng thuyền nhỏ chưa được kéo lên; số lượng lồng bè đang nuôi biển; số lượng lồng bè đang nuôi sông, hồ; số lượng gia súc đang nuôi; số lượng gia cầm đang nuôi; diện tích đang sản xuất lúa; diện tích đang sản xuất rau màu; sẵn sàng bao cát; sẵn sàng huy động sông các loại; dự trữ mì tôm; dự trữ lương khô; dự trữ gạo; dự trữ nước uống đóng chai.

- Cập nhập nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

2.2. Phương án sơ tán dân ứng với kịch bản bão cấp độ rủi ro 3.2

- Đối với bão mạnh cấp 10, 11 thì những nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố thuộc các xã ven biển và nhà đơn sơ thuộc các xã đồng bằng sẽ phải di dời.

- Hình thức sơ tán: Người dân tự di dời, sơ tán xen ghép các nhà kiên cố tại chỗ là chính. Trường hợp không đủ, sơ tán vào các trường học, trụ sở cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, khách sạn, công trình công cộng, các cơ sở tôn giáo. Ưu tiên sơ tán trước cho người già, trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật. Chú ý không để sót người tạm trú, sinh viên, công nhân trong các nhà trọ; khách dừng chân tại các bến xe, bến tàu; người trên các lồng bè nuôi trồng thủy sản, tàu thuyền đang neo đậu.

- Một số nguyên tắc trong chỉ huy sơ tán dân đối với sơ tán tập trung:

- + *Phải bảo đảm thông tin liên lạc và chế độ báo cáo:* Các địa phương, đơn vị phải bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt. Trường hợp có sự cố về đường truyền phải nhanh chóng xử lý hoặc thiết lập kênh thông tin khác. Đồng thời phải duy trì chế độ báo cáo liên tục 02 giờ/lần về kết quả thực hiện trên phần mềm Quản lý thiên tai.

- + *Phải bảo đảm tính cơ động:* Công tác chuẩn bị phải được thực hiện chu đáo. Các điểm tập kết dân phải gần các trục đường vận chuyển và phương tiện cơ giới phải phù hợp với địa hình thực tế, hoạt động bình thường. Tuyên truyền, vận động nhân dân ý thức tự bảo vệ và đoàn kết giúp đỡ nhau để việc sơ tán bảo đảm nhanh chóng và an toàn.

- + *Phải bảo đảm tính tự giác, nghiêm túc:* Người dân di dời, sơ tán đến các nơi trú tránh dưới sự tổ chức, hướng dẫn của lực lượng bộ đội, công an và dân

quân. Phải chấp hành mọi chỉ dẫn, điều động của lực lượng hỗ trợ để việc sơ tán là tự giác, an ninh và kịp thời gian quy định.

+ *Phải bảo đảm điều kiện sinh hoạt nơi sơ tán đến:* Chính quyền địa phương nơi tiếp nhận dân tới trú tránh bão phải chuẩn bị lương thực, nước uống, thuốc chữa bệnh, bảo đảm an ninh, vệ sinh môi trường và nhân viên y tế phục vụ sức khỏe nhân dân.

- Dự kiến sơ tán 11.594 người/42.053 người theo hình thức xen ghép và 1.909 hộ/6.487 người tập trung: Danh sách hộ chi tiết trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định.

Bảng 28: Số người sơ tán đối với kịch bản bão cấp 3.2

TT	Địa phương	Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
1	Quy Nhơn	1.447	4.842	32	116
2	An Nhơn	1.236	4.446	67	229
3	Hoài Nhơn	3.010	11.489	133	500
4	An Lão	232	720	363	1.268
5	Hoài Ân	466	1.492	131	428
6	Phù Mỹ	466	1.606	0	0
7	Phù Cát	1.721	6.019	127	384
8	Tuy Phước	2.470	9.647	13	42
9	Vân Canh	65	249	1.023	3.478
10	Tây Sơn	480	1.539	17	32
11	Vĩnh Thạnh	1	4	3	10
	Toàn tỉnh	11.594	42.053	1.909	6.487

(Chi tiết xem [Phụ lục 9](#))

2.3. Về lực lượng hỗ trợ sơ tán dân

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS các địa phương bố trí lực lượng hỗ trợ sơ tán theo bảng dưới đây:

Bảng 29: Nhu cầu lực lượng hỗ trợ sơ tán tập trung kịch bản bão cấp 3.2

TT	Địa Phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội Biên phòng	Công an	LL hiệp đồng	Đội xung kích PCTT cấp xã
1	Quy Nhơn	32	116	28	0	14	0	105

TT	Địa Phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội Biên phòng	Công an	LL hiệp đồng	Đội xung kích PCTT cấp xã
2	An Nhơn	67	229	24	0	12	0	90
3	Hoài Nhơn	133	500	44	0	22	0	165
4	An Lão	363	1.268	24	0	12	0	90
5	Vân Canh	1.023	3.478	44	0	22	0	165
6	Hoài Ân	131	428	20	0	10	0	75
7	Phù Mỹ	0	0	0	0	0	0	0
8	Phù Cát	127	384	40	0	20	0	150
9	Tuy Phước	13	42	12	0	6	0	45
10	Tây Sơn	17	32	24	0	12	0	90
11	Vĩnh Thạnh	3	10	4	0	2	0	15
	Toàn tỉnh	1.909	6.487	264	0	132	0	990

(Chi tiết ở [Phụ lục 11](#))

2.4 Về lương thực, thực phẩm tại nơi sơ tán đến

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS các địa phương chuẩn bị lương thực, thực phẩm cho tối thiểu 05 ngày sơ tán. Tùy vào loại lương thực, thực phẩm địa phương dự trữ mà địa phương có thể thay đổi các loại thực phẩm cấp phát cho khu sơ tán. Nhưng vẫn phải đảm bảo được số lượng khẩu phần ăn.

Bảng 30: Nhu cầu khẩu phần ăn cho sơ tán tập trung kịch bản bão cấp 3.2

TT	Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Nhu cầu khẩu phần
1	Quy Nhơn	32	116	580
2	An Nhơn	67	229	1.145
3	Hoài Nhơn	133	500	2.500
4	An Lão	363	1.268	6.340
5	Hoài Ân	131	428	2.140
6	Phù Mỹ	0	0	0
7	Phù Cát	127	384	1.920
8	Tuy Phước	13	42	210
9	Vân Canh	1.023	3.478	17.390
10	Tây Sơn	17	32	160
11	Vĩnh Thạnh	3	10	50
	Toàn tỉnh	1.909	6.487	32.435

(Chi tiết ở [Phụ lục 13](#))**2.5. Về địa điểm sơ tán tập trung**

Thống kê số lượng, vị trí, sức chứa địa điểm sơ tán chi tiết đến cấp thôn và theo từng kịch bản ứng phó với bão: Xem trên phần mềm Quản lý thiên tai.

Bảng 31: Sức chứa (người) các địa điểm sơ tán tập trung

TT	Địa phương	Trụ sở UBND xã	Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng	Trường học	Trạm Y tế	Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)	Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)	Tổng cộng
1	Quy Nhơn	3.896	4.807	52.484	4.331	179.673	10.363	255.554
2	An Nhơn	2.988	3.771	23.144	7.591	5.357	3.673	46.524
3	Hoài Nhơn	1.673	1.319	40.165	16.959	3.158	2.482	65.756
4	An Lão	2.384	2.629	8.192	706	0	3.068	16.979
5	Vân Canh	731	2.355	5.290	393	300	40	9.109
6	Hoài Ân	2.875	2.927	8.761	932	319	443	16.257
7	Phù Mỹ	810	5.937	24.967	6.474	2.234	1.365	41.787
8	Phù Cát	2.135	5.339	15.437	1.264	6.621	1.515	32.311
9	Tuy Phước	1.850	3.645	30.772	4.383	1.044	8.284	49.978
10	Tây Sơn	1.469	5.165	7.797	347	3.403	514	18.695
11	Vĩnh Thạnh	2.349	3.243	10.971	392	0	353	17.308
	Toàn tỉnh	23.160	41.137	227.980	43.772	202.109	32.100	570.258

(Nguồn: Phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định)

(Chi tiết xem [Phụ lục 4](#))

3. Kịch bản bão 4: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 4 (gió mạnh từ cấp 12-13)

3.1. Về Chỉ huy ứng phó

Tỉnh ủy ban hành văn bản ứng phó với bão, phân công các đồng chí trong Ban Thường vụ Tỉnh ủy về các huyện, thị xã, thành phố tham gia chỉ đạo, ứng phó bão.

Chủ tịch UBND tỉnh kiêm Trưởng ban Thường trực Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS tỉnh trực tiếp chỉ huy, điều hành, phân công các lực lượng có mặt trên địa bàn; chỉ đạo hoãn tất cả các cuộc họp không cần thiết để ứng phó; đồng thời kích hoạt “Kịch bản ứng phó bão cấp độ rủi ro cấp 4” trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định tại địa chỉ *thientai.binhdingh.gov.vn*.

Các sở, ngành, địa phương tổ chức trực ban 24/24h, theo dõi chặt chẽ diễn biến thiên tai; theo chức năng năng, nhiệm vụ triển khai đồng bộ các nội dung sau:

a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh

- Đài Khí tượng thủy văn Bình Định: Cung cấp thông tin về diễn biến thiên tai (bản tin).

- Đài Thông tin Duyên hải Quy Nhơn: Tổ chức quảng bá thông tin về bão trên tần số 7906kHz, hướng dẫn thuyền trưởng chủ động di chuyển ra khỏi vùng nguy hiểm; thông tin về các tình huống tìm kiếm cứu nạn trên biển.

- Văn phòng Thường trực về Phòng, chống thiên tai tỉnh: Chuyển tải các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh đến các cơ quan, đơn vị, thông tin rộng rãi; dự thảo văn bản chỉ đạo về chuẩn bị ứng phó; tham mưu tổ chức họp Ban Chỉ huy; dự thảo công điện Ban Chỉ huy; dự thảo văn bản cấm tàu cá ra biển; tham mưu chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền; báo cáo nhanh, báo cáo ngày về Văn phòng Ban Chỉ đạo Quốc gia; dự thảo báo cáo tổng hợp thiệt hại.

- Sở Nông nghiệp và PTNT: Chỉ đạo hạ mực nước hồ chứa, điều tiết liên hồ chứa để đón lũ; theo dõi mưa, mực nước trên các sông, hồ chứa (kết nối); thống kê tàu cá trên biển và thông báo vùng nguy hiểm bão; thống kê tàu cá vào khu neo đậu cảng cá Quy Nhơn (tàu cá); thống kê tàu cá vào khu neo đậu cảng cá Đề Gi (tàu cá); thống kê tàu cá vào khu neo đậu cảng cá Tam Quan (ghi tàu cá).

- Sở Thông tin và Truyền thông: Sẵn sàng kết nối trực tuyến với Trung ương và các huyện, thị xã, thành phố có thiên tai.

- Sở Du lịch: Lập danh sách khách du lịch trên đảo Nhơn Châu, khu du lịch ven biển, trên đất liền; thông tin đến khách du lịch về tình hình thiên tai; bảo đảm

phòng chống thiên tai đối với hạ tầng du lịch; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

- Sở Giao thông vận tải: Chỉ đạo các đơn vị quản lý đường bộ về kiểm tra vùng có nguy cơ ngập nước, sạt lở đất; dự thảo văn bản tham mưu cấm tham gia giao thông các đoạn đường nguy hiểm; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai số liệu các phương tiện, vật tư, thiết bị hiện có phục vụ ứng phó khi sự cố trên đường (như máy xúc, máy ủi, máy gạt, máy lu, xe đầu kéo, hệ khung bailey); số lượng phương tiện có thể huy động (máy đào, máy ủi, ô tô chở đất, ô tô chở khách phục vụ sơ tán).

- Sở Xây dựng: Hướng dẫn việc chằng chống nhà ở, nhà xưởng, kho tàng, công trình công cộng; triển khai phương án chống ngập, thoát nước khu vực đô thị; bảo đảm an toàn các công trình cao tầng, cần cầu tháp.

- Sở Công Thương: Xác định lại nguồn lương thực dự trữ (mì tôm, lương khô, nước uống đóng chai); chỉ đạo các hồ thủy điện vận hành theo đúng quy trình; chỉ đạo Công ty Điện lực Bình Định bảo đảm an toàn lưới điện.

- Sở Ngoại vụ: Liên hệ với Bộ Ngoại giao đề nghị cứu hộ, cứu nạn hoặc cho người, phương tiện vào trú tránh khi tàu thuyền gặp nạn theo đề nghị của Ban Chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS tỉnh; dự thảo văn bản UBND tỉnh gửi Bộ Ngoại giao khi có yêu cầu.

- Công ty Điện lực Bình Định: Bảo đảm an toàn hệ thống, mạng lưới điện; sẵn sàng lực lượng, phương tiện, vật tư khôi phục hệ thống điện khi có sự cố; báo cáo sự cố mất điện và thiệt hại của ngành (ghi số hộ mất điện, xã mất điện) về Văn phòng Thường trực để tổng hợp.

- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh: Thông tin tình hình bão đến các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu kinh tế có kế hoạch sản xuất phù hợp; bảo đảm an toàn cho người lao động, nhà xưởng, thiết bị sản xuất.

- Sở Giáo dục và Đào tạo: Chỉ đạo Hiệu trưởng chằng chống trường học; xem xét ban hành văn bản cho giáo viên và học sinh nghỉ học; báo cáo số lượng học sinh được nghỉ học (số lượng học sinh nghỉ, trường học được nghỉ); tạo điều kiện cho chính quyền địa phương sử dụng trường học làm nơi sơ tán dân tránh bão.

- Sở Y tế: Chỉ đạo các Bệnh viện, Trung tâm kiểm soát bệnh tật, Trung tâm y tế huyện, Trạm y tế xã triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn cho bệnh viện, cơ sở điều trị, kho dự trữ thuốc, trang thiết bị y tế; xác định lại cơ sở thuốc, hóa chất hiện có phục vụ phòng chống thiên tai, sẵn sàng tham gia cấp cứu, chữa trị cho dân, cho lực lượng tham gia phòng chống thiên tai; xử lý môi trường sau thiên tai; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

- Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn: Chỉ đạo và thông báo cho tàu hàng đang neo đậu tại cảng Quy Nhơn và các tàu hàng đang hoạt động trong vùng biển Bình Định nhanh chóng vào nơi tránh trú; thống kê tàu hàng đang neo đậu tại cảng Quy Nhơn; sẵn sàng các phương tiện cứu hộ, cứu nạn; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

- Sở Văn hóa và Thể thao: Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc bảo đảm an toàn các công trình văn hóa; kiểm tra, yêu cầu tháo dỡ, hạ các biển quảng cáo không bảo đảm an toàn khi có thiên tai (ghi số lượng biển quảng cáo đã tháo dỡ).

- Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi: Tổ chức kiểm tra an toàn đập, hồ chứa, thiết bị vận hành, thiết bị giám sát; cung cấp kết quả vận hành liên hồ chứa lúc 7 giờ (ghi mực nước hồ, lưu lượng đến, lưu lượng đi); trực ban, tổ chức vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo quy trình.

- Các Ban Quản lý dự án (Nông nghiệp và PTNT; Giao thông; Dân dụng và Công nghiệp): Chỉ đạo và kiểm tra an toàn cho người, an toàn công trình, thiết bị thi công; thông thoáng dòng chảy tại các công trình trên sông, các trục thoát nước trước khi bão vào.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Triển khai phương án hiệp đồng đã ký kết với các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn tỉnh; sẵn sàng lực lượng quân đội về địa bàn ven biển tham gia hỗ trợ sơ tán dân, sơ tán tài sản của dân; sẵn sàng các phương tiện, thiết bị chuyên dùng đến các vùng dự kiến bão đi qua.

- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh: Thông báo chủ tàu và thuyền trưởng tàu cá thông tin tình hình bão; chỉ đạo các đồn Biên phòng kiểm soát tàu thuyền ra vào cảng; sẵn sàng các phương tiện để ứng phó sự cố; bắn tín hiệu báo bão; cấm các tàu cá ra cảng khi có lệnh; cùng chính quyền địa phương bảo đảm an toàn tàu thuyền neo đậu tại cảng Tam Quan, Đề Gi, Quy Nhơn và các vùng biển trú tránh; kiểm đếm, báo cáo số lượng tàu cá và người trên tàu cá.

- Công an tỉnh: Sẵn sàng lực lượng công an tham gia sơ tán dân (ghi số người); sẵn sàng lực lượng bảo vệ an ninh trật tự, tài sản của người dân cho vùng sơ tán dân đi (ghi số người); sẵn sàng phương tiện phục vụ phòng chống thiên tai (ghi số phương tiện); triển khai lực lượng hướng dẫn giao thông, chốt chặn các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ và các khu vực nguy hiểm; sẵn sàng phương án phòng cháy, chữa cháy, chú ý đến các khu vực trú đậu của tàu thuyền, khu vực đã sơ tán nhân dân.

b) Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS cấp huyện

- Chỉ đạo các cơ quan truyền thông của huyện thông tin về cơn bão; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của tỉnh, trung ương.

- Quản lý hoạt động nuôi trồng hải sản trên biển; thông báo đến chủ phương tiện tàu cá đang hoạt động trên biển biết để phối hợp.

- Hoãn tất cả các cuộc họp không quan trọng; chỉ đạo cấp xã và các cơ quan, tổ chức trên địa bàn huyện chủ động ứng phó với bão.

- Tổ chức sơ tán dân theo phương án đã được duyệt. Bảo đảm điều kiện hậu cần về lương thực, thực phẩm, nước uống, y tế, vệ sinh, chăn màn, bếp nấu tại nơi sơ tán đến.

- Kiểm tra việc thực hiện lệnh cấm tàu cá, lệnh cho học sinh nghỉ học.

- Chỉ đạo công an và Ban Chỉ huy Quân sự huyện triển khai lực lượng, phương tiện thực hiện nhiệm vụ ứng phó bão.

- Huy động nhân lực phối hợp với lực lượng cấp xã cắt tỉa cây xanh, chằng chống nhà cửa, thu hoạch mùa màng, thoát nước đô thị.

- Bố trí lực lượng hướng dẫn giao thông tại các đoạn đường có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Tổ chức trực ban 24/24h; chỉ đạo các phòng, ban rà soát, tổng hợp, báo cáo nhanh, báo cáo tổng hợp, báo cáo thiệt hại.

- Ban hành văn bản chỉ đạo ứng phó thiên tai.

- Lực lượng huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai cấp huyện (người).

- Phương tiện huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai: Ghi số lượng máy đào, máy ủi, máy xúc, ô tô chở đất.

- Hậu cần: Dự trữ mì tôm (thùng); Dự trữ lương khô (kg); Dự trữ gạo (kg) Dự trữ nước uống đóng chai (chai).

- Cập nhập nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

c) Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS cấp xã

- Chỉ đạo đài truyền thanh xã tuyên truyền thông tin về bão; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của huyện, tỉnh, trung ương.

- Chuẩn bị nguồn lực, sẵn sàng phương án sơ tán dân; chỉ đạo kê khai ban đầu đối với các hộ chăn nuôi tập trung, nuôi trồng thủy sản.

- Dự trữ lương thực, thực phẩm, thuốc phòng chữa bệnh tại các địa bàn dễ bị chia cắt; tuyên truyền vận động các hộ dân chủ động dự trữ lương thực, thực phẩm, nước uống trong 05 ngày.

- Huy động lực lượng xung kích sẵn sàng ứng phó, hỗ trợ người dân: chằng buộc, gia cố các lồng bè nuôi trồng thủy sản; vận động người dân thu hoạch sớm nuôi trồng thủy sản để giảm thiểu thiệt hại; kéo tàu thuyền nhỏ, thúng lên bờ, chằng giữ ổn định; tàu thuyền lớn cho neo đậu đúng quy định; yêu cầu tất cả thuyền viên rời khỏi tàu thuyền trước khi bão vào, kiểm tra phòng chống cháy nổ

trên tàu; chằng chống nhà cửa, sơ tán dân, hướng dẫn giao thông tại các vị trí có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Kiểm tra phương án sơ tán xen ghép; kiểm tra hậu cần các điểm sơ tán tập trung và liên tục cập nhật số liệu sơ tán dân lên phần mềm Quản lý thiên tai để phục vụ cho điều hành ứng phó.

- Tổ chức trực ban 24/24h; rà soát, thống kê, báo cáo thiệt hại về Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS huyện và cập nhật lên phần mềm Quản lý thiên tai.

- Rà soát và báo cáo bằng phần mềm Quản lý thiên tai: Số lượng dân đã sơ tán; số lượng hộ sơ tán xen ghép; số hộ dân sơ tán tập trung; số lượng thúng còn trên bờ; số lượng thuyền nhỏ chưa được kéo lên; số lượng lồng bè đang nuôi biển; số lượng lồng bè đang nuôi sông, hồ; số lượng gia súc đang nuôi; số lượng gia cầm đang nuôi; diện tích đang sản xuất lúa; diện tích đang sản xuất rau màu; sẵn sàng bao cát; sẵn sàng huy động sông các loại; dự trữ mì tôm; dự trữ lương khô; dự trữ gạo; dự trữ nước uống đóng chai.

- Cập nhật nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

3.2 Phương án sơ tán dân ứng với kịch bản bão cấp độ rủi ro cấp 4

- Đối với bão mạnh cấp 12, 13 thì những nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố, nhà bán kiên cố thuộc các xã ven biển; nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố thuộc các xã đồng bằng và nhà đơn sơ thuộc các xã miền núi sẽ phải di dời.

- Hình thức sơ tán: Người dân tự di dời, sơ tán xen ghép các nhà kiên cố tại chỗ là chính. Trường hợp không đủ, sơ tán vào các trường học, trụ sở cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, khách sạn, công trình công cộng, các cơ sở tôn giáo. Ưu tiên sơ tán trước cho người già, trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật. Chú ý không để sót người tạm trú, sinh viên, công nhân trong các nhà trọ; khách dừng chân tại các bến xe, bến tàu; người trên các lồng bè nuôi trồng thủy sản, tàu thuyền đang neo đậu.

- Một số nguyên tắc trong chỉ huy sơ tán dân đối với sơ tán tập trung:

- + *Phải bảo đảm thông tin liên lạc và chế độ báo cáo:* Các địa phương, đơn vị phải bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt. Trường hợp có sự cố về đường truyền phải nhanh chóng xử lý hoặc thiết lập kênh thông tin khác. Đồng thời phải duy trì chế độ báo cáo liên tục 02 giờ/lần về kết quả thực hiện trên phần mềm Quản lý thiên tai.

- + *Phải bảo đảm tính cơ động:* Công tác chuẩn bị phải được thực hiện chu đáo. Các điểm tập kết dân phải gần các trục đường vận chuyển và phương tiện cơ giới phải phù hợp với địa hình thực tế, hoạt động bình thường. Tuyên truyền, vận

động nhân dân ý thức tự bảo vệ và đoàn kết giúp đỡ nhau để việc sơ tán bảo đảm nhanh chóng và an toàn.

+ *Phải bảo đảm tính tự giác, nghiêm túc*: Người dân di dời, sơ tán đến các nơi trú tránh dưới sự tổ chức, hướng dẫn của lực lượng bộ đội, công an và dân quân. Phải chấp hành mọi chỉ dẫn, điều động của lực lượng hỗ trợ để việc sơ tán là tự giác, an ninh và kịp thời gian quy định.

+ *Phải bảo đảm điều kiện sinh hoạt nơi sơ tán đến*: Chính quyền địa phương nơi tiếp nhận dân tới trú tránh bão phải chuẩn bị lương thực, nước uống, thuốc chữa bệnh, bảo đảm an ninh, vệ sinh môi trường và nhân viên y tế phục vụ sức khỏe nhân dân.

- Dự kiến sơ tán 50.792 hộ/182.422 người theo hình thức xen ghép và 4.547 hộ/15.570 người theo hình thức tập trung: Danh sách hộ chi tiết xem trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định.

Bảng 32: Số người sơ tán đối với bão cấp độ rủi ro cấp 4

TT	Địa phương	Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
1	Quy Nhơn	8.988	32.703	274	913
2	An Nhơn	2.954	9.951	214	684
3	Hoài Nhơn	9.490	35.551	251	927
4	An Lão	940	3.099	2.024	7.085
5	Hoài Ân	1.222	3.740	154	516
6	Phù Mỹ	1.208	4.316	20	43
7	Phù Cát	6.941	24.874	228	732
8	Tuy Phước	13.750	51.617	23	66
9	Vân Canh	819	2.677	1.231	4.276
10	Tây Sơn	3.810	11.620	116	279
11	Vĩnh Thạnh	670	2.274	12	49
	Toàn tỉnh	50.792	182.422	4.547	15.570

(Chi tiết xem [Phụ lục 9](#))

3.3 Về lực lượng hỗ trợ sơ tán dân

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS các địa phương bố trí lực lượng hỗ trợ sơ tán theo bảng dưới đây:

Bảng 33: Nhu cầu lực lượng hỗ trợ sơ tán ứng với bão cấp 4

TT	Địa Phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội Biên phòng	Công an	LL hiệp đồng	Đội xung kích PCTT cấp xã
1	Quy Nhơn	274	913	72	24	48	60	288
2	An Nhơn	214	684	60	20	40	50	240
3	Hoài Nhơn	251	927	84	28	56	70	336
4	An Lão	2.024	7.085	96	32	64	80	384
5	Vân Canh	1.231	4.276	78	26	52	65	312
6	Hoài Ân	154	516	36	12	24	30	144
7	Phù Mỹ	20	43	12	4	8	10	48
8	Phù Cát	228	732	72	24	48	60	288
9	Tuy Phước	23	66	30	10	20	25	120
10	Tây Sơn	116	279	42	14	28	35	168
11	Vĩnh Thạnh	12	49	24	8	16	20	96
	Toàn tỉnh	4.547	15.570	606	202	404	505	2.424

(Chi tiết xem [Phụ lục 11](#))

3.4 Về lương thực, thực phẩm tại nơi sơ tán đến

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS các địa phương chuẩn bị lương thực, thực phẩm cho tối thiểu 05 ngày sơ tán. Tùy vào loại lương thực, thực phẩm địa phương dự trữ mà địa phương có thể thay đổi các loại thực phẩm cấp phát cho khu sơ tán. Nhưng vẫn phải đảm bảo được số lượng khẩu phần ăn.

Bảng 34: Nhu cầu khẩu phần ăn sơ tán tập trung ứng phó với Kịch bản bão 4

TT	Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Nhu cầu khẩu phần
1	Quy Nhơn	274	913	4.565
2	An Nhơn	214	684	3.420
3	Hoài Nhơn	251	927	4.635
4	An Lão	2.024	7.085	35.425
5	Hoài Ân	154	516	2.580
6	Phù Mỹ	20	43	215
7	Phù Cát	228	732	3.660
8	Tuy Phước	23	66	330
9	Vân Canh	1.231	4.276	21.380
10	Tây Sơn	116	279	1.395
11	Vĩnh Thạnh	12	49	245
	Toàn tỉnh	4.547	15.570	77.850

(Chi tiết xem [Phụ lục 12](#))

3.5. Địa điểm sơ tán tập trung

Thống kê số lượng, vị trí, sức chứa địa điểm sơ tán từng thôn theo các kịch bản ứng phó với bão: Xem chi tiết trên phần mềm Quản lý thiên tai.

Bảng 35: Sức chứa (người) các địa điểm sơ tán tập trung

TT	Địa phương	Trụ sở UBND xã	Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng	Trường học	Trạm Y tế	Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)	Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)	Tổng cộng
1	Quy Nhơn	3.896	4.807	52.484	4.331	179.673	10.363	255.554
2	An Nhơn	2.988	3.771	23.144	7.591	5.357	3.673	46.524
3	Hoài Nhơn	1.673	1.319	40.165	16.959	3.158	2.482	65.756
4	An Lão	2.384	2.629	8.192	706	0	3.068	16.979
5	Vân Canh	731	2.355	5.290	393	300	40	9.109
6	Hoài Ân	2.875	2.927	8.761	932	319	443	16.257
7	Phù Mỹ	810	5.937	24.967	6.474	2.234	1.365	41.787
8	Phù Cát	2.135	5.339	15.437	1.264	6.621	1.515	32.311
9	Tuy Phước	1.850	3.645	30.772	4.383	1.044	8.284	49.978
10	Tây Sơn	1.469	5.165	7.797	347	3.403	514	18.695
11	Vĩnh Thạnh	2.349	3.243	10.971	392	0	353	17.308
	Toàn tỉnh	23.160	41.137	227.980	43.772	202.109	32.100	570.258

(Nguồn: Phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định)

(Chi tiết xem [Phụ lục 4](#))

4. Kịch bản bão 5: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 5 (gió mạnh từ cấp 14 trở lên)

4.1. Về Chỉ huy ứng phó

Tỉnh ủy ban hành văn bản ứng phó với bão, phân công các đồng chí trong Ban Thường vụ Tỉnh ủy về các huyện, thị xã, thành phố tham gia chỉ đạo, ứng phó bão.

Chủ tịch UBND tỉnh kiêm Trưởng ban Thường trực Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS tỉnh trực tiếp chỉ huy, điều hành, phân công các lực lượng có mặt trên địa bàn; chỉ đạo hoãn tất cả các cuộc họp không cần thiết để ứng phó; đồng thời kích hoạt “**Kịch bản ứng phó bão cấp độ rủi ro cấp 5**” trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định tại địa chỉ *thientai.binhdinhh.gov.vn*.

Các sở, ngành, địa phương tổ chức trực ban 24/24h, theo dõi chặt chẽ diễn biến thiên tai; theo chức năng năng, nhiệm vụ triển khai đồng bộ các nội dung sau:

a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh

- Đài Khí tượng thủy văn Bình Định: Cung cấp thông tin về diễn biến thiên tai (bản tin).

- Đài Thông tin Duyên hải Quy Nhơn: Tổ chức quảng bá thông tin về bão trên tần số 7906kHz, hướng dẫn thuyền trưởng chủ động di chuyển ra khỏi vùng nguy hiểm; thông tin về các tình huống tìm kiếm cứu nạn trên biển.

- Văn phòng Thường trực về Phòng, chống thiên tai tỉnh: Chuyển tải các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh đến các cơ quan, đơn vị, thông tin rộng rãi; dự thảo văn bản chỉ đạo về chuẩn bị ứng phó; tham mưu tổ chức họp Ban Chỉ huy; dự thảo công điện Ban Chỉ huy; dự thảo văn bản cấm tàu cá ra biển; tham mưu chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền; báo cáo nhanh, báo cáo ngày về Văn phòng Ban Chỉ đạo Quốc gia; dự thảo báo cáo tổng hợp thiệt hại.

- Sở Nông nghiệp và PTNT: Chỉ đạo hạ mực nước hồ chứa, điều tiết liên hồ chứa để đón lũ; theo dõi mưa, mực nước trên các sông, hồ chứa (kết nối); thống kê tàu cá trên biển và thông báo vùng nguy hiểm bão; thống kê tàu cá vào khu neo đậu cảng cá Quy Nhơn (tàu cá); thống kê tàu cá vào khu neo đậu cảng cá Đề Gi (tàu cá); thống kê tàu cá vào khu neo đậu cảng cá Tam Quan (ghi tàu cá).

- Sở Thông tin và Truyền thông: Sẵn sàng kết nối trực tuyến với Trung ương và các huyện, thị xã, thành phố có thiên tai.

- Sở Du lịch: Lập danh sách khách du lịch trên đảo Nhơn Châu, khu du lịch ven biển, trên đất liền; thông tin đến khách du lịch về tình hình thiên tai; bảo đảm

phòng chống thiên tai đối với hạ tầng du lịch; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

- Sở Giao thông vận tải: Chỉ đạo các đơn vị quản lý đường bộ về kiểm tra vùng có nguy cơ ngập nước, sạt lở đất; dự thảo văn bản tham mưu cấm tham gia giao thông các đoạn đường nguy hiểm; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai số liệu các phương tiện, vật tư, thiết bị hiện có phục vụ ứng phó khi sự cố trên đường (như máy xúc, máy ủi, máy gạt, máy lu, xe đầu kéo, hệ khung bailey); số lượng phương tiện có thể huy động (máy đào, máy ủi, ô tô chở đất, ô tô chở khách phục vụ sơ tán).

- Sở Xây dựng: Hướng dẫn việc chằng chống nhà ở, nhà xưởng, kho tàng, công trình công cộng; triển khai phương án chống ngập, thoát nước khu vực đô thị; bảo đảm an toàn các công trình cao tầng, cần cầu tháp.

- Sở Công Thương: Xác định lại nguồn lương thực dự trữ (mì tôm, lương khô, nước uống đóng chai); chỉ đạo các hồ thủy điện vận hành theo đúng quy trình; chỉ đạo Công ty Điện lực Bình Định bảo đảm an toàn lưới điện.

- Sở Ngoại vụ: Liên hệ với Bộ Ngoại giao đề nghị cứu hộ, cứu nạn hoặc cho người, phương tiện vào trú tránh khi tàu thuyền gặp nạn theo đề nghị của Ban Chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS tỉnh; dự thảo văn bản UBND tỉnh gửi Bộ Ngoại giao khi có yêu cầu.

- Công ty Điện lực Bình Định: Bảo đảm an toàn hệ thống, mạng lưới điện; sẵn sàng lực lượng, phương tiện, vật tư khôi phục hệ thống điện khi có sự cố; báo cáo sự cố mất điện và thiệt hại của ngành (ghi số hộ mất điện, xã mất điện) về Văn phòng Thường trực để tổng hợp.

- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh: Thông tin tình hình bão đến các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu kinh tế có kế hoạch sản xuất phù hợp; bảo đảm an toàn cho người lao động, nhà xưởng, thiết bị sản xuất.

- Sở Giáo dục và Đào tạo: Chỉ đạo hiệu trưởng chằng chống trường học; xem xét ban hành văn bản cho giáo viên và học sinh nghỉ học; báo cáo số lượng học sinh được nghỉ học (số lượng học sinh nghỉ, trường học được nghỉ); tạo điều kiện cho chính quyền địa phương sử dụng trường học làm nơi sơ tán dân tránh bão.

- Sở Y tế: Chỉ đạo các Bệnh viện, Trung tâm kiểm soát bệnh tật, Trung tâm y tế huyện, Trạm y tế xã triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn cho bệnh viện, cơ sở điều trị, kho dự trữ thuốc, trang thiết bị y tế; xác định lại cơ sở thuốc, hóa chất hiện có phục vụ phòng chống thiên tai, sẵn sàng tham gia cấp cứu, chữa trị cho dân, cho lực lượng tham gia phòng chống thiên tai; xử lý môi trường sau thiên tai; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

- Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn: Chỉ đạo và thông báo cho tàu hàng đang neo đậu tại cảng Quy Nhơn và các tàu hàng đang hoạt động trong vùng biển Bình Định nhanh chóng vào nơi tránh trú; thống kê tàu hàng đang neo đậu tại cảng Quy Nhơn; sẵn sàng các phương tiện cứu hộ, cứu nạn; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

- Sở Văn hóa và Thể thao: Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc bảo đảm an toàn các công trình văn hóa; kiểm tra, yêu cầu tháo dỡ, hạ các biển quảng cáo không bảo đảm an toàn khi có thiên tai (ghi số lượng biển quảng cáo đã tháo dỡ).

- Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi: Tổ chức kiểm tra an toàn đập, hồ chứa, thiết bị vận hành, thiết bị giám sát; cung cấp kết quả vận hành liên hồ chứa lúc 7 giờ (ghi mực nước hồ, lưu lượng đến, lưu lượng đi); trực ban, tổ chức vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo quy trình.

- Các Ban Quản lý dự án (Nông nghiệp và PTNT; Giao thông; Dân dụng và Công nghiệp): Chỉ đạo và kiểm tra an toàn cho người, an toàn công trình, thiết bị thi công; thông thoáng dòng chảy tại các công trình trên sông, các trục thoát nước trước khi bão vào.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Triển khai phương án hiệp đồng đã ký kết với các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn tỉnh; sẵn sàng lực lượng quân đội về địa bàn ven biển tham gia hỗ trợ sơ tán dân, sơ tán tài sản của dân; sẵn sàng các phương tiện, thiết bị chuyên dùng đến các vùng dự kiến bão đi qua.

- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh: Thông báo chủ tàu và thuyền trưởng tàu cá thông tin tình hình bão; chỉ đạo các đồn Biên phòng kiểm soát tàu thuyền ra vào cảng; sẵn sàng các phương tiện để ứng phó sự cố; bắn tín hiệu báo bão; cấm các tàu cá ra cảng khi có lệnh; cùng chính quyền địa phương bảo đảm an toàn tàu thuyền neo đậu tại cảng Tam Quan, Đề Gi, Quy Nhơn và các vùng biển trú tránh; kiểm đếm, báo cáo số lượng tàu cá và người trên tàu cá.

- Công an tỉnh: Sẵn sàng lực lượng công an tham gia sơ tán dân (ghi số người); sẵn sàng lực lượng bảo vệ an ninh trật tự, tài sản của người dân cho vùng sơ tán dân đi (ghi số người); sẵn sàng phương tiện phục vụ phòng chống thiên tai (ghi số phương tiện); triển khai lực lượng hướng dẫn giao thông, chốt chặn các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ và các khu vực nguy hiểm; sẵn sàng phương án phòng cháy, chữa cháy, chú ý đến các khu vực trú đậu của tàu thuyền, khu vực đã sơ tán nhân dân.

b) Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS cấp huyện

- Chỉ đạo các cơ quan truyền thông của huyện thông tin về cơn bão; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của tỉnh, trung ương.

- Quản lý hoạt động nuôi trồng hải sản trên biển; thông báo đến chủ phương tiện tàu cá đang hoạt động trên biển biết để phối hợp.

- Hoãn tất cả các cuộc họp không quan trọng; chỉ đạo cấp xã và các cơ quan, tổ chức trên địa bàn huyện chủ động ứng phó với bão.

- Tổ chức sơ tán dân theo phương án đã được duyệt. Bảo đảm điều kiện hậu cần về lương thực, thực phẩm, nước uống, y tế, vệ sinh, chăn màn, bếp nấu tại nơi sơ tán đến.

- Kiểm tra việc thực hiện lệnh cấm tàu cá, lệnh cho học sinh nghỉ học.

- Chỉ đạo công an và Ban Chỉ huy Quân sự huyện triển khai lực lượng, phương tiện thực hiện nhiệm vụ ứng phó bão.

- Huy động nhân lực phối hợp với lực lượng cấp xã cắt tỉa cây xanh, chằng chống nhà cửa, thu hoạch mùa màng, thoát nước đô thị.

- Bố trí lực lượng hướng dẫn giao thông tại các đoạn đường có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Tổ chức trực ban 24/24h; chỉ đạo các phòng, ban rà soát, tổng hợp, báo cáo nhanh, báo cáo tổng hợp, báo cáo thiệt hại.

- Ban hành văn bản chỉ đạo ứng phó thiên tai;

- Lực lượng huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai cấp huyện (người);

- Phương tiện huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai: Ghi số lượng máy đào, máy ủi, máy xúc, ô tô chở đất.

- Hậu cần: Dự trữ mì tôm (thùng); Dự trữ lương khô (kg); Dự trữ gạo (kg) Dự trữ nước uống đóng chai (chai).

- Cập nhập nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

c) Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS cấp xã

- Chỉ đạo đài truyền thanh xã tuyên truyền thông tin về bão; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của huyện, tỉnh, trung ương.

- Chuẩn bị nguồn lực, sẵn sàng phương án sơ tán dân; chỉ đạo kê khai ban đầu đối với các hộ chăn nuôi tập trung, nuôi trồng thủy sản.

- Dự trữ lương thực, thực phẩm, thuốc phòng chữa bệnh tại các địa bàn dễ bị chia cắt; tuyên truyền vận động các hộ dân chủ động dự trữ lương thực, thực phẩm, nước uống trong 05 ngày.

- Huy động lực lượng xung kích sẵn sàng ứng phó, hỗ trợ người dân: chằng buộc, gia cố các lồng bè nuôi trồng thủy sản; vận động người dân thu hoạch sớm nuôi trồng thủy sản để giảm thiểu thiệt hại; kéo tàu thuyền nhỏ, thúng lên bờ, chằng giữ ổn định; tàu thuyền lớn cho neo đậu đúng quy định; yêu cầu tất cả thuyền viên rời khỏi tàu thuyền trước khi bão vào, kiểm tra phòng chống cháy nổ

trên tàu; chằng chống nhà cửa, sơ tán dân, hướng dẫn giao thông tại các vị trí có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Kiểm tra phương án sơ tán xen ghép; kiểm tra hậu cần các điểm sơ tán tập trung và liên tục cập nhật số liệu sơ tán dân lên phần mềm Quản lý thiên tai để phục vụ cho điều hành ứng phó.

- Tổ chức trực ban 24/24h; rà soát, thống kê, báo cáo thiệt hại về Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS huyện và cập nhật lên phần mềm Quản lý thiên tai.

- Rà soát và báo cáo bằng phần mềm Quản lý thiên tai: Số lượng dân đã sơ tán; số lượng hộ sơ tán xen ghép; số hộ dân sơ tán tập trung; số lượng thúng còn trên bờ; số lượng thuyền nhỏ chưa được kéo lên; số lượng lồng bè đang nuôi biển; số lượng lồng bè đang nuôi sông, hồ; số lượng gia súc đang nuôi; số lượng gia cầm đang nuôi; diện tích đang sản xuất lúa; diện tích đang sản xuất rau màu; sẵn sàng bao cát; sẵn sàng huy động sông các loại; dự trữ mì tôm; dự trữ lương khô; dự trữ gạo; dự trữ nước uống đóng chai.

- Cập nhật nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

4.2. Phương án sơ tán dân ứng với kịch bản bão cấp độ rủi ro cấp 5

- Đối với bão mạnh từ cấp 14 thì những nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố, nhà bán kiên cố, nhà kiên cố thuộc các xã ven biển; nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố, nhà bán kiên cố thuộc các xã đồng bằng và nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố thuộc các xã miền núi sẽ phải di dời.

- Hình thức sơ tán: Người dân tự di dời, sơ tán xen ghép các nhà kiên cố tại chỗ là chính. Trường hợp không đủ, sơ tán vào các trường học, trụ sở cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, khách sạn, công trình công cộng, các cơ sở tôn giáo. Ưu tiên sơ tán trước cho người già, trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật. Chú ý không để sót người tạm trú, sinh viên, công nhân trong các nhà trọ; khách dừng chân tại các bến xe, bến tàu; người trên các lồng bè nuôi trồng thủy sản, tàu thuyền đang neo đậu.

- Một số nguyên tắc trong chỉ huy sơ tán dân đối với sơ tán tập trung:

- + *Phải bảo đảm thông tin liên lạc và chế độ báo cáo:* Các địa phương, đơn vị phải bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt. Trường hợp có sự cố về đường truyền phải nhanh chóng xử lý hoặc thiết lập kênh thông tin khác. Đồng thời phải duy trì chế độ báo cáo liên tục 02 giờ/lần về kết quả thực hiện trên phần mềm Quản lý thiên tai.

- + *Phải bảo đảm tính cơ động:* Công tác chuẩn bị phải được thực hiện chu đáo. Các điểm tập kết dân phải gần các trục đường vận chuyển và phương tiện cơ giới phải phù hợp với địa hình thực tế, hoạt động bình thường. Tuyên truyền, vận

động nhân dân ý thức tự bảo vệ và đoàn kết giúp đỡ nhau để việc sơ tán bảo đảm nhanh chóng và an toàn.

+ *Phải bảo đảm tính tự giác, nghiêm túc*: Người dân di dời, sơ tán đến các nơi trú tránh dưới sự tổ chức, hướng dẫn của lực lượng bộ đội, công an và dân quân. Phải chấp hành mọi chỉ dẫn, điều động của lực lượng hỗ trợ để việc sơ tán là tự giác, an ninh và kịp thời gian quy định.

+ *Phải bảo đảm điều kiện sinh hoạt nơi sơ tán đến*: Chính quyền địa phương nơi tiếp nhận dân tới trú tránh bão phải chuẩn bị lương thực, nước uống, thuốc chữa bệnh, bảo đảm an ninh, vệ sinh môi trường và nhân viên y tế phục vụ sức khỏe nhân dân.

- Dự kiến sơ tán 222.240 hộ/809.224 người theo hình thức xen ghép và 9.535 hộ/33.150 người theo hình thức tập trung: Danh sách hộ chi tiết trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định.

Bảng 36: Số người sơ tán đối với bão cấp độ rủi ro cấp 5

TT	Địa phương	Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
1	Quy Nhơn	44.485	166.909	728	2.612
2	An Nhơn	30.060	111.880	1.477	5.369
3	Hoài Nhơn	32.916	122.946	387	1.478
4	An Lão	1.118	3.752	2.060	7.196
5	Hoài Ân	16.199	55.918	1.096	3.474
6	Phù Mỹ	4.430	15.640	217	761
7	Phù Cát	25.678	91.974	756	2.570
8	Tuy Phước	36.488	136.379	26	78
9	Vân Canh	1.027	3.587	2.511	8.762
10	Tây Sơn	27.625	92.517	231	667
11	Vĩnh Thạnh	2.214	7.722	46	183
	Toàn tỉnh	222.240	809.224	9.535	33.150

(Chi tiết xem [Phụ lục 9](#))

4.3. Về lực lượng hỗ trợ sơ tán dân

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS các địa phương bố trí lực lượng hỗ trợ sơ tán theo bảng dưới đây:

Bảng 37: Nhu cầu lực lượng hỗ trợ sơ tán ứng với bão cấp 5

TT	Địa Phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội Biên phòng	Công an	LL hiệp đồng	Đội xung kích PCTT cấp xã
1	Quy Nhơn	728	2.612	112	42	84	70	630
2	An Nhơn	1.477	5.369	152	57	114	95	855
3	Hoài Nhơn	387	1.478	120	45	90	75	675
4	An Lão	2.060	7.196	144	54	108	90	810
5	Vân Canh	2.511	8.762	176	66	132	110	990
6	Hoài Ân	1.096	3.474	104	39	78	65	585
7	Phù Mỹ	217	761	40	15	30	25	225
8	Phù Cát	756	2.570	128	48	96	80	720
9	Tuy Phước	26	78	48	18	36	30	270
10	Tây Sơn	231	667	80	30	60	50	450
11	Vĩnh Thạnh	46	183	56	21	42	35	315
	Toàn tỉnh	9.535	3.3150	1.160	435	870	725	6.525

(Xem chi tiết [Phụ lục 11](#))

4.4. Về lương thực, thực phẩm tại nơi sơ tán đến

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS các địa phương chuẩn bị lương thực, thực phẩm cho tối thiểu 05 ngày sơ tán. Tùy vào loại lương thực, thực phẩm địa phương dự trữ mà địa phương có thể thay đổi các loại thực phẩm cấp phát cho khu sơ tán. Nhưng vẫn phải đảm bảo được số lượng khẩu phần ăn.

Bảng 38: Nhu cầu khẩu phần ăn cho sơ tán tập trung kịch bản bão cấp 5

TT	Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Nhu cầu khẩu phần
1	Quy Nhơn	728	2.612	13.060
2	An Nhơn	1.477	5.369	26.845
3	Hoài Nhơn	387	1.478	7.390
4	An Lão	2.060	7.196	35.980
5	Hoài Ân	1.096	3.474	17.370
6	Phù Mỹ	217	761	3.805
7	Phù Cát	756	2.570	12.850
8	Tuy Phước	26	78	390
9	Vân Canh	2.511	8.762	43.810
10	Tây Sơn	231	667	3.335
11	Vĩnh Thạnh	46	183	915
	Toàn tỉnh	9.535	33.150	165.750

(Chi tiết ở [Phụ lục 13](#))

4.5. Về địa điểm sơ tán dự kiến

Thống kê số lượng, vị trí, sức chứa địa điểm sơ tán chi tiết đến cấp thôn và theo từng kịch bản ứng phó với bão: Xem trên phần mềm Quản lý thiên tai.

Bảng 39: Sức chứa (người) các địa điểm sơ tán tập trung

TT	Địa phương	Trụ sở UBND xã	Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng	Trường học	Trạm Y tế	Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)	Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)	Tổng cộng
1	Quy Nhơn	3.896	4.807	52.484	4.331	179.673	10.363	255.554
2	An Nhơn	2.988	3.771	23.144	7.591	5.357	3.673	46.524
3	Hoài Nhơn	1.673	1.319	40.165	16.959	3.158	2.482	65.756
4	An Lão	2.384	2.629	8.192	706	0	3.068	16.979
5	Vân Canh	731	2.355	5.290	393	300	40	9.109
6	Hoài Ân	2.875	2.927	8.761	932	319	443	16.257
7	Phù Mỹ	810	5.937	24.967	6.474	2.234	1.365	41.787
8	Phù Cát	2.135	5.339	15.437	1.264	6.621	1.515	32.311
9	Tuy Phước	1.850	3.645	30.772	4.383	1.044	8.284	49.978
10	Tây Sơn	1.469	5.165	7.797	347	3.403	514	18.695
11	Vĩnh Thạnh	2.349	3.243	10.971	392	0	353	17.308
	Toàn tỉnh	23.160	41.137	227.980	43.772	202.109	32.100	570.258

(Nguồn: Phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định)

(Chi tiết xem [Phụ lục 4](#))

III. KỊCH BẢN ỨNG PHÓ VỚI LŨ (03 KỊCH BẢN)

➤ Công tác truyền tải thông tin của hệ thống Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS các cấp, các cơ quan liên quan triển khai đồng bộ như sau:

- Chuyển tải các văn bản chỉ đạo của Trung ương, địa phương đến các cơ quan, đơn vị và nhân dân.

- Các bản tin về mưa lớn, lũ, ngập lụt của cơ quan khí tượng thủy văn được cung cấp cho các cơ quan truyền thông và các cơ quan chức năng từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở để chủ động triển khai ứng phó.

- Thường xuyên theo dõi các bản tin cảnh báo, dự báo thiên tai qua các phương tiện thông tin đại chúng.

- Hình thức truyền thông tin giữa các cấp, các ngành và đến người dân:

+ Qua Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định.

+ Qua mạng xã hội: Facebook, Zalo, các báo điện tử.

+ Qua hệ thống truyền thanh của địa phương.

+ Qua loa cầm tay trực tiếp, xe loa tuyên truyền cơ động.

+ Nhận thông tin qua: Điện thoại cố định, điện thoại di động, Idesk, fax, email.

+ Các hình thức thông tin, truyền thông chính thống khác.

➤ UBND cấp huyện, cấp xã xây dựng Phương án ứng phó theo 03 kịch bản lũ do tỉnh thiết lập (số liệu nền từ phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định) phù hợp với đặc điểm, tình hình của địa phương; triển khai đồng bộ giữa các số liệu cập nhật trên Phương án và phần mềm để thống nhất điều hành ứng phó của tỉnh khi xảy ra tình huống lũ trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định.

➤ Các kịch bản ứng phó với lũ:

- Kịch bản lũ 2: Ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 2;

- Kịch bản lũ 3.1: Ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 3.1;

- Kịch bản lũ 3.2: Ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 3.2;

1. Kịch bản lũ 2: Ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 2 - Mức nước lũ các trạm thủy văn trên sông từ báo động lũ cấp 3 (BD3) đến dưới báo động lũ cấp 3 + 1 mét (BD3 + 1m)

1.1. Về Chỉ huy ứng phó

Phó Chủ tịch UBND tỉnh kiêm Phó Trưởng ban Thường trực Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS tỉnh trực tiếp chỉ huy, điều hành, phân công các lực lượng có mặt trên địa bàn; chỉ đạo hoãn tất cả các cuộc họp không cần thiết để ứng phó; đồng thời kích hoạt **“Kịch bản ứng phó lũ cấp độ rủi ro cấp 2”** trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định tại địa chỉ **thientai.binhdingh.gov.vn**.

Các sở, ngành, địa phương tổ chức trực ban 24/24h, theo dõi chặt chẽ diễn biến thiên tai; theo chức năng năng, nhiệm vụ triển khai đồng bộ các nội dung sau:

a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh

- Đài Khí tượng thủy văn Bình Định: Cung cấp thông tin về diễn biến mưa, mực nước trên các sông.

- Văn phòng Thường trực về Phòng, chống thiên tai tỉnh: Chuyển tải các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh đến các cơ quan, đơn vị, thông tin rộng rãi; dự thảo văn bản chỉ đạo về chuẩn bị ứng phó; tham mưu tổ chức họp Ban Chỉ huy; dự thảo công điện Ban Chỉ huy; dự thảo văn bản cấm tàu cá ra biển; tham mưu chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền; báo cáo nhanh, báo cáo ngày về Văn phòng Ban Chỉ đạo Quốc gia; dự thảo báo cáo tổng hợp thiệt hại.

- Sở Nông nghiệp và PTNT: Chỉ đạo hạ mực nước hồ chứa, điều tiết liên hồ chứa để đón lũ; theo dõi mưa, mực nước trên các sông, hồ chứa.

- Sở Thông tin và Truyền thông: Sẵn sàng kết nối trực tuyến với Trung ương và các huyện, thị xã, thành phố có thiên tai.

- Sở Giao thông vận tải: Chỉ đạo các đơn vị quản lý đường bộ về kiểm tra vùng có nguy cơ ngập nước, sạt lở đất; dự thảo văn bản tham mưu cấm tham gia giao thông các đoạn đường nguy hiểm; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai số liệu các phương tiện, vật tư, thiết bị hiện có phục vụ ứng phó khi sự cố trên đường (như máy xúc, máy ủi, máy gặt, máy lu, xe đầu kéo, hệ khung bailey); số lượng phương tiện có thể huy động (máy đào, máy ủi, ô tô chở đất, ô tô chở khách phục vụ sơ tán).

- Sở Xây dựng: Triển khai phương án chống ngập, thoát nước khu vực đô thị.

- Sở Công Thương: Xác định lại nguồn lương thực dự trữ (mì tôm, lương khô, nước uống đóng chai) tối thiểu dùng trong 3 ngày cho người dân sơ tán tập

trung; chỉ đạo các hồ thủy điện vận hành theo đúng quy trình; chỉ đạo Công ty Điện lực Bình Định bảo đảm an toàn lưới điện.

- Sở Tài nguyên và Môi trường: Kiểm tra việc thông thoáng dòng chảy trên sông do các đường công vụ khai thác cát.

- Công ty Điện lực Bình Định: Bảo đảm an toàn hệ thống, mạng lưới điện; sẵn sàng lực lượng, phương tiện, vật tư khôi phục hệ thống điện khi có sự cố; báo cáo sự cố mất điện và thiệt hại của ngành về Văn phòng Thường trực để tổng hợp.

- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh: Thông tin tình hình mưa và khả năng ngập lụt đến các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu kinh tế để ứng phó phù hợp.

- Sở Giáo dục và Đào tạo: Xem xét ban hành văn bản cho giáo viên và học sinh nghỉ học; báo cáo số lượng học sinh được nghỉ học; tạo điều kiện cho chính quyền địa phương sử dụng trường học làm nơi sơ tán dân tránh lũ.

- Sở Y tế: Chỉ đạo các Bệnh viện, Trung tâm kiểm soát bệnh tật, Trung tâm y tế huyện, Trạm y tế xã triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn cho bệnh viện, cơ sở điều trị, kho dự trữ thuốc, trang thiết bị y tế; xác định lại cơ sở thuốc, hóa chất hiện có phục vụ phòng chống thiên tai, sẵn sàng tham gia cấp cứu, chữa trị cho dân, cho lực lượng tham gia phòng chống thiên tai; xử lý môi trường sau thiên tai; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

- Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi: Tổ chức kiểm tra an toàn đập, hồ chứa, thiết bị vận hành, thiết bị giám sát; cung cấp kết quả vận hành liên hồ chứa lúc 7 giờ (ghi mực nước hồ, lưu lượng đến, lưu lượng đi); trực ban, tổ chức vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo quy trình.

- Các Ban Quản lý dự án (Nông nghiệp và PTNT; Giao thông; Dân dụng và Công nghiệp): Chỉ đạo di chuyển phương tiện, vật tư tại các công trình đang thi công tránh ngập; tổ chức thông thoáng dòng chảy trên sông; thực hiện thông thoáng các trục tiêu, cống tiêu trong phạm vi dự án giảm ngập khu dân cư.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Triển khai phương án hiệp đồng đã ký kết với các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn tỉnh; sẵn sàng lực lượng quân đội về địa bàn thiên tai tham gia hỗ trợ sơ tán dân, sơ tán tài sản của dân; sẵn sàng các phương tiện, thiết bị chuyên dùng sơ tán dân.

- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh: Hỗ trợ sơ tán dân có nguy cơ ngập lụt, nước biển dâng vùng ven biển; tham gia sơ tán dân trong lũ; sẵn sàng lực lượng, phương tiện sơ tán dân.

- Công an tỉnh: Sẵn sàng lực lượng công an tham gia sơ tán dân; sẵn sàng lực lượng bảo vệ an ninh trật tự, tài sản của người dân cho vùng sơ tán dân đi; sẵn sàng phương tiện phục vụ phòng chống thiên tai; triển khai lực lượng hướng dẫn

giao thông, chốt chặn các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ và các khu vực nguy hiểm; sẵn sàng phương án phòng cháy, chữa cháy, chú ý đến các khu vực trú đậu của tàu thuyền, khu vực đã sơ tán nhân dân.

b) Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS cấp huyện

- Chỉ đạo các cơ quan truyền thông của huyện thông tin về đợt lũ, ngập lụt; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của tỉnh, trung ương.

- Hoãn tất cả các cuộc họp không quan trọng; chỉ đạo cấp xã và các cơ quan, tổ chức trên địa bàn huyện chủ động ứng phó với ngập lụt.

- Tổ chức sơ tán dân theo phương án đã được duyệt. Bảo đảm điều kiện hậu cần về lương thực, thực phẩm, nước uống, y tế, vệ sinh, chăn màn, bếp nấu tại nơi sơ tán đến.

- Kiểm tra việc thực hiện lệnh cấm tàu cá, lệnh cho học sinh nghỉ học.

- Chỉ đạo công an và Ban Chỉ huy Quân sự huyện triển khai lực lượng, phương tiện thực hiện nhiệm vụ ứng phó ngập lụt.

- Huy động nhân lực phối hợp với lực lượng cấp xã thu hoạch mùa màng, thoát nước đô thị.

- Bố trí lực lượng hướng dẫn giao thông tại các đoạn đường có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Tổ chức trực ban 24/24h; chỉ đạo các phòng, ban rà soát, tổng hợp, báo cáo nhanh, báo cáo tổng hợp, báo cáo thiệt hại.

- Ban hành văn bản chỉ đạo ứng phó thiên tai.

- Lực lượng huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai cấp huyện (người).

- Phương tiện huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai: Số lượng máy đào, máy ủi, máy xúc, ô tô chở đất.

- Hậu cần: Dự trữ mì tôm, lương khô, gạo, nước uống đóng chai.

- Cập nhập nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

c) Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS cấp xã

- Chỉ đạo đài truyền thanh xã tuyên truyền thông tin về đợt lũ lụt; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của huyện, tỉnh, trung ương.

- Chuẩn bị nguồn lực, sẵn sàng phương án sơ tán dân; chỉ đạo kê khai ban đầu đối với các hộ chăn nuôi tập trung, nuôi trồng thủy sản.

- Dự trữ lương thực, thực phẩm, thuốc phòng chữa bệnh tại các địa bàn dễ bị chia cắt; tuyên truyền vận động các hộ dân chủ động dự trữ lương thực, thực phẩm, nước uống trong 07 ngày.

- Huy động lực lượng xung kích sẵn sàng ứng phó, hỗ trợ người dân: sẵn sàng ứng phó sự cố đê, kè; khơi thông các trục tiêu; hỗ trợ người dân thu hoạch sản phẩm nông nghiệp, thủy sản; hướng dẫn giao thông tại các vị trí có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Kiểm tra phương án sơ tán xen ghép; kiểm tra hậu cần các điểm sơ tán tập trung và liên tục cập nhật số liệu sơ tán dân lên phần mềm Quản lý thiên tai để phục vụ cho điều hành ứng phó.

- Tổ chức trực ban 24/24h; rà soát, thống kê, báo cáo thiệt hại về Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS huyện và cập nhật lên phần mềm Quản lý thiên tai.

- Rà soát và báo cáo bằng phần mềm Quản lý thiên tai: Số lượng dân đã sơ tán; số lượng hộ sơ tán xen ghép; số hộ dân sơ tán tập trung; số lượng lồng bè đang nuôi trên sông, hồ; số lượng lồng bè đang nuôi sông, hồ; số lượng gia súc đang nuôi; số lượng gia cầm đang nuôi; diện tích đang sản xuất lúa; diện tích đang sản xuất rau màu; sẵn sàng bao cát; sẵn sàng huy động sông các loại; dự trữ mì tôm; dự trữ lương khô; dự trữ gạo; dự trữ nước uống đóng chai.

- Cập nhật nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

1.2. Phương án sơ tán dân ứng với kịch bản lũ cấp độ rủi ro cấp 2

- Đối với lũ cấp độ 2 từ báo động 3 đến báo động 3 + 1m thì những nhà đã từng ngập trước đây từ 2 m trở lên sẽ phải sơ tán.

- Hình thức sơ tán: Người dân tự di dời, sơ tán xen ghép các nhà kiên cố tại chỗ là chính. Trường hợp không đủ, sơ tán vào các trường học, trụ sở cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, khách sạn, công trình công cộng, các cơ sở tôn giáo. Ưu tiên sơ tán cho người già, trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật, đối tượng dễ bị tổn thương.

- Một số nguyên tắc trong chỉ huy sơ tán dân đối với sơ tán tập trung:

+ *Phải bảo đảm thông tin liên lạc và chế độ báo cáo:* Các địa phương, đơn vị phải bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt. Trường hợp có sự cố về đường truyền phải nhanh chóng xử lý hoặc thiết lập kênh thông tin khác. Đồng thời phải duy trì chế độ báo cáo liên tục 02 giờ/lần về kết quả thực hiện trên phần mềm Quản lý thiên tai.

+ *Phải bảo đảm tính cơ động:* Công tác chuẩn bị phải được thực hiện chu đáo. Các điểm tập kết dân phải gần các trục đường vận chuyển và phương tiện cơ giới phải phù hợp với địa hình thực tế, hoạt động bình thường. Tuyên truyền, vận

động nhân dân ý thức tự bảo vệ và đoàn kết giúp đỡ nhau để việc sơ tán bảo đảm nhanh chóng và an toàn.

+ *Phải bảo đảm tính tự giác, nghiêm túc*: Người dân di dời, sơ tán đến các nơi trú tránh dưới sự tổ chức, hướng dẫn của lực lượng bộ đội, công an và dân quân. Phải chấp hành mọi chỉ dẫn, điều động của lực lượng hỗ trợ để việc sơ tán là tự giác, an ninh và kịp thời gian quy định.

+ *Phải bảo đảm điều kiện sinh hoạt nơi sơ tán đến*: Chính quyền địa phương nơi tiếp nhận dân tới trú tránh bão phải chuẩn bị lương thực, nước uống, thuốc chữa bệnh, bảo đảm an ninh, vệ sinh môi trường và nhân viên y tế phục vụ sức khỏe nhân dân.

- Dự kiến 739 hộ/655 người sơ tán theo hình thức xen ghép và 30 hộ/50 người sơ tán tập trung (ưu tiên sơ tán những người dễ bị tổn thương).

Bảng 40: Số người sơ tán đối với lũ cấp độ rủi ro cấp 2

TT	Địa phương	Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
1	Quy Nhơn	269	1.071	25	32
2	An Nhơn	120	429	1	1
3	Hoài Nhơn	71	232	14	28
4	An Lão	31	114	88	149
5	Hoài Ân	18	47	2	3
6	Phù Mỹ	12	45	0	0
7	Phù Cát	38	155	1	1
8	Tuy Phước	42	178	3	3
9	Vân Canh	33	129	535	659
10	Tây Sơn	36	126	9	10
11	Vĩnh Thạnh	0	0	2	2
	Toàn tỉnh	670	2.526	680	888

(Chi tiết xem [Phụ lục 10](#))

1.3. Về lực lượng hỗ trợ sơ tán dân

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS các địa phương bố trí lực lượng hỗ trợ sơ tán theo bảng dưới đây:

Bảng 41: Nhu cầu lực lượng hỗ trợ sơ tán ứng với lũ cấp 2

TT	Địa Phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội Biên phòng	Công an	LL hiệp đồng	Đội xung kích PCTT cấp xã
1	Quy Nhơn	25	32	12	0	15	0	36
2	An Nhơn	1	1	4	0	5	0	12
3	Hoài Nhơn	14	28	20	0	25	0	60
4	An Lão	88	149	8	0	10	0	24
5	Vân Canh	535	659	16	0	20	0	48
6	Hoài Ân	2	3	8	0	10	0	24
7	Phù Mỹ	0	0	0	0	0	0	0
8	Phù Cát	1	1	4	0	5	0	12
9	Tuy Phước	3	3	4	0	5	0	12
10	Tây Sơn	9	10	4	0	5	0	12
11	Vĩnh Thạnh	2	2	4	0	5	0	12
	Toàn tỉnh	680	888	84	0	105	0	252

(Xem chi tiết [Phụ lục 12](#))

1.4. Về lương thực, thực phẩm tại nơi sơ tán đến

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS các địa phương chuẩn bị lương thực, thực phẩm cho tối thiểu 05 ngày sơ tán. Tùy vào loại lương thực, thực phẩm địa phương dự trữ mà địa phương có thể thay đổi các loại thực phẩm cấp phát cho khu sơ tán. Nhưng vẫn phải đảm bảo được số lượng khẩu phần ăn.

Bảng 42: Nhu cầu khẩu phần ăn cho sơ tán tập trung kịch bản bão cấp 3.1

TT	Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Nhu cầu khẩu phần
1	Quy Nhơn	25	32	160
2	An Nhơn	1	1	5
3	Hoài Nhơn	14	28	140
4	An Lão	88	149	745
5	Hoài Ân	2	3	15
6	Phù Mỹ	0	0	0
7	Phù Cát	1	1	5
8	Tuy Phước	3	3	15
9	Vân Canh	535	659	3.295
10	Tây Sơn	9	10	50
11	Vĩnh Thạnh	2	2	10
	Toàn tỉnh	680	888	4.440

(Xem chi tiết [Phụ lục 14](#))

1.5. Về địa điểm sơ tán dự kiến

Thống kê số lượng, vị trí, sức chứa địa điểm sơ tán chi tiết đến cấp thôn và theo từng kịch bản ứng phó với lũ: Xem trên phần mềm Quản lý thiên tai.

Bảng 43: Sức chứa (người) các địa điểm sơ tán tập trung

TT	Địa phương	Trụ sở UBND xã	Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng	Trường học	Trạm Y tế	Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)	Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)	Tổng cộng
1	Quy Nhơn	3.896	4.807	52.484	4.331	179.673	10.363	255.554
2	An Nhơn	2.988	3.771	23.144	7.591	5.357	3.673	46.524
3	Hoài Nhơn	1.673	1.319	40.165	16.959	3.158	2.482	65.756
4	An Lão	2.384	2.629	8.192	706	0	3.068	16.979
5	Vân Canh	731	2.355	5.290	393	300	40	9.109
6	Hoài Ân	2.875	2.927	8.761	932	319	443	16.257
7	Phù Mỹ	810	5.937	24.967	6.474	2.234	1.365	41.787
8	Phù Cát	2.135	5.339	15.437	1.264	6.621	1.515	32.311
9	Tuy Phước	1.850	3.645	30.772	4.383	1.044	8.284	49.978
10	Tây Sơn	1.469	5.165	7.797	347	3.403	514	18.695
11	Vĩnh Thạnh	2.349	3.243	10.971	392	0	353	17.308
	Toàn tỉnh	23.160	41.137	227.980	43.772	202.109	32.100	570.258

(Nguồn: Phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định)

(Chi tiết xem [Phụ lục 4](#))

2. Kịch bản lũ 3.1: Ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 3.1 - Mức nước lũ các trạm thủy văn trên sông từ báo động lũ cấp 3 + 1 mét (BD3 + 1m) đến lũ lịch sử

2.1. Về Chỉ huy ứng phó

Tỉnh ủy ban hành văn bản ứng phó với lũ, phân công các đồng chí trong Ban Thường vụ Tỉnh ủy về các huyện, thị xã, thành phố tham gia chỉ đạo, ứng phó lũ.

Chủ tịch UBND tỉnh kiêm Trưởng ban Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS tỉnh trực tiếp chỉ huy, điều hành, phân công các lực lượng có mặt trên địa bàn; chỉ đạo hoàn tất cả các cuộc họp không cần thiết để ứng phó; đồng thời kích hoạt **“Kịch bản ứng phó lũ cấp độ rủi ro cấp 3.1”** trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định tại địa chỉ **thientai.binhdinhh.gov.vn**.

Các sở, ngành, địa phương tổ chức trực ban 24/24h, theo dõi chặt chẽ diễn biến thiên tai; theo chức năng năng, nhiệm vụ triển khai đồng bộ các nội dung sau:

a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh

- Đài Khí tượng thủy văn Bình Định: Cung cấp thông tin về diễn biến mưa, mực nước trên các sông.

- Văn phòng Thường trực về Phòng, chống thiên tai tỉnh: Chuyển tải các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh đến các cơ quan, đơn vị, thông tin rộng rãi; dự thảo văn bản chỉ đạo về chuẩn bị ứng phó; tham mưu tổ chức họp Ban Chỉ huy; dự thảo công điện Ban Chỉ huy; dự thảo văn bản cấm tàu cá ra biển; tham mưu chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền; báo cáo nhanh, báo cáo ngày về Văn phòng Ban Chỉ đạo Quốc gia; dự thảo báo cáo tổng hợp thiệt hại.

- Sở Nông nghiệp và PTNT: Chỉ đạo hạ mực nước hồ chứa, điều tiết liên hồ chứa để đón lũ; theo dõi mưa, mực nước trên các sông, hồ chứa.

- Sở Thông tin và Truyền thông: Sẵn sàng kết nối trực tuyến với Trung ương và các huyện, thị xã, thành phố có thiên tai.

- Sở Giao thông vận tải: Chỉ đạo các đơn vị quản lý đường bộ về kiểm tra vùng có nguy cơ ngập nước, sạt lở đất; dự thảo văn bản tham mưu cấm tham gia giao thông các đoạn đường nguy hiểm; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai số liệu các phương tiện, vật tư, thiết bị hiện có phục vụ ứng phó khi sự cố trên đường (như máy xúc, máy ủi, máy gạt, máy lu, xe đầu kéo, hệ khung bailey); số lượng phương tiện có thể huy động (máy đào, máy ủi, ô tô chở đất, ô tô chở khách phục vụ sơ tán).

- Sở Xây dựng: Triển khai phương án chống ngập, thoát nước khu vực đô thị.

- Sở Công Thương: Xác định lại nguồn lương thực dự trữ (mì tôm, lương khô, nước uống đóng chai) tối thiểu dùng trong 5 ngày cho người dân sơ tán tập trung; chỉ đạo các hồ thủy điện vận hành theo đúng quy trình; chỉ đạo Điện lực Bình Định bảo đảm an toàn lưới điện.

- Sở Tài nguyên và Môi trường: Kiểm tra việc thông thoáng dòng chảy trên sông do các đường công vụ khai thác cát.

- Công ty Điện lực Bình Định: Bảo đảm an toàn hệ thống, mạng lưới điện; sẵn sàng lực lượng, phương tiện, vật tư khôi phục hệ thống điện khi có sự cố; báo cáo sự cố mất điện và thiệt hại của ngành về Văn phòng Thường trực để tổng hợp.

- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh: Thông tin tình hình mưa và khả năng ngập lụt đến các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu kinh tế để ứng phó phù hợp.

- Sở Giáo dục và Đào tạo: Xem xét ban hành văn bản cho giáo viên và học sinh nghỉ học; báo cáo số lượng học sinh được nghỉ học; tạo điều kiện cho chính quyền địa phương sử dụng trường học làm nơi sơ tán dân tránh lũ.

- Sở Y tế: Chỉ đạo các Bệnh viện, Trung tâm kiểm soát bệnh tật, Trung tâm y tế huyện, Trạm y tế xã triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn cho bệnh viện, cơ sở điều trị, kho dự trữ thuốc, trang thiết bị y tế; xác định lại cơ sở thuốc, hóa chất hiện có phục vụ phòng chống thiên tai, sẵn sàng tham gia cấp cứu, chữa trị cho dân, cho lực lượng tham gia phòng chống thiên tai; xử lý môi trường sau thiên tai; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

- Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi: Tổ chức kiểm tra an toàn đập, hồ chứa, thiết bị vận hành, thiết bị giám sát; cung cấp kết quả vận hành liên hồ chứa lúc 7 giờ (ghi mực nước hồ, lưu lượng đến, lưu lượng đi); trực ban, tổ chức vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo quy trình.

- Các Ban Quản lý dự án (Nông nghiệp và PTNT; Giao thông; Dân dụng và Công nghiệp): Chỉ đạo di chuyển phương tiện, vật tư tại các công trình đang thi công tránh ngập; tổ chức thông thoáng dòng chảy trên sông; thực hiện thông thoáng các trục tiêu, cống tiêu trong phạm vi dự án giảm ngập khu dân cư.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Triển khai phương án hiệp đồng đã ký kết với các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn tỉnh; sẵn sàng lực lượng quân đội về địa bàn thiên tai tham gia hỗ trợ sơ tán dân, sơ tán tài sản của dân; sẵn sàng các phương tiện, thiết bị chuyên dùng sơ tán dân.

- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh: Hỗ trợ sơ tán dân có nguy cơ ngập lụt, nước biển dâng vùng ven biển; tham gia sơ tán dân trong lũ; sẵn sàng lực lượng, phương tiện sơ tán dân.

- Công an tỉnh: Sẵn sàng lực lượng công an tham gia sơ tán dân; sẵn sàng lực lượng bảo vệ an ninh trật tự, tài sản của người dân cho vùng sơ tán dân đi; sẵn sàng phương tiện phục vụ phòng chống thiên tai; triển khai lực lượng hướng dẫn giao thông, chốt chặn các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ và các khu vực nguy hiểm; sẵn sàng phương án phòng cháy, chữa cháy, chú ý đến các khu vực trú đậu của tàu thuyền, khu vực đã sơ tán nhân dân.

b) Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS cấp huyện

- Chỉ đạo các cơ quan truyền thông của huyện thông tin về đợt lũ, ngập lụt; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của tỉnh, trung ương.

- Hoàn tất cả các cuộc họp không quan trọng; chỉ đạo cấp xã và các cơ quan, tổ chức trên địa bàn huyện chủ động ứng phó với ngập lụt.

- Tổ chức sơ tán dân theo phương án đã được duyệt. Bảo đảm điều kiện hậu cần về lương thực, thực phẩm, nước uống, y tế, vệ sinh, chăn màn, bếp nấu tại nơi sơ tán đến.

- Kiểm tra việc thực hiện lệnh cấm tàu cá, lệnh cho học sinh nghỉ học.

- Chỉ đạo công an và Ban Chỉ huy Quân sự huyện triển khai lực lượng, phương tiện thực hiện nhiệm vụ ứng phó ngập lụt.

- Huy động nhân lực phối hợp với lực lượng cấp xã thu hoạch mùa màng, thoát nước đô thị.

- Bố trí lực lượng hướng dẫn giao thông tại các đoạn đường có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Tổ chức trực ban 24/24h; chỉ đạo các phòng, ban rà soát, tổng hợp, báo cáo nhanh, báo cáo tổng hợp, báo cáo thiệt hại.

- Ban hành văn bản chỉ đạo ứng phó thiên tai;

- Lực lượng huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai cấp huyện (người);

- Phương tiện huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai: Số lượng máy đào, máy ủi, máy xúc, ô tô chở đất.

- Hậu cần: Dự trữ mì tôm, lương khô, gạo, nước uống đóng chai.

- Cập nhập nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

c) Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS cấp xã

- Chỉ đạo đài truyền thanh xã tuyên truyền thông tin về đợt lũ lụt; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của huyện, tỉnh, trung ương.

- Chuẩn bị nguồn lực, sẵn sàng phương án sơ tán dân; chỉ đạo kê khai ban đầu đối với các hộ chăn nuôi tập trung, nuôi trồng thủy sản.

- Dự trữ lương thực, thực phẩm, thuốc phòng chữa bệnh tại các địa bàn dễ bị chia cắt; tuyên truyền vận động các hộ dân chủ động dự trữ lương thực, thực phẩm, nước uống trong 07 ngày.

- Huy động lực lượng xung kích sẵn sàng ứng phó, hỗ trợ người dân: sẵn sàng ứng phó sự cố đê, kè; khơi thông các trục tiêu; hỗ trợ người dân thu hoạch sản phẩm nông nghiệp, thủy sản; hướng dẫn giao thông tại các vị trí có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Kiểm tra phương án sơ tán xen ghép; kiểm tra hậu cần các điểm sơ tán tập trung và liên tục cập nhật số liệu sơ tán dân lên phần mềm Quản lý thiên tai để phục vụ cho điều hành ứng phó.

- Tổ chức trực ban 24/24h; rà soát, thống kê, báo cáo thiệt hại về Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS huyện và cập nhật lên phần mềm Quản lý thiên tai.

- Rà soát và báo cáo bằng phần mềm Quản lý thiên tai: Số lượng dân đã sơ tán; số lượng hộ sơ tán xen ghép; số hộ dân sơ tán tập trung; số lượng lồng bè đang nuôi trên sông, hồ; số lượng lồng bè đang nuôi sông, hồ; số lượng gia súc đang nuôi; số lượng gia cầm đang nuôi; diện tích đang sản xuất lúa; diện tích đang sản xuất rau màu; sẵn sàng bao cát; sẵn sàng huy động sông các loại; dự trữ mì tôm; dự trữ lương khô; dự trữ gạo; dự trữ nước uống đóng chai.

- Cập nhật nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

2.2. Phương án sơ tán dân ứng với kịch bản lũ cấp độ rủi ro cấp 3.1

- Đối với lũ cấp độ 3.1 từ báo động 3 + 1m đến dưới lũ lịch sử thì những nhà đã từng ngập trước đây từ 1 m trở lên sẽ phải sơ tán.

- Hình thức sơ tán: Người dân tự di dời, sơ tán xen ghép các nhà kiên cố tại chỗ là chính. Trường hợp không đủ, sơ tán vào các trường học, trụ sở cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, khách sạn, công trình công cộng, các cơ sở tôn giáo. Ưu tiên sơ tán cho người già, trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật, đối tượng dễ bị tổn thương.

- Một số nguyên tắc trong chỉ huy sơ tán dân đối với sơ tán tập trung:

- + *Phải bảo đảm thông tin liên lạc và chế độ báo cáo:* Các địa phương, đơn vị phải bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt. Trường hợp có sự cố về đường truyền phải nhanh chóng xử lý hoặc thiết lập kênh thông tin khác. Đồng thời phải duy trì chế độ báo cáo liên tục 02 giờ/lần về kết quả thực hiện trên phần mềm Quản lý thiên tai.

- + *Phải bảo đảm tính cơ động:* Công tác chuẩn bị phải được thực hiện chu đáo. Các điểm tập kết dân phải gần các trục đường vận chuyển và phương tiện cơ

giới phải phù hợp với địa hình thực tế, hoạt động bình thường. Tuyên truyền, vận động nhân dân ý thức tự bảo vệ và đoàn kết giúp đỡ nhau để việc sơ tán bảo đảm nhanh chóng và an toàn.

+ *Phải bảo đảm tính tự giác, nghiêm túc:* Người dân di dời, sơ tán đến các nơi trú tránh dưới sự tổ chức, hướng dẫn của lực lượng bộ đội, công an và dân quân. Phải chấp hành mọi chỉ dẫn, điều động của lực lượng hỗ trợ để việc sơ tán là tự giác, an ninh và kịp thời gian quy định.

+ *Phải bảo đảm điều kiện sinh hoạt nơi sơ tán đến:* Chính quyền địa phương nơi tiếp nhận dân tới trú tránh bão phải chuẩn bị lương thực, nước uống, thuốc chữa bệnh, bảo đảm an ninh, vệ sinh môi trường và nhân viên y tế phục vụ sức khỏe nhân dân.

- Dự kiến sơ tán 7.661 hộ/27.525 người theo hình thức xen ghép và 885 hộ/1.196 người theo hình thức tập trung: Danh sách hộ chi tiết trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định.

Bảng 44: Số người sơ tán đối với lũ cấp độ rủi ro cấp 3

TT	Địa phương	Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
1	Thành phố Quy Nhơn	2.831	10.388	55	78
2	Thị xã An Nhơn	2.165	7.560	9	12
3	Thị xã Hoài Nhơn	348	1.287	47	79
4	Huyện An Lão	61	210	120	205
5	Huyện Hoài Ân	271	817	7	11
6	Huyện Phù Mỹ	49	194	2	3
7	Huyện Phù Cát	333	1.229	11	11
8	Huyện Tuy Phước	739	2769	9	11
9	Huyện Vân Canh	106	347	552	682
10	Huyện Tây Sơn	719	2579	36	53
11	Huyện Vĩnh Thạnh	39	145	4	4
	Toàn tỉnh	7.661	27.525	852	1.149

(Chi tiết xem [Phụ lục 10](#))

2.3. Về lực lượng hỗ trợ sơ tán dân

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS các địa phương bố trí lực lượng hỗ trợ sơ tán theo bảng dưới đây:

Bảng 45: Nhu cầu lực lượng hỗ trợ sơ tán ứng với lũ cấp 3.1

TT	Địa Phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội Biên phòng	Công an	LL hiệp đồng	Đội xung kích PCTT cấp xã
1	Quy Nhơn	55	78	36	0	30	0	138
2	An Nhơn	9	12	30	0	25	0	115
3	Hoài Nhơn	47	79	54	0	45	0	207
4	An Lão	120	205	12	0	10	0	46
5	Vân Canh	552	682	30	0	25	0	115
6	Hoài Ân	7	11	24	0	20	0	92
7	Phù Mỹ	2	3	12	0	10	0	46
8	Phù Cát	11	11	30	0	25	0	115
9	Tuy Phước	9	11	18	0	15	0	69
10	Tây Sơn	36	53	36	0	30	0	138
11	Vĩnh Thạnh	4	4	12	0	10	0	46
	Toàn tỉnh	852	1.149	294	0	245	0	1.127

(Chi tiết xem [Phụ lục 12](#))

2.4 Về lương thực, thực phẩm tại nơi sơ tán đến

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS các địa phương chuẩn bị lương thực, thực phẩm cho tối thiểu 05 ngày sơ tán. Tùy vào loại lương thực, thực phẩm địa phương dự trữ mà địa phương có thể thay đổi các loại thực phẩm cấp phát cho khu sơ tán. Nhưng vẫn phải đảm bảo được số lượng khẩu phần ăn.

Bảng 46: Nhu cầu khẩu phần ăn cho sơ tán tập trung kịch bản lũ 3.1

TT	Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Nhu cầu khẩu phần
1	Quy Nhơn	55	78	390
2	An Nhơn	9	12	60
3	Hoài Nhơn	47	79	395
4	An Lão	120	205	1.025
5	Hoài Ân	7	11	55
6	Phù Mỹ	2	3	15
7	Phù Cát	11	11	55
8	Tuy Phước	9	11	55
9	Vân Canh	552	682	3.410
10	Tây Sơn	36	53	265
11	Vĩnh Thạnh	4	4	20
	Toàn tỉnh	852	1.149	5.745

(Chi tiết xem [Phụ lục 14](#))

2.5. Về địa điểm sơ tán dự kiến

Thống kê số lượng, vị trí, sức chứa địa điểm sơ tán chi tiết đến cấp thôn và theo từng kịch bản ứng phó với lũ: Xem trên phần mềm Quản lý thiên tai.

Bảng 47: Sức chứa (người) các địa điểm sơ tán tập trung

TT	Địa phương	Trụ sở UBND xã	Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng	Trường học	Trạm Y tế	Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)	Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)	Tổng cộng
1	Quy Nhơn	3.896	4.807	52.484	4.331	179.673	10.363	255.554
2	An Nhơn	2.988	3.771	23.144	7.591	5.357	3.673	46.524
3	Hoài Nhơn	1.673	1.319	40.165	16.959	3.158	2.482	65.756
4	An Lão	2.384	2.629	8.192	706	0	3.068	16.979
5	Vân Canh	731	2.355	5.290	393	300	40	9.109
6	Hoài Ân	2.875	2.927	8.761	932	319	443	16.257
7	Phù Mỹ	810	5.937	24.967	6.474	2.234	1.365	41.787
8	Phù Cát	2.135	5.339	15.437	1.264	6.621	1.515	32.311
9	Tuy Phước	1.850	3.645	30.772	4.383	1.044	8.284	49.978
10	Tây Sơn	1.469	5.165	7.797	347	3.403	514	18.695
11	Vĩnh Thạnh	2.349	3.243	10.971	392	0	353	17.308
	Toàn tỉnh	23.160	41.137	227.980	43.772	202.109	32.100	570.258

(Nguồn: Phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định)

(Chi tiết xem [Phụ lục 4](#))

3. Kịch bản 3: Ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 3.2 - Mức nước lũ các trạm thủy văn trên sông trên lũ lịch sử.

3.1. Về Chỉ huy ứng phó

Tỉnh ủy ban hành văn bản ứng phó với bão, phân công các đồng chí trong Ban Thường vụ Tỉnh ủy về các huyện, thị xã, thành phố tham gia chỉ đạo, ứng phó lũ.

Chủ tịch UBND tỉnh kiêm Trưởng ban Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS tỉnh trực tiếp chỉ huy, điều hành, phân công các lực lượng có mặt trên địa bàn; chỉ đạo hoàn tất cả các cuộc họp không cần thiết để ứng phó; đồng thời kích hoạt **“Kịch bản ứng phó lũ cấp độ rủi ro cấp 3.2”** trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định tại địa chỉ **thientai.binhdinhh.gov.vn**.

Các sở, ngành, địa phương tổ chức trực ban 24/24h, theo dõi chặt chẽ diễn biến thiên tai; theo chức năng năng, nhiệm vụ triển khai đồng bộ các nội dung sau:

a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh

- Đài Khí tượng thủy văn Bình Định: Cung cấp thông tin về diễn biến mưa, mực nước trên các sông.

- Văn phòng Thường trực về Phòng, chống thiên tai tỉnh: Chuyển tải các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh đến các cơ quan, đơn vị, thông tin rộng rãi; dự thảo văn bản chỉ đạo về chuẩn bị ứng phó; tham mưu tổ chức họp Ban Chỉ huy; dự thảo công điện Ban Chỉ huy; dự thảo văn bản cấm tàu cá ra biển; tham mưu chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền; báo cáo nhanh, báo cáo ngày về Văn phòng Ban Chỉ đạo Quốc gia; dự thảo báo cáo tổng hợp thiệt hại.

- Sở Nông nghiệp và PTNT: Chỉ đạo hạ mực nước hồ chứa, điều tiết liên hồ chứa để đón lũ; theo dõi mưa, mực nước trên các sông, hồ chứa.

- Sở Thông tin và Truyền thông: Sẵn sàng kết nối trực tuyến với Trung ương và các huyện, thị xã, thành phố có thiên tai.

- Sở Giao thông vận tải: Chỉ đạo các đơn vị quản lý đường bộ về kiểm tra vùng có nguy cơ ngập nước, sạt lở đất; dự thảo văn bản tham mưu cấm tham gia giao thông các đoạn đường nguy hiểm; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai số liệu các phương tiện, vật tư, thiết bị hiện có phục vụ ứng phó khi sự cố trên đường (như máy xúc, máy ủi, máy gạt, máy lu, xe đầu kéo, hệ khung bailey); số lượng phương tiện có thể huy động (máy đào, máy ủi, ô tô chở đất, ô tô chở khách phục vụ sơ tán).

- Sở Xây dựng: Triển khai phương án chống ngập, thoát nước khu vực đô thị.

- Sở Công Thương: Xác định lại nguồn lương thực dự trữ (mì tôm, lương khô, nước uống đóng chai) tối thiểu dùng trong 5 ngày cho người dân sơ tán tập trung; chỉ đạo các hồ thủy điện vận hành theo đúng quy trình; chỉ đạo Công ty Điện lực Bình Định bảo đảm an toàn lưới điện.

- Sở Tài nguyên và Môi trường: Kiểm tra việc thông thoáng dòng chảy trên sông do các đường công vụ khai thác cát.

- Công ty Điện lực Bình Định: Bảo đảm an toàn hệ thống, mạng lưới điện; sẵn sàng lực lượng, phương tiện, vật tư khôi phục hệ thống điện khi có sự cố; báo cáo sự cố mất điện và thiệt hại của ngành về Văn phòng Thường trực để tổng hợp.

- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh: Thông tin tình hình mưa và khả năng ngập lụt đến các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu kinh tế để ứng phó phù hợp.

- Sở Giáo dục và Đào tạo: Xem xét ban hành văn bản cho giáo viên và học sinh nghỉ học; báo cáo số lượng học sinh được nghỉ học; tạo điều kiện cho chính quyền địa phương sử dụng trường học làm nơi sơ tán dân tránh lũ.

- Sở Y tế: Chỉ đạo các Bệnh viện, Trung tâm kiểm soát bệnh tật, Trung tâm y tế huyện, Trạm y tế xã triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn cho bệnh viện, cơ sở điều trị, kho dự trữ thuốc, trang thiết bị y tế; xác định lại cơ sở thuốc, hóa chất hiện có phục vụ phòng chống thiên tai, sẵn sàng tham gia cấp cứu, chữa trị cho dân, cho lực lượng tham gia phòng chống thiên tai; xử lý môi trường sau thiên tai; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

- Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi: Tổ chức kiểm tra an toàn đập, hồ chứa, thiết bị vận hành, thiết bị giám sát; cung cấp kết quả vận hành liên hồ chứa lúc 7 giờ (ghi mực nước hồ, lưu lượng đến, lưu lượng đi); trực ban, tổ chức vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo quy trình.

- Các Ban Quản lý dự án (Nông nghiệp và PTNT; Giao thông; Dân dụng và Công nghiệp): Chỉ đạo di chuyển phương tiện, vật tư tại các công trình đang thi công tránh ngập; tổ chức thông thoáng dòng chảy trên sông; thực hiện thông thoáng các trục tiêu, cống tiêu trong phạm vi dự án giảm ngập khu dân cư.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Triển khai phương án hiệp đồng đã ký kết với các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn tỉnh; sẵn sàng lực lượng quân đội về địa bàn thiên tai tham gia hỗ trợ sơ tán dân, sơ tán tài sản của dân; sẵn sàng các phương tiện, thiết bị chuyên dùng sơ tán dân.

- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng: Hỗ trợ sơ tán dân có nguy cơ ngập lụt, nước biển dâng vùng ven biển; tham gia sơ tán dân trong lũ; sẵn sàng lực lượng, phương tiện sơ tán dân.

- Công an tỉnh: Sẵn sàng lực lượng công an tham gia sơ tán dân; sẵn sàng lực lượng bảo vệ an ninh trật tự, tài sản của người dân cho vùng sơ tán dân đi; sẵn sàng phương tiện phục vụ phòng chống thiên tai; triển khai lực lượng hướng dẫn giao thông, chốt chặn các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ và các khu vực nguy hiểm; sẵn sàng phương án phòng cháy, chữa cháy, chú ý đến các khu vực trú đậu của tàu thuyền, khu vực đã sơ tán nhân dân.

b) Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS cấp huyện

- Chỉ đạo các cơ quan truyền thông của huyện thông tin về đợt lũ, ngập lụt; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của tỉnh, trung ương.

- Hoàn tất cả các cuộc họp không quan trọng; chỉ đạo cấp xã và các cơ quan, tổ chức trên địa bàn huyện chủ động ứng phó với ngập lụt.

- Tổ chức sơ tán dân theo phương án đã được duyệt. Bảo đảm điều kiện hậu cần về lương thực, thực phẩm, nước uống, y tế, vệ sinh, chăn màn, bếp nấu tại nơi sơ tán đến.

- Kiểm tra việc thực hiện lệnh cấm tàu cá, lệnh cho học sinh nghỉ học.

- Chỉ đạo công an và Ban Chỉ huy Quân sự huyện triển khai lực lượng, phương tiện thực hiện nhiệm vụ ứng phó ngập lụt.

- Huy động nhân lực phối hợp với lực lượng cấp xã thu hoạch mùa màng, thoát nước đô thị.

- Bố trí lực lượng hướng dẫn giao thông tại các đoạn đường có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Tổ chức trực ban 24/24h; chỉ đạo các phòng, ban rà soát, tổng hợp, báo cáo nhanh, báo cáo tổng hợp, báo cáo thiệt hại.

- Ban hành văn bản chỉ đạo ứng phó thiên tai.

- Lực lượng huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai cấp huyện (người).

- Phương tiện huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai: Số lượng máy đào, máy ủi, máy xúc, ô tô chở đất.

- Hậu cần: Dự trữ mì tôm, lương khô, gạo, nước uống đóng chai.

- Cập nhập nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

c) Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS cấp xã

- Chỉ đạo đài truyền thanh xã tuyên truyền thông tin về đợt lũ lụt; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của huyện, tỉnh, trung ương.

- Chuẩn bị nguồn lực, sẵn sàng phương án sơ tán dân; chỉ đạo kê khai ban đầu đối với các hộ chăn nuôi tập trung, nuôi trồng thủy sản.

- Dự trữ lương thực, thực phẩm, thuốc phòng chữa bệnh tại các địa bàn dễ bị chia cắt; tuyên truyền vận động các hộ dân chủ động dự trữ lương thực, thực phẩm, nước uống trong 07 ngày.

- Huy động lực lượng xung kích sẵn sàng ứng phó, hỗ trợ người dân: sẵn sàng ứng phó sự cố đê, kè; khơi thông các trục tiêu; hỗ trợ người dân thu hoạch sản phẩm nông nghiệp, thủy sản; hướng dẫn giao thông tại các vị trí có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Kiểm tra phương án sơ tán xen ghép; kiểm tra hậu cần các điểm sơ tán tập trung và liên tục cập nhật số liệu sơ tán dân lên phần mềm Quản lý thiên tai để phục vụ cho điều hành ứng phó.

- Tổ chức trực ban 24/24h; rà soát, thống kê, báo cáo thiệt hại về Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS huyện và cập nhật lên phần mềm Quản lý thiên tai.

- Rà soát và báo cáo bằng phần mềm Quản lý thiên tai: Số lượng dân đã sơ tán; số lượng hộ sơ tán xen ghép; số hộ dân sơ tán tập trung; số lượng lồng bè đang nuôi trên sông, hồ; số lượng lồng bè đang nuôi sông, hồ; số lượng gia súc đang nuôi; số lượng gia cầm đang nuôi; diện tích đang sản xuất lúa; diện tích đang sản xuất rau màu; sẵn sàng bao cát; sẵn sàng huy động sông các loại; dự trữ mì tôm; dự trữ lương khô; dự trữ gạo; dự trữ nước uống đóng chai.

- Ngoài ra, cập nhật nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

3.2. Phương án sơ tán dân ứng với kịch bản lũ cấp độ rủi ro cấp 3.2

- Đối với lũ cấp độ 3.2 lớn hơn lũ lịch sử thì những nhà đã từng ngập trước đây từ dưới 1 m trở lên sẽ phải di dời.

- Hình thức sơ tán: Người dân tự di dời, sơ tán xen ghép các nhà kiên cố tại chỗ là chính. Trường hợp không đủ, sơ tán vào các trường học, trụ sở cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, khách sạn, công trình công cộng, các cơ sở tôn giáo.

- Một số nguyên tắc trong chỉ huy sơ tán dân đối với sơ tán tập trung:

- + *Phải bảo đảm thông tin liên lạc và chế độ báo cáo:* Các địa phương, đơn vị phải bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt. Trường hợp có sự cố về đường truyền phải nhanh chóng xử lý hoặc thiết lập kênh thông tin khác. Đồng thời phải duy trì chế độ báo cáo liên tục 02 giờ/lần về kết quả thực hiện trên phần mềm Quản lý thiên tai.

- + *Phải bảo đảm tính cơ động:* Công tác chuẩn bị phải được thực hiện chu đáo. Các điểm tập kết dân phải gần các trục đường vận chuyển và phương tiện cơ giới phải phù hợp với địa hình thực tế, hoạt động bình thường. Tuyên truyền, vận

động nhân dân ý thức tự bảo vệ và đoàn kết giúp đỡ nhau để việc sơ tán bảo đảm nhanh chóng và an toàn.

+ *Phải bảo đảm tính tự giác, nghiêm túc*: Người dân di dời, sơ tán đến các nơi trú tránh dưới sự tổ chức, hướng dẫn của lực lượng bộ đội, công an và dân quân. Phải chấp hành mọi chỉ dẫn, điều động của lực lượng hỗ trợ để việc sơ tán là tự giác, an ninh và kịp thời gian quy định.

+ *Phải bảo đảm điều kiện sinh hoạt nơi sơ tán đến*: Chính quyền địa phương nơi tiếp nhận dân tới trú tránh bão phải chuẩn bị lương thực, nước uống, thuốc chữa bệnh, bảo đảm an ninh, vệ sinh môi trường và nhân viên y tế phục vụ sức khỏe nhân dân.

- Dự kiến sơ tán 41.763 hộ/152.493 người theo hình thức xen ghép và 2.543 hộ/8.959 người theo hình thức tập trung: Danh sách hộ chi tiết trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định.

Bảng 48: Số người sơ tán đối với lũ cấp độ rủi ro cấp 3.2

TT	Địa phương	Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
1	Thành phố Quy Nhơn	6.423	24.401	105	403
2	Thị xã An Nhơn	9.042	31.880	484	1.809
3	Thị xã Hoài Nhơn	2.799	10.889	183	762
4	Huyện An Lão	759	2.566	208	731
5	Huyện Hoài Ân	2.146	7.206	50	162
6	Huyện Phù Mỹ	1.058	4.088	189	694
7	Huyện Phù Cát	2.440	8.877	103	346
8	Huyện Tuy Phước	13.479	50.629	63	231
9	Huyện Vân Canh	138	465	863	2.876
10	Huyện Tây Sơn	3.446	11.354	240	754
11	Huyện Vĩnh Thạnh	33	138	55	191
	Toàn tỉnh	41.763	152.493	2.543	8.959

(Chi tiết xem [Phụ lục 10](#))

3.3. Về lực lượng hỗ trợ sơ tán dân

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS các địa phương bố trí lực lượng hỗ trợ sơ tán theo bảng dưới đây:

Bảng 49: Nhu cầu lực lượng hỗ trợ sơ tán ứng với lũ cấp 3.2

TT	Địa Phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội Biên phòng	Công an	LL hiệp đồng	Đội xung kích PCTT cấp xã
1	Quy Nhơn	105	403	72	0	90	45	387
2	An Nhơn	484	1.809	88	0	110	55	473
3	Hoài Nhơn	183	762	104	0	130	65	559
4	An Lão	208	731	24	0	30	15	129
5	Vân Canh	863	2.876	72	0	90	45	387
6	Hoài Ân	50	162	32	0	40	20	172
7	Phù Mỹ	189	694	56	0	70	35	301
8	Phù Cát	103	346	64	0	80	40	344
9	Tuy Phước	63	231	48	0	60	30	258
10	Tây Sơn	240	754	80	0	100	50	430
11	Vĩnh Thạnh	55	191	32	0	40	20	172
	Toàn tỉnh	2.543	8959	672	0	840	420	3.612

(Chi tiết xem [Phụ lục 12](#))

3.4. Về lương thực, thực phẩm tại nơi sơ tán đến

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS các địa phương chuẩn bị lương thực, thực phẩm cho tối thiểu 05 ngày sơ tán. Tùy vào loại lương thực, thực phẩm địa phương dự trữ mà địa phương có thể thay đổi các loại thực phẩm cấp phát cho khu sơ tán. Nhưng vẫn phải đảm bảo được số lượng khẩu phần ăn.

Bảng 50: Nhu cầu khẩu phần ăn cho sơ tán tập trung kịch bản bão cấp 3.3

TT	Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Nhu cầu khẩu phần
1	Quy Nhơn	105	403	2.015
2	An Nhơn	484	1.809	9.045
3	Hoài Nhơn	183	762	3.810
4	An Lão	208	731	3.655
5	Hoài Ân	50	162	810
6	Phù Mỹ	189	694	3.470
7	Phù Cát	103	346	1.730
8	Tuy Phước	63	231	1.155
9	Vân Canh	863	2.876	14.380
10	Tây Sơn	240	754	3.770
11	Vĩnh Thạnh	55	191	955
	Toàn tỉnh	2543	8.959	44.795

(Xem chi tiết [Phụ lục 14](#))

3.5. Về địa điểm sơ tán dự kiến

Thống kê số lượng, vị trí, sức chứa địa điểm sơ tán chi tiết đến cấp thôn và theo từng kịch bản ứng phó với lũ: Xem trên phần mềm Quản lý thiên tai.

Bảng 51: Sức chứa (người) các địa điểm sơ tán tập trung

TT	Địa phương	Trụ sở UBND xã	Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng	Trường học	Trạm Y tế	Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)	Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)	Tổng cộng
1	Quy Nhơn	3.896	4.807	52.484	4.331	179.673	10.363	255.554
2	An Nhơn	2.988	3.771	23.144	7.591	5.357	3.673	46.524
3	Hoài Nhơn	1.673	1.319	40.165	16.959	3.158	2.482	65.756
4	An Lão	2.384	2.629	8.192	706	0	3.068	16.979
5	Vân Canh	731	2.355	5.290	393	300	40	9.109
6	Hoài Ân	2.875	2.927	8.761	932	319	443	16.257
7	Phù Mỹ	810	5.937	24.967	6.474	2.234	1.365	41.787
8	Phù Cát	2.135	5.339	15.437	1.264	6.621	1.515	32.311
9	Tuy Phước	1.850	3.645	30.772	4.383	1.044	8.284	49.978
10	Tây Sơn	1.469	5.165	7.797	347	3.403	514	18.695
11	Vĩnh Thạnh	2.349	3.243	10.971	392	0	353	17.308
	Toàn tỉnh	23.160	41.137	227.980	43.772	202.109	32.100	570.258

(Nguồn: Phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định)

(Chi tiết xem [Phụ lục 4](#))

III. ỨNG PHÓ VỚI LŨ QUÉT, SẠT LỎ ĐẤT

1. Công tác truyền tin:

Các địa phương bị ảnh hưởng trực tiếp của lũ quét, sạt lở đất: Một số xã, thị trấn thuộc các huyện An Lão, Vân Canh, Hoài Ân, Vĩnh Thạnh. Do đến nay chúng ta vẫn chưa dự báo được lũ quét nên chỉ cảnh báo. Tin cảnh báo lũ quét được phát riêng hoặc lồng ghép trong các công điện, thông báo về lũ của Ban Chỉ huy PCTT, TKCN và PTDS tỉnh, được Ban Chỉ huy PCTT, TKCN và PTDS huyện, thị xã, thành phố phát lại hoặc đưa vào công điện, thông báo của huyện, thị xã, thành phố cho các địa phương.

- Hình thức truyền thông tin từ UBND các huyện, thị xã, thành phố đến cộng đồng dân cư:

- + Qua đài phát thanh và truyền hình Bình Định.
- + Qua mạng xã hội: Facebook, Zalo, các báo điện tử.
- + Qua hệ thống truyền thanh của địa phương.
- + Qua loa cầm tay trực tiếp, xe loa tuyên truyền cơ động.
- + Nhận thông tin qua: Điện thoại cố định, điện thoại di động, idesk, fax, email.
- + Các hình thức thông tin, truyền thông chính thống khác.

2. Tổ chức ứng phó

- Trước mùa lũ phải rà soát, phổ biến lại phương án ứng phó, sơ tán lũ quét cho cộng đồng về:

- + Sổ hộ phải sơ tán.
- + Nơi sơ tán đến.
- + Hình thức phát tin sơ tán của chính quyền đối với cộng đồng: truyền thanh, loa, điện thoại, điện thoại di động, người dân thông báo lại với nhau.
- + Tự di dời, sơ tán đến nơi an toàn là chính.
- Mang theo lương thực, thực phẩm trong thời gian sơ tán.
- Lực lượng, phương tiện hỗ trợ sơ tán.
- Kế hoạch hạn chế, ngăn cấm người và phương tiện vào vùng nguy hiểm.
- Kế hoạch trực ban chỉ huy.
- Phương án ứng phó, tìm kiếm cứu nạn.
- Triển khai Phương án bảo đảm thông tin, dự phòng thông tin và đề phòng sự cố tê liệt hệ thống thông tin liên lạc: Đài phát dự phòng, điện thoại, pin, bộ đàm

..., dự phòng cho lãnh đạo các huyện, thị xã, thành phố và các xã, phường, thị trấn, Ban Chỉ huy PCTT, TKCN và PTDS huyện, thị xã, thành phố; xã, phường, thị trấn.

3. Phương án sơ tán dân

- Phát lệnh sơ tán: Chủ tịch UBND huyện An Lão, Vân Canh, Hoài Ân, Vĩnh Thạnh hoặc Chủ tịch UBND các xã bị lũ quét.

- Tổ chức sơ tán: Chủ tịch UBND xã trực tiếp chỉ huy công tác sơ tán.

- Tổ chức sơ tán khẩn cấp tất cả các hộ dân sống trong vùng lũ quét (chỉ trừ các hộ dân sống trong Nhà kiên cố lân cận) và các hộ dân sống ở bờ sông bị sạt lở, vùng có nguy cơ bị trượt, sạt lở đất.

- Hình thức sơ tán: người dân tự đi sơ tán là chính; các lực lượng hỗ trợ tham gia hỗ trợ sơ tán.

- Dự kiến số người sơ tán: Theo bảng sau.

Bảng 52: Dự kiến số người sơ tán đối với trường hợp lũ quét, sạt lở đất

TT	Huyện	Lũ quét		Sạt lở đất	
		Số hộ	Số người	Số hộ	Số người
I	An Lão			211	844
1	An Hòa			177	708
2	TT An Lão			7	28
3	An Toàn			12	48
4	An Trung			5	20
5	An Vinh			10	40
II	Vân Canh	186	631	28	88
1	Canh Vinh	23	62	10	20
2	Canh Thuận	123	469		
3	Canh Hòa			7	30
4	Canh Liên			11	38
5	TT Vân Canh	40	100		
III	Hoài Ân			75	315
1	Ân Hảo Đông			18	66
2	Ân Nghĩa			30	148
3	Ân Sơn			27	101
IV	Vĩnh Thạnh	364	1.464	291	1.124
1	Vĩnh Hòa			13	42
2	Vĩnh Thuận	97	400	59	246
3	Vĩnh Kim	22	81	154	591
4	Vĩnh Sơn	26	100	31	125
5	Vĩnh Hiệp	107	390		
6	Vĩnh Hảo	12	25		

TT	Huyện	Lũ quét		Sạt lở đất	
		Số hộ	Số người	Số hộ	Số người
7	Vĩnh Thịnh	100	450	34	120
V	Phù Cát	2.776	8.436	222	903
1	Cát Lâm	825	1.880	32	87
2	Cát Hanh	120	245		
3	Cát Tài	162	774	12	52
4	Cát Minh	12	45	43	225
5	Cát Khánh			5	25
6	Cát Trinh	204	674	30	105
7	Cát Tường			15	65
8	TT Cát Tiến	390	1.560	85	344
	Tổng	3.326	10.531	827	3.274

4. Tổ chức khắc phục

- Tiếp tục tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu người bị nạn.
- Thông tin khẩn cấp cho cấp trên và yêu cầu tìm kiếm cứu nạn.
- Tổ chức đưa người sơ tán trở về nhà an toàn.
- Khẩn trương thống kê, đánh giá thiệt hại, đề xuất nhu cầu hỗ trợ, cứu trợ và khắc phục.
- Xác định nhu cầu trang bị vật tư, phương tiện cần thiết của địa phương để phục vụ công tác khắc phục hậu quả.
- Tổ chức hỗ trợ lương thực, thực phẩm, nước uống và các nhu yếu phẩm.
- Tổ chức nơi ở tạm cho những người bị mất nhà cửa hoặc nhà cửa bị hư hỏng nặng.
- Huy động nguồn lực, tổ chức khắc phục và đề nghị cấp trên hỗ trợ khắc phục vệ sinh môi trường, phòng chống dịch, dọn dẹp nhà cửa (đội mũ bảo hiểm khi dọn lượ), cơ sở hạ tầng điện, nước, giao thông, thủy lợi, trường học, y tế, môi trường, khắc phục bồi lấp, sạt lở đồng ruộng, ...
- Tổ chức khôi phục sản xuất.

IV. PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY RỪNG

Căn cứ Điều 45, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; ngày 11/12/2018, Chi cục Kiểm lâm ban hành Văn bản số 1232/CCKL-QLBT về việc xây dựng Phương án phòng cháy, chữa cháy rừng; theo đó, các chủ rừng là tổ chức và UBND cấp xã được giao quản lý đối với diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê xây dựng Phương án PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY RỪNG giai đoạn 2019-2023 trên lâm phần quản lý theo đúng quy định.

Đến nay, trên địa bàn tỉnh các chủ rừng là tổ chức như Ban Quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng; các Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn, Hà Thanh, Quy Nhơn; các chủ rừng lớn như: Công ty TNHH Trồng rừng Quy Nhơn, Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn, Xí nghiệp Lâm nghiệp PISICO; và UBND cấp xã có rừng đã xây dựng Phương án phòng cháy, chữa cháy rừng giai đoạn 2019-2023.

Hằng năm, Sở Nông nghiệp và PTNT tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh; trong đó, có nội dung chỉ đạo các đơn vị chủ rừng và UBND cấp xã rà soát khoanh vùng trọng điểm dễ xảy ra cháy rừng để bổ sung vào Phương án phòng cháy, chữa cháy rừng giai đoạn 2019-2023 và triển khai thực hiện theo Phương án đã bổ sung.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 138/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 về việc ban hành Kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2023.

V. TRƯỜNG HỢP XUẤT HIỆN ĐỒNG THỜI MỘT SỐ KỊCH BẢN

Việc tổ chức phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai khi xảy ra đồng thời một số kịch bản sẽ được thực hiện đồng thời các nội dung của từng Phương án liên quan.

PHẦN PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: CÁC BẢNG PHÂN CHIA CẤP ĐỘ RỦI RO THIÊN TAI

**Bảng 1: Mã màu đặc trưng trên các loại bản đồ rủi ro thiên tai
(theo thang mã màu RGB cơ bản)**

Cấp độ rủi ro	Màu sắc	Mã màu
1	Xanh dương nhạt	(175, 225, 255)
2	Vàng nhạt	(250, 245, 140)
3	Da cam	(255, 155, 0)
4	Đỏ	(255, 10, 0)
5	Tím	(160, 40, 160)

Bảng 2: Cấp độ rủi ro do áp thấp nhiệt đới, bão

Cấp ATNĐ, bão	Cấp độ rủi ro
≥ 16 (siêu bão)	5
14-15 (bão rất mạnh)	5
12-13 (bão rất mạnh)	4
10-11 (bão mạnh)	3
6-9 (ATNĐ, bão)	3
Khu vực ảnh hưởng	Đất liền Nam Trung Bộ

Bảng 3: Cấp độ rủi ro do nước dâng

Độ cao mực nước ven biển (tính từ mực nước biển trung bình) (m)	Cấp độ rủi ro
> 6	4
5 - 6	4
4 - 5	4
3 - 4	4
2 - 3	3
1 - 2	2
Khu vực ảnh hưởng	Ven biển các tỉnh Đà Nẵng đến Bình Định

Bảng 4: Cấp độ rủi ro do mưa lớn

Lượng mưa (mm)	Cấp độ rủi ro					
Trên 400/24giờ	3	3	4	3	4	4
Trên 200 đến 400/24 giờ	2	3	3	2	3	4
Từ 100 đến 200/24 giờ hoặc 50-100/12 giờ	1	2	2	1	2	3
Thời gian kéo dài (ngày)	Từ 1 đến 2	Trên 2 đến 4	Trên 4	Từ 1 đến 2	Trên 2 đến 4	Trên 4
Khu vực ảnh hưởng	Đồng bằng, ven biển			Trung du, vùng núi		

Bảng 5: Cấp độ rủi ro do lũ, ngập lụt

Mức nước lũ	Cấp độ rủi ro			
Trên lũ lịch sử	3	3	3	5
(BĐ3+1m) đến lũ lịch sử	3	3	3	4
(BĐ3+0.3m) đến dưới (BĐ3+1.0m)	2	2	3	4
BĐ3 đến dưới (BĐ3+0.3m)	2	2	3	3
BĐ2 đến dưới BĐ3	1	2	2	3
BĐ1 đến dưới BĐ2	1	1	1	2
Khu vực xảy ra lũ, ngập lụt	Các trạm thủy văn thuộc khu vực 1 (gồm các trạm thủy văn: An Hòa, Bông Sơn, Bình Nghi, Vĩnh Sơn)	Các trạm thủy văn thuộc khu vực 2 (trạm thủy văn Thanh Hòa)	Các trạm thủy văn thuộc khu vực 3	Các trạm thủy văn thuộc khu vực 4

Bảng 6: Cấp độ rủi ro do lũ quét, sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy

Vùng có nguy cơ	Cấp độ rủi ro		
Rất cao	1	2	2
Cao	1	1	2
Trung bình			1
Thấp			
Tổng lượng mưa 24 giờ (mm)	100-200	Trên 200 đến 400	Trên 400
Thời gian mưa trước đó (ngày)	1-2 ngày	Trên 2 ngày	
Khu vực xảy ra	Khu vực 4 (Bình Định)		

Bảng 7: Bảng cấp gió và sóng

Cấp gió	Tốc độ gió		Độ cao sóng trung bình	Mức độ nguy hại
Bô-pho	m/s	km/h	m	
0	0 – 0,2	< 1	-	Gió nhẹ Không gây nguy hại
1	0,3 – 1,5	1 – 5	0,1	
2	1,6 – 3,3	6 – 11	0,2	
3	3,4 – 5,4	12 – 19	0,6	
4	5,5 – 7,9	20 – 28	1,0	- Cây nhỏ có lá bắt đầu lay động, ảnh hưởng đến lúa đang phơi màu - Biển hơi động. Thuyền đánh cá bị chao nghiêng, phải cuốn bớt buồm
5	8,0 – 10,7	29 – 38	2,0	
6	10,8 – 13,8	39 – 49	3,0	- Cây cối rung chuyển. Khó đi ngược gió. - Biển động. Nguy hiểm đối với tàu, thuyền.
7	13,9 – 17,1	50 – 61	4,0	
8	17,2 – 20,7	62 – 74	5,5	- Gió làm gãy cành cây, tốc mái nhà gây thiệt hại về nhà cửa. Không thể đi ngược gió. - Biển động rất mạnh. Rất nguy hiểm đối với tàu, thuyền
9	20,8 – 24,4	75 – 88	7,0	
10	24,5 – 28,4	89 – 102	9,0	- Làm đổ cây cối, nhà cửa, cột điện. Gây thiệt hại rất nặng. - Biển động dữ dội. Làm đắm tàu biển
11	28,5 – 32,6	103 – 117	11,5	
12	32,7 – 36,9	118 – 133	14,0	- Sức phá hoại cực kỳ lớn. - Sóng biển cực kỳ mạnh. Đánh đắm tàu biển có trọng tải lớn
13	37,0 – 41,4	134 – 149		
14	41,5 – 46,1	150 – 166		
15	46,2 – 50,9	167 – 183		
16	51,0 – 56,0	184 – 201		
17	56,1 – 61,2	202 – 220		

(Nguồn: Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về dự báo, cảnh báo, truyền tin thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai)

**PHỤ LỤC 2: DANH BẠ ĐIỆN THOẠI THÀNH VIÊN BAN CHỈ HUY
PCTT - TKCN VÀ PTDS TỈNH BÌNH ĐỊNH NĂM 2023**

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Chức vụ	Điện thoại
1	Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch UBND tỉnh	Trưởng ban	0903416707
1	Ông Nguyễn Tuấn Thanh	PCT Thường trực UBND tỉnh	Phó trưởng ban TT	0983477027
2	Ông Trần Văn Phúc	GĐ Sở Nông nghiệp và PTNT	Phó trưởng ban	0913434444
3	Ông Trần Thanh Hải	CHT Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Phó trưởng ban	0983115778
4	Ông Võ Đức Nguyễn	GĐ Công an tỉnh	Phó trưởng ban	0913400234
5	Ông Lương Ngọc Chinh	CHT BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh	Ủy viên TT	0988651687
6	Ông Hồ Đắc Chương	PGĐ Sở Nông nghiệp và PTNT	Ủy viên TT	0914022369
7	Ông Nguyễn Đức Nam	PGĐ Công an tỉnh	Ủy viên TT	0905877799
8	Ông Đỗ Xuân Hùng	Phó CHT - Tham mưu trưởng BCH Quân sự tỉnh	Ủy viên TT	0982115925
9	Bà Nguyễn Thị Phong Vũ	Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	Ủy viên	0983557976
10	Ông Lê Ngọc An	Chánh Văn phòng UBND tỉnh	Ủy viên	0905022518
11	Ông Lê Minh Tuấn	GĐ Sở Nội vụ	Ủy viên	02563502818
12	Ông Nguyễn Thành Hải	GĐ Sở Tài chính	Ủy viên	0903521215
13	Ông Lê Hoàng Nghi	GĐ Sở Kế hoạch và Đầu tư	Ủy viên	0982980909
14	Ông Trần Kim Kha	GĐ Sở Thông tin và Truyền thông	Ủy viên	0971127777
15	Ông Lê Văn Toàn	GĐ Sở Tư pháp	Ủy viên	0913421635
16	Ông Đào Đức Tuấn	GĐ Sở Giáo dục và Đào tạo	Ủy viên	0914065697
17	Ông Tạ Xuân Chánh	GĐ Sở Văn hóa và Thể thao	Ủy viên	0982542829
18	Ông Ngô Văn Tổng	GĐ Sở Công thương	Ủy viên	0903511969
19	Ông Trần Thanh Dũng	GĐ Sở Giao thông Vận tải	Ủy viên	0983016207
20	Bà Đỗ Thị Diệu Hạnh	GĐ Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Ủy viên	0914208998
21	Ông Lê Văn Tùng	GĐ Sở Tài nguyên và Môi trường	Ủy viên	0934847968
22	Ông Trần Viết Bảo	GĐ Sở Xây dựng	Ủy viên	0914010916
23	Ông Trần Văn Thanh	GĐ Sở Du lịch	Ủy viên	0975029358
24	Ông Lê Công Nhường	GĐ Sở Khoa học và Công nghệ	Ủy viên	0935268568
25	Ông Nguyễn Thái Bình	GĐ Sở Ngoại vụ	Ủy viên	0913434608
26	Ông Lê Quang Hùng	GĐ Sở Y tế	Ủy viên	0903598047
27	Ông Nguyễn Công Sơn	GĐ Đài Phát thanh Truyền hình Bình Định	Ủy viên	0913416734
28	Ông Đặng Vĩnh Sơn	TB Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	Ủy viên	0935683668
29	Ông Đinh Văn Lung	TB Ban Dân tộc tỉnh	Ủy viên	0986559514
30	Ông Tô Tấn Thi	GĐ Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT	Ủy viên	0913408278

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Chức vụ	Điện thoại
31	Ông Trương Khoa	GĐ Ban QLDA Dân dụng và CN tỉnh	Ủy viên	0914037903
32	Ông Lưu Nhất Phong	GĐ Ban QLDA Giao thông tỉnh	Ủy viên	0914246512
33	Ông Nguyễn Văn Tánh	GĐ Công ty TNHH Khai thác CTTL	Ủy viên	0983417809
34	Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Chủ tịch Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh	Ủy viên	0938972685
35	Ông Nguyễn Thành Trung	Phó Bí thư Tỉnh đoàn	Ủy viên	0914379368
36	Ông Trần Sĩ Dũng	GĐ Đài KTTV Bình Định	Ủy viên	0905260760
37	Bà Nguyễn Thị Mỹ	Cục trưởng Cục Thống kê Bình Định	Ủy viên	0935253939
38	Ông Hà Văn Cát	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ tỉnh	Ủy viên	0913421526
39	Ông Thái Văn Trương	PGĐ Công ty Điện lực Bình Định	Ủy viên	0963557879
40	Ông Phạm Quốc Trung	GĐ Viễn thông Bình Định	Ủy viên	0914005234
41	Bà Nguyễn Thị Minh Hiếu	GĐ Đài Thông tin Duyên hải Quy Nhơn	Ủy viên	0914036675
42	Ông Vũ Thế Quang	GĐ Cảng vụ Quy Nhơn	Ủy viên	0903255800
43	Bà Nguyễn Thị Nghiệp	GĐ Công ty TNHH Vận tải biển Cửa Long	Ủy viên	0903833099
44	Ông Lê Hồng Quân	Tổng GĐ Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	Ủy viên	0903426882
45	Ông Huỳnh Ngọc Cẩn	PGĐ Bệnh viện Quân y 13	Ủy viên	0914048272
46	Ông Nguyễn Khang Yên	Sư đoàn trưởng Sư đoàn Bộ binh 31	Ủy viên	0396028169
47	Ông Phùng Kim Lực	Hiệu trưởng Trường Quân sự Quân đoàn 3	Ủy viên	0982003476
48	Ông Phạm Văn Lung	Lữ đoàn Pháo binh 572	Ủy viên	0982013417
49	Ông Vương Đức Vũ	Lữ đoàn Phòng không 573	Ủy viên	0972368059
50	Ông Phạm Văn Hải	Giám đốc Trung tâm huấn luyện quân sự Quốc gia 2	Ủy viên	0983428421
51	Ông Nguyễn Xuân Tú	Trung đoàn Trưởng Trung đoàn Không quân 925, Sư đoàn Không quân 372	Ủy viên	0973925372
52	Ông Đỗ Thế Dương	Trung đoàn Trưởng Trung đoàn Cảnh sát Cơ động Nam Trung bộ	Ủy viên	0983992288
53	Ông Đoàn Anh Tiến	Hải đoàn Trưởng Hải đoàn Biên phòng 48	Ủy viên	0913071101

PHỤ LỤC 3: PHÂN LOẠI NHÀ TOÀN TỈNH

(Số liệu cập nhật trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định
đến ngày 20/7/2023)

TT	Địa phương	Số lượng nhà	Kiên cố		Bán kiên cố		Thiếu kiên cố		Đơn sơ	
			Số lượng (nhà)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (nhà)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (nhà)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (nhà)	Tỉ lệ (%)
	Toàn tỉnh	408172	169.9	41,6	21879	53,6	16475	4,0	3056	0,8
I	Thành phố Quy Nhơn	66174	48441	73,20	13754	20,78	3482	5,26	497	0,75
1	Phường Nhơn Bình	3240	1221	37,69	2003	61,82	16	0,49	0	0,00
2	Phường Nhơn Phú	5687	5621	98,84	36	0,63	17	0,30	13	0,23
3	Phường Đồng Đa	7296	6416	87,94	619	8,48	27	0,37	234	3,21
4	Phường Trần Quang Diệu	5598	1957	34,96	2969	53,04	672	12,00	0	0,00
5	Phường Hải Cảng	4180	4049	96,87	87	2,08	3	0,07	41	0,98
6	Phường Quang Trung	6026	5617	93,21	243	4,03	91	1,51	75	1,24
7	Phường Thị Nại	2283	2283	100,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00
8	Phường Lê Hồng Phong	460	89	19,35	264	57,39	76	16,52	31	6,74
9	Phường Trần Hưng Đạo	2022	1975	97,68	24	1,19	18	0,89	5	0,25
10	Phường Ngô Mây	4672	3269	69,97	1358	29,07	9	0,19	36	0,77
11	Phường Lý Thường Kiệt	1430	1283	89,72	147	10,28	0	0,00	0	0,00
12	Phường Lê Lợi	2296	1978	86,15	289	12,59	6	0,26	23	1,00
13	Phường Trần Phú	2231	2108	94,49	101	4,53	13	0,58	9	0,40
14	Phường Bùi Thị Xuân	4181	1047	25,04	987	23,61	2129	50,92	18	0,43
15	Phường Nguyễn Văn Cừ	4304	3999	92,91	299	6,95	4	0,09	2	0,05
16	Phường Ghềnh Ráng	3079	2727	88,57	352	11,43	0	0,00	0	0,00
17	Xã Nhơn Lý	2178	343	15,75	1482	68,04	353	16,21	0	0,00
18	Xã Nhơn Hội	1276	78	6,11	1198	93,89	0	0,00	0	0,00
19	Xã Nhơn Hải	1359	1258	92,57	73	5,37	19	1,40	9	0,66
20	Xã Nhơn Châu	550	31	5,64	514	93,45	4	0,73	1	0,18
21	Xã Phước Mỹ	1826	1092	59,80	709	38,83	25	1,37	0	0,00
II	Thị xã An Nhơn	49751	17818	35,81	31932	64,18	1	0,00	0	0,00
1	Phường Bình Định	4243	3259	76,81	984	23,19	0	0,00	0	0,00
2	Phường Đập Đá	4747	2200	46,35	2547	53,65	0	0,00	0	0,00
3	Xã Nhơn Mỹ	3050	3048	99,93	2	0,07	0	0,00	0	0,00
4	Phường Nhơn Thành	3923	2074	52,87	1848	47,11	1	0,03	0	0,00
5	Xã Nhơn Hạnh	2805	343	12,23	2462	87,77	0	0,00	0	0,00
6	Xã Nhơn Hậu	3206	364	11,35	2842	88,65	0	0,00	0	0,00
7	Xã Nhơn Phong	2433	907	37,28	1526	62,72	0	0,00	0	0,00
8	Xã Nhơn An	2962	673	22,72	2289	77,28	0	0,00	0	0,00
9	Xã Nhơn Phúc	3099	399	12,88	2700	87,12	0	0,00	0	0,00
10	Phường Nhơn Hưng	3512	1209	34,42	2303	65,58	0	0,00	0	0,00
11	Xã Nhơn Khánh	2550	1151	45,14	1399	54,86	0	0,00	0	0,00
12	Xã Nhơn Lộc	2647	638	24,10	2009	75,90	0	0,00	0	0,00
13	Phường Nhơn Hòa	5491	1140	20,76	4351	79,24	0	0,00	0	0,00
14	Xã Nhơn Tân	2435	265	10,88	2170	89,12	0	0,00	0	0,00
15	Xã Nhơn Thọ	2648	148	5,59	2500	94,41	0	0,00	0	0,00
III	Thị xã Hoài Nhơn	57085	24851	43,53	31619	55,39	615	1,08	0	0,00
1	Phường Tam Quan	3316	2792	84,20	524	15,80	0	0,00	0	0,00
2	Phường Bồng Sơn	5038	2534	50,30	2357	46,78	147	2,92	0	0,00
3	Xã Hoài Sơn	2428	103	4,24	2278	93,82	47	1,94	0	0,00

TT	Địa phương	Số lượng nhà	Kiên cố		Bán kiên cố		Thiếu kiên cố		Đơn sơ	
			Số lượng (nhà)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (nhà)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (nhà)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (nhà)	Tỉ lệ (%)
4	Xã Hoài Châu Bắc	2691	96	3,57	2594	96,40	1	0,04	0	0,00
5	Xã Hoài Châu	2740	826	30,15	1914	69,85	0	0,00	0	0,00
6	Xã Hoài Phú	2375	981	41,31	1351	56,88	43	1,81	0	0,00
7	Phường Tam Quan Bắc	4930	1945	39,45	2906	58,95	79	1,60	0	0,00
8	Phường Tam Quan Nam	3545	255	7,19	3230	91,11	60	1,69	0	0,00
9	Phường Hoài Hảo	3192	1752	54,89	1438	45,05	2	0,06	0	0,00
10	Phường Hoài Thanh Tây	2983	1097	36,78	1831	61,38	55	1,84	0	0,00
11	Phường Hoài Thanh	3239	2634	81,32	600	18,52	5	0,15	0	0,00
12	Phường Hoài Hương	3666	958	26,13	2695	73,51	13	0,35	0	0,00
13	Phường Hoài Tân	5067	3128	61,73	1822	35,96	117	2,31	0	0,00
14	Xã Hoài Hải	1756	1164	66,29	592	33,71	0	0,00	0	0,00
15	Phường Hoài Xuân	2377	2271	95,54	106	4,46	0	0,00	0	0,00
16	Xã Hoài Mỹ	3649	1606	44,01	2036	55,80	7	0,19	0	0,00
17	Phường Hoài Đức	4093	709	17,32	3345	81,72	39	0,95	0	0,00
IV	Huyện An Lão	8168	2432	29,77	4850	59,38	705	8,63	181	2,22
1	Thị trấn An Lão	1042	1042	100,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00
2	Xã An Hưng	470	317	67,45	119	25,32	31	6,60	3	0,64
3	Xã An Trung	709	292	41,18	321	45,28	87	12,27	9	1,27
4	Xã An Dũng	481	131	27,23	340	70,69	4	0,83	6	1,25
5	Xã An Vinh	544	91	16,73	212	38,97	124	22,79	117	21,51
6	Xã An Toàn	260	0	0,00	260	100,00	0	0,00	0	0,00
7	Xã An Tân	998	63	6,31	919	92,08	16	1,60	0	0,00
8	Xã An Hòa	3084	324	10,51	2400	77,82	327	10,60	33	1,07
9	Xã An Quang	375	77	20,53	177	47,20	110	29,33	11	2,93
10	Xã An Nghĩa	205	95	46,34	102	49,76	6	2,93	2	0,98
V	Huyện Hoài Ân	24216	7175	29,63	16228	67,01	538	2,22	275	1,14
1	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	2180	2067	94,82	98	4,50	2	0,09	13	0,60
2	Xã Ân Hảo Tây	970	478	49,28	467	48,14	24	2,47	1	0,10
3	Xã Ân Hảo Đông	1709	87	5,09	1592	93,15	29	1,70	1	0,06
4	Xã Ân Sơn	186	56	30,11	43	23,12	25	13,44	62	33,33
5	Xã Ân Mỹ	1659	1069	64,44	572	34,48	13	0,78	5	0,30
6	Xã Đak Mang	398	13	3,27	341	85,68	19	4,77	25	6,28
7	Xã Ân Tín	2341	478	20,42	1565	66,85	264	11,28	34	1,45
8	Xã Ân Thạnh	2031	521	25,65	1510	74,35	0	0,00	0	0,00
9	Xã Ân Phong	1934	91	4,71	1817	93,95	5	0,26	21	1,09
10	Xã Ân Đức	2417	116	4,80	2298	95,08	0	0,00	3	0,12
11	Xã Ân Hữu	1625	367	22,58	1130	69,54	128	7,88	0	0,00
12	Xã Bok Tới	498	336	67,47	87	17,47	9	1,81	66	13,25
13	Xã Ân Tường Tây	2240	24	1,07	2207	98,53	9	0,40	0	0,00
14	Xã Ân Tường Đông	1439	431	29,95	954	66,30	10	0,69	44	3,06
15	Xã Ân Nghĩa	2589	1041	40,21	1547	59,75	1	0,04	0	0,00
VI	Huyện Phù Mỹ	45396	10797	23,78	34162	75,25	396	0,87	41	0,09
1	Thị trấn Phù Mỹ	3121	681	21,82	2418	77,48	22	0,70	0	0,00
2	Thị trấn Bình Dương	1857	272	14,65	1511	81,37	74	3,98	0	0,00
3	Xã Mỹ Đức	2089	56	2,68	2033	97,32	0	0,00	0	0,00
4	Xã Mỹ Châu	2388	2351	98,45	37	1,55	0	0,00	0	0,00
5	Xã Mỹ Thắng	2817	1364	48,42	1326	47,07	127	4,51	0	0,00
6	Xã Mỹ Lộc	1901	476	25,04	1425	74,96	0	0,00	0	0,00
7	Xã Mỹ Lợi	1962	36	1,83	1857	94,65	69	3,52	0	0,00

TT	Địa phương	Số lượng nhà	Kiên cố		Bán kiên cố		Thiếu kiên cố		Đơn sơ	
			Số lượng (nhà)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (nhà)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (nhà)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (nhà)	Tỉ lệ (%)
8	Xã Mỹ An	2125	218	10,26	1874	88,19	33	1,55	0	0,00
9	Xã Mỹ Phong	2172	935	43,05	1236	56,91	1	0,05	0	0,00
10	Xã Mỹ Trinh	1618	86	5,32	1531	94,62	1	0,06	0	0,00
11	Xã Mỹ Thọ	3663	238	6,50	3424	93,48	1	0,03	0	0,00
12	Xã Mỹ Hòa	2347	713	30,38	1598	68,09	20	0,85	16	0,68
13	Xã Mỹ Thành	2421	694	28,67	1727	71,33	0	0,00	0	0,00
14	Xã Mỹ Chánh	3620	1136	31,38	2465	68,09	19	0,52	0	0,00
15	Xã Mỹ Quang	2004	791	39,47	1213	60,53	0	0,00	0	0,00
16	Xã Mỹ Hiệp	3968	71	1,79	3845	96,90	27	0,68	25	0,63
17	Xã Mỹ Tài	2609	47	1,80	2562	98,20	0	0,00	0	0,00
18	Xã Mỹ Cát	1525	298	19,54	1225	80,33	2	0,13	0	0,00
19	Xã Mỹ Chánh Tây	1189	334	28,09	855	71,91	0	0,00	0	0,00
VII	Huyện Phù Cát	50519	30103	59,59	20143	39,87	270	0,53	3	0,01
1	Thị trấn Ngô Mây	3530	2581	73,12	931	26,37	18	0,51	0	0,00
2	Xã Cát Sơn	1386	128	9,24	1256	90,62	2	0,14	0	0,00
3	Xã Cát Minh	3825	1744	45,59	2081	54,41	0	0,00	0	0,00
4	Xã Cát Khánh	3607	3204	88,83	398	11,03	3	0,08	2	0,06
5	Xã Cát Tài	2476	1139	46,00	1329	53,68	7	0,28	1	0,04
6	Xã Cát Lâm	1940	1921	99,02	19	0,98	0	0,00	0	0,00
7	Xã Cát Hạnh	4036	4023	99,68	13	0,32	0	0,00	0	0,00
8	Xã Cát Thành	2328	1631	70,06	652	28,01	45	1,93	0	0,00
9	Xã Cát Trinh	3951	1136	28,75	2815	71,25	0	0,00	0	0,00
10	Xã Cát Hải	1459	944	64,70	494	33,86	21	1,44	0	0,00
11	Xã Cát Hiệp	1976	97	4,91	1868	94,53	11	0,56	0	0,00
12	Xã Cát Nhon	2529	555	21,95	1913	75,64	61	2,41	0	0,00
13	Xã Cát Hưng	2038	325	15,95	1713	84,05	0	0,00	0	0,00
14	Xã Cát Tường	4297	4295	99,95	2	0,05	0	0,00	0	0,00
15	Xã Cát Tân	4448	3820	85,88	616	13,85	12	0,27	0	0,00
16	Thị trấn Cát Tiến	3305	1988	60,15	1288	38,97	29	0,88	0	0,00
17	Xã Cát Thắng	1811	244	13,47	1562	86,25	5	0,28	0	0,00
18	Xã Cát Chánh	1577	328	20,80	1193	75,65	56	3,55	0	0,00
VIII	Huyện Tuy Phước	52813	16840	31,89	31597	59,83	3898	7,38	478	0,91
1	Xã Phước Thắng	2618	328	12,53	2285	87,28	5	0,19	0	0,00
2	Xã Phước Hòa	4290	3301	76,95	915	21,33	51	1,19	23	0,54
3	Xã Phước Sơn	6393	1986	31,07	4407	68,93	0	0,00	0	0,00
4	Xã Phước Thuận	4680	978	20,90	2454	52,44	1245	26,60	3	0,06
5	Xã Phước Nghĩa	1481	318	21,47	1151	77,72	12	0,81	0	0,00
6	Xã Phước Hiệp	4535	840	18,52	3576	78,85	119	2,62	0	0,00
7	Xã Phước Hưng	3505	2249	64,17	1193	34,04	63	1,80	0	0,00
8	Xã Phước Quang	3751	588	15,68	3108	82,86	48	1,28	7	0,19
9	Xã Phước Lộc	4751	628	13,22	3511	73,90	275	5,79	337	7,09
10	Xã Phước Thành	3406	516	15,15	2755	80,89	135	3,96	0	0,00
11	Xã Phước An	5672	2165	38,17	2078	36,64	1429	25,19	0	0,00
12	Thị trấn Diêu Trì	3644	949	26,04	2535	69,57	160	4,39	0	0,00
13	Thị trấn Tuy Phước	4087	1994	48,79	1629	39,86	356	8,71	108	2,64
IX	Huyện Vân Canh	8165	737	9,03	5106	62,54	1821	22,30	501	6,14
1	Xã Canh Vinh	2325	287	12,34	2038	87,66	0	0,00	0	0,00
2	Xã Canh Hiền	854	29	3,40	815	95,43	8	0,94	2	0,23
3	Xã Canh Hiệp	738	45	6,10	119	16,12	535	72,49	39	5,28
4	Xã Canh Thuận	931	16	1,72	726	77,98	110	11,82	79	8,49

TT	Địa phương	Số lượng nhà	Kiên cố		Bán kiên cố		Thiếu kiên cố		Đơn sơ	
			Số lượng (nhà)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (nhà)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (nhà)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (nhà)	Tỉ lệ (%)
5	Xã Canh Hòa	579	32	5,53	161	27,81	318	54,92	68	11,74
6	Xã Canh Liên	778	64	8,23	350	44,99	178	22,88	186	23,91
7	Thị trấn Vân Canh	1960	264	13,47	897	45,77	672	34,29	127	6,48
X	Huyện Tây Sơn	36659	8715	23,77	24150	65,88	3301	9,00	493	1,34
1	Xã Tây Thuận	1994	59	2,96	1858	93,18	44	2,21	33	1,65
2	Xã Tây Giang	3150	672	21,33	2293	72,79	112	3,56	73	2,32
3	Xã Bình Tường	2700	586	21,70	2089	77,37	11	0,41	14	0,52
4	Xã Tây Phú	2541	2220	87,37	302	11,89	2	0,08	17	0,67
5	Xã Vĩnh An	391	46	11,76	306	78,26	24	6,14	15	3,84
6	Xã Tây Xuân	1623	172	10,60	1425	87,80	19	1,17	7	0,43
7	Xã Bình Nghi	4063	134	3,30	3275	80,61	571	14,05	83	2,04
8	Thị trấn Phú Phong	5981	2772	46,35	2861	47,83	293	4,90	55	0,92
9	Xã Bình Thành	2951	281	9,52	2537	85,97	27	0,91	106	3,59
10	Xã Bình Hòa	2481	127	5,12	2328	93,83	24	0,97	2	0,08
11	Xã Bình Tân	1968	568	28,86	771	39,18	578	29,37	51	2,59
12	Xã Bình Thuận	2222	45	2,03	837	37,67	1313	59,09	27	1,22
13	Xã Tây Bình	1391	587	42,20	797	57,30	7	0,50	0	0,00
14	Xã Tây Vinh	1781	405	22,74	1337	75,07	39	2,19	0	0,00
15	Xã Tây An	1422	41	2,88	1134	79,75	237	16,67	10	0,70
XI	Huyện Vĩnh Thạnh	9305	1974	21,21	5372	57,73	1407	15,12	552	5,93
1	Xã Vĩnh Hòa	518	141	27,22	223	43,05	44	8,49	110	21,24
2	Xã Vĩnh Quang	1051	106	10,09	940	89,44	5	0,48	0	0,00
3	Xã Vĩnh Thuận	440	219	49,77	167	37,95	23	5,23	31	7,05
4	Xã Vĩnh Kim	573	382	66,67	115	20,07	31	5,41	45	7,85
5	Xã Vĩnh Sơn	933	0	0,00	300	32,15	551	59,06	82	8,79
6	Xã Vĩnh Hiệp	1037	40	3,86	417	40,21	499	48,12	81	7,81
7	Xã Vĩnh Hào	898	111	12,36	714	79,51	73	8,13	0	0,00
8	Xã Vĩnh Thịnh	1883	214	11,36	1649	87,57	7	0,37	13	0,69
9	Thị trấn Vĩnh Thạnh	1972	761	38,59	847	42,95	174	8,82	190	9,63

PHỤ LỤC 4: ĐỊA ĐIỂM SƠ TÁN TẬP TRUNG

TT	Địa phương	Trụ sở UBND xã		Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng		Trường học		Trạm Y tế		Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)		Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)		Tổng cộng	
		Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)
I	Thành phố Quy Nhơn	15	3896	80	4807	85	52484	19	4331	21	179673	16	10363	236	255554
1	Phường Bùi Thị Xuân	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	1	1
2	Phường Đống Đa	1	166	14	752	8	3084	1	66	0	0	0	0	24	4068
3	Phường Ghềnh Ráng	1	100	5	76	4	431	1	83	0	0	0	0	11	690
4	Phường Hải Cảng	1	350	0	0	3	1347	1	116	0	0	0	0	5	1813
5	Phường Lê Hồng Phong	1	387	7	336	3	5204	1	94	6	7230	1	7000	19	20251
6	Phường Lê Lợi	0	0	6	335	2	6226	0	0	0	0	0	0	8	6561
7	Phường Lý Thường Kiệt	1	76	2	146	2	1587	1	186	0	0	1	386	7	2381
8	Phường Ngô Mây	1	373	7	264	12	16437	1	346	0	0	0	0	21	17420
9	Phường Nguyễn Văn Cừ	1	83	9	1020	4	1799	2	2033	5	170119	0	0	21	175054
10	Phường Nhơn Phú	1	266	2	66	5	900	3	244	0	0	0	0	11	1476
11	Phường Quang Trung	1	106	8	467	3	3374	1	96	0	0	0	0	13	4043
12	Phường Thị Nại	1	440	1	67	7	1835	1	116	4	1079	0	0	14	3537
13	Phường Trần Hưng Đạo	1	668	1	36	9	3019	1	186	0	0	0	0	12	3909
14	Phường Trần Phú	1	700	9	657	5	1801	1	186	0	0	0	0	16	3344
15	Phường Trần Quang Diệu	1	83	1	33	5	1231	1	193	2	566	1	233	11	2339
16	Xã Nhơn Châu	2	98	4	274	3	1639	1	220	4	679	9	1911	23	4821
17	Xã Nhơn Hải	0	0	3	78	3	260	1	100	0	0	1	200	8	638
18	Xã Nhơn Hội	0	0	0	0	3	466	1	66	0	0	1	333	5	865
19	Xã Nhơn Lý	0	0	0	0	2	1334	0	0	0	0	1	167	3	1501
20	Xã Phước Mỹ	0	0	1	200	1	509	0	0	0	0	1	133	3	842

TT	Địa phương	Trụ sở UBND xã		Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng		Trường học		Trạm Y tế		Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)		Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)		Tổng cộng	
		Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)
21	Phường Nhơn Bình²	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Thị xã An Nhơn	12	2988	91	3771	82	23144	16	7591	34	5357	28	3673	263	46524
1	Phường Bình Định	1	200	8	305	13	7382	1	141	10	2648	3	725	36	11401
2	Phường Đập Đá	1	234	2	132	5	3276	1	100	0	0	1	666	10	4408
3	Phường Nhơn Hòa	1	266	8	377	12	1373	1	114	5	291	2	356	29	2777
4	Phường Nhơn Hưng	1	250	6	246	3	503	2	5835	2	267	2	500	16	7601
5	Phường Nhơn Thành	1	146	8	181	6	1049	1	133	4	300	0	0	20	1809
6	Xã Nhơn An	2	636	5	93	3	1317	1	114	3	682	9	402	23	3244
7	Xã Nhơn Hạnh	0	0	1	210	3	440	1	117	1	100	0	0	6	867
8	Xã Nhơn Hậu	1	133	9	341	9	1623	1	103	2	166	4	263	26	2629
9	Xã Nhơn Khánh	1	413	4	357	2	362	1	100	0	0	5	569	13	1801
10	Xã Nhơn Lộc	0	0	3	119	4	543	1	246	0	0	1	26	9	934
11	Xã Nhơn Mỹ	1	100	10	273	3	932	1	114	0	0	0	0	15	1419
12	Xã Nhơn Phong	0	0	5	266	6	1803	1	222	0	0	1	166	13	2457
13	Xã Nhơn Phúc	0	0	9	425	0	0	1	92	3	300	0	0	13	817
14	Xã Nhơn Tân	1	210	5	182	7	1223	1	87	2	153	0	0	16	1855
15	Xã Nhơn Thọ	1	400	8	264	6	1318	1	73	2	450	0	0	18	2505
III	Thị xã Hoài Nhơn	16	1673	61	1319	87	40165	16	16959	26	3158	13	2482	219	65756
1	Phường Bồng Sơn	1	26	11	176	14	4521	2	2600	4	478	0	0	32	7801
2	Phường Hoài Đức	1	125	9	283	6	8732	1	133	0	0	5	1082	22	10355
3	Phường Hoài Hảo	1	150	0	0	7	4764	1	800	3	1299	0	0	12	7013
4	Phường Hoài Hương	0	0	0	0	6	1100	0	0	0	0	0	0	6	1100
5	Phường Hoài Tân	0	0	0	0	2	2666	0	0	0	0	0	0	2	2666

² Cả tỉnh chỉ có Phường Nhơn Bình không có địa điểm sơ tán tập trung

TT	Địa phương	Trụ sở UBND xã		Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng		Trường học		Trạm Y tế		Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)		Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)		Tổng cộng	
		Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)
6	Phường Hoài Thanh	1	116	0	0	5	646	1	119	3	333	0	0	10	1214
7	Phường Hoài Thanh Tây	1	40	10	205	3	798	1	133	3	268	0	0	18	1444
8	Phường Hoài Xuân	0	0	0	0	3	1858	1	200	1	66	0	0	5	2124
9	Phường Tam Quan	1	167	9	202	4	2032	2	12133	0	0	2	866	18	15400
10	Phường Tam Quan Bắc	1	106	1	40	6	2465	1	133	0	0	1	400	10	3144
11	Phường Tam Quan Nam	1	33	7	175	5	1491	1	66	12	714	1	33	27	2512
12	Xã Hoài Châu	1	225	9	208	3	1151	1	150	0	0	0	0	14	1734
13	Xã Hoài Châu Bắc	1	167	0	0	5	923	0	0	0	0	1	33	7	1123
14	Xã Hoài Hải	3	118	4	4	5	4579	1	240	0	0	2	2	15	4943
15	Xã Hoài Mỹ	1	200	0	0	5	932	1	66	0	0	0	0	7	1198
16	Xã Hoài Phú	1	100	0	0	3	473	1	40	0	0	0	0	5	613
17	Xã Hoài Sơn	1	100	1	26	5	1034	1	146	0	0	1	66	9	1372
IV	Huyện An Lão	10	2384	43	2629	42	8192	7	706	0	0	7	3068	109	16979
1	Thị trấn An Lão	1	666	1	37	2	2000	0	0	0	0	1	2000	5	4703
2	Xã An Dũng	2	161	4	175	2	426	1	126	0	0	0	0	9	888
3	Xã An Hòa	0	0	2	40	5	1893	0	0	0	0	1	133	8	2066
4	Xã An Hưng	1	733	6	838	2	486	1	151	0	0	1	116	11	2324
5	Xã An Nghĩa	1	86	2	100	2	98	1	100	0	0	0	0	6	384
6	Xã An Quang	1	106	6	202	3	916	1	64	0	0	1	62	12	1350
7	Xã An Tân	0	0	6	325	3	598	0	0	0	0	1	25	10	948
8	Xã An Toàn	1	133	1	50	6	307	1	133	0	0	2	732	11	1355
9	Xã An Trung	1	133	8	482	8	689	1	66	0	0	0	0	18	1370
10	Xã An Vinh	2	366	7	380	9	779	1	66	0	0	0	0	19	1591
V	Huyện Hoài Ân	17	2875	48	2927	36	8761	6	932	3	319	10	443	120	16257
1	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	0	0	5	810	0	0	0	0	0	0	0	0	5	810
2	Xã Ân Đức	1	166	6	241	2	332	0	0	0	0	1	36	10	775
3	Xã Ân Hảo Đông	1	56	3	86	7	2137	1	33	0	0	0	0	12	2312

TT	Địa phương	Trụ sở UBND xã		Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng		Trường học		Trạm Y tế		Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)		Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)		Tổng cộng	
		Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)
4	Xã Ân Hảo Tây	1	33	2	56	2	500	0	0	0	0	0	0	5	589
5	Xã Ân Hữu	1	151	7	310	4	693	1	83	0	0	0	0	13	1237
6	Xã Ân Mỹ	1	266	0	0	3	1065	1	50	0	0	2	56	7	1437
7	Xã Ân Nghĩa	1	66	7	170	6	832	1	50	1	200	3	149	19	1467
8	Xã Ân Phong	1	166	3	124	3	473	0	0	0	0	0	0	7	763
9	Xã Ân Sơn	3	400	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	400
10	Xã Ân Thạnh	1	66	5	180	3	1597	2	716	2	119	2	86	15	2764
11	Xã Ân Tín	1	133	4	92	3	733	0	0	0	0	1	50	9	1008
12	Xã Ân Tường Đông	1	267	0	0	3	399	0	0	0	0	0	0	4	666
13	Xã Ân Tường Tây	2	966	6	858	0	0	0	0	0	0	1	66	9	1890
14	Xã Bok Tới	1	83	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	83
15	Xã Đak Mang	1	56	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	56
VI	Huyện Phù Mỹ	2	810	126	5937	85	24967	12	6474	15	2234	7	1365	247	41787
1	Thị trấn Bình Dương	1	600	4	200	5	6997	2	183	3	599	0	0	15	8579
2	Thị trấn Phù Mỹ	1	210	7	361	8	1880	1	5725	7	906	4	957	28	10039
3	Xã Mỹ An	0	0	4	289	4	715	0	0	0	0	1	300	9	1304
4	Xã Mỹ Cát	0	0	3	169	2	1332	1	50	0	0	0	0	6	1551
5	Xã Mỹ Chánh	0	0	6	292	3	1866	0	0	0	0	0	0	9	2158
6	Xã Mỹ Chánh Tây	0	0	6	313	3	762	0	0	0	0	0	0	9	1075
7	Xã Mỹ Châu	0	0	10	482	2	709	1	66	0	0	0	0	13	1257
8	Xã Mỹ Đức	0	0	8	279	7	481	1	40	1	100	1	66	18	966
9	Xã Mỹ Hiệp	0	0	4	142	3	1518	0	0	1	233	0	0	8	1893
10	Xã Mỹ Hòa	0	0	8	338	5	1071	1	32	0	0	1	42	15	1483
11	Xã Mỹ Lộc	0	0	8	346	7	524	1	33	1	90	0	0	17	993
12	Xã Mỹ Lợi	0	0	9	292	7	656	1	83	0	0	0	0	17	1031
13	Xã Mỹ Phong	0	0	4	256	3	960	0	0	0	0	0	0	7	1216
14	Xã Mỹ Quang	0	0	7	339	0	0	0	0	0	0	0	0	7	339
15	Xã Mỹ Tài	0	0	3	218	3	957	1	96	0	0	0	0	7	1271

TT	Địa phương	Trụ sở UBND xã		Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng		Trường học		Trạm Y tế		Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)		Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)		Tổng cộng	
		Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)
16	Xã Mỹ Thắng	0	0	9	358	8	716	1	33	0	0	0	0	18	1107
17	Xã Mỹ Thành	0	0	10	468	6	2334	1	133	0	0	0	0	17	2935
18	Xã Mỹ Thọ	0	0	7	242	4	428	0	0	0	0	0	0	11	670
19	Xã Mỹ Trinh	0	0	9	553	5	1061	0	0	2	306	0	0	16	1920
VII	Huyện Phù Cát	11	2135	85	5339	70	15437	7	1264	13	6621	15	1515	201	32311
1	Thị trấn Cát Tiến	0	0	2	59	3	376	0	0	0	0	0	0	5	435
2	Thị trấn Ngô Mỹ	1	150	2	134	1	167	0	0	0	0	0	0	4	451
3	Xã Cát Chánh	1	181	1	47	3	396	0	0	0	0	2	256	7	880
4	Xã Cát Hải	1	32	5	353	2	167	0	0	0	0	1	7	9	559
5	Xã Cát Hanh	1	77	10	583	0	0	0	0	0	0	0	0	11	660
6	Xã Cát Hiệp	1	133	3	60	4	583	1	80	0	0	0	0	9	856
7	Xã Cát Hưng	0	0	0	0	1	667	0	0	0	0	0	0	1	667
8	Xã Cát Khánh	0	0	9	255	8	1112	1	26	4	360	1	50	23	1803
9	Xã Cát Lâm	1	200	5	113	5	1232	1	96	0	0	0	0	12	1641
10	Xã Cát Minh	0	0	7	340	3	498	1	500	2	173	1	333	14	1844
11	Xã Cát Nhơn	0	0	6	383	3	970	0	0	0	0	2	269	11	1622
12	Xã Cát Sơn	1	333	4	169	3	666	0	0	0	0	0	0	8	1168
13	Xã Cát Tài	0	0	0	0	1	27	0	0	0	0	1	133	2	160
14	Xã Cát Tân	0	0	7	916	5	2066	1	266	0	0	0	0	13	3248
15	Xã Cát Thắng	1	46	6	282	9	583	1	213	0	0	7	467	24	1591
16	Xã Cát Thành	1	500	5	858	8	2308	0	0	1	67	0	0	15	3733
17	Xã Cát Trinh	1	150	5	251	11	3619	1	83	6	6021	0	0	24	10124
18	Xã Cát Tường	1	333	8	536	0	0	0	0	0	0	0	0	9	869
VIII	Huyện Tuy Phước	5	1850	72	3645	58	30772	8	4383	9	1044	7	8284	159	49978
1	Thị trấn Diêu Trì	0	0	1	67	3	999	0	0	0	0	2	117	6	1183
2	Thị trấn Tuy Phước	1	353	2	51	1	594	1	2901	0	0	0	0	5	3899
3	Xã Phước Hiệp	0	0	8	256	0	0	0	0	0	0	0	0	8	256
4	Xã Phước Hòa	1	466	3	290	6	1629	2	520	3	512	0	0	15	3417

TT	Địa phương	Trụ sở UBND xã		Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng		Trường học		Trạm Y tế		Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)		Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)		Tổng cộng	
		Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)
5	Xã Phước Hưng	0	0	8	376	7	773	1	50	2	166	0	0	18	1365
6	Xã Phước Lộc	1	200	11	538	8	2128	1	266	0	0	0	0	21	3132
7	Xã Phước Nghĩa	0	0	1	50	0	0	0	0	1	66	0	0	2	116
8	Xã Phước Quang	0	0	12	479	8	745	1	30	3	300	0	0	24	1554
9	Xã Phước Sơn	1	298	11	365	12	1683	1	116	0	0	0	0	25	2462
10	Xã Phước Thắng	0	0	4	127	4	889	0	0	0	0	0	0	8	1016
11	Xã Phước Thành	0	0	4	132	3	1166	0	0	0	0	0	0	7	1298
12	Xã Phước Thuận	1	533	7	914	6	20166	1	500	0	0	5	8167	20	30280
IX	Huyện Vân Canh	5	731	48	2355	21	5290	2	393	1	300	1	40	78	9109
1	Thị trấn Vân Canh	1	400	11	693	1	167	0	0	1	300	0	0	14	1560
2	Xã Canh Hiền	0	0	5	237	4	836	0	0	0	0	0	0	9	1073
3	Xã Canh Hiệp	1	125	8	203	7	2101	1	333	0	0	0	0	17	2762
4	Xã Canh Hòa	1	67	4	204	3	3	0	0	0	0	0	0	8	274
5	Xã Canh Liên	1	66	5	229	0	0	1	60	0	0	1	40	8	395
6	Xã Canh Thuận	1	73	7	311	0	0	0	0	0	0	0	0	8	384
7	Xã Canh Vinh	0	0	8	478	6	2183	0	0	0	0	0	0	14	2661
X	Huyện Tây Sơn	10	1469	65	5165	23	7797	5	347	9	3403	4	514	116	18695
1	Thị trấn Phú Phong	1	303	10	377	0	0	1	65	7	2703	0	0	19	3448
2	Xã Bình Hòa	0	0	6	392	0	0	0	0	0	0	0	0	6	392
3	Xã Bình Nghi	1	146	8	490	6	1552	1	116	2	700	0	0	18	3004
4	Xã Bình Tân	0	0	5	174	0	0	0	0	0	0	0	0	5	174
5	Xã Bình Thành	1	66	4	136	4	759	1	40	0	0	0	0	10	1001
6	Xã Bình Thuận	1	250	0	0	2	866	0	0	0	0	0	0	3	1116
7	Xã Bình Tường	0	0	2	72	0	0	0	0	0	0	1	138	3	210
8	Xã Tây An	0	0	2	52	0	0	0	0	0	0	0	0	2	52
9	Xã Tây Bình	1	166	3	103	3	516	1	33	0	0	0	0	8	818
10	Xã Tây Giang	1	233	1	166	1	100	0	0	0	0	3	376	6	875
11	Xã Tây Phú	1	66	6	357	2	384	1	93	0	0	0	0	10	900

TT	Địa phương	Trụ sở UBND xã		Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng		Trường học		Trạm Y tế		Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)		Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)		Tổng cộng	
		Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)
12	Xã Tây Thuận	0	0	4	1900	2	3200	0	0	0	0	0	0	6	5100
13	Xã Tây Vinh	1	100	5	377	3	420	0	0	0	0	0	0	9	897
14	Xã Tây Xuân	1	83	3	199	0	0	0	0	0	0	0	0	4	282
15	Xã Vĩnh An	1	56	6	370	0	0	0	0	0	0	0	0	7	426
XI	Huyện Vĩnh Thạnh	11	2349	60	3243	58	10971	6	392	0	0	5	353	140	17308
1	Thị trấn Vĩnh Thạnh	2	411	6	344	5	4332	0	0	0	0	0	0	13	5087
2	Xã Vĩnh Hảo	1	366	4	146	5	2149	1	48	0	0	1	133	12	2842
3	Xã Vĩnh Hiệp	1	366	7	309	9	678	1	66	0	0	0	0	18	1419
4	Xã Vĩnh Hòa	1	200	6	245	6	450	1	83	0	0	0	0	14	978
5	Xã Vĩnh Kim	2	333	5	253	7	595	0	0	0	0	0	0	14	1181
6	Xã Vĩnh Quang	2	210	6	296	3	363	1	63	0	0	1	67	13	999
7	Xã Vĩnh Sơn	1	280	7	399	10	630	1	49	0	0	2	87	21	1445
8	Xã Vĩnh Thịnh	1	183	10	708	11	1141	1	83	0	0	0	0	23	2115
9	Xã Vĩnh Thuận	0	0	9	543	2	633	0	0	0	0	1	66	12	1242

PHỤ LỤC 5: PHƯƠNG TIỆN, TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ PCTT VÀ TKCN NĂM 2023

TT	DANH MỤC	ĐVT	THỰC LỰC			
			Tổng cộng	Lực lượng vũ trang	Sở, ban, ngành	Cấp huyện
I	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ					
1	Xe ô tô chở người dưới 16 chỗ	Chiếc	58	36: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 36.	6: Công ty Điện lực 1, Viễn thông 1, Sở Du lịch 1, Sở GD-ĐT 1, Sở Xây dựng 1, Ban QL KKT 1	16: An Lão 2, Tuy Phước 4, Vân Canh 2, Quy Nhơn 8
2	Xe ô tô chở người đến 40 chỗ	Chiếc	9	6: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 3, Bộ Chỉ huy BĐBP 3	2: Sở GD – ĐT 1, Ban QL KTT 1	1: Quy Nhơn 1
3	Xe ô tô vận tải	Chiếc	39	12: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 9, Bộ Chỉ huy BĐBP 3		27: An Lão 1, Tây Sơn 2, Quy Nhơn 24
4	Xe ô tô bán tải	Chiếc	26	10: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 8, Bộ Chỉ huy BĐBP 2	5: Viễn thông 5	11: Tây Sơn 6, Quy Nhơn 5
II	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG THỦY					
III	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG KHÔNG					
IV	TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN CHỈ HUY					
1	Xe chỉ huy PCLB	Chiếc	18	12: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 3, Bộ Chỉ huy BĐBP 9		6: An Nhơn 3, Phù Cát 2, Phù Mỹ 1
2	Trang thiết bị quan sát, ghi hình	Bộ	44		43: Sở Xây dựng 15, Công ty KTCTTL 28	1: Phù Cát

TT	DANH MỤC	ĐVT	THỰC LỰC			
			Tổng cộng	Lực lượng vũ trang	Sở, ban, ngành	Cấp huyện
3	Trang thiết bị thông tin	Bộ	17		13: Sở Xây dựng 1, Sở TTTT 12	4: Phù Mỹ
4	Hệ thống cơ sở dữ liệu	HT	1		1: Sở Xây dựng	
5	Hệ thống truyền hình hội nghị	HT	48	3: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh.	2: Sở Xây dựng 1, Sở TTTT 1	42: Quy Nhơn 22, Phù Mỹ 20
V	TRANG BỊ PHƯƠNG TIỆN TTLL					
1	Máy thu phát sóng HF	Chiếc	11		10: Sở TTTT	1: Phù Mỹ
2	Tổng đài điện tử	Chiếc	3	3: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh.		
3	Máy tính trạm	Chiếc				
4	Máy tính xách tay	Chiếc	25		15: Sở Xây dựng 10, Sở Du lịch 2, Sở TTTT 2, Công ty KTCTTL 1	10: Phù Cát 1, Phù Mỹ 9
VI	TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN CHCN HÀNG KHÔNG					
VII	TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN CHCN TRÊN SÔNG, TRÊN BIỂN					
1	Tàu các loại	Chiếc	3	3: Bộ Chỉ huy BDBP		
2	Xuồng ST - 1200	Chiếc	1	1: Bộ Chỉ huy BDBP		
3	Xuồng ST - 750	Chiếc	8	8: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 2, Bộ Chỉ huy BDBP 3, Công an tỉnh 3.		
4	Xuồng ST - 660	Chiếc	17	16: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 11, Bộ		1: Tuy Phước

TT	DANH MỤC	ĐVT	THỰC LỰC			
			Tổng cộng	Lực lượng vũ trang	Sở, ban, ngành	Cấp huyện
				Chỉ huy BĐBP 3, Công an tỉnh 2.		
5	Xuồng ST - 450	Chiếc	13	8: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	1: Văn phòng về PCTT tỉnh	4: An Nhơn 1, Tây Sơn 1, Quy Nhơn 1
6	Xuồng đệm khí	Chiếc	1			1: Phù Mỹ
7	Xuồng máy các loại	Chiếc	18			18: An Lão 5, Quy Nhơn 4, Hoài Nhơn 1, Hoài Ân 8.
8	Xuồng nhôm	Chiếc	266	2: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 1, Công an tỉnh 1		264: Tuy Phước 6, Quy Nhơn 38, Phù Mỹ 4, Hoài Ân 216
9	Loại khác	Chiếc	15		7: Công ty KTCTTL	8: Tuy Phước 8
10	Ca nô các loại	Chiếc	25	3: Bộ Chỉ huy BĐBP	4: Cảng vụ Hàng hải 1, Công ty KTCTTL 3	18: An Lão 3, Tuy Phước 4, Phù Cát 4, Tây Sơn 1, Quy Nhơn 4
11	Thuyền nhôm các loại	Chiếc	161		3: Công ty Điện lực	158: An Lão 16, An Nhơn 142
12	Thuyền loại khác	Chiếc	12			12: Phù Cát
13	Vỏ xuồng các loại	Chiếc	16	13: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	1: Công ty KTCTTL	2: Tuy Phước
14	VSN-1500	Bộ				
15	Xe thiết giáp	Chiếc	3	3: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		
16	Phao cứu sinh	Chiếc	56		56: Công ty KTCTTL	
17	Phao áo cứu sinh	Chiếc	16.944	4.785: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 3.250, Bộ Chỉ huy BĐBP 1.425, Công an tỉnh 110.	1.269: Văn phòng về PCTT tỉnh 924, Sở Y tế 57, Công ty Điện lực 119, Công ty Lâm nghiệp Quy Nhơn 26,	10.890: An Lão 1.100, An Nhơn 2.399, Tuy Phước 1.501, Phù Cát 50, Tây Sơn 660, Vân Canh 1.032, Vĩnh Thạnh 118, Quy Nhơn 1.127, Hoài Nhơn

TT	DANH MỤC	ĐVT	THỰC LỰC			
			Tổng cộng	Lực lượng vũ trang	Sở, ban, ngành	Cấp huyện
					Công ty KTCTTL 93, Ban Quản lý KTT 50	118, Phù Mỹ 809, Hoài Ân 1.976
18	Phao tròn cứu sinh	Chiếc	14.613	4.575: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 3.395, Bộ Chỉ huy BDBP 980, Công an tỉnh 200.	824: Văn phòng về PCTT tỉnh 815, Sở Y tế 9.	9.214: An Lão 803, An Nhơn 2.388, Tuy Phước 1.596, Phù Cát 100, Tây Sơn 770, Vân Canh 380, Vĩnh Thạnh 150, Quy Nhơn 1.155, Hoài Nhơn 312, Phù Mỹ 892, Hoài Ân 668
19	Phao bè cứu sinh	Chiếc	194	57: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 15, Bộ Chỉ huy BDBP 36, Công an tỉnh 6.	13: Văn phòng về PCTT tỉnh 12, Công ty Lâm nghiệp Quy Nhơn 1.	124: An Lão 6, An Nhơn 47, Tuy Phước 10, Phù Cát 6, Tây Sơn 6, Vân Canh 12, Quy Nhơn 24, Phù Mỹ 13.
20	Phao các loại	Chiếc	36		36: Công ty KTCTTL	
21	Thiết bị bắn dây mồi	Khẩu	4	4: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 2, Bộ Chỉ huy BDBP 2.		
22	Súng bắn đạn tín hiệu	Khẩu	28	28: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 6, Bộ Chỉ huy BDBP 22.		1: Phù Mỹ
23	Đạn tín hiệu các loại	Viên	1.572	1.572: Bộ Chỉ huy BDBP		100: Phù Mỹ
24	Pháo hiệu dù báo bão	Viên	300	300: Bộ Chỉ huy BDBP.		
25	Đèn pin CHCN	Chiếc	355	95: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	68: Ban QLKKT 52, Điện lực 16	192: An Lão 45, Phù Mỹ 50, Hoài Ân 97
26	Máy đẩy 85	Chiếc	17	17: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 13, Bộ Chỉ huy BDBP 4		

TT	DANH MỤC	ĐVT	THỰC LỰC			
			Tổng cộng	Lực lượng vũ trang	Sở, ban, ngành	Cấp huyện
27	Máy đẩy 40	Chiếc	20	16: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 14, Bộ Chỉ huy BĐBP 2		4: Tây Sơn 1, Phù Mỹ 3
28	Máy đẩy các loại	Chiếc	21	18: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 17, Bộ Chỉ huy BĐBP 1		3: Vân Canh
VIII	TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN CHCN DƯỚI NƯỚC					
1	Quần áo bơi chống mất nhiệt	Bộ	5	5: Bộ Chỉ huy BĐBP.		
IX	TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN CHCN DƯỚI LÒNG ĐẤT, SẠP ĐỒ CÔNG TRÌNH					
1	Máy xúc	Chiếc	1	1: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		
2	Máy xúc lật	Chiếc				
3	Máy ủi, húc	Chiếc	1	1: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		
4	Máy gạt	Chiếc				
5	Máy lu	Chiếc				
6	Xe cẩu	Chiếc	25	3: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 2, Bộ Chỉ huy BĐBP 1	13: Công ty Điện lực	9: Quy Nhơn
7	Thiết bị khoan, cắt	Bộ	31	3: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	28: Ban Quản lý KTT 21. Công ty Điện lực 6, Công ty KKCTTL 1	
8	Camera	Chiếc	1		1: Sở TTTT	

TT	DANH MỤC	ĐVT	THỰC LỰC			
			Tổng cộng	Lực lượng vũ trang	Sở, ban, ngành	Cấp huyện
9	Máy nén khí	Chiếc	5	5: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		
10	Cửa xích cầm tay	Chiếc	88	1: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	29: Công ty Điện lực 26, Công ty KKCTTL 3	58: An Lão 13, Quy Nhơn 38, Phù Mỹ 7
11	Cửa máy	Chiếc	82	17: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	9: Công ty Điện lực 5, Công ty KKCTTL 4	56: An Nhơn 20, Tuy Phước 14, Tây Sơn 4, Vân Canh 13, Quy Nhơn 2, Phù Mỹ 1
12	Đèn chiếu sáng các loại	Chiếc	472		339: Công ty Điện lực 16, Công ty KKCTTL 323	133: Phù Cát 2, Quy Nhơn 50, Phù Mỹ 81
13	Quần áo BHLĐ	Bộ	1360		843: Công ty Điện lực 575, Công ty KKCTTL 268	517: Quy Nhơn
X	TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN PCCC					
1	Xe CC có cần vượn kết hợp CHCN	Chiếc	8		8: Công ty Điện lực	
2	Xe thang chữa cháy các loại	Chiếc	1			1: An Nhơn
3	Xe trạm bơm, tiếp nước	Chiếc	2		2: Ban QLKKT	2: Quy Nhơn
4	Máy bơm chữa cháy	Chiếc	18	5: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	6: Công ty Điện lực 5, Văn phòng về PCTT 1	7: Quy Nhơn
5	Máy bơm nước các loại	Chiếc	137	24: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 23, Bộ Chỉ huy BDBP 1	110: Văn phòng về PCTT tỉnh 1, Sở TTTT 1, Sở GD-ĐT 1, Sở Xây dựng 1, Chi cục Kiểm lâm 51, Ban Quản lý KKT 55.	3: An Nhơn 1, Tây Sơn 2
6	Bồn chứa nước di động	Chiếc	15	7: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		8: Quy Nhơn
7	Vòi chữa cháy	Cuộn	21	1: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	5: Sở GD-ĐT	15: Tây Sơn 1, Quy Nhơn 14
8	Bộ chia nước	Bộ	6	1: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	5: Sở GD-ĐT	

TT	DANH MỤC	ĐVT	THỰC LỰC			
			Tổng cộng	Lực lượng vũ trang	Sở, ban, ngành	Cấp huyện
9	Lăng phun	Chiếc	21	1: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	5: Sở GD-ĐT	15: Tây Sơn 1, Quy Nhơn 14
10	Máy cắt thực bì chữa cháy	Chiếc	13	1: Bộ Chỉ huy BDBP	9: Chi cục Kiểm lâm	3: Tây Sơn 1, Phù Mỹ 2
11	Máy thổi gió chữa cháy	Chiếc	81	8 Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	53: Chi cục Kiểm lâm	20: Tây Sơn 7, Quy Nhơn 9, Phù Mỹ 4
12	Thiết bị chữa cháy đồng bộ	Bộ	4	2 Bộ Chỉ huy BDBP 1, Công an tỉnh 1	2: Sở TTTT 1, Công ty Lâm nghiệp Quy Nhơn 1	
XI	TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN PHÒNG CHỐNG HÓA CHẤT, ĐỘC XẠ					
1	Bộ hộp lọc độc	Bộ	1	1: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		
2	Mặt nạ phòng độc	Chiếc	762	700: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	62: Công ty Điện lực	
XII	TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN ỨNG PHÓ SỰ CỐ TRÀN DẦU					
1	Tấm thấm dầu (tấm hút dầu)	Kiện	10	10: Bộ Chỉ huy BDBP		
XIII	TRANG BỊ, VẬT TƯ Y TẾ					
1	Xe cứu thương	Chiếc	12	2: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 1, Bộ Chỉ huy BDBP 1.		10: An Lão 2, An Nhơn 2, Phù Cát 2, Tây Sơn 2, Quy Nhơn 2
2	Nhà bạt cứu sinh nhẹ	Chiếc	15	15: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		
3	Nhà bạt 16,5m ²	Chiếc	262	70: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 52, Bộ Chỉ huy BDBP 18	50: Văn phòng về PCTT 47, Công ty điện lực 1, Cảng vụ Hàng hải 2.	142: An Lão 7, An Nhơn 41, Tuy Phước 29, Phù Cát 26, Tây Sơn 6, Vĩnh Thạnh 2, Quy

TT	DANH MỤC	ĐVT	THỰC LỰC			
			Tổng cộng	Lực lượng vũ trang	Sở, ban, ngành	Cấp huyện
						Nhơn 11, Hoài Nhơn 10, Phù Mỹ 10
4	Nhà bạt 24,75m ²	Chiếc	168	49: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 34, Bộ Chỉ huy BDBP 15	46: Văn phòng về PCTT	73: An Lão 25, Tuy Phước 6, Phù Cát 24, Tây Sơn 7, Quy Nhơn 2, Hoài Nhơn 3, Phù Mỹ 6.
5	Nhà bạt 60m ²	Chiếc	97	73: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 72, Bộ Chỉ huy BDBP 1	1: Văn phòng về PCTT	23: Tuy Phước 5, Phù Cát 2, Tây Sơn 4, Vĩnh Thạnh 1, Quy Nhơn 2, Hoài Nhơn 4, Phù Mỹ 5.
6	Nhà bạt các loại	Chiếc	55	15: Công an tỉnh	10: Văn phòng về PCTT	30: An Lão 2, Tuy Phước 1, Vân Canh 27.
7	Clomin B	Lọ	55	25: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 5, Bộ Chỉ huy BDBP 50		
8	Clomin B	Kg	654	245: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 195, Bộ Chỉ huy BDBP 50	399: Sở Y tế	10: Phù Mỹ
9	Thuốc khử trùng dạng nước	Lít				
XIV	TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN CẤP NGUỒN ĐIỆN					
1	Máy phát điện 5-7KW	Chiếc	92	15: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 2, Bộ Chỉ huy BDBP 3	42: Cảng vụ Hàng hải 1, Công ty Điện lực 33, Công ty KTCTTL 2, Ban Quản lý KKT 4.	37: An Lão 4, An Nhơn 4, Tuy Phước 5, Tây Sơn 5, Vân Canh 13, Quy Nhơn 2, Hoài Nhơn 1, Phù Mỹ 3.
2	Máy phát điện 30KW trở lên	Chiếc	12	5: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 4, Công an tỉnh 1	3: Văn phòng về PCTT 1, Công ty Điện lực 1, Công ty KTCTTL 1.	4: Vân Canh 1, Quy Nhơn 4.

TT	DANH MỤC	ĐVT	THỰC LỰC			
			Tổng cộng	Lực lượng vũ trang	Sở, ban, ngành	Cấp huyện
3	Trạm nguồn điện; máy phát điện chạy Diesel	Bộ	32		30: Công ty KTCTTL.	2: Quy Nhơn 1, Phù Mỹ 1
XV	TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN KHÁC					
1	Bình chữa cháy	Cái	809		795: Sở TTTT 50, Sở GD-ĐT 62, Sở Xây dựng 10, Sở Du lịch 2, Công ty Điện lực 583, Công ty KTCTTL 88	14: Phù Mỹ
2	Thiết bị Inmarsat	Cái	2		2: Viễn thông Bình Định	
3	Thiết bị Vsat IP (điện thoại cố định)	Cái	38		38: Sở GD-ĐT 15, Sở Du lịch 11, Viễn thông Bình Định 12	
4	Rựa	Cái	1055		516: Sở GD-ĐT 2, Công ty Điện lực 72, Chi cục Kiểm lâm 186, Công ty KTCTTL 256	539: Phù Cát 500, Vân Canh 37, Phù Mỹ 2
5	Hệ khung Beillay đơn	Mét	41		41: Sở GT-VT	
6	Dầm thép các loại	Cái	38		38: Sở GT-VT	
7	Ô tô đầu kéo	Chiếc	2			2: An Lão
8	Hệ thống barrier rào chắn, biển báo hiệu giao thông	Bộ	65		53: Sở GT-VT 44, Công ty KTCTTL 9	12: Vân Canh
9	Máy cắt cành	Cái	32		31: Công ty Điện lực 26, Chi cục Kiểm lâm 5	1: Phù Cát
10	Loa các loại	Cái	362		14: Công ty KTCTTL	348: An Nhơn 199, Tuy Phước 33, Vân Canh 39, Phù Mỹ 52, Hoài Ân 25

TT	DANH MỤC	ĐVT	THỰC LỰC			
			Tổng cộng	Lực lượng vũ trang	Sở, ban, ngành	Cấp huyện
11	Bao cát	Cái	268.456		155.158: Văn phòng về PCTT 154.658, Ban Quản lý KKT 500.	113.298: An Lão 44.800, Tuy Phước 25.000, Phù Cát 2.000, Vân Canh 22.950, Vĩnh Thạnh 11.500, Hoài Nhơn 5.000, Phù Mỹ 48
12	Quần áo mưa	Bộ	1.489		865: Văn phòng về PCTT 15, Sở GD-ĐT 5, Sở Du lịch 1, Ban Quản lý KKT 54, Công ty Điện lực 575, Công ty KTCTTL 215	624: An Lão 250, Phù Cát 60, Vân Canh 40, Hoài Nhơn 20, Phù Mỹ 254
13	Ủng	Đôi	1.660		97	1.563
14	Mũ bảo hộ	Cái	1.700		137	1.563
15	Đèn cứu hộ	Cái	112	15: Bộ Chỉ huy BDBP	52: Sở GD-ĐT 2, Ban Quản lý KKT 50	45: Vân Canh 39, Vĩnh Thạnh 6
16	Đèn nháy cứu hộ	Cái	1		1: Sở Xây dựng	
17	Máy thông tin sóng ngắn	Bộ	8	3: Bộ Chỉ huy BDBP		5: An Nhơn
18	Thiết bị lọc nước Anh	Chiếc	4	4: Bộ Chỉ huy BDBP		

PHỤ LỤC 6: TỒN KHO TRANG THIẾT BỊ, VẬT TƯ, THUỐC, HÓA CHẤT PHÒNG CHỐNG BẢO LỤT TẠI CÁC TUYẾN (ĐẾN 01/7/2023)

Tên thuốc, vật tư, hóa chất	Địa bàn	Tổng cộng	Quy Nhơn	Tuy Phước	An Nhơn	Phù Cát	Phù Mỹ	Hoài Nhơn	Hoài Ân	Tây Sơn	Vân Canh	Vĩnh Thạnh	An Lão	TT kiểm soát BT
Cơ sở thuốc PCLB	Huyện xã	93	10 0	0 13	0 11	0 11	11 0	10 0	11 0	0 10	5 0	0 5	6 0	0
Cloramin B (Kg)	Huyện xã	6.399	240 0	200 92	175 225	220 68	166 185	396 97	246 25	150 70	195 41	149 150	115 74	3.360
Cloramin B (Viên)	Huyện xã	200	0 0	0 0	0 0	0 0	0 0	0 0	0 0	0 0	0 0	0 0	0 200	0
Aquatab 67mg	Huyện xã	604.675	37.000 5.000	10.000 26.700	0 16.235	0 16.780	2.000 54.010	0 12.950	37.500 5.100	0 52.700	10.000 9.700	0 13.000	10.000 1.000	327.000
Bộ dụng cụ PCLB	Huyện xã	27	6 0	0 6	0 0	2 1	4 5	0 4	0 0	0 0	0 2	3 0	0 0	0
Máy phun hóa chất	Huyện xã	70	7 0	0 0	5 0	11 16	7 0	15 0	0 0	6 0	0 0	6 0	4 0	0
Hóa chất diệt bọ gây	Huyện xã	1.558	129 400	100 175	290 0	30 70	35 105	0 212	0 0	0 220	0 181	120 20	0 0	0
Hóa chất diệt muỗi (Lít)	Huyện xã	571	96 0	84 0	23 0	48 0	107 0	0 0	0 0	118 0	121 0	36 0	34 0	0

PHỤ LỤC 7: SỐ LƯỢNG LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM DỰ TRỮ TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG

(Nguồn số liệu từ Phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định)

TT	Địa phương	Lương khô	Mì tôm	Gạo	Thực phẩm	Đồ hộp	Nước uống	Khẩu phần ăn	Khẩu phần nước uống
	Toàn tỉnh	128035	671427	561792	122273	158888	722323	982091	361161
I	Tổng TP. Quy Nhơn	8020	60832	49300	5003	7550	25200	78420	12600
0	TP. Quy Nhơn	20	30000	20000	0	0	5000	30003	2500
1	P.Nhơn Bình	0	0	300	0	0	100	300	50
2	P.Nhơn Phú	100	2002	1000	0	0	500	1683	250
3	P.Đồng Đa	0	750	0	0	0	0	250	0
4	P.Trần Quang Diệu	0	2200	1500	200	0	700	2433	350
5	P.Hải Cảng	50	3400	50	50	50	2400	1257	1200
6	P.Quang Trung	0	80	0	0	0	0	26	0
7	P.Thị Nại	0	500	0	0	0	0	166	0
8	P.Lê Hồng Phong	0	500	0	0	0	0	166	0
9	P.Trần Hưng Đạo	0	1000	0	0	0	0	333	0
10	P.Ngô Mỹ	0	400	0	0	0	0	133	0
11	P.Lý Thường Kiệt	500	500	0	0	500	1000	415	500
12	P.Lê Lợi	0	500	0	0	0	0	166	0
13	P.Trần Phú	0	500	0	0	0	0	166	0
14	P.Bùi Thị Xuân	0	2000	1000	0	0	500	1666	250
15	P.Nguyễn Văn Cừ	0	500	0	0	0	0	166	0
16	P.Ghềnh Ráng	7000	7000	1050	1750	7000	10500	8632	5250
17	X.Nhơn Lý	0	0	0	0	0	0	0	0
18	X.Nhơn Hội	0	1000	1000	0	0	500	1333	250
19	X.Nhơn Hải	0	2000	1000	0	0	500	1666	250
20	X.Nhơn Châu	350	4000	21000	3003	0	3000	25394	1500
21	X.Phước Mỹ	0	2000	1400	0	0	500	2066	250
II	Tổng TX.An Nhơn	700	36580	32900	1100	300	63300	46407	31650
0	TX.An Nhơn	0	3000	5000	0	0	5000	6000	2500
1	P.Bình Định	0	1500	2000	0	0	3100	2500	1550
2	P.Đập Đá	0	1500	2000	0	0	3000	2500	1500
3	X.Nhơn Mỹ	0	1500	2000	0	0	2000	2500	1000
4	P.Nhơn Thành	0	1500	2000	0	0	3000	2500	1500
5	X.Nhơn Hạnh	0	1500	2000	0	0	2000	2500	1000
6	X.Nhơn Hậu	0	1500	1900	0	0	3000	2400	1500
7	X.Nhơn Phong	0	1500	2000	0	0	1000	2500	500
8	X.Nhơn An	0	11700	2000	0	0	22200	5900	11100
9	X.Nhơn Phúc	0	1500	2000	0	0	3000	2500	1500
10	P.Nhơn Hưng	0	880	0	0	0	1000	293	500

TT	Địa phương	Lương khô	Mì tôm	Gạo	Thực phẩm	Đồ hộp	Nước uống	Khẩu phần ăn	Khẩu phần nước uống
11	X.Nhơn Khánh	100	1500	2000	100	100	3000	2649	1500
12	X.Nhơn Lộc	100	3000	2000	1000	200	4000	4082	2000
13	P.Nhơn Hòa	500	1500	2000	0	0	5000	2583	2500
14	X.Nhơn Tân	0	1500	2000	0	0	1000	2500	500
15	X.Nhơn Thọ	0	1500	2000	0	0	2000	2500	1000
III	Tổng TX.Hoài Nhơn	77441	219152	65762	22500	124085	259673	215573	129836
0	TX.Hoài Nhơn	0	2000	3000	0	0	3000	3666	1500
1	P.Tam Quan	9000	10000	9100	9100	1000	5000	23366	2500
2	P.Bồng Sơn	0	250	150	100	25	150	341	75
3	X.Hoài Sơn	0	400	0	0	0	150	133	75
4	X.Hoài Châu Bắc	0	7000	2000	2000	100	13000	6366	6500
5	X.Hoài Châu	0	1000	250	0	0	1920	583	960
6	X.Hoài Phú	0	2000	5000	1000	0	2000	6666	1000
7	P.Tam Quan Bắc	64716	64716	20940	1500	121000	21000	95131	10500
8	P.Tam Quan Nam	0	3000	1000	0	0	4000	2000	2000
9	P.Hoài Hảo	2000	1800	600	1000	0	1200	2533	600
10	P.Hoài Thanh Tây	0	600	1660	100	0	1000	1960	500
11	P.Hoài Thanh	0	1080	1445	150	0	200	1955	100
12	P.Hoài Hương	0	54450	1210	300	0	181500	19660	90750
13	P.Hoài Tân	0	1106	277	0	0	553	645	276
14	X.Hoài Hải	225	1500	10250	1550	150	2500	12387	1250
15	P.Hoài Xuân	0	2500	1000	0	0	5000	1833	2500
16	X.Hoài Mỹ	0	45750	5880	4700	1760	15000	26416	7500
17	P.Hoài Đức	1500	20000	2000	1000	50	2500	9932	1250
IV	Tổng H.An Lão	994	25404	4460	2410	635	7672	15702	3836
0	H.An Lão	0	3000	1000	0	0	900	2000	450
1	TT.An Lão	99	3000	500	300	100	1000	1849	500
2	X.An Hưng	50	2000	300	200	50	500	1190	250
3	X.An Trung	35	264	60	10	35	172	174	86
4	X.An Dũng	50	2000	300	200	50	500	1190	250
5	X.An Vinh	50	2000	300	200	50	500	1190	250
6	X.An Toàn	50	2000	300	200	50	500	1190	250
7	X.An Tân	90	2940	300	500	100	1000	1828	500
8	X.An Hòa	500	6000	1000	500	100	2000	3616	1000
9	X.An Quang	20	200	100	100	50	100	285	50
10	X.An Nghĩa	50	2000	300	200	50	500	1190	250
V	Tổng H.Hoài Ân	1000	27270	18400	7410	440	33600	35209	16800
1	TT.Tăng Bạt Hổ	1000	7200	4500	220	300	10500	7386	5250
2	X.Ân Hảo Tây	0	5000	300	0	0	2000	1966	1000
3	X.Ân Hảo Đông	0	1000	500	100	0	2000	933	1000
4	X.Ân Sơn	0	100	20	20	20	100	79	50
5	X.Ân Mỹ	0	1200	500	0	0	1000	900	500

TT	Địa phương	Lương khô	Mì tôm	Gạo	Thực phẩm	Đồ hộp	Nước uống	Khẩu phần ăn	Khẩu phần nước uống
6	X.Đak Mang	0	150	100	0	0	200	150	100
7	X.Ấn Tín	0	6800	8800	6100	0	9300	17166	4650
8	X.Ấn Thạnh	0	1200	600	0	0	1200	1000	600
9	X.Ấn Phong	0	1000	500	100	0	2000	933	1000
10	X.Ấn Đức	0	900	600	120	120	720	1060	360
11	X.Ấn Hữu	0	540	600	450	0	1200	1230	600
12	X.Bok Tới	0	100	100	0	0	200	133	100
13	X.Ấn Tường Tây	0	1000	500	100	0	2000	933	1000
14	X.Ấn Tường Đông	0	360	220	200	0	410	540	205
15	X.Ấn Nghĩa	0	720	560	0	0	770	800	385
VI	Tổng H.Phù Mỹ	2000	42324	14400	100	1100	35960	29300	17980
0	H.Phù Mỹ	1500	15000	5000	0	0	15000	10250	7500
1	TT.Phù Mỹ	0	500	500	0	0	250	666	125
2	TT.Bình Dương	500	146	50	0	1000	150	514	75
3	X.Mỹ Đức	0	1018	0	0	0	2000	339	1000
4	X.Mỹ Châu	0	1200	850	0	0	1500	1250	750
5	X.Mỹ Thắng	0	2500	500	0	0	1500	1333	750
6	X.Mỹ Lộc	0	100	200	0	0	200	233	100
7	X.Mỹ Lợi	0	1500	500	100	100	700	1133	350
8	X.Mỹ An	0	1400	1000	0	0	1200	1466	600
9	X.Mỹ Phong	0	250	500	0	0	500	583	250
10	X.Mỹ Trinh	0	5350	500	0	0	1500	2283	750
11	X.Mỹ Thọ	0	3000	2000	0	0	3000	3000	1500
12	X.Mỹ Hòa	0	100	50	0	0	100	83	50
13	X.Mỹ Thành	0	500	600	0	0	1000	766	500
14	X.Mỹ Chánh	0	3000	1000	0	0	3000	2000	1500
15	X.Mỹ Quang	0	490	500	0	0	1000	663	500
16	X.Mỹ Hiệp	0	170	100	0	0	500	156	250
17	X.Mỹ Tài	0	200	250	0	0	750	316	375
18	X.Mỹ Cát	0	5750	0	0	0	1610	1916	805
19	X.Mỹ Chánh Tây	0	150	300	0	0	500	350	250
VII	Tổng H.Phù Cát	27950	139686	195940	66818	13401	209242	318429	104621
0	H.Phù Cát	5100	2550	850	850	2550	1700	4250	850
1	TT.Ngô Mây	340	8500	3400	3400	1700	6800	10255	3400
2	X.Cát Sơn	750	3100	5000	1300	600	4500	7658	2250
3	X.Cát Minh	2000	5000	20000	2000	2000	5000	24665	2500
4	X.Cát Khánh	2500	15500	15500	5700	0	9500	26782	4750
5	X.Cát Tài	960	300	5900	3200	800	7400	9626	3700
6	X.Cát Lâm	6500	27800	16700	7130	650	24080	34395	12040
7	X.Cát Hanh	1100	1650	5500	3300	550	11000	9716	5500
8	X.Cát Thành	1500	9500	9500	3700	0	5500	16616	2750
9	X.Cát Trinh	200	800	200	200	80	800	725	400
10	X.Cát Hải	0	16000	9081	5341	2671	64092	20645	32046

TT	Địa phương	Lương khô	Mì tôm	Gạo	Thực phẩm	Đồ hộp	Nước uống	Khẩu phần ăn	Khẩu phần nước uống
11	X.Cát Hiệp	0	2600	10000	9000	300	11000	19966	5500
12	X.Cát Nhon	0	1500	5020	2510	0	1040	8030	520
13	X.Cát Hưng	0	500	200	100	0	400	466	200
14	X.Cát Tường	0	20000	10000	10000	0	10000	26666	5000
15	X.Cát Tân	0	7000	54000	540	0	7000	56873	3500
16	TT.Cát Tiến	2500	2500	15000	2000	1000	20000	18582	10000
17	X.Cát Thắng	4500	13000	3500	4000	500	10000	12749	5000
18	X.Cát Chánh	0	1886	6589	2547	0	9430	9764	4715
VIII	Tổng H.Tuy Phước	9	15600	13750	205	0	6500	19152	3250
0	H.Tuy Phước	9	2000	2000	0	0	2000	2667	1000
1	X.Phước Thắng	0	1200	1500	0	0	400	1900	200
2	X.Phước Hòa	0	1000	1000	0	0	200	1333	100
3	X.Phước Sơn	0	1000	1000	0	0	200	1333	100
4	X.Phước Thuận	0	1500	1500	200	0	1500	2200	750
5	X.Phước Nghĩa	0	1000	50	5	0	500	388	250
6	X.Phước Hiệp	0	900	700	0	0	100	1000	50
7	X.Phước Hưng	0	1000	1000	0	0	300	1333	150
8	X.Phước Quang	0	1000	1000	0	0	500	1333	250
9	X.Phước Lộc	0	1000	1000	0	0	200	1333	100
10	X.Phước Thành	0	1000	0	0	0	0	333	0
11	X.Phước An	0	1000	1000	0	0	200	1333	100
12	TT.Diêu Trì	0	1000	1000	0	0	200	1333	100
13	TT.Tuy Phước	0	1000	1000	0	0	200	1333	100
IX	Tổng H.Vân Canh	2257	34886	36450	8132	719	10428	56824	5214
0	H.Vân Canh	15	90	0	0	5	120	33	60
1	X.Canh Vinh	0	300	200	50	0	200	350	100
2	X.Canh Hiền	0	480	0	0	0	200	160	100
3	X.Canh Hiệp	2142	31666	35700	8072	714	8768	54922	4384
4	X.Canh Thuận	0	600	200	10	0	200	410	100
5	X.Canh Hòa	100	400	100	0	0	200	249	100
6	X.Canh Liên	0	150	100	0	0	240	150	120
7	TT.Vân Canh	0	1200	150	0	0	500	550	250
X	Tổng H.Tây Sơn	612	25770	44000	20	0	23500	52706	11750
0	H.Tây Sơn	500	1000	2000	0	0	1000	2416	500
1	X.Tây Thuận	0	2900	5000	0	0	4600	5966	2300
2	X.Tây Giang	0	1000	4000	0	0	1000	4333	500
3	X.Bình Tường	0	1200	4000	0	0	1000	4400	500
4	X.Tây Phú	0	1000	4000	0	0	1000	4333	500
5	X.Vĩnh An	0	500	1500	0	0	400	1666	200
6	X.Tây Xuân	0	1650	5000	0	0	1700	5550	850
7	X.Bình Nghi	0	2000	2200	0	0	1500	2866	750

TT	Địa phương	Lương khô	Mì tôm	Gạo	Thực phẩm	Đồ hộp	Nước uống	Khẩu phần ăn	Khẩu phần nước uống
8	TT.Phú Phong	0	1400	2000	0	0	1000	2466	500
9	X.Bình Thành	0	1500	2000	0	0	1200	2500	600
10	X.Bình Hòa	0	1800	2000	20	0	1500	2620	750
11	X.Bình Tân	0	1700	2000	0	0	800	2566	400
12	X.Bình Thuận	12	1500	1800	0	0	1000	2302	500
13	X.Tây Bình	100	1820	2000	0	0	1500	2622	750
14	X.Tây Vinh	0	3600	3000	0	0	3100	4200	1550
15	X.Tây An	0	1200	1500	0	0	1200	1900	600
XI	Tổng H.Vĩnh Thạnh	6850	43923	86430	8575	10658	47248	114336	23624
1	X.Vĩnh Hòa	0	4500	5000	750	0	1500	7250	750
2	X.Vĩnh Quang	0	4500	0	10	300	5000	1610	2500
3	X.Vĩnh Thuận	0	0	1000	0	0	0	1000	0
4	X.Vĩnh Kim	0	8600	8100	415	0	0	11381	0
5	X.Vĩnh Sơn	0	14323	53410	0	0	16048	58184	8024
6	X.Vĩnh Hiệp	0	1000	10000	0	0	500	10333	250
7	X.Vĩnh Hảo	6000	8000	6800	6000	9900	8000	19766	4000
8	X.Vĩnh Thịnh	100	1000	1220	1200	208	15000	2838	7500
9	TT.Vĩnh Thạnh	750	2000	900	200	250	1200	1974	600

PHỤ LỤC 8:
LỰC LƯỢNG ỨNG PHÓ THIÊN TAI CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG
(Số liệu từ phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định)

TT	Địa phương	Quân đội (người)	Công an (người)	Đội xung kích PCTT cấp xã (người) ³
	Toàn tỉnh	680	1.468	19.962
I	Tổng TP. Quy Nhơn	115	85	3.645
0	TP. Quy Nhơn	100	30	2.307
1	P.Nhơn Bình	0	0	77
2	P.Nhơn Phú	0	0	91
3	P.Đồng Đa	0	0	86
4	P.Trần Quang Diệu	0	0	86
5	P.Hải Cảng	0	0	52
6	P.Quang Trung	0	9	73
7	P.Thị Nại	0	0	71
8	P.Lê Hồng Phong	0	2	65
9	P.Trần Hưng Đạo	0	8	88
10	P.Ngô Mây	1	2	33
11	P.Lý Thường Kiệt	0	6	96
12	P.Lê Lợi	2	1	31
13	P.Trần Phú	0	1	25
14	P.Bùi Thị Xuân	1	1	18
15	P.Nguyễn Văn Cừ	2	12	61
16	P.Ghềnh Ráng	0	5	97
17	X.Nhơn Lý	0	0	129
18	X.Nhơn Hội	0	0	16
19	X.Nhơn Hải	1	1	18
20	X.Nhơn Châu	8	4	50
21	X.Phước Mỹ	0	3	75
IV	Tổng H.An Lão	20	90	759
0	H.An Lão	20	34	10
1	TT.An Lão	0	6	77
2	X.An Hưng	0	10	79
3	X.An Trung	0	5	58
4	X.An Dũng	0	7	75
5	X.An Vinh	0	0	66
6	X.An Toàn	0	8	72
7	X.An Tân	0	12	82

³ Số lượng người Đội xung kích PCTT cấp xã chưa bao gồm lực lượng Công an xã cử tham gia Đội xung kích.

TT	Địa phương	Quân đội (người)	Công an (người)	Đội xung kích PCTT cấp xã (người) ³
8	X.An Hòa	0	0	124
9	X.An Quang	0	0	61
10	X.An Nghĩa	0	8	55
III	Tổng TX.Hoài Nhơn	35	180	3.925
0	TX.Hoài Nhơn	35	60	50
1	P.Tam Quan	0	7	319
2	P.Bồng Sơn	0	5	326
3	X.Hoài Sơn	0	3	90
4	X.Hoài Châu Bắc	0	17	444
5	X.Hoài Châu	0	12	183
6	X.Hoài Phú	0	6	249
7	P.Tam Quan Bắc	0	8	353
8	P.Tam Quan Nam	0	6	140
9	P.Hoài Hảo	0	6	252
10	P.Hoài Thanh Tây	0	8	125
11	P.Hoài Thanh	0	6	250
12	P.Hoài Hương	0	6	151
13	P.Hoài Tân	0	7	473
14	X.Hoài Hải	0	5	102
15	P.Hoài Xuân	0	6	117
16	X.Hoài Mỹ	0	6	157
17	P.Hoài Đức	0	6	144
V	Tổng H.Hoài Ân	20	230	1.435
0	H.Hoài Ân	20	81	6
1	TT.Tăng Bạt Hổ	0	15	32
2	X.Ân Hảo Tây	0	11	57
3	X.Ân Hảo Đông	0	7	35
4	X.Ân Sơn	0	5	61
5	X.Ân Mỹ	0	10	103
6	X.Đak Mang	0	8	99
7	X.Ân Tín	0	10	200
8	X.Ân Thanh	0	6	90
9	X.Ân Phong	0	7	79
10	X.Ân Đức	0	11	116
11	X.Ân Hữu	0	12	187
12	X.Bok Tới	0	9	101
13	X.Ân Tường Tây	0	11	159
14	X.Ân Tường Đông	0	12	78
15	X.Ân Nghĩa	0	15	32
VI	Tổng H.Phù Mỹ	89	198	1.974
0	H.Phù Mỹ	15	45	200
1	TT.Phù Mỹ	0	5	66

TT	Địa phương	Quân đội (người)	Công an (người)	Đội xung kích PCTT cấp xã (người) ³
2	TT.Bình Dương	10	7	173
3	X.Mỹ Đức	0	12	164
4	X.Mỹ Châu	0	5	68
5	X.Mỹ Thắng	0	6	71
6	X.Mỹ Lộc	0	12	111
7	X.Mỹ Lợi	0	0	94
8	X.Mỹ An	15	10	146
9	X.Mỹ Phong	0	6	73
10	X.Mỹ Trinh	0	5	60
11	X.Mỹ Thọ	2	1	29
12	X.Mỹ Hòa	0	5	126
13	X.Mỹ Thành	13	14	129
14	X.Mỹ Chánh	18	21	95
15	X.Mỹ Quang	0	10	67
16	X.Mỹ Hiệp	14	17	136
17	X.Mỹ Tài	0	3	40
18	X.Mỹ Cát	0	6	54
19	X.Mỹ Chánh Tây	2	8	72
XI	Tổng H.Vĩnh Thạnh	32	73	855
0	H.Vĩnh Thạnh	32	10	10
1	X.Vĩnh Hòa	0	5	53
2	X.Vĩnh Quang	0	10	96
3	X.Vĩnh Thuận	0	5	112
4	X.Vĩnh Kim	0	11	95
5	X.Vĩnh Sơn	0	6	56
6	X.Vĩnh Hiệp	0	11	88
7	X.Vĩnh Hào	0	5	83
8	X.Vĩnh Thịnh	0	5	134
9	TT.Vĩnh Thạnh	0	5	128
X	Tổng H.Tây Sơn	36	151	1.672
0	H.Tây Sơn	36	50	77
1	X.Tây Thuận	0	3	89
2	X.Tây Giang	0	11	123
3	X.Bình Tường	0	3	92
4	X.Tây Phú	0	10	128
5	X.Vĩnh An	0	2	55
6	X.Tây Xuân	0	6	54
7	X.Bình Nghi	0	3	115
8	TT.Phú Phong	0	0	131
9	X.Bình Thành	0	9	122
10	X.Bình Hòa	0	11	139
11	X.Bình Tân	0	7	76

TT	Địa phương	Quân đội (người)	Công an (người)	Đội xung kích PCTT cấp xã (người) ³
12	X.Bình Thuận	0	10	101
13	X.Tây Bình	0	6	92
14	X.Tây Vinh	0	10	165
15	X.Tây An	0	10	113
VII	Tổng H.Phù Cát	32	123	1.847
0	H.Phù Cát	30	30	20
1	TT.Ngô Mây	0	3	110
2	X.Cát Sơn	0	6	54
3	X.Cát Minh	0	11	232
4	X.Cát Khánh	0	4	76
5	X.Cát Tài	0	5	75
6	X.Cát Lâm	0	10	92
7	X.Cát Hạnh	0	3	111
8	X.Cát Thành	0	8	66
9	X.Cát Trinh	0	5	96
10	X.Cát Hải	2	8	109
11	X.Cát Hiệp	0	3	76
12	X.Cát Nhơn	0	2	69
13	X.Cát Hưng	0	3	79
14	X.Cát Tường	0	3	70
15	X.Cát Tân	0	5	190
16	TT.Cát Tiến	0	6	194
17	X.Cát Thắng	0	5	59
18	X.Cát Chánh	0	3	69
II	Tổng TX.An Nhơn	30	195	1.111
0	TX.An Nhơn	30	100	50
1	P.Bình Định	0	7	63
2	P.Đập Đá	0	8	62
3	X.Nhơn Mỹ	0	4	68
4	P.Nhơn Thành	0	4	66
5	X.Nhơn Hạnh	0	8	52
6	X.Nhơn Hậu	0	6	93
7	X.Nhơn Phong	0	5	71
8	X.Nhơn An	0	5	80
9	X.Nhơn Phúc	0	5	91
10	P.Nhơn Hưng	0	6	56
11	X.Nhơn Khánh	0	5	59
12	X.Nhơn Lộc	0	4	65
13	P.Nhơn Hòa	0	8	79
14	X.Nhơn Tân	0	11	63
15	X.Nhơn Thọ	0	9	93
VIII	Tổng H.Tuy Phước	46	76	1.993

TT	Địa phương	Quân đội (người)	Công an (người)	Đội xung kích PCTT cấp xã (người) ³
0	H.Tuy Phước	20	20	1.032
1	X.Phước Thắng	0	6	59
2	X.Phước Hòa	0	4	62
3	X.Phước Sơn	2	4	57
4	X.Phước Thuận	20	4	56
5	X.Phước Nghĩa	0	9	102
6	X.Phước Hiệp	0	0	97
7	X.Phước Hưng	0	3	91
8	X.Phước Quang	0	3	142
9	X.Phước Lộc	2	4	57
10	X.Phước Thành	0	6	55
11	X.Phước An	2	4	57
12	TT.Diêu Trì	0	5	55
13	TT.Tuy Phước	0	4	71
IX	Tổng H.Vân Canh	20	67	746
0	H.Vân Canh	20	32	0
1	X.Canh Vinh	0	6	112
2	X.Canh Hiến	0	2	59
3	X.Canh Hiệp	0	5	103
4	X.Canh Thuận	0	5	177
5	X.Canh Hòa	0	5	86
6	X.Canh Liên	0	6	78
7	TT.Vân Canh	0	6	131

PHỤ LỤC 9: SƠ TÁN DÂN THEO CÁC KỊCH BẢN BÃO NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Số liệu cập nhật trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định đến ngày 15/7/2023)

TT	Địa phương	KB Bão 3.1 (gió bão cấp 8-9; Rủi ro cấp độ 3)				KB Bão 3.2 (gió bão cấp 10-11; Rủi ro cấp độ 3)				KB Bão 4 (gió bão cấp 12-13; Rủi ro cấp độ 4)				KB Bão 5 (gió bão trên cấp 14; Rủi ro cấp độ 5)			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
	Toàn tỉnh	1788	6874	1074	3562	11594	42053	1909	6487	50792	182422	4547	15570	222240	809224	9535	33150
I	Thành phố Quy Nhơn	381	1410	3	13	1447	4842	32	116	8988	32703	274	913	44485	166909	728	2612
1	Phường Nhơn Bình	0	0	0	0	2	9	1	6	17	74	2	10	1939	7390	81	276
2	Phường Nhơn Phú	0	0	0	0	11	40	0	0	23	78	0	0	52	188	0	0
3	Phường Đồng Đa	235	806	0	0	261	887	0	0	880	2825	1	4	7295	24413	1	6
4	Phường Trần Quang Diệu	0	0	0	0	0	0	0	0	675	3210	0	0	3404	14885	0	0
5	Phường Hải Cảng	41	200	0	0	44	210	0	0	131	547	0	0	4180	15788	0	0
6	Phường Quang Trung	0	0	0	0	62	218	13	46	116	404	50	209	341	1263	68	285
7	Phường Thị Nại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2283	8324	0	0
8	Phường Lê Hồng Phong	28	84	0	0	114	454	0	0	326	1243	52	199	405	1613	52	199
9	Phường Trần Hưng Đạo	5	19	0	0	24	86	0	0	47	181	0	0	2009	7662	0	0
10	Phường Ngô Mây	36	145	0	0	45	173	0	0	1402	5063	1	4	4668	16900	4	17
11	Phường Lý Thường Kiệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	147	527	0	0
12	Phường Lê Lợi	22	94	1	8	28	119	1	8	317	1083	1	8	2294	8787	2	9
13	Phường Trần Phú	0	0	0	0	9	47	0	0	22	103	0	0	123	518	0	0
14	Phường Bùi Thị Xuân	0	0	0	0	18	71	0	0	2144	8416	3	11	3129	12217	5	20
15	Phường Nguyễn Văn Cừ	2	5	0	0	2	5	4	18	72	246	4	18	3449	13674	190	788
16	Phường Ghềnh Ráng	3	15	0	0	8	24	0	0	130	343	0	0	2682	10420	12	54
17	Xã Nhơn Lý	0	0	0	0	353	1131	0	0	1827	6150	8	33	2170	7519	8	33
18	Xã Nhơn Hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1193	4823	0	0
19	Xã Nhơn Hải	7	35	2	5	25	99	3	8	96	378	5	17	1254	4872	105	402
20	Xã Nhơn Châu	2	7	0	0	5	17	4	13	293	968	131	350	330	1066	143	386
21	Xã Phước Mỹ	0	0	0	0	436	1252	6	17	470	1391	16	50	1138	4060	57	137

TT	Địa phương	KB Bảo 3.1 (gió bão cấp 8-9; Rủi ro cấp độ 3)				KB Bảo 3.2 (gió bão cấp 10-11; Rủi ro cấp độ 3)				KB Bảo 4 (gió bão cấp 12-13; Rủi ro cấp độ 4)				KB Bảo 5 (gió bão trên cấp 14; Rủi ro cấp độ 5)			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
II	Thị xã An Nhơn	1	2	0	0	1236	4446	67	229	2954	9951	214	684	30060	111880	1477	5369
1	Phường Bình Định	0	0	0	0	0	0	0	0	23	69	1	1	17	63	30	96
2	Phường Đập Đá	0	0	0	0	551	2191	1	3	654	2601	3	10	3961	16337	89	354
3	Xã Nhơn Mỹ	0	0	0	0	72	199	52	169	238	693	56	177	1874	6455	98	357
4	Phường Nhơn Thành	1	2	0	0	45	141	0	0	139	456	0	0	1842	7010	0	0
5	Xã Nhơn Hạnh	0	0	0	0	0	0	1	4	163	370	1	4	1930	6583	1	4
6	Xã Nhơn Hậu	0	0	0	0	3	6	0	0	93	263	9	16	2087	7871	733	2729
7	Xã Nhơn Phong	0	0	0	0	21	59	0	0	83	169	1	1	1519	5572	9	31
8	Xã Nhơn An	0	0	0	0	22	92	0	0	37	155	0	0	2126	8210	0	0
9	Xã Nhơn Phúc	0	0	0	0	261	944	10	45	802	2878	27	110	2334	8271	194	616
10	Phường Nhơn Hưng	0	0	0	0	201	617	0	0	250	798	0	0	2314	8540	0	0
11	Xã Nhơn Khánh	0	0	0	0	0	0	0	0	211	826	0	0	1132	3246	223	873
12	Xã Nhơn Lộc	0	0	0	0	0	0	0	0	40	92	0	0	87	265	47	114
13	Phường Nhơn Hòa	0	0	0	0	17	69	1	2	31	112	1	2	4335	16599	14	53
14	Xã Nhơn Tân	0	0	0	0	35	109	2	6	127	373	8	30	2151	8037	18	67
15	Xã Nhơn Thọ	0	0	0	0	8	19	0	0	63	96	107	333	2351	8821	21	75
III	Thị xã Hoài Nhơn	886	3596	76	263	3010	11489	133	500	9490	35551	251	927	32916	122946	387	1478
1	Phường Tam Quan	0	0	0	0	712	2680	4	19	774	2903	4	19	1278	4952	6	25
2	Phường Bồng Sơn	0	0	0	0	159	654	1	4	330	1324	4	19	2501	9371	5	23
3	Xã Hoài Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0	37	67	10	30	2137	7113	14	46
4	Xã Hoài Châu Bắc	0	0	0	0	0	0	0	0	1	2	0	0	2691	8944	0	0
5	Xã Hoài Châu	0	0	0	0	78	247	0	0	673	2259	1	1	2134	7465	2	7
6	Xã Hoài Phú	0	0	0	0	35	124	0	0	52	190	0	0	1394	5275	0	0
7	Phường Tam Quan Bắc	228	965	46	155	296	1236	66	238	1465	5824	108	401	1946	7811	120	460
8	Phường Tam Quan Nam	25	91	3	7	24	87	3	7	24	85	3	7	62	209	4	11
9	Phường Hoài Hào	2	7	0	0	6	25	0	0	12	41	0	0	1445	5043	7	21
10	Phường Hoài Thanh Tây	0	0	0	0	77	318	1	2	147	558	5	11	953	3537	9	31

TT	Địa phương	KB Bảo 3.1 (gió bão cấp 8-9; Rủi ro cấp độ 3)				KB Bảo 3.2 (gió bão cấp 10-11; Rủi ro cấp độ 3)				KB Bảo 4 (gió bão cấp 12-13; Rủi ro cấp độ 4)				KB Bảo 5 (gió bão trên cấp 14; Rủi ro cấp độ 5)			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
11	Phường Hoài Thanh	7	27	0	0	13	48	0	0	602	2153	11	33	3218	12817	8	25
12	Phường Hoài Hương	443	1805	22	90	631	2539	44	177	2669	10135	59	232	3598	13935	68	278
13	Phường Hoài Tân	0	0	0	0	231	947	1	8	337	1370	1	8	1938	8027	3	15
14	Xã Hoài Hải	106	432	4	6	143	557	10	34	566	2090	37	141	1710	6605	46	183
15	Phường Hoài Xuân	0	0	0	0	28	53	1	3	63	137	2	7	99	237	9	19
16	Xã Hoài Mỹ	75	269	1	5	291	1001	1	5	1323	5016	3	12	2448	9083	42	140
17	Phường Hoài Đức	0	0	0	0	286	973	1	3	415	1397	3	6	3364	12522	44	194
IV	Huyện An Lão	23	72	27	91	232	720	363	1268	940	3099	2024	7085	1118	3752	2060	7196
1	Thị trấn An Lão	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Xã An Hưng	0	0	0	0	0	0	0	0	12	44	0	0	18	68	1	1
3	Xã An Trung	0	0	0	0	61	186	27	106	78	241	110	393	78	241	118	426
4	Xã An Dũng	0	0	0	0	0	0	0	0	2	6	0	0	8	25	0	0
5	Xã An Vinh	0	0	0	0	2	10	62	249	5	28	252	952	5	28	293	1096
6	Xã An Toàn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	260	978	0	0	259	973
7	Xã An Tân	0	0	0	0	2	2	31	76	1	4	899	3150	1	4	900	3152
8	Xã An Hòa	23	72	27	91	123	406	241	829	740	2483	459	1465	865	2963	398	1233
9	Xã An Quang	0	0	0	0	43	115	0	0	85	253	0	0	133	398	0	0
10	Xã An Nghĩa	0	0	0	0	1	1	2	8	17	40	44	147	10	25	91	315
V	Huyện Hoài Ân	15	50	58	187	466	1492	131	428	1222	3740	154	516	16199	55918	1096	3474
1	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	0	0	0	0	13	50	0	0	15	55	0	0	114	364	0	0
2	Xã Ân Hào Tây	0	0	1	1	1	1	1	1	36	88	8	43	181	531	9	45
3	Xã Ân Hào Đông	0	0	0	0	1	1	0	0	30	75	0	0	1622	4682	0	0
4	Xã Ân Sơn	15	50	54	174	16	52	76	246	27	86	87	276	54	194	90	286
5	Xã Ân Mỹ	0	0	0	0	6	17	0	0	80	241	0	0	580	2019	0	0
6	Xã Đak Mang	0	0	0	0	23	57	0	0	40	97	0	0	391	1348	0	0
7	Xã Ân Tín	0	0	0	0	34	87	0	0	294	847	4	14	1810	6219	53	163
8	Xã Ân Thạnh	0	0	0	0	166	557	0	0	179	593	0	0	1717	6256	0	0

[illegible]

TT	Địa phương	KB Bảo 3.1 (gió bão cấp 8-9; Rủi ro cấp độ 3)				KB Bảo 3.2 (gió bão cấp 10-11; Rủi ro cấp độ 3)				KB Bảo 4 (gió bão cấp 12-13; Rủi ro cấp độ 4)				KB Bảo 5 (gió bão trên cấp 14; Rủi ro cấp độ 5)			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
VII	Huyện Phù Cát	433	1576	53	144	1721	6019	127	384	6941	24874	228	732	25678	91974	756	2570
1	Thị trấn Ngô Mây	0	0	0	0	101	449	5	20	119	499	5	20	944	3613	6	21
2	Xã Cát Sơn	0	0	0	0	100	277	0	0	102	279	0	0	1252	3929	0	0
3	Xã Cát Minh	80	274	9	29	314	1106	42	140	2041	7665	47	157	3764	14319	61	220
4	Xã Cát Khánh	0	0	0	0	6	18	3	6	10	34	8	19	3599	12669	8	19
5	Xã Cát Tài	0	0	0	0	125	402	10	33	320	1086	53	190	1045	3685	63	230
6	Xã Cát Lâm	0	0	0	0	0	0	0	0	73	303	0	0	1906	7347	3	10
7	Xã Cát Hạnh	8	11	0	0	11	17	0	0	12	21	0	0	21	53	0	0
8	Xã Cát Thành	1	1	1	1	56	179	2	2	576	2094	31	98	1451	5447	190	644
9	Xã Cát Trinh	0	0	0	0	280	1037	2	11	373	1364	2	11	3580	11927	2	11
10	Xã Cát Hải	6	9	2	6	53	97	18	57	242	701	22	63	303	913	46	159
11	Xã Cát Hiệp	10	26	1	1	32	95	0	0	32	95	0	0	32	95	0	0
12	Xã Cát Nhơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	126	358	28	92
13	Xã Cát Hưng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1710	6284	0	0
14	Xã Cát Tường	0	0	0	0	18	55	0	0	21	67	4	13	189	582	205	628
15	Xã Cát Tân	0	0	0	0	29	99	2	5	59	155	2	5	970	3060	6	16
16	Thị trấn Cát Tiến	301	1155	40	107	375	1440	40	107	1690	6209	42	115	3180	12184	125	476
17	Xã Cát Thắng	0	0	0	0	1	1	0	0	9	22	8	35	34	107	9	38
18	Xã Cát Chánh	27	100	0	0	220	747	3	3	1262	4280	4	6	1572	5402	4	6
VIII	Huyện Tuy Phước	15	52	0	0	2470	9647	13	42	13750	51617	23	66	36488	136379	26	78
1	Xã Phước Thắng	0	0	0	0	64	172	0	0	2249	7727	0	0	2613	9093	0	0
2	Xã Phước Hòa	5	16	0	0	50	133	0	0	304	1146	3	9	912	3387	4	16
3	Xã Phước Sơn	0	0	0	0	661	2643	0	0	4407	17449	0	0	6390	25522	0	0
4	Xã Phước Thuận	3	11	0	0	1247	5056	1	4	3700	14594	2	8	4678	18557	2	8
5	Xã Phước Nghĩa	0	0	0	0	0	0	0	0	169	564	0	0	1262	4730	0	0
6	Xã Phước Hiệp	6	22	0	0	7	27	0	0	149	528	0	0	3679	14097	0	0
7	Xã Phước Hưng	0	0	0	0	0	0	0	0	63	153	0	0	1256	4255	0	0

TT	Địa phương	KB Báo 3.1 (gió bão cấp 8-9; Rủi ro cấp độ 3)				KB Báo 3.2 (gió bão cấp 10-11; Rủi ro cấp độ 3)				KB Báo 4 (gió bão cấp 12-13; Rủi ro cấp độ 4)				KB Báo 5 (gió bão trên cấp 14; Rủi ro cấp độ 5)			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
8	Xã Phước Quang	0	0	0	0	5	12	2	2	50	99	5	8	3158	10017	5	8
9	Xã Phước Lộc	0	0	0	0	337	1215	0	0	612	2138	0	0	4123	16622	0	0
10	Xã Phước Thành	0	0	0	0	0	0	0	0	6	12	1	1	134	410	1	1
11	Xã Phước An	0	0	0	0	0	0	0	0	1429	4952	0	0	3505	12249	2	5
12	Thị trấn Diêu Trì	1	3	0	0	1	3	0	0	160	544	0	0	2697	9505	0	0
13	Thị trấn Tuy Phước	0	0	0	0	98	386	10	36	452	1711	12	40	2081	7935	12	40
IX	Huyện Vân Canh	32	112	857	2864	65	249	1023	3478	819	2677	1231	4276	1027	3587	2511	8762
1	Xã Canh Vinh	2	7	0	0	18	63	2	7	55	159	17	50	82	229	40	110
2	Xã Canh Hiền	0	0	778	2591	0	0	781	2603	0	0	783	2614	7	25	782	2607
3	Xã Canh Hiệp	0	0	11	39	0	0	13	48	33	117	13	48	138	505	13	48
4	Xã Canh Thuận	29	104	3	8	45	184	16	71	51	156	103	442	195	616	119	506
5	Xã Canh Hòa	0	0	0	0	0	0	0	0	57	181	4	17	315	1146	22	83
6	Xã Canh Liên	0	0	45	154	0	0	110	385	577	1908	118	407	36	126	725	2426
7	Thị trấn Vân Canh	1	1	20	72	2	2	101	364	46	156	193	698	254	940	810	2982
X	Huyện Tây Sơn	1	3	0	0	480	1539	17	32	3810	11620	116	279	27625	92517	231	667
1	Xã Tây Thuận	0	0	0	0	38	122	0	0	82	244	0	0	1934	6887	0	0
2	Xã Tây Giang	0	0	0	0	69	186	4	7	181	576	4	7	2454	8129	24	64
3	Xã Bình Tường	0	0	0	0	14	44	0	0	25	83	0	0	2094	6952	20	84
4	Xã Tây Phú	0	0	0	0	17	39	0	0	19	45	0	0	321	1032	0	0
5	Xã Vĩnh An	0	0	0	0	4	20	0	0	6	25	0	0	199	710	0	0
6	Xã Tây Xuân	0	0	0	0	7	17	0	0	26	69	0	0	1448	4544	3	10
7	Xã Bình Nghi	0	0	0	0	80	216	3	4	616	1804	39	105	3869	13144	61	189
8	Thị trấn Phú Phong	0	0	0	0	55	230	0	0	351	1160	0	0	3189	11379	20	67
9	Xã Bình Thành	0	0	0	0	103	363	3	6	129	417	4	10	2662	9470	7	22
10	Xã Bình Hòa	0	0	0	0	2	6	0	0	26	60	0	0	2354	8032	0	0
11	Xã Bình Tân	0	0	0	0	51	158	0	0	627	1874	2	9	1398	4263	2	9
12	Xã Bình Thuận	0	0	0	0	26	97	1	6	1340	4210	1	6	2165	6871	12	43

TT	Địa phương	KB Bảo 3.1 (gió bão cấp 8-9; Rủi ro cấp độ 3)				KB Bảo 3.2 (gió bão cấp 10-11; Rủi ro cấp độ 3)				KB Bảo 4 (gió bão cấp 12-13; Rủi ro cấp độ 4)				KB Bảo 5 (gió bão trên cấp 14; Rủi ro cấp độ 5)			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
13	Xã Tây Bình	1	3	0	0	5	11	5	6	41	98	64	135	814	2276	80	172
14	Xã Tây Vinh	0	0	0	0	0	0	0	0	96	236	0	0	1345	3923	0	0
15	Xã Tây An	0	0	0	0	9	30	1	3	245	719	2	7	1379	4905	2	7
XI	Huyện Vĩnh Thạnh	0	0	0	0	1	4	3	10	670	2274	12	49	2214	7722	46	183
1	Xã Vĩnh Hòa	0	0	0	0	0	0	0	0	118	436	0	0	161	582	1	4
2	Xã Vĩnh Quang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1
3	Xã Vĩnh Thuận	0	0	0	0	0	0	3	10	75	254	4	14	131	452	8	30
4	Xã Vĩnh Kim	0	0	0	0	0	0	0	0	8	19	2	9	20	73	11	39
5	Xã Vĩnh Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0	24	70	0	0	624	2323	0	0
6	Xã Vĩnh Hiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	88	280	1	5	558	1851	14	66
7	Xã Vĩnh Hảo	0	0	0	0	0	0	0	0	24	67	0	0	98	333	0	0
8	Xã Vĩnh Thịnh	0	0	0	0	1	4	0	0	148	501	0	0	268	884	1	1
9	Thị trấn Vĩnh Thạnh	0	0	0	0	0	0	0	0	185	647	5	21	354	1224	10	42

PHỤ LỤC 10: SƠ TÁN DÂN THEO CÁC KỊCH BẢN LŨ NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Số liệu cập nhật trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định đến ngày 15/7/2023)

TT	Địa phương	KB Lũ 2 (Mức nước lũ từ báo động 3 - dưới BĐ 3+1m; Rủi ro cấp độ 2)				KB Lũ 3.1 (Mức nước lũ từ BĐ 3 +1m đến lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)				KB Lũ 3.2 (Mức nước trên lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
	Toàn tỉnh	670	2526	680	888	7661	27525	852	1149	41763	152493	2543	8959
I	Thành phố Quy Nhơn	269	1071	25	32	2831	10388	55	78	6423	24401	105	403
1	Phường Nhơn Bình	104	368	0	0	179	687	0	0	1028	4026	21	68
2	Phường Nhơn Phú	91	381	5	9	2310	8246	14	25	3650	13054	36	144
3	Phường Đồng Đa	13	56	1	2	22	89	1	1	79	341	2	10
4	Phường Trần Quang Diệu	37	170	0	0	202	884	0	0	713	3110	2	12
5	Phường Hải Cảng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Phường Quang Trung	5	18	0	0	6	19	0	0	41	150	0	0
7	Phường Thị Nại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Phường Lê Hồng Phong	0	0	19	21	0	0	34	39	35	154	21	81
9	Phường Trần Hưng Đạo	0	0	0	0	0	0	1	4	1	1	1	9
10	Phường Ngô Mây	0	0	0	0	2	7	0	0	12	41	0	0
11	Phường Lý Thường Kiệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Phường Lê Lợi	0	0	0	0	0	0	0	0	3	20	0	0
13	Phường Trần Phú	1	3	0	0	1	3	0	0	3	13	0	0
14	Phường Bùi Thị Xuân	3	12	0	0	81	334	0	0	661	2703	0	0
15	Phường Nguyễn Văn Cừ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16	Phường Ghềnh Ráng	4	12	0	0	6	22	0	0	26	109	0	0
17	Xã Nhơn Lý	0	0	0	0	0	0	0	0	8	31	8	25
18	Xã Nhơn Hội	3	13	0	0	4	17	0	0	8	40	0	0
19	Xã Nhơn Hải	0	0	0	0	2	10	1	2	50	196	2	10

TT	Địa phương	KB Lũ 2 (Mức nước lũ từ báo động 3 - dưới BĐ 3+1m; Rủi ro cấp độ 2)				KB Lũ 3.1 (Mức nước lũ từ BĐ 3 +1m đến lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)				KB Lũ 3.2 (Mức nước trên lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
20	Xã Nhơn Châu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21	Xã Phước Mỹ	8	38	0	0	16	70	4	7	105	412	12	44
II	Thị xã An Nhơn	120	429	1	1	2165	7560	9	12	9042	31880	484	1809
1	Phường Bình Định	0	0	0	0	0	0	0	0	8	33	48	186
2	Phường Đập Đá	1	3	0	0	72	281	0	0	653	2672	77	300
3	Xã Nhơn Mỹ	2	2	0	0	87	299	4	6	819	2892	7	19
4	Phường Nhơn Thành	0	0	0	0	99	433	0	0	502	2132	0	0
5	Xã Nhơn Hạnh	3	10	0	0	35	124	0	0	235	917	29	92
6	Xã Nhơn Hậu	0	0	0	0	0	0	0	0	517	1819	90	311
7	Xã Nhơn Phong	3	11	0	0	3	11	0	0	42	158	0	0
8	Xã Nhơn An	2	9	0	0	3	12	0	0	37	129	0	0
9	Xã Nhơn Phúc	13	51	0	0	92	346	2	2	1923	6721	5	11
10	Phường Nhơn Hưng	29	124	0	0	52	218	0	0	129	444	0	0
11	Xã Nhơn Khánh	1	2	0	0	976	3127	1	2	1930	5853	214	837
12	Xã Nhơn Lộc	0	0	0	0	0	0	0	0	5	16	3	8
13	Phường Nhơn Hòa	65	215	0	0	692	2528	1	1	1905	6960	10	39
14	Xã Nhơn Tân	1	2	1	1	1	2	1	1	4	15	1	6
15	Xã Nhơn Thọ	0	0	0	0	53	179	0	0	333	1119	0	0
III	Thị xã Hoài Nhơn	71	232	14	28	348	1287	47	79	2799	10889	183	762
1	Phường Tam Quan	1	5	0	0	7	26	1	2	106	422	37	162
2	Phường Bồng Sơn	5	21	1	5	63	255	6	11	388	1628	18	91
3	Xã Hoài Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0	35	102	0	0
4	Xã Hoài Châu Bắc	0	0	0	0	14	43	0	0	101	343	0	0
5	Xã Hoài Châu	0	0	0	0	0	0	0	0	92	302	0	0
6	Xã Hoài Phú	0	0	0	0	2	10	0	0	64	246	1	5
7	Phường Tam Quan Bắc	11	31	8	13	20	69	14	22	179	688	41	154
8	Phường Tam Quan Nam	27	98	0	0	27	98	0	0	27	98	3	7

TT	Địa phương	KB Lũ 2 (Mức nước lũ từ báo động 3 - dưới BĐ 3+1m; Rủi ro cấp độ 2)				KB Lũ 3.1 (Mức nước lũ từ BĐ 3 +1m đến lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)				KB Lũ 3.2 (Mức nước trên lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
9	Phường Hoài Hảo	2	11	0	0	6	26	0	0	96	353	2	8
10	Phường Hoài Thanh Tây	1	6	0	0	17	57	1	1	92	319	7	28
11	Phường Hoài Thanh	0	0	0	0	1	4	0	0	29	110	0	0
12	Phường Hoài Hương	3	14	0	0	11	55	1	4	110	482	2	13
13	Phường Hoài Tân	3	9	1	1	15	61	1	1	144	628	4	19
14	Xã Hoài Hải	4	12	2	5	70	216	2	5	276	1033	7	28
15	Phường Hoài Xuân	9	13	0	0	12	24	6	7	36	113	10	25
16	Xã Hoài Mỹ	1	1	0	0	15	55	0	0	150	519	1	3
17	Phường Hoài Đức	4	11	2	4	68	288	15	26	874	3503	50	219
IV	Huyện An Lão	31	114	88	149	61	210	120	205	759	2566	208	731
1	Thị trấn An Lão	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Xã An Hưng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Xã An Trung	0	0	68	114	0	0	69	113	0	0	54	194
4	Xã An Dũng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Xã An Vinh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Xã An Toàn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Xã An Tân	0	0	0	0	0	0	0	0	1	2	72	261
8	Xã An Hòa	31	114	20	35	61	210	51	92	758	2564	82	276
9	Xã An Quang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Xã An Nghĩa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
V	Huyện Hoài Ân	18	47	2	3	271	817	7	11	2146	7206	50	162
1	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	0	0	0	0	0	0	0	0	148	515	0	0
2	Xã Ân Hảo Tây	2	2	0	0	21	64	1	1	144	503	1	1
3	Xã Ân Hảo Đông	0	0	0	0	56	131	0	0	333	962	0	0
4	Xã Ân Sơn	7	22	1	2	7	22	1	2	7	22	15	50
5	Xã Ân Mỹ	4	10	0	0	102	301	0	0	344	1094	0	0
6	Xã Đak Mang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Xã Ân Tín	2	5	0	0	77	267	4	7	544	1876	32	105

TT	Địa phương	KB Lũ 2 (Mức nước lũ từ báo động 3 - dưới BĐ 3+1m; Rủi ro cấp độ 2)				KB Lũ 3.1 (Mức nước lũ từ BĐ 3 +1m đến lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)				KB Lũ 3.2 (Mức nước trên lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
8	Xã Ân Thạnh	0	0	0	0	3	16	0	0	66	278	0	0
9	Xã Ân Phong	0	0	0	0	0	0	0	0	22	82	0	0
10	Xã Ân Đức	0	0	0	0	0	0	0	0	519	1808	0	0
11	Xã Ân Hữu	1	2	0	0	2	6	0	0	5	15	0	0
12	Xã Bok Tới	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Xã Ân Tường Tây	0	0	0	0	0	0	0	0	2	6	0	0
14	Xã Ân Tường Đông	0	0	1	1	1	4	1	1	3	16	2	6
15	Xã Ân Nghĩa	2	6	0	0	2	6	0	0	9	29	0	0
VI	Huyện Phù Mỹ	12	45	0	0	49	194	2	3	1058	4088	189	694
1	Thị trấn Phù Mỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Thị trấn Bình Dương	0	0	0	0	0	0	0	0	4	14	0	0
3	Xã Mỹ Đức	0	0	0	0	0	0	0	0	2	9	0	0
4	Xã Mỹ Châu	0	0	0	0	1	2	0	0	2	4	0	0
5	Xã Mỹ Thắng	0	0	0	0	0	0	0	0	1	4	10	37
6	Xã Mỹ Lộc	0	0	0	0	0	0	0	0	16	50	0	0
7	Xã Mỹ Lợi	0	0	0	0	0	0	0	0	9	25	21	50
8	Xã Mỹ An	0	0	0	0	0	0	0	0	1	4	0	0
9	Xã Mỹ Phong	0	0	0	0	0	0	0	0	2	13	0	0
10	Xã Mỹ Trinh	0	0	0	0	0	0	0	0	7	25	0	0
11	Xã Mỹ Thọ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Xã Mỹ Hòa	0	0	0	0	3	8	0	0	12	45	6	17
13	Xã Mỹ Thành	0	0	0	0	9	36	0	0	18	75	0	0
14	Xã Mỹ Chánh	2	7	0	0	22	91	1	2	618	2459	111	458
15	Xã Mỹ Quang	10	38	0	0	13	54	0	0	234	903	4	11
16	Xã Mỹ Hiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	56	211	0	0
17	Xã Mỹ Tài	0	0	0	0	1	3	1	1	73	237	7	23
18	Xã Mỹ Cát	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	30	98
19	Xã Mỹ Chánh Tây	0	0	0	0	0	0	0	0	3	10	0	0

TT	Địa phương	KB Lũ 2 (Mức nước lũ từ báo động 3 - dưới BĐ 3+1m; Rủi ro cấp độ 2)				KB Lũ 3.1 (Mức nước lũ từ BĐ 3 +1m đến lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)				KB Lũ 3.2 (Mức nước trên lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
VII	Huyện Phù Cát	38	155	1	1	333	1229	11	11	2440	8877	103	346
1	Thị trấn Ngô Mây	1	3	0	0	3	7	0	0	15	61	0	0
2	Xã Cát Sơn	0	0	0	0	1	8	0	0	3	12	0	0
3	Xã Cát Minh	4	18	0	0	63	274	1	1	734	2922	15	55
4	Xã Cát Khánh	1	2	0	0	19	82	0	0	56	188	0	0
5	Xã Cát Tài	2	6	0	0	8	33	3	3	125	475	16	57
6	Xã Cát Lâm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Xã Cát Hanh	0	0	0	0	1	8	0	0	2	12	0	0
8	Xã Cát Thành	0	0	0	0	2	2	0	0	8	25	0	0
9	Xã Cát Trinh	8	38	0	0	15	73	0	0	52	222	0	0
10	Xã Cát Hải	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1
11	Xã Cát Hiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	1	5	0	0
12	Xã Cát Nhơn	0	0	0	0	0	0	0	0	7	26	0	0
13	Xã Cát Hưng	0	0	0	0	0	0	0	0	3	7	0	0
14	Xã Cát Tường	0	0	0	0	3	11	0	0	46	146	48	143
15	Xã Cát Tân	1	4	1	1	1	4	1	1	15	48	3	15
16	Thị trấn Cát Tiến	5	23	0	0	13	55	0	0	148	605	7	31
17	Xã Cát Thắng	0	0	0	0	3	12	3	3	80	257	9	38
18	Xã Cát Chánh	16	61	0	0	201	660	3	3	1145	3866	4	6
VIII	Huyện Tuy Phước	42	178	3	3	739	2769	9	11	13479	50629	63	231
1	Xã Phước Thắng	0	0	0	0	224	818	0	0	1447	5067	0	0
2	Xã Phước Hòa	0	0	0	0	0	0	0	0	141	626	0	0
3	Xã Phước Sơn	7	36	0	0	183	687	0	0	2339	9198	0	0
4	Xã Phước Thuận	1	4	0	0	42	186	0	0	1034	4071	1	4
5	Xã Phước Nghĩa	0	0	0	0	15	54	2	2	215	698	4	11
6	Xã Phước Hiệp	2	8	3	3	30	115	3	3	28	107	6	22
7	Xã Phước Hưng	1	2	0	0	2	6	0	0	321	989	0	0

TT	Địa phương	KB Lũ 2 (Mức nước lũ từ báo động 3 - dưới BĐ 3+1m; Rủi ro cấp độ 2)				KB Lũ 3.1 (Mức nước lũ từ BĐ 3 +1m đến lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)				KB Lũ 3.2 (Mức nước trên lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
8	Xã Phước Quang	0	0	0	0	17	58	0	0	1521	5090	2	3
9	Xã Phước Lộc	4	18	0	0	28	56	0	0	2440	9895	0	0
10	Xã Phước Thành	0	0	0	0	0	0	0	0	480	1624	0	0
11	Xã Phước An	14	63	0	0	59	247	0	0	358	1412	1	4
12	Thị trấn Diêu Trì	7	24	0	0	43	177	0	0	1114	3973	0	0
13	Thị trấn Tuy Phước	6	23	0	0	96	365	4	6	2041	7879	49	187
IX	Huyện Vân Canh	33	129	535	659	106	347	552	682	138	465	863	2876
1	Xã Canh Vinh	32	125	2	2	98	318	3	3	105	345	17	58
2	Xã Canh Hiền	0	0	524	643	0	0	524	642	0	0	782	2604
3	Xã Canh Hiệp	0	0	0	0	0	0	1	1	9	37	6	22
4	Xã Canh Thuận	0	0	0	0	6	21	0	0	8	26	0	0
5	Xã Canh Hòa	0	0	0	0	0	0	0	0	1	4	0	0
6	Xã Canh Liên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Thị trấn Vân Canh	1	4	9	14	2	8	24	36	15	53	58	192
X	Huyện Tây Sơn	36	126	9	10	719	2579	36	53	3446	11354	240	754
1	Xã Tây Thuận	3	14	0	0	4	18	0	0	8	39	0	0
2	Xã Tây Giang	4	8	9	10	16	41	18	25	195	586	89	268
3	Xã Bình Tường	2	12	0	0	2	12	0	0	18	72	1	6
4	Xã Tây Phú	2	7	0	0	2	7	2	2	98	346	25	66
5	Xã Vĩnh An	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Xã Tây Xuân	2	9	0	0	11	26	9	14	133	379	15	48
7	Xã Bình Nghi	4	9	0	0	19	52	3	6	159	477	85	275
8	Thị trấn Phú Phong	14	49	0	0	642	2341	3	4	1908	6705	21	76
9	Xã Bình Thành	0	0	0	0	10	38	0	0	48	178	0	0
10	Xã Bình Hòa	2	8	0	0	5	21	0	0	387	1139	0	0
11	Xã Bình Tân	2	6	0	0	2	6	1	2	16	51	1	5
12	Xã Bình Thuận	1	4	0	0	1	4	0	0	4	15	1	6
13	Xã Tây Bình	0	0	0	0	0	0	0	0	12	31	1	1

TT	Địa phương	KB Lũ 2 (Mức nước lũ từ báo động 3 - dưới BĐ 3+1m; Rủi ro cấp độ 2)				KB Lũ 3.1 (Mức nước lũ từ BĐ 3 +1m đến lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)				KB Lũ 3.2 (Mức nước trên lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
14	Xã Tây Vinh	0	0	0	0	5	13	0	0	360	1062	0	0
15	Xã Tây An	0	0	0	0	0	0	0	0	100	274	1	3
XI	Huyện Vinh Thạnh	0	0	2	2	39	145	4	4	33	138	55	191
1	Xã Vĩnh Hòa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Xã Vĩnh Quang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Xã Vĩnh Thuận	0	0	0	0	1	5	2	2	3	12	3	10
4	Xã Vĩnh Kim	0	0	2	2	10	39	2	2	17	66	18	60
5	Xã Vĩnh Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Xã Vĩnh Hiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	2	11	0	0
7	Xã Vĩnh Hào	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Xã Vĩnh Thịnh	0	0	0	0	27	96	0	0	1	5	33	118
9	Thị trấn Vĩnh Thạnh	0	0	0	0	1	5	0	0	10	44	1	3

PHỤ LỤC 11: NHU CẦU LỰC LƯỢNG ỨNG PHÓ THIÊN TAI THEO CÁC KỊCH BẢN BÃO

TT	Địa Phương	KB bão 3.1							KB bão 3.2							KB bão 4							KB bão 5						
		Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Đội xung kích PCTT cấp xã
	Toàn tỉnh	1074	3562			54		270	1909	6487	264		132		990	4547	15570	606	202	404	505	2424	9535	33150	1160	435	870	725	6525
I	Thành phố Quy Nhơn	3	13			4		20	32	116	28		14		105	274	913	72	24	48	60	288	728	2612	112	42	84	70	630
1	Phường Nhơn Bình								1	6	4		2		15	2	10	6	2	4	5	24	81	276	8	3	6	5	45
2	Phường Nhơn Phú																												
3	Phường Đồng Đa															1	4	6	2	4	5	24		6	8	3	6	5	45
4	Phường Trần Quang Diệu																												
5	Phường Hải Cảng																												
6	Phường Quang Trung								13	46	4		2		15	50	209	6	2	4	5	24	68	285	8	3	6	5	45
7	Phường Thị Nại																												
8	Phường Lê Hồng Phong															52	199	6	2	4	5	24	52	199	8	3	6	5	45
9	Phường Trần Hưng Đạo																												
10	Phường Ngõ Mây															1	4	6	2	4	5	24	4	17	8	3	6	5	45
11	Phường Lý Thường Kiệt																												
12	Phường Lê Lợi	1	8			2		10	1	8	4		2		15	1	8	6	2	4	5	24	2	9	8	3	6	5	45
13	Phường Trần Phú																												
14	Phường Bùi Thị Xuân															3	11	6	2	4	5	24	5	20	8	3	6	5	45
15	Phường Nguyễn Văn Cừ								4	18	4		2		15	4	18	6	2	4	5	24	190	788	16	6	12	10	90
16	Phường Ghềnh Ráng																						12	54	8	3	6	5	45
17	Xã Nhơn Lý															8	33	6	2	4	5	24	8	33	8	3	6	5	45
18	Xã Nhơn Hội																												
19	Xã Nhơn Hải	2	5			2		10	3	8	4		2		15	5	17	6	2	4	5	24	105	402	8	3	6	5	45
20	Xã Nhơn Châu								4	13	4		2		15	131	350	6	2	4	5	24	143	386	8	3	6	5	45
21	Xã Phước Mỹ								6	17	4		2		15	16	50	6	2	4	5	24	57	137	8	3	6	5	45
II	Thị xã An Nhơn								67	229	24		12		90	214	684	60	20	40	50	240	1477	5369	152	57	114	95	855
1	Phường Bình Định															1	1	6	2	4	5	24	30	96	8	3	6	5	45
2	Phường Đập Đá								1	3	4		2		15	3	10	6	2	4	5	24	89	354	8	3	6	5	45
3	Xã Nhơn Mỹ								52	169	4		2		15	56	177	6	2	4	5	24	98	357	8	3	6	5	45
4	Phường Nhơn Thành																												
5	Xã Nhơn Hạnh								1	4	4		2		15	1	4	6	2	4	5	24	1	4	8	3	6	5	45
6	Xã Nhơn Hậu															9	16	6	2	4	5	24	733	2729	48	18	36	30	270
7	Xã Nhơn Phong															1	1	6	2	4	5	24	9	31	8	3	6	5	45
8	Xã Nhơn An																												
9	Xã Nhơn Phúc								10	45	4		2		15	27	110	6	2	4	5	24	194	616	16	6	12	10	90
10	Phường Nhơn Hưng																												
11	Xã Nhơn Khánh																						223	873	16	6	12	10	90
12	Xã Nhơn Lộc																						47	114	8	3	6	5	45
13	Phường Nhơn Hòa								1	2	4		2		15	1	2	6	2	4	5	24	14	53	8	3	6	5	45
14	Xã Nhơn Tân								2	6	4		2		15	8	30	6	2	4	5	24	18	67	8	3	6	5	45

TT	Địa Phương	KB bảo 3.1							Đội xung kích PCTT cấp xã	KB bảo 3.2							Đội xung kích PCTT cấp xã	KB bảo 4							Đội xung kích PCTT cấp xã	KB bảo 5						
		Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT		Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT		Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội		Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP
15	Xã Nhơn Thọ															107	333	6	2	4	5	24	21	75	8	3	6	5	45			
III	Thị xã Hoài Nhơn	76	263			10		50	133	500	44		22		165	251	927	84	28	56	70	336	387	1478	120	45	90	75	675			
1	Phường Tam Quan								4	19	4		2		15	4	19	6	2	4	5	24	6	25	8	3	6	5	45			
2	Phường Bồng Sơn								1	4	4		2		15	4	19	6	2	4	5	24	5	23	8	3	6	5	45			
3	Xã Hoài Sơn														10	30	6	2	4	5	24	14	46	8	3	6	5	45				
4	Xã Hoài Châu Bắc																															
5	Xã Hoài Châu														1	1	6	2	4	5	24	2	7	8	3	6	5	45				
6	Xã Hoài Phú																															
7	Phường Tam Quan Bắc	46	155			2		10	66	238	4		2		15	108	401	6	2	4	5	24	120	460	8	3	6	5	45			
8	Phường Tam Quan Nam	3	7			2		10	3	7	4		2		15	3	7	6	2	4	5	24	4	11	8	3	6	5	45			
9	Phường Hoài Hảo																						7	21	8	3	6	5	45			
10	Phường Hoài Thanh Tây								1	2	4		2		15	5	11	6	2	4	5	24	9	31	8	3	6	5	45			
11	Phường Hoài Thanh														11	33	6	2	4	5	24	8	25	8	3	6	5	45				
12	Phường Hoài Hương	22	90			2		10	44	177	4		2		15	59	232	6	2	4	5	24	68	278	8	3	6	5	45			
13	Phường Hoài Tân								1	8	4		2		15	1	8	6	2	4	5	24	3	15	8	3	6	5	45			
14	Xã Hoài Hải	4	6			2		10	10	34	4		2		15	37	141	6	2	4	5	24	46	183	8	3	6	5	45			
15	Phường Hoài Xuân								1	3	4		2		15	2	7	6	2	4	5	24	9	19	8	3	6	5	45			
16	Xã Hoài Mỹ	1	5			2		10	1	5	4		2		15	3	12	6	2	4	5	24	42	140	8	3	6	5	45			
17	Phường Hoài Đức								1	3	4		2		15	3	6	6	2	4	5	24	44	194	8	3	6	5	45			
IV	Huyện An Lão	27	91			2		10	363	1268	24		12		90	2024	7085	96	32	64	80	384	2060	7196	144	54	108	90	810			
1	Thị trấn An Lão																															
2	Xã An Hưng																						1	1	8	3	6	5	45			
3	Xã An Trung								27	106	4		2		15	110	393	6	2	4	5	24	118	426	8	3	6	5	45			
4	Xã An Dũng																															
5	Xã An Vinh								62	249	4		2		15	252	952	12	4	8	10	48	293	1096	24	9	18	15	135			
6	Xã An Toàn														260	978	12	4	8	10	48	259	973	16	6	12	10	90				
7	Xã An Tân								31	76	4		2		15	899	3150	42	14	28	35	168	900	3152	56	21	42	35	315			
8	Xã An Hòa	27	91			2		10	241	829	8		4		30	459	1465	18	6	12	15	72	398	1233	24	9	18	15	135			
9	Xã An Quang																															
10	Xã An Nghĩa								2	8	4		2		15	44	147	6	2	4	5	24	91	315	8	3	6	5	45			
V	Huyện Hoài Ân	58	187			8		40	131	428	20		10		75	154	516	36	12	24	30	144	1096	3474	104	39	78	65	585			
1	Thị trấn Tăng Bạt Hổ																															
2	Xã Ân Hào Tây	1	1			2		10	1	1	4		2		15	8	43	6	2	4	5	24	9	45	8	3	6	5	45			
3	Xã Ân Hào Đông																															
4	Xã Ân Sơn	54	174			2		10	76	246	4		2		15	87	276	6	2	4	5	24	90	286	8	3	6	5	45			
5	Xã Ân Mỹ																															
6	Xã Đak Mang																															
7	Xã Ân Tín														4	14	6	2	4	5	24	53	163	8	3	6	5	45				
8	Xã Ân Thanh																															
9	Xã Ân Phong																						1	4	8	3	6	5	45			
10	Xã Ân Đức																															
11	Xã Ân Hữu																						2	3	8	3	6	5	45			

TT	Địa Phương	KB bảo 3.1							Đội xung kích PCTT cấp xã	KB bảo 3.2							Đội xung kích PCTT cấp xã	KB bảo 4							Đội xung kích PCTT cấp xã	KB bảo 5																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
		Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT		Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT		Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội		Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an

TT	Địa Phương	KB bảo 3.1								KB bảo 3.2							KB bảo 4							KB bảo 5						
		Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Đội xung kích PCTT cấp xã		Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Đội xung kích PCTT cấp xã
1	Xã Phước Thắng																													
2	Xã Phước Hòa														3	9	6	2	4	5	24	4	16	8	3	6	5	45		
3	Xã Phước Sơn																													
4	Xã Phước Thuận							1	4	4		2		15	2	8	6	2	4	5	24	2	8	8	3	6	5	45		
5	Xã Phước Nghĩa																													
6	Xã Phước Hiệp																													
7	Xã Phước Hưng																													
8	Xã Phước Quang							2	2	4		2		15	5	8	6	2	4	5	24	5	8	8	3	6	5	45		
9	Xã Phước Lộc																													
10	Xã Phước Thành														1	1	6	2	4	5	24	1	1	8	3	6	5	45		
11	Xã Phước An																					2	5	8	3	6	5	45		
12	Thị trấn Diêu Trì																													
13	Thị trấn Tuy Phước							10	36	4		2		15	12	40	6	2	4	5	24	12	40	8	3	6	5	45		
IX	Huyện Vân Canh	857	2864			20		100	1023	3478	44		22		165	1231	4276	78	26	52	65	312	2511	8762	176	66	132	110	990	
1	Xã Canh Vinh							2	7	4		2		15	17	50	6	2	4	5	24	40	110	8	3	6	5	45		
2	Xã Canh Hiền	778	2591			12		60	781	2603	24		12		90	783	2614	36	12	24	30	144	782	2607	48	18	36	30	270	
3	Xã Canh Hiệp	11	39			2		10	13	48	4		2		15	13	48	6	2	4	5	24	13	48	8	3	6	5	45	
4	Xã Canh Thuận	3	8			2		10	16	71	4		2		15	103	442	6	2	4	5	24	119	506	16	6	12	10	90	
5	Xã Canh Hòa														4	17	6	2	4	5	24	22	83	8	3	6	5	45		
6	Xã Canh Liên	45	154			2		10	110	385	4		2		15	118	407	6	2	4	5	24	725	2426	40	15	30	25	225	
7	Thị trấn Vân Canh	20	72			2		10	101	364	4		2		15	193	698	12	4	8	10	48	810	2982	48	18	36	30	270	
X	Huyện Tây Sơn							17	32	24		12		90	116	279	42	14	28	35	168	231	667	80	30	60	50	450		
1	Xã Tây Thuận																													
2	Xã Tây Giang							4	7	4		2		15	4	7	6	2	4	5	24	24	64	8	3	6	5	45		
3	Xã Bình Tường																					20	84	8	3	6	5	45		
4	Xã Tây Phú																													
5	Xã Vĩnh An																													
6	Xã Tây Xuân																					3	10	8	3	6	5	45		
7	Xã Bình Nghi							3	4	4		2		15	39	105	6	2	4	5	24	61	189	8	3	6	5	45		
8	Thị trấn Phú Phong																					20	67	8	3	6	5	45		
9	Xã Bình Thành							3	6	4		2		15	4	10	6	2	4	5	24	7	22	8	3	6	5	45		
10	Xã Bình Hòa																													
11	Xã Bình Tân														2	9	6	2	4	5	24	2	9	8	3	6	5	45		
12	Xã Bình Thuận							1	6	4		2		15	1	6	6	2	4	5	24	12	43	8	3	6	5	45		
13	Xã Tây Bình							5	6	4		2		15	64	135	6	2	4	5	24	80	172	8	3	6	5	45		
14	Xã Tây Vinh																													
15	Xã Tây An							1	3	4		2		15	2	7	6	2	4	5	24	2	7	8	3	6	5	45		
XI	Huyện Vĩnh Thạnh							3	10	4		2		15	12	49	24	8	16	20	96	46	183	56	21	42	35	315		
1	Xã Vĩnh Hòa																					1	4	8	3	6	5	45		
2	Xã Vĩnh Quang																					1	1	8	3	6	5	45		
3	Xã Vĩnh Thuận							3	10	4		2		15	4	14	6	2	4	5	24	8	30	8	3	6	5	45		
4	Xã Vĩnh Kim														2	9	6	2	4	5	24	11	39	8	3	6	5	45		
5	Xã Vĩnh Sơn																													
6	Xã Vĩnh Hiệp														1	5	6	2	4	5	24	14	66	8	3	6	5	45		

TT	Địa Phương	KB bảo 3.1							KB bảo 3.2						KB bảo 4						KB bảo 5								
		Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Đội xung kích PCTT cấp xã
7	Xã Vĩnh Hảo																												
8	Xã Vĩnh Thịnh																						1	1	8	3	6	5	45
9	Thị trấn Vĩnh Thạnh														5	21	6	2	4	5	24	10	42	8	3	6	5	45	

PHỤ LỤC 12: NHU CẦU LỰC LƯỢNG ỨNG PHÓ THIÊN TAI THEO CÁC KỊCH BẢN LŨ

TT	Địa Phương	KB lũ 2							KB lũ 3.1							KB lũ 3.2						
		Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Đội xung kích PCTT cấp xã
	Toàn tỉnh	680	888	84		105		252	852	1149	294		245		1127	2543	8959	672		840	420	3612
I	Thành phố Quy Nhơn	25	32	12		15		36	55	78	36		30		138	105	403	72		90	45	387
1	Phường Nhơn Bình															21	68	8		10	5	43
2	Phường Nhơn Phú	5	9	4		5		12	14	25	6		5		23	36	144	8		10	5	43
3	Phường Đồng Đa	1	2	4		5		12	1	1	6		5		23	2	10	8		10	5	43
4	Phường Trần Quang Diệu															2	12	8		10	5	43
5	Phường Hải Cảng																					
6	Phường Quang Trung																					
7	Phường Thị Nại																					
8	Phường Lê Hồng Phong	19	21	4		5		12	34	39	6		5		23	21	81	8		10	5	43
9	Phường Trần Hưng Đạo								1	4	6		5		23	1	9	8		10	5	43
10	Phường Ngô Mây																					
11	Phường Lý Thường Kiệt																					
12	Phường Lê Lợi																					
13	Phường Trần Phú																					
14	Phường Bùi Thị Xuân																					
15	Phường Nguyễn Văn Cừ																					
16	Phường Ghềnh Ráng																					
17	Xã Nhơn Lý															8	25	8		10	5	43
18	Xã Nhơn Hội																					
19	Xã Nhơn Hải								1	2	6		5		23	2	10	8		10	5	43
20	Xã Nhơn Châu																					
21	Xã Phước Mỹ								4	7	6		5		23	12	44	8		10	5	43
II	Thị xã An Nhơn	1	1	4		5		12	9	12	30		25		115	484	1809	88		110	55	473
1	Phường Bình Định															48	186	8		10	5	43
2	Phường Đập Đá															77	300	8		10	5	43
3	Xã Nhơn Mỹ								4	6	6		5		23	7	19	8		10	5	43
4	Phường Nhơn Thành																					
5	Xã Nhơn Hạnh															29	92	8		10	5	43
6	Xã Nhơn Hậu															90	311	8		10	5	43
7	Xã Nhơn Phong																					
8	Xã Nhơn An																					
9	Xã Nhơn Phúc								2	2	6		5		23	5	11	8		10	5	43

[illegible]

TT	Địa Phương	KB lữ 2							KB lữ 3.1							KB lữ 3.2						
		Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Đội xung kích PCTT cấp xã
V	Huyện Hoài Ân	2	3	8		10		24	7	11	24		20		92	50	162	32		40	20	172
1	Thị trấn Tăng Bạt Hổ																					
2	Xã Ân Hảo Tây								1	1	6		5		23	1	1	8		10	5	43
3	Xã Ân Hảo Đông																					
4	Xã Ân Sơn	1	2	4		5		12	1	2	6		5		23	15	50	8		10	5	43
5	Xã Ân Mỹ																					
6	Xã Đak Mang																					
7	Xã Ân Tín								4	7	6		5		23	32	105	8		10	5	43
8	Xã Ân Thạnh																					
9	Xã Ân Phong																					
10	Xã Ân Đức																					
11	Xã Ân Hữu																					
12	Xã Bok Tới																					
13	Xã Ân Tường Tây																					
14	Xã Ân Tường Đông	1	1	4		5		12	1	1	6		5		23	2	6	8		10	5	43
15	Xã Ân Nghĩa																					
VI	Huyện Phù Mỹ								2	3	12		10		46	189	694	56		70	35	301
1	Thị trấn Phù Mỹ																					
2	Thị trấn Bình Dương																					
3	Xã Mỹ Đức																					
4	Xã Mỹ Châu																					
5	Xã Mỹ Thắng															10	37	8		10	5	43
6	Xã Mỹ Lộc																					
7	Xã Mỹ Lợi															21	50	8		10	5	43
8	Xã Mỹ An																					
9	Xã Mỹ Phong																					
10	Xã Mỹ Trinh																					
11	Xã Mỹ Thọ																					
12	Xã Mỹ Hòa															6	17	8		10	5	43
13	Xã Mỹ Thành																					
14	Xã Mỹ Chánh								1	2	6		5		23	111	458	8		10	5	43
15	Xã Mỹ Quang															4	11	8		10	5	43
16	Xã Mỹ Hiệp																					
17	Xã Mỹ Tài								1	1	6		5		23	7	23	8		10	5	43
18	Xã Mỹ Cát															30	98	8		10	5	43

TT	Địa Phương	KB lữ 2							KB lữ 3.1							KB lữ 3.2						
		Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Đội xung kích PCTT cấp xã
19	Xã Mỹ Chánh Tây																					
VII	Huyện Phù Cát	1	1	4		5		12	11	11	30		25		115	103	346	64		80	40	344
1	Thị trấn Ngô Mây																					
2	Xã Cát Sơn																					
3	Xã Cát Minh								1	1	6		5		23	15	55	8		10	5	43
4	Xã Cát Khánh																					
5	Xã Cát Tài								3	3	6		5		23	16	57	8		10	5	43
6	Xã Cát Lâm																					
7	Xã Cát Hanh																					
8	Xã Cát Thành																					
9	Xã Cát Trinh																					
10	Xã Cát Hải															1	1	8		10	5	43
11	Xã Cát Hiệp																					
12	Xã Cát Nhon																					
13	Xã Cát Hưng																					
14	Xã Cát Tường															48	143	8		10	5	43
15	Xã Cát Tân	1	1	4		5		12	1	1	6		5		23	3	15	8		10	5	43
16	Thị trấn Cát Tiến															7	31	8		10	5	43
17	Xã Cát Thắng								3	3	6		5		23	9	38	8		10	5	43
18	Xã Cát Chánh								3	3	6		5		23	4	6	8		10	5	43
VIII	Huyện Tuy Phước	3	3	4		5		12	9	11	18		15		69	63	231	48		60	30	258
1	Xã Phước Thắng																					
2	Xã Phước Hòa																					
3	Xã Phước Sơn																					
4	Xã Phước Thuận															1	4	8		10	5	43
5	Xã Phước Nghĩa								2	2	6		5		23	4	11	8		10	5	43
6	Xã Phước Hiệp	3	3	4		5		12	3	3	6		5		23	6	22	8		10	5	43
7	Xã Phước Hưng																					
8	Xã Phước Quang															2	3	8		10	5	43
9	Xã Phước Lộc																					
10	Xã Phước Thành																					
11	Xã Phước An															1	4	8		10	5	43
12	Thị trấn Diêu Trì																					
13	Thị trấn Tuy Phước								4	6	6		5		23	49	187	8		10	5	43
IX	Huyện Vân Canh	535	659	16		20		48	552	682	30		25		115	863	2876	72		90	45	387

TT	Địa Phương	KB lữ 2							KB lữ 3.1							KB lữ 3.2						
		Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Quân đội	Bộ đội BP	Công an	LL hiệp đồng	Đội xung kích PCTT cấp xã
1	Xã Canh Vinh	2	2	4		5		12	3	3	6		5		23	17	58	8		10	5	43
2	Xã Canh Hiền	524	643	8		10		24	524	642	12		10		46	782	2604	48		60	30	258
3	Xã Canh Hiệp								1	1	6		5		23	6	22	8		10	5	43
4	Xã Canh Thuận																					
5	Xã Canh Hòa																					
6	Xã Canh Liên																					
7	Thị trấn Văn Canh	9	14	4		5		12	24	36	6		5		23	58	192	8		10	5	43
X	Huyện Tây Sơn	9	10	4		5		12	36	53	36		30		138	240	754	80		100	50	430
1	Xã Tây Thuận																					
2	Xã Tây Giang	9	10	4		5		12	18	25	6		5		23	89	268	8		10	5	43
3	Xã Bình Tường															1	6	8		10	5	43
4	Xã Tây Phú								2	2	6		5		23	25	66	8		10	5	43
5	Xã Vĩnh An																					
6	Xã Tây Xuân								9	14	6		5		23	15	48	8		10	5	43
7	Xã Bình Nghi								3	6	6		5		23	85	275	8		10	5	43
8	Thị trấn Phú Phong								3	4	6		5		23	21	76	8		10	5	43
9	Xã Bình Thành																					
10	Xã Bình Hòa																					
11	Xã Bình Tân								1	2	6		5		23	1	5	8		10	5	43
12	Xã Bình Thuận															1	6	8		10	5	43
13	Xã Tây Bình															1	1	8		10	5	43
14	Xã Tây Vinh																					
15	Xã Tây An															1	3	8		10	5	43
XI	Huyện Vĩnh Thạnh	2	2	4		5		12	4	4	12		10		46	55	191	32		40	20	172
1	Xã Vĩnh Hòa																					
2	Xã Vĩnh Quang																					
3	Xã Vĩnh Thuận								2	2	6		5		23	3	10	8		10	5	43
4	Xã Vĩnh Kim	2	2	4		5		12	2	2	6		5		23	18	60	8		10	5	43
5	Xã Vĩnh Sơn																					
6	Xã Vĩnh Hiệp																					
7	Xã Vĩnh Hảo																					
8	Xã Vĩnh Thịnh															33	118	8		10	5	43
9	Thị trấn Vĩnh Thạnh															1	3	8		10	5	43

PHỤ LỤC 13: NHU CẦU KHẨU PHẦN ĂN CHO SƠ TÁN TẬP TRUNG THEO CÁC KỊCH BẢN BẢO

[illegible]

[illegible]

TT	Địa phương	KB bảo 3.1			KB bảo 3.2			KB bảo 4			KB bảo 5		
		Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần
2	Xã An Hưng										1	1	5
3	Xã An Trung				27	106	530	110	393	1965	118	426	2130
4	Xã An Dũng												
5	Xã An Vinh				62	249	1245	252	952	4760	293	1096	5480
6	Xã An Toàn							260	978	4890	259	973	4865
7	Xã An Tân				31	76	380	899	3150	15750	900	3152	15760
8	Xã An Hòa	27	91	455	241	829	4145	459	1465	7325	398	1233	6165
9	Xã An Quang												
10	Xã An Nghĩa				2	8	40	44	147	735	91	315	1575
V	Huyện Hoài Ân	58	187	935	131	428	2140	154	516	2580	1096	3474	17370
1	Thị trấn Tăng Bạt Hổ												
2	Xã Ân Hào Tây	1	1	5	1	1	5	8	43	215	9	45	225
3	Xã Ân Hào Đông												
4	Xã Ân Sơn	54	174	870	76	246	1230	87	276	1380	90	286	1430
5	Xã Ân Mỹ												
6	Xã Đak Mang												
7	Xã Ân Tín							4	14	70	53	163	815
8	Xã Ân Thạnh												
9	Xã Ân Phong										1	4	20
10	Xã Ân Đức												
11	Xã Ân Hữu										2	3	15
12	Xã Bok Tới	1	4	20	1	4	20	1	4	20	1	4	20
13	Xã Ân Tường Tây												
14	Xã Ân Tường Đông	2	8	40	46	152	760	47	154	770	933	2944	14720
15	Xã Ân Nghĩa				7	25	125	7	25	125	7	25	125
VI	Huyện Phù Mỹ							20	43	215	217	761	3805
1	Thị trấn Phù Mỹ												
2	Thị trấn Bình Dương												
3	Xã Mỹ Đức												
4	Xã Mỹ Châu												
5	Xã Mỹ Thắng										10	37	185

TT	Địa phương	KB bảo 3.1			KB bảo 3.2			KB bảo 4			KB bảo 5		
		Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần
6	Xã Mỹ Lộc												
7	Xã Mỹ Lợi							16	33	165	20	43	215
8	Xã Mỹ An												
9	Xã Mỹ Phong												
10	Xã Mỹ Trinh												
11	Xã Mỹ Thọ												
12	Xã Mỹ Hòa												
13	Xã Mỹ Thành												
14	Xã Mỹ Chánh							4	10	50	105	401	2005
15	Xã Mỹ Quang										54	165	825
16	Xã Mỹ Hiệp												
17	Xã Mỹ Tài												
18	Xã Mỹ Cát										28	115	575
19	Xã Mỹ Chánh Tây												
VII	Huyện Phù Cát	53	144	720	127	384	1920	228	732	3660	756	2570	12850
1	Thị trấn Ngô Mây				5	20	100	5	20	100	6	21	105
2	Xã Cát Sơn												
3	Xã Cát Minh	9	29	145	42	140	700	47	157	785	61	220	1100
4	Xã Cát Khánh				3	6	30	8	19	95	8	19	95
5	Xã Cát Tài				10	33	165	53	190	950	63	230	1150
6	Xã Cát Lâm										3	10	50
7	Xã Cát Hanh												
8	Xã Cát Thành	1	1	5	2	2	10	31	98	490	190	644	3220
9	Xã Cát Trinh				2	11	55	2	11	55	2	11	55
10	Xã Cát Hải	2	6	30	18	57	285	22	63	315	46	159	795
11	Xã Cát Hiệp	1	1	5									
12	Xã Cát Nhơn										28	92	460
13	Xã Cát Hưng												
14	Xã Cát Tường							4	13	65	205	628	3140
15	Xã Cát Tân				2	5	25	2	5	25	6	16	80
16	Thị trấn Cát Tiến	40	107	535	40	107	535	42	115	575	125	476	2380

[illegible]

TT	Địa phương	KB bảo 3.1			KB bảo 3.2			KB bảo 4			KB bảo 5		
		Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần
7	Xã Bình Nghi				3	4	20	39	105	525	61	189	945
8	Thị trấn Phú Phong										20	67	335
9	Xã Bình Thành				3	6	30	4	10	50	7	22	110
10	Xã Bình Hòa												
11	Xã Bình Tân							2	9	45	2	9	45
12	Xã Bình Thuận				1	6	30	1	6	30	12	43	215
13	Xã Tây Bình				5	6	30	64	135	675	80	172	860
14	Xã Tây Vinh												
15	Xã Tây An				1	3	15	2	7	35	2	7	35
XI	Huyện Vĩnh Thạnh				3	10	50	12	49	245	46	183	915
1	Xã Vĩnh Hòa										1	4	20
2	Xã Vĩnh Quang										1	1	5
3	Xã Vĩnh Thuận				3	10	50	4	14	70	8	30	150
4	Xã Vĩnh Kim							2	9	45	11	39	195
5	Xã Vĩnh Sơn												
6	Xã Vĩnh Hiệp							1	5	25	14	66	330
7	Xã Vĩnh Hào												
8	Xã Vĩnh Thịnh										1	1	5
9	Thị trấn Vĩnh Thạnh							5	21	105	10	42	210

PHỤ LỤC 14: NHU CẦU KHẨU PHẦN ĂN CHO SƠ TÁN TẬP TRUNG THEO CÁC KỊCH BẢN LŨ

[illegible]

TT	Địa phương	KB lữ 2			KB lữ 3.1			KB lữ 3.2		
		Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần
5	Xã Nhơn Hạnh							29	92	460
6	Xã Nhơn Hậu							90	311	1555
7	Xã Nhơn Phong									
8	Xã Nhơn An									
9	Xã Nhơn Phúc				2	2	10	5	11	55
10	Phường Nhơn Hưng									
11	Xã Nhơn Khánh				1	2	10	214	837	4185
12	Xã Nhơn Lộc							3	8	40
13	Phường Nhơn Hòa				1	1	5	10	39	195
14	Xã Nhơn Tân	1	1	5	1	1	5	1	6	30
15	Xã Nhơn Thọ									
III	Thị xã Hoài Nhơn	14	28	140	47	79	395	183	762	3810
1	Phường Tam Quan				1	2	10	37	162	810
2	Phường Bồng Sơn	1	5	25	6	11	55	18	91	455
3	Xã Hoài Sơn									
4	Xã Hoài Châu Bắc									
5	Xã Hoài Châu									
6	Xã Hoài Phú							1	5	25
7	Phường Tam Quan Bắc	8	13	65	14	22	110	41	154	770
8	Phường Tam Quan Nam							3	7	35
9	Phường Hoài Hảo							2	8	40
10	Phường Hoài Thanh Tây				1	1	5	7	28	140
11	Phường Hoài Thanh									
12	Phường Hoài Hương				1	4	20	2	13	65
13	Phường Hoài Tân	1	1	5	1	1	5	4	19	95
14	Xã Hoài Hải	2	5	25	2	5	25	7	28	140
15	Phường Hoài Xuân				6	7	35	10	25	125
16	Xã Hoài Mỹ							1	3	15
17	Phường Hoài Đức	2	4	20	15	26	130	50	219	1095

[illegible]

[illegible]

[illegible]

MỤC LỤC

PHẦN I CƠ SỞ PHÁP LÝ, MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA PHƯƠNG ÁN.....	1
I. CƠ SỞ PHÁP LÝ.....	1
II. MỤC ĐÍCH	2
III. YÊU CẦU.....	2
PHẦN II TÌNH HÌNH CHUNG.....	3
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ DÂN SINH - KINH TẾ - XÃ HỘI.....	3
1. Điều kiện tự nhiên	3
2. Dân số và Lao động.....	5
3. Tình hình kinh tế - xã hội	6
II. ĐẶC ĐIỂM CƠ SỞ HẠ TẦNG, CÔNG TRÌNH PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI.....	6
1. Nhà ở	6
2. Khu đô thị, công nghiệp	6
3. Cơ sở giáo dục, đào tạo	7
4. Hệ thống bệnh viện, trung tâm y tế	7
5. Hệ thống đường giao thông	8
6. Hệ thống thủy lợi, thủy điện.....	11
8. Hệ thống nước sinh hoạt.....	13
9. Hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn	13
10. Hệ thống thông tin liên lạc và truyền tin cảnh báo thiên tai.....	14
11. Khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão, lũ	15
12. Khai thác và nuôi trồng thủy, hải sản.....	15
III. ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH THIÊN TAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH.....	16
1. Bão và áp thấp nhiệt đới	16
2. Lũ, ngập lụt, lũ quét.....	17
3. Khô hạn, sạt lở đất.....	18
4. Khu vực có nguy cơ bị ảnh hưởng do thiên tai	18
5. Xu thế thời tiết từ tháng 7 đến hết năm 2023:	28
PHẦN III CÔNG TÁC CHUẨN BỊ BÓN TẠI CHỖ TRONG ỨNG PHÓ THIÊN TAI.....	30
I. CHỈ HUY ĐIỀU HÀNH.....	30
1. Xác định cấp độ rủi ro thiên tai	30
2. Về Chỉ huy ứng phó các cấp độ rủi ro thiên tai.....	30
3. Về thông tin liên lạc	31
II. LỰC LƯỢNG ỨNG PHÓ THIÊN TAI.....	32
III. PHƯƠNG TIỆN - VẬT TƯ - TRANG THIẾT BỊ	33
IV. DỰ TRỮ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM.....	35

PHẦN IV. KỊCH BẢN ỨNG PHÓ THIÊN TAI	38
I. PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG CÁC KỊCH BẢN ỨNG PHÓ VỚI BÃO, LŨ	38
1. Kịch bản ứng phó với bão:	38
2. Kịch bản ứng phó với lũ	38
3. Phương pháp xây dựng kịch bản ứng phó với bão, lũ	39
II. KỊCH BẢN ỨNG PHÓ VỚI BÃO (04 KỊCH BẢN).....	45
1. Kịch bản bão 3.1: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 3.1 (gió mạnh từ cấp 8 - 9).....	48
2. Kịch bản bão 3.2: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 3.2 (gió mạnh từ cấp 10-11).....	56
3. Kịch bản bão 4: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 4 (gió mạnh từ cấp 12-13).....	64
4. Kịch bản bão 5: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 5 (gió mạnh từ cấp 14 trở lên).....	72
III. KỊCH BẢN ỨNG PHÓ VỚI LŨ (03 KỊCH BẢN)	80
1. Kịch bản lũ 2: Ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 2 - Mức nước lũ các trạm thủy văn trên sông từ báo động lũ cấp 3 (BD3) đến dưới báo động lũ cấp 3 + 1 mét (BD3 + 1m)	81
2. Kịch bản lũ 3.1: Ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 3.1 - Mức nước lũ các trạm thủy văn trên sông từ báo động lũ cấp 3 + 1 mét (BD3 + 1m) đến lũ lịch sử	88
3. Kịch bản 3: Ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 3.2 - Mức nước lũ các trạm thủy văn trên sông trên lũ lịch sử.	95
III. ỨNG PHÓ VỚI LŨ QUÉT, SẠT LỎ ĐẤT	102
IV. PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY RỪNG	105
V. TRƯỜNG HỢP XUẤT HIỆN ĐỒNG THỜI MỘT SỐ KỊCH BẢN	105
PHẦN PHỤ LỤC	106
PHỤ LỤC 1: CÁC BẢNG PHÂN CHIA CẤP ĐỘ RỦI RO THIÊN TAI	106
PHỤ LỤC 2: DANH BẠ ĐIỆN THOẠI THÀNH VIÊN BAN CHỈ HUY PCTT - TKCN VÀ PTDS TỈNH BÌNH ĐỊNH NĂM 2023	109
PHỤ LỤC 3: PHÂN LOẠI NHÀ TOÀN TỈNH	111
PHỤ LỤC 4: ĐỊA ĐIỂM SƠ TÁN TẬP TRUNG	115
PHỤ LỤC 5: PHƯƠNG TIỆN, TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ PCTT VÀ TKCN NĂM 2023	122
PHỤ LỤC 6: TỒN KHO TRANG THIẾT BỊ, VẬT TƯ, THUỐC, HÓA CHẤT	132
PHÒNG CHỐNG BÃO LỤT TẠI CÁC TUYẾN (ĐẾN 01/7/2023)	132
PHỤ LỤC 7: SỐ LƯỢNG LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM DỰ TRỮ TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG	133
PHỤ LỤC 8: LỰC LƯỢNG ỨNG PHÓ THIÊN TAI CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG	138
PHỤ LỤC 9: SƠ TÁN DÂN THEO CÁC KỊCH BẢN BÃO NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH	143
PHỤ LỤC 10: SƠ TÁN DÂN THEO CÁC KỊCH BẢN LŨ NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH	150
PHỤ LỤC 11: NHU CẦU LỰC LƯỢNG ỨNG PHÓ THIÊN TAI THEO CÁC KỊCH BẢN BÃO	157
PHỤ LỤC 12: NHU CẦU LỰC LƯỢNG ỨNG PHÓ THIÊN TAI THEO CÁC KỊCH BẢN LŨ	162

PHỤ LỤC 13: NHU CẦU KHẨU PHẦN ĂN CHO SƠ TÁN TẬP TRUNG THEO CÁC KỊCH BẢN BẢO	167
PHỤ LỤC 14: NHU CẦU KHẨU PHẦN ĂN CHO SƠ TÁN TẬP TRUNG THEO CÁC KỊCH BẢN LŨ	173